



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA



MARC 21 RÚT GỌN CHO DỮ LIỆU THƯ MỤC

Hà nội, 2005

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**



KHỔ MẪU MARC 21 RÚT GỌN

Hướng dẫn sử dụng



Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia
Hà Nội, 2004

Chỉ đạo xuất bản:

Tiến sỹ Tạ Bá Hưng

Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia

"The MARC 21 Format for Bibliographic Data: Including Guidelines for Content Designation" was originally prepared by the Network Development and MARC Standards Office, Library of Congress and the Standards and Support Office, National Library of Canada. It has been translated with permission.

KHỔ MẪU MARC 21 RÚT GỌN

Hướng dẫn sử dụng

Dựa trên "*Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục: Hướng dẫn áp dụng định danh nội dung*" do Phòng Phát triển mạng và Chuẩn MARC, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và Phòng Tiêu chuẩn và Hỗ trợ, Thư viện Quốc gia Canada biên soạn

Biên soạn: Ths. Cao Minh Kiểm (Chủ biên)
Ths. Nguyễn Thị Hạnh
CN. Nguyễn Xuân Bình

Biên tập: Ths. Cao Minh Kiểm
Ths. Trần Thu Lan

MARC 21

Format for bibliographic data:

Including guidelines for content designation.

Prepared by Network Development and MARC Standards Office, Library of Congress,

in cooperation with Standards and Support, National Library of Canada.

1999 edition.

Library of Congress Cataloguing Distribution Service, Washington.

National Library of Canada, Ottawa.

Copyright (c) 1999 by the Library of Congress except within the USA

Copyright (c) Her Majesty the Queen in Right of Canada (1999) as presented by the National Library of Canada

This publication may be reproduced without permission provided the source is fully acknowledged

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
LỜI NÓI ĐẦU	5
DANH MỤC MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT	7
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	8
ĐẦU BIỂU (KL).....	18
DANH MỤC (KL).....	28
00X CÁC TRƯỜNG KIỂM SOÁT - THÔNG TIN CHUNG.....	30
001 SỔ KIỂM SOÁT (KL).....	31
003 MÃ CƠ QUAN GÁN SỐ KIỂM SOÁT (KL).....	32
005 NGÀY VÀ THỜI GIAN GIAO DỊCH LẦN CUỐI VỚI BIỂU GHI (KL)	33
008 CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH -THÔNG TIN CHUNG (KL) ...	34
008 TẤT CẢ CÁC LOẠI TÀI LIỆU (KL).....	35
008 SÁCH (KL).....	48
008 TỆP TIN (KL).....	51
008 BẢN ĐỒ (KL)	56
008 BẢN NHẠC (KL).....	60
008 XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỲ (KL)	63
008 TÀI LIỆU NHÌN (KL).....	68
008 TÀI LIỆU HỖN HỢP (KL)	70
01X-09X CÁC TRƯỜNG SỐ VÀ MÃ - THÔNG TIN CHUNG.....	72
013 SỔ SÁNG CHẾ (KL).....	73
015 SỔ THƯ MỤC QUỐC GIA (KL)	76
020 SỔ SÁCH THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ISBN (L)	78
022 SỔ XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỲ THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ (L).....	81
024 CÁC SỐ NHẬN DẠNG THEO TIÊU CHUẨN KHÁC (L).....	83
040 CƠ QUAN TẠO BIỂU GHI BIÊN MỤC GỐC (KL).....	88
041 MÃ NGÔN NGỮ (KL).....	92
044 MÃ NƯỚC XUẤT BẢN/SẢN XUẤT (KL).....	97
066 BỘ KÝ TỰ SỬ DỤNG TRONG BIỂU GHI (KL).....	100
072 MÃ LOẠI CHỦ ĐỀ (L).....	102
080 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN BÁCH KHOA (UDC) (L).....	104
082 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN DEWEY (DDC) (L).....	106
084 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI KHÁC (L)	109

088	MÃ SỐ BÁO CÁO (L)	112
	CÁC TRƯỜNG TIÊU ĐỀ - PHẦN THÔNG TIN CHUNG	113
X00	TÊN CÁ NHÂN - THÔNG TIN CHUNG.....	114
100	TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN CÁ NHÂN (KL)	124
X10	TÊN TẬP THỂ - THÔNG TIN CHUNG	126
110	TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN TẬP THỂ (KL)	135
X11	TÊN HỘI NGHỊ - THÔNG TIN CHUNG.....	137
111	TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN HỘI NGHỊ (KL)	144
20X-24X	CÁC TRƯỜNG NHAN ĐỀ VÀ LIÊN QUAN ĐẾN NHAN ĐỀ-THÔNG TIN CHUNG	146
210	NHAN ĐỀ VIẾT TẮT (L).....	147
222	NHAN ĐỀ KHÓA (L)	150
240	NHAN ĐỀ ĐỒNG NHẤT (KL)	153
242	NHAN ĐỀ DỊCH BỎI CƠ QUAN BIÊN MỤC (L)	156
245	NHAN ĐỀ CHÍNH (KL)	159
246	DẠNG KHÁC CỦA NHAN ĐỀ (L)	167
25X-28X	CÁC TRƯỜNG VỀ LẦN XUẤT BẢN, CHI TIẾT XUẤT BẢN, V.V.. - THÔNG TIN CHUNG	176
250	LẦN XUẤT BẢN (KL).....	177
260	ĐỊA CHỈ XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH (KL).....	179
3XX	CÁC TRƯỜNG MÔ TẢ VẬT LÝ VÀ TRƯỜNG KHÁC - THÔNG TIN CHUNG	184
300	MÔ TẢ VẬT LÝ (L)	185
310	ĐỊNH KỲ XUẤT BẢN HIỆN THỜI (KL)	189
355	KIỂM SOÁT BẢO MẬT (KL).....	192
362	THỜI GIAN XUẤT BẢN /HOẶC SỐ THỨ TỰ	194
4XX	THÔNG TIN TỪNG THƯ - THÔNG TIN CHUNG	197
490	THÔNG TIN TỪNG THƯ (L)	198
5XX	CÁC TRƯỜNG PHỤ CHÚ - THÔNG TIN CHUNG.....	202
500	PHỤ CHÚ CHUNG (L).....	203
502	PHỤ CHÚ LUẬN VĂN, LUẬN ÁN (L)	205
504	PHỤ CHÚ THƯ MỤC,V.V.. (L).....	207
505	PHỤ CHÚ NỘI DUNG ĐƯỢC ĐỊNH DẠNG (L)	209
520	TÓM TẮT/ CHÚ GIẢI (L).....	214
521	PHỤ CHÚ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG (L).....	217
534	PHỤ CHÚ NGUYÊN BẢN (L).....	219

538	PHỤ CHÚ THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG (L).....	221
546	PHỤ CHÚ NGÔN NGỮ (L).....	223
6XX	CÁC TRƯỜNG TRUY CẬP CHỦ ĐỀ - THÔNG TIN CHUNG	225
600	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN CÁ NHÂN (L).....	226
610	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN TẬP THỂ (L)	228
611	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN HỘI NGHỊ (L).....	231
650	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ (L)	233
651	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - ĐỊA DANH (L).....	238
653	THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ KHÔNG KIỂM SOÁT (L)	242
655	THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - THỂ LOẠI / HÌNH THỨC (L)	244
656	THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - NGHỀ NGHIỆP (L)	248
657	THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - CHỨC NĂNG (L).....	251
70X-75X	CÁC TRƯỜNG TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - THÔNG TIN CHUNG	254
700	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN CÁ NHÂN (L)	255
710	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN TẬP THỂ (L)	258
711	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN HỘI NGHỊ (L)	260
720	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG -TÊN CHƯA KIỂM SOÁT (L)	262
740	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - NHAN ĐỀ LIÊN QUAN, NHAN ĐỀ PHÂN TÍCH KHÔNG KIỂM SOÁT (L)	264
752	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN ĐỊA ĐIỂM CÓ PHÂN CẤP (L).....	266
754	TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN PHÂN LOẠI SINH VẬT (L)	268
76X-78X	CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN LIÊN KẾT-THÔNG TIN CHUNG.....	270
765	BẢN NGÔN NGỮ GỐC (L).....	278
767	BẢN DỊCH (L)	280
770	PHỤ TRƯỞNG/SỐ ĐẶC BIỆT (L).....	282
772	BIỂU GHI MẸ CỦA PHỤ TRƯỞNG (L).....	284
773	TÀI LIỆU CHỦ (L).....	286
774	ĐƠN VỊ HỢP THÀNH (L)	288
780	NHAN ĐỀ CŨ (L).....	292
785	NHAN ĐỀ MỚI (L).....	296
841-88X	VỐN TƯ LIỆU, ĐỒ HOẠ KHÁC, V.V.. - THÔNG TIN CHUNG	300
850	TỔ CHỨC LƯU TRỮ (L)	301
852	NƠI LƯU TRỮ (L).....	302
856	ĐỊA CHỈ ĐIỆN TỬ VÀ TRUY CẬP (L).....	306
866	THÔNG TIN VỐN TƯ LIỆU VĂN BẢN - ĐƠN VỊ THƯ MỤC CƠ BẢN (L).....	310

880 HÌNH THỨC TRÌNH BÀY CHỮ VIẾT KHÁC (L)..... 312

PHỤ LỤC..... 315

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1996, Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và Thư viện Quốc gia Canada đã phối hợp biên soạn và phổ biến khổ mẫu MARC 21. Từ đó đến nay, MARC 21 đã trở thành khổ mẫu nổi tiếng và được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Một khối lượng khổng lồ các biểu ghi theo MARC 21 hiện đang được lưu trữ trong các mục lục liên hợp của Hoa Kỳ (800 triệu biểu ghi), của mạng OCLC (50 triệu biểu ghi), của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (20 triệu biểu ghi). Hầu hết các hệ quản trị thư viện lớn và nhỏ trên thị trường đều sử dụng khổ mẫu MARC 21 như một lựa chọn chủ yếu.

Nhận thức được vai trò của công tác chuẩn hoá hoạt động thông tin và thư viện ở Việt Nam nói chung và khổ mẫu thư mục nhằm tạo điều kiện cho việc trao đổi dữ liệu thư mục nói riêng, từ một vài năm nay Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã đầu tư nghiên cứu việc áp dụng khổ mẫu MARC 21. Trung tâm tổ chức dịch và xuất bản tài liệu "Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục: Hướng dẫn áp dụng định danh nội dung" do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ và Thư viện Quốc gia Canada biên soạn sang tiếng Việt để làm tài liệu tham khảo cho cộng đồng thông tin thư viện Việt Nam. Tài liệu "Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục: Hướng dẫn áp dụng định danh nội dung", mặc dù rất đầy đủ và chi tiết, nhưng khá phức tạp, hầu hết các thí dụ thể hiện thực tiễn biên mục Anh - Mỹ. Nhu cầu về một tài liệu hướng dẫn sử dụng cho các thư viện Việt Nam với những thí dụ phù hợp với thực tiễn biên mục Việt Nam là rất cao.

Xuất phát từ thực tế là số các trường trong MARC 21 được sử dụng thường xuyên chỉ chiếm phần nhỏ, nhiều trường dữ liệu rất ít được sử dụng, việc biên soạn lại tài liệu hướng dẫn sử dụng MARC 21 đầy đủ là không thực sự cần thiết. Sau một thời gian nghiên cứu, tìm hiểu, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã chọn phương án biên soạn tài liệu "MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục - Hướng dẫn sử dụng" cho các thư viện và trung tâm thông tin của Việt Nam dựa trên cơ sở danh mục các trường của bản MARC 21 Lite do Thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ giới thiệu và kết quả nghiên cứu của một số đề tài do các cán bộ của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thực hiện cũng như sự góp ý của các chuyên gia thông tin - thư viện trong nước ở một số cuộc hội thảo về ứng dụng MARC 21 được tổ chức tại Việt Nam trong thời gian qua. Trung tâm đã lựa chọn những trường có mức độ sử dụng thường xuyên khá cao để giới thiệu trong tài liệu này với mục đích đảm bảo sự bao quát ở mức hợp lý nhưng không quá giản lược đồng thời cũng không quá rườm rà. Những nhãn trường và trường con được chọn đưa vào trong tài liệu là tập hợp cơ bản để các tổ chức có liên quan nghiên cứu áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của tổ chức mình trong quá trình tiến hành biên mục máy tính đọc được.

Bởi thực tế biên mục rất đa dạng và phong phú, đồng thời yêu cầu của các cơ quan thông tin và thư viện có thể rất khác nhau, do đó chắc chắn những trường được nêu trong tài liệu "Khổ mẫu MARC 21 rút gọn: Hướng dẫn sử dụng" này không thể đáp ứng được mọi yêu cầu. Vì thế trong quá trình sử dụng MARC 21 rút gọn, các tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn những trường và trường con khác từ tài liệu MARC 21 đầy đủ để bổ sung cho yêu cầu cụ thể của mình. Trong trường hợp những dữ liệu cần bổ sung có tính đặc thù và cục bộ của riêng tổ chức, không mang tính chất chung cho tất cả tổ chức khác và cần mở thêm trường dữ liệu khác thì chúng ta cần áp dụng nguyên tắc chung cho sử dụng và phát triển Khổ mẫu MARC 21 là thêm nhãn trường thuộc nhóm X9X và 9XX (nhãn trường cục bộ).

Mặc dù chúng tôi đã cố gắng tìm những thí dụ dựa trên thực tế biên mục của Việt Nam, nhưng do đây là bản đầu tiên và chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc biên soạn những hướng dẫn cho khổ mẫu MARC nên tài liệu này chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Ban biên soạn mong nhận được sự góp ý của người đọc, các bạn đồng nghiệp để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện. Mọi góp ý và phê bình xin gửi đến:

*Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia
24 Lý Thường Kiệt Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-4)-9349123; Fax.: (84-4)-9349127
Email: bhung@vista.gov.vn; kiemcm@vista.gov.vn*

TS Tạ Bá Hưng
Giám đốc Trung tâm Thông tin
Khoa học và Công nghệ Quốc gia

DANH MỤC MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT

AACR2	Quy tắc biên mục Anh - Mỹ, Lần xuất bản 2 Anglo-American Cataloguing Rule, Edition Two
CAN/MARC	Khổ mẫu MARC của Canada
DDC	Phân loại thập phân Dewey Dewey Decimal Classification
ISBD	Mô tả thư mục chuẩn quốc tế International Standard Bibliographic Description
ISBN	Số sách theo tiêu chuẩn quốc tế International Standard Book Number
ISSN	Số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo tiêu chuẩn quốc tế International Standard Serial Number
LCC	Bảng phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ Library of Congress Classification
LCSH	Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ Library of Congress Subject Headings
MARC	Biên mục máy tính đọc được MAchine Readable Cataloguing
UDC	Bảng Phân loại thập phân bách khoa Universal Decimal Classification
URI	Định danh tài nguyên thống nhất; Định danh nguồn tin thống nhất Uniform Resource Identifier
URL	Định vị nguyên thống nhất; Định vị nguồn tin thống nhất Uniform Resource Locator
USMARC	Khổ mẫu MARC của Hoa Kỳ
GPO	Cục in ấn Chính phủ Hoa Kỳ Government Printing Office

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục là một chuẩn được sử dụng rộng rãi cho việc trình bày và trao đổi dữ liệu thư mục. Một biểu ghi MARC bao gồm 3 yếu tố: cấu trúc biểu ghi, mã định danh nội dung và nội dung dữ liệu của biểu ghi.

Cấu trúc biểu ghi là một triển khai ứng dụng tiêu chuẩn quốc tế ISO 2709 - Khổ mẫu trao đổi thông tin (Format for Information Exchange) và tiêu chuẩn tương đương của Hoa Kỳ ANSI/NISO Z39.2 - Trao đổi thông tin thư mục (Bibliographic Information Interchange).

Định danh nội dung là các mã và quy ước được thiết lập để xác định và đặc trưng hoá các yếu tố dữ liệu bên trong biểu ghi, hỗ trợ việc thao tác với dữ liệu đó, được quy định cụ thể cho từng khổ mẫu trong tất cả các khổ mẫu MARC.

Nội dung của các yếu tố dữ liệu tạo thành biểu ghi MARC thông thường được quy định bởi những chuẩn bên ngoài các khổ mẫu này. Thí dụ về các chuẩn đó là Quy tắc mô tả thư mục chuẩn quốc tế (ISBD), Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR), Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội (LCSH), hoặc các quy tắc biên mục, các từ điển từ chuẩn và hệ thống phân loại được sử dụng bởi cơ quan tạo ra biểu ghi. Nội dung của một số yếu tố dữ liệu mã hoá được quy định cụ thể cho từng khổ mẫu MARC (thí dụ trong Đầu biểu, trường 008).

"MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục: Hướng dẫn sử dụng" quy định các mã và các quy ước thường xuyên được sử dụng (như nhãn trường, chỉ thị, trường con, các giá trị dạng mã) cho các yếu tố dữ liệu trong các biểu ghi thư mục theo MARC. Tài liệu này được biên soạn cho những người tham gia vào việc tạo ra và cập nhật các biểu ghi thư mục cũng như cho những người tham gia vào việc thiết kế và duy trì những hệ thống trao đổi và xử lý biểu ghi thư mục.

PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA KHỔ MẪU THƯ MỤC

"MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục" được sử dụng để làm một công cụ chứa thông tin thư mục về các tài liệu văn bản in và bản thảo, tập tin, bản đồ, bản nhạc, xuất bản phẩm nhiều kỳ, tài liệu nghe nhìn và các tài liệu hỗn hợp. Khổ mẫu thư mục chứa các yếu tố dữ liệu cho các loại hình tài liệu sau:

- Sách - sử dụng cho các tài liệu văn bản được in, bản thảo và các tài liệu vi hình có bản chất chuyên khảo.

- Xuất bản phẩm nhiều kỳ - sử dụng cho tài liệu văn bản được in, bản thảo và các tài liệu vi hình mà nó được sử dụng ở dạng từng phần với phương thức xuất bản lặp lại (như ấn phẩm định kỳ, báo, niên giám,...).

- Tập tin - sử dụng cho phần mềm máy tính, dữ liệu số, các tài liệu đa phương tiện định hướng cho sử dụng bằng máy tính, hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến. Các loại nguồn tin điện tử khác được mã hoá theo khía cạnh quan trọng nhất của chúng.

- Bản đồ - sử dụng cho tài liệu bản đồ được in, bản thảo và vi hình, bao gồm tập bản đồ, bản đồ riêng lẻ và bản đồ hình cầu. Tài liệu có thể có bản chất chuyên khảo hoặc xuất bản nhiều kỳ.

- Âm nhạc - sử dụng cho bản nhạc được in, bản thảo và vi hình cũng như nhạc ghi âm và những tài liệu ghi âm không phải nhạc khác. Tài liệu có thể có bản chất chuyên khảo hoặc xuất bản nhiều kỳ.

- Tài liệu nhìn - dụng cho những loại tài liệu chiều hình, không chiều hình, đồ hoạ hai chiều, vật phẩm nhân tạo hoặc các đối tượng gấp trong tự nhiên 3 chiều, các bộ tài liệu. Tài liệu có thể có bản chất chuyên khảo hoặc xuất bản nhiều kỳ.

- Tài liệu hỗn hợp - sử dụng chủ yếu cho những sưu tập lưu trữ và bản thảo của hỗn hợp các dạng tài liệu. Tài liệu có thể có bản chất chuyên khảo hoặc xuất bản nhiều kỳ.

Loại biểu ghi thư mục

Các loại biểu ghi thư mục MARC được phân biệt nhau bởi mã đặc thù trong vị trí 06 của Đầu biểu (Loại tài liệu) và bao quát những kiểu biểu ghi sau:

- Tài liệu ngôn ngữ
- Bản thảo tài liệu ngôn ngữ
- Tập tin
- Tài liệu bản đồ
- Bản thảo tài liệu bản đồ
- Bản nhạc có chú giải
- Bản thảo bản nhạc
- Ghi âm không phải âm nhạc
- Ghi âm âm nhạc
- Tài liệu chiều hình
- Đồ hoạ không chiều hai chiều
- Vật phẩm nhân tạo ba chiều và đối tượng tự nhiên
- Bộ tài liệu
- Tài liệu hỗn hợp

Tài liệu vi hình, bất kể là dạng bản gốc hoặc sao, không được xác định là một loại tài liệu đặc thù. Khía cạnh vi hình chỉ có tính chất thứ sinh đối với loại tài liệu của đối tượng gốc (thí dụ dạng sách,..) từ đó tạo ra tài liệu vi hình. Tương tự như vậy, một số loại tập tin cũng không được xác định như là một loại tài liệu đặc thù vì ở đó khía cạnh tập tin chỉ là thứ cấp (tập tin văn bản được xếp vào loại tài liệu ngôn ngữ). Tuy nhiên, một số loại nguồn tin điện tử sẽ được gán mã là dạng tập tin (thí dụ như phần mềm máy tính).

CẤU TRÚC CỦA BIỂU GHI THƯ MỤC

Cấu trúc một biểu ghi thư mục theo MARC bao gồm 3 thành phần chủ yếu: đầu biểu, danh mục và các trường dữ liệu.

Đầu biểu

Đầu biểu là trường đầu tiên của một biểu ghi MARC và có độ dài cố định 24 ký tự. Những yếu tố dữ liệu cung cấp thông tin cho việc xử lý biểu ghi. Những dữ liệu trong trường này là các con số hoặc giá trị ở dạng mã và được xác định cụ thể cho từng vị trí ký tự.

Danh mục

Danh mục bao gồm nhiều mục trường trong đó mỗi mục chứa thông tin về nhãn trường, độ dài, vị trí bắt đầu của mỗi trường trong mỗi biểu ghi. Mỗi mục trường có độ dài 12 ký tự. Những mục trường danh mục của các trường kiểm soát có độ dài biến động được trình bày trước và theo trình tự nhãn trường tăng dần. Tiếp sau là những mục trường của các trường có độ dài biến động, được xếp theo thứ tự tăng dần theo ký tự đầu tiên của nhãn trường. Trình tự lưu trữ của các trường dữ liệu có độ dài biến động trong biểu ghi không nhất thiết phải trùng hợp với thứ tự của các mục trường trong vùng Danh mục. Những nhãn trường lặp lại được phân biệt bằng vị trí của những trường tương ứng trong biểu ghi. Phần Danh mục được kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường (một mã ASCII 1E hex).

Trường dữ liệu

Dữ liệu trong biểu ghi thư mục MARC được tổ chức thành trường có độ dài biến động, mỗi trường được xác định bằng một nhãn trường ba ký tự. Nhãn này được lưu trong mục trường tương ứng của trường tại vùng Danh mục. Mỗi trường kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường. Trường có độ dài biến động cuối cùng trong biểu ghi được kết thúc bằng một ký tự kết thúc trường và một ký tự kết thúc biểu ghi (mã ASCII 1D hex).

Trường dữ liệu bao gồm hai loại:

- Trường kiểm soát có độ dài biến động

Các trường kiểm soát được ký hiệu là Nhóm trường 00X (trong đó X có thể là số 1 đến 9). Những trường này được xác định bằng một nhãn trường trong Danh mục. Các trường kiểm soát đồng thời không có cả chỉ thị và mã trường con. Những trường kiểm soát có độ dài biến động có cấu trúc khác với các trường dữ liệu có độ dài biến động. Chúng có thể chứa hoặc một yếu tố dữ liệu đơn trị hoặc một loạt những yếu tố dữ liệu có độ dài cố định được quy định cụ thể cho từng vị trí ký tự tương ứng.

- Trường dữ liệu có độ dài biến động

Trường dữ liệu có độ dài biến động bao gồm những trường còn lại được xác định trong khổ mẫu. Các trường này cũng được xác định bằng một nhãn trường dài ba ký tự trong Danh mục. Ngoài ra, khác với trường kiểm soát, các trường dữ liệu có độ dài biến động có hai vị trí chỉ thị ở đầu của mỗi trường và mã trường con dài hai ký tự trước mỗi trường dữ liệu con bên trong trường.

Trường dữ liệu có độ dài biến động được sắp xếp thành khối trường và có thể nhận biết theo ký tự đầu tiên của nhãn trường. Ký tự này, ngoại trừ một vài ngoại lệ, xác định yếu tố của dữ liệu bên trong biểu ghi. Kiểu thông tin chi tiết hơn của từng trường được xác định bằng hai ký tự còn lại của nhãn trường (những ký tự này trong tài liệu này được thể hiện đại diện bằng XX, thí dụ 0XX). Các khối trường của MARC 21 như trong Bảng 1.

Bên trong các khối trường 1XX, 4XX, 6XX, 7XX và 8XX, có dự phòng một số định danh nội dung. Những kiểu nhãn trường trình bày trong Bảng 2, ngoại trừ một vài ngoại lệ, được xác định giống nhau cho các khối trường tùy theo hai ký tự cuối của nhãn trường.

Bảng 1. Những khối trường của MARC 21

Khối nhãn trường	Yếu tố dữ liệu
0XX	Thông tin kiểm soát, định danh, chỉ số phân loại,v.v..
1XX	Tiêu đề chính
2XX	Nhan đề và thông tin liên đến nhan đề (nhan đề, lần xuất bản, thông tin về in ấn)
3XX	Mô tả vật lý, v.v..
4XX	Thông tin từng thư
5XX	Phụ chú
6XX	Các trường về truy cập chủ đề
7XX	Tiêu đề bổ sung, không phải chủ đề hoặc từng thư; trường liên kết
8XX	Tiêu đề từng thư bổ sung, sưu tập,v.v..
9XX	Dành cho ứng dụng cục bộ.

Bên trong các trường dữ liệu có độ dài biến động, hai loại định danh nội dung sau được sử dụng: *chỉ thị và trường con*

Bảng 2. Một số nhóm nhãn trường đặc thù

Kiểu nhóm	Chức năng	Thí dụ nhãn trường
X00	Tên cá nhân	100, 600, 700
X10	Tên tổ chức	110, 610, 710
X11	Tên hội nghị	111, 611, 711
X30	Nhan đề đồng nhất	130, 230
X40	Nhan đề từng thư	140, 240, 440
X50	Thuật ngữ chủ đề	650
X51	Địa danh	651

Chỉ thị là hai vị trí ký tự đầu tiên trong trường dữ liệu có độ dài biến động chứa thông tin để diễn giải hoặc bổ sung ý nghĩa cho dữ liệu bên trong trường. Giá trị của mỗi chỉ thị được diễn giải một cách độc lập, nghĩa là ý nghĩa của từng giá trị trong hai chỉ thị sẽ không liên quan với nhau. Giá trị của chỉ thị có thể là chữ cái hoặc số. Khi ý nghĩa của chỉ thị không được xác định thì sử dụng một khoảng trống (mã ASCII SPACE, thể hiện trong tài liệu này bằng dấu thăng (#) để tránh nhầm lẫn) để thể hiện vị trí chỉ thị không xác định. Trong một số trường nhất định, một khoảng trống trong vị trí chỉ thị có thể thông báo ý nghĩa hoặc có nghĩa là "*không có thông tin*".

Mã trường con gồm hai ký tự dùng để phân biệt những yếu tố dữ liệu bên trong một trường khi chúng đòi hỏi được xử lý riêng biệt. Mỗi mã trường con gồm một ký tự phân cách trường (mã ASCII 1F hex), được ký hiệu trong tài liệu này bằng ký tự \$, tiếp sau là một định danh phần tử dữ liệu. Định danh phần tử dữ liệu có thể là một ký tự chữ cái dạng chữ thường (thí dụ a, b,...) hoặc một ký tự dạng số (thí dụ 2, 6,...). Mã trường con được xác định độc lập cho từng trường.

Để thuận tiện và dễ nhớ, những kiểu trường con có nội dung tương tự sẽ được gán những mã giống nhau (thí dụ trong các trường 100, 400 và 600 Tên cá nhân). Mã trường con được quy định với mục đích để xác định các thành phần của yếu tố dữ liệu chứ không phải để sắp xếp theo thứ tự chữ cái. Thứ tự trường con trong dữ liệu được xác định tùy theo chuẩn mô tả cho nội dung dữ liệu (phụ thuộc quy tắc mô tả thư mục).

Những biểu ghi thư mục nhiều dạng văn tự

Một biểu ghi thư mục MARC có một dạng văn tự được coi là ngôn ngữ chính của biểu ghi. Đây là ngôn ngữ biên mục của biểu ghi được cơ quan biên mục lựa chọn áp dụng. Tuy nhiên biểu ghi thư mục có thể chứa dữ liệu có nhiều dạng văn tự, tuy nhiên chỉ có một ngôn ngữ được coi là ngôn ngữ biên mục. Những mô hình chung cho dữ liệu đa văn tự được trình bày trong phụ lục cùng với một số thí dụ biểu ghi đầy đủ.

Tính lặp của trường và trường con

Về lý thuyết, mọi trường và trường con đều có thể được lặp. Một số trường và trường con có thể không lặp do bản chất của dữ liệu có thể loại trừ sự lặp lại. Thí dụ, một biểu ghi thư mục có thể chứa một trường tiêu đề mô tả chính khối 1XX (thí dụ trường 100 - Tên cá nhân); trường con 100 có thể chỉ chứa một trường con \$a (Tên cá nhân) nhưng có thể chứa nhiều hơn một trường con \$c (Chức danh và những từ khác đi kèm với tên cá nhân). Đặc tính lặp hoặc không lặp của mỗi trường hoặc trường con được nêu rõ trong khổ mẫu bằng ký hiệu L (lặp) hoặc KL (Không lặp).

Liên kết trường

Những trường trong biểu ghi có thể được liên kết một cách đặc thù thông qua sử dụng những kỹ thuật liên kết trường áp dụng chung. Kỹ thuật dựa trên cú pháp của dữ liệu trong trường con \$8 (Liên kết trường và số thứ tự) để xác định các trường liên kết. Cấu trúc và cú pháp cho trường liên kết và trường con thứ tự được mô tả trong phụ lục.

Ký tự lấp đầy và giá trị liên quan

Ký tự lấp đầy (ASCII 7C hex), được trình bày trong tài liệu này bằng ký tự số thăng (|), có thể sử dụng trong biểu ghi thư mục trong trường 008 và trường con \$7

của những trường tiêu đề liên kết (các trường 760-787). Ký tự lấp đầy không được sử dụng trong Đầu biểu, trong nhãn trường, chỉ thị hoặc mã trường con. Sự có mặt của một ký tự lấp đầy trong biểu ghi thư mục cho biết rằng khổ mẫu có đưa ra một mã để sử dụng, song người tạo ra biểu ghi thư đã quyết định không cung cấp mã này.

Mã u (Không biết hoặc không xác định) cho biết rằng người biên mục, tạo ra biểu ghi cố gắng cung cấp mã nhưng không xác định được mã nào là mã phù hợp với yếu tố dữ liệu liên quan.

Mã n (Không áp dụng) được xác định trong nhiều vị trí mã để cho biết rằng đặc trưng được xác định cho vị trí này không được áp dụng cho một dạng đặc thù của đối tượng hoặc loại biểu ghi.

Mẫu hiển thị cố định

Mẫu hiển thị cố định là một thuật ngữ, cụm từ, khoảng trống, các quy ước sử dụng dấu ngắt, có thể được tạo ra bởi phần mềm để giúp cho việc hiển thị dữ liệu của biểu ghi, làm nó dễ nhận biết hơn đối người sử dụng. Việc sử dụng những mẫu hiển thị cố định được quy định bởi từng tổ chức hay hệ thống. Thí dụ cho việc sử dụng mẫu hiển thị cố định được giới thiệu ở phần *Quy ước nhập dữ liệu* trong mô tả của mỗi trường.

Trách nhiệm về nội dung biểu ghi

Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục được sử dụng như một công cụ chuyển tải dữ liệu thư mục từ bất cứ tổ chức nào. Thông tin về trách nhiệm đối với nội dung dữ liệu, định danh nội dung và chuyển tải thông tin thư mục bên trong biểu ghi có thể được xác định theo Những bên có trách nhiệm dưới đây. Tuy nhiên có một số yếu tố dữ liệu được gọi là "*yếu tố dữ liệu do tổ chức gán*" bởi nội dung dữ liệu của yếu tố dữ liệu đó được chọn từ các giá trị do tổ chức đó quy định hoặc là yếu tố dữ liệu thuộc nhóm được kiểm soát.

Những bên có trách nhiệm

Cơ quan biên mục gốc

Trong một *biểu ghi chưa được sửa đổi*, tổ chức được xác định như nguồn biên mục gốc của biểu ghi, được thể hiện trong vị trí 39 của trường 008 (008/39) và/hoặc trường 040 \$a, là tổ chức chịu trách nhiệm về nội dung của biểu ghi.

Cơ quan chuyển tải biểu ghi

Tổ chức được xác định như cơ quan chuyển tải, được thể hiện trong trường 040 \$c, là tổ chức chịu trách nhiệm về định danh nội dung và chuyển tải dữ liệu từ dữ liệu gốc.

Trong *biểu ghi đã được sửa đổi*, các tổ chức được xác định trong trường 040 \$a và \$d (Tổ chức sửa đổi biểu ghi) là những tổ chức cùng chịu trách nhiệm về nội dung biểu ghi. Tổ chức được xác định như cơ quan chuyển tải và cơ quan sửa đổi biểu ghi, được thể hiện trong trường 040 \$c và \$d, là những tổ chức cùng chịu trách nhiệm về định danh nội dung và chuyển tải dữ liệu.

Những yếu tố dữ liệu do tổ chức gán

Yếu tố dữ liệu do tổ chức gán là yếu tố mà nội dung của nó được xác định bởi tổ chức được uỷ quyền và là trách nhiệm của tổ chức đó, thí dụ trường 222 (Nhan đề khoá) là trách nhiệm của một trung tâm ISSN. Trong khi nội dung trường này được nhập bởi tổ chức uỷ quyền, nó có thể được chuyển tả bởi tổ chức khác.

Yếu tố dữ liệu sử dụng danh mục có kiểm soát

Một vài yếu tố dữ liệu chứa dữ liệu từ danh mục có kiểm soát do tổ chức được uỷ quyền tạo lập, thí dụ Danh mục mã của MARC cho khu vực địa lý trong trường 043 (Mã vùng địa lý). Những yếu tố này được chỉ rõ ở trong trường hoặc trường con của MARC 21 và chỉ có những giá trị lấy từ danh mục được chỉ định có thể được sử dụng để nhập vào trường. Nếu mong muốn sửa đổi hoặc bổ sung cho danh mục này, cần phải tham vấn với tổ chức bảo trì danh mục.

TỔ CHỨC CỦA TÀI LIỆU

Những phần chính

Tổ chức của tài liệu "Khổ mẫu MARC 21 rút gọn: hướng dẫn sử dụng" bao gồm một số phần chính như: những thông tin chung, phần đầu biểu, danh mục và các trường dữ liệu.

Tiếp sau phần mô tả Đầu biểu và Danh mục là phần trình bày chi tiết về từng trường có độ dài biến động được xếp theo thứ tự của nhãn trường.

Mỗi nhãn trường dữ liệu được trình bày với các phần: định nghĩa và phạm vi bao quát của trường, thông báo tóm tắt về những mã định danh nội dung, trình bày chi tiết về từng mã định danh nội dung.

Phần Phụ lục của tài liệu này cung cấp thông tin về một số trường con được kiểm soát, những thí dụ về biểu ghi cấp đầy đủ, thí dụ về biểu ghi cấp tối thiểu, những thí dụ về biểu ghi nhiều dạng văn tự, một số mã ngôn ngữ, mã nước xuất bản, mã cơ quan xử lý thông tin, v.v..

Phần thông tin chung

Để tránh lặp lại, một số phần thông tin chung của những nhóm trường có đặc tính tương tự sẽ được trình bày thành mục riêng. Những phần thông tin chung này cung cấp về cách sử dụng về những định danh nội dung giống nhau cho các trường trong nhóm. Khi mô tả riêng biệt theo từng trường trong nhóm, những phần này được tham chiếu đến phần thông tin chung cho nhóm trường này.

Thí dụ, nhóm trường X00 - Tên cá nhân bao gồm các trường 100, 600, 700, 800. Phần thông tin chung của nhóm được trình bày riêng. Phần thông tin chung này cung cấp những chỉ dẫn cho những định danh nội dung chung cho mỗi loại tên cá nhân không phân biệt chúng được sử dụng trong trường 100 - tiêu đề chính tên cá nhân, trường 600 - truy cập chủ đề, trường 700 - tiêu đề bổ sung, trường 800 tiêu đề từng thư bổ sung. Việc mô tả cho mỗi trường riêng rẽ (100, 600, 700, 800) được tham chiếu đến phần thông tin chung của nhóm trường X00.

Những phần của mô tả chi tiết

Mỗi một mô tả chi tiết nói chung cho một trường chứa một số phần như sau:

- Phân vị trí ký tự hoặc định nghĩa và phạm vi của trường;
- Cấu trúc của trường;
- Hướng dẫn sử dụng.

Phần vị trí ký tự hoặc định nghĩa và phạm vi của trường cho biết trường này được áp dụng những yếu tố dữ liệu nào, sự phù hợp của nó đối với những loại biểu thư mục đặc thù, cung cấp những thông tin khác như tính lặp trong một số tình huống cụ thể, việc sử dụng những danh mục hoặc quy tắc bắt buộc để định dạng dữ liệu, v.v..

Phần cấu trúc trường liệt kê các giá trị của chỉ thị trường (nếu có), các mã định danh nội dung (trường con).

Phần hướng dẫn sử dụng mô tả nội dung và phạm vi của mỗi giá trị mã hoá, chỉ thị, mã trường con, cung cấp những thông tin khác như sự phù hợp của việc sử dụng và tính lặp trong một số tình huống cụ thể. Giá trị mã hoá và mã trường con trong phần này được trình bày theo thứ tự vần chữ cái hoặc số. Thí dụ cho biết cách áp dụng định danh nội dung được cung cấp ngay sau phần mô tả. Đa số các thí dụ thể hiện việc áp dụng ISBD; tuy nhiên, một số thí dụ lại thể hiện việc sử dụng MARC một cách tổng quát.

Phần quy ước nhập dữ liệu cung cấp hướng dẫn về cách nhập dữ liệu và những ký hiệu như dấu phân cách, khoảng trống và các mẫu hiển thị cố định. Nói chung, dấu phân cách sử dụng bên trong trường được quy định bởi các quy tắc biên mục mà cơ quan/tổ chức lựa chọn hoặc của hệ thống đề mục chủ đề, từ điển từ chuẩn.

Những quy ước đánh máy sử dụng trong tài liệu

Tài liệu này sử dụng các quy ước đánh máy như sau:

- 0** Ký tự 0 thể hiện số không (zero) trong nhãn trường, vị trí ký tự cố định và những nơi khác sử dụng con số. (Chú ý phân biệt số 0 với chữ O (chữ o hoa) trong các thí dụ hoặc trong văn bản).
- #** Ký hiệu # được sử dụng để thể hiện khoảng trống trong chỉ thị khi giá trị là "không xác định", trong các trường mã hoá hoặc trong các trường hợp đặc biệt khi khoảng trống có thể gây nhầm lẫn.
- \$** Ký hiệu \$ được sử dụng để thể hiện dấu mã trường con. Khi có ký tự dấu \$ đi kèm một ký tự hoặc số thì đó là ký hiệu dấu phân cách trường con. Thí dụ ký hiệu \$a là "*trường con a*".
- /** Ký hiệu gạch chéo thuận (/) được sử dụng với con số để chỉ thị vị trí ký tự trong Đầu biểu, danh mục, trường 008 và trong trường con \$7 hoặc trường liên kết (760-787). thí dụ ký hiệu "*Đầu biểu/06*" có nghĩa là vị trí số 06 trong trường Đầu biểu; vị trí số 008/09 là vị trí ký tự 09 của trường 008.
- 1** Ký hiệu số một (1). Ký tự này phải được phân biệt với ký tự l (chữ L thường) và chữ I (i hoa) trong thí dụ và trong văn bản.
- |** Ký tự đồ hoạ | (số thẳng) thể hiện ký tự lấp đầy trong các thí dụ của MARC.

CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN KHỔ MẪU

"Khổ mẫu MARC 21 rút gọn cho dữ liệu thư mục" nên được sử dụng với các tiêu chuẩn và các tài liệu liên quan sau. Tại những trường phải sử dụng tiêu chuẩn, tên tiêu chuẩn sẽ được ghi rõ kèm theo số hiệu tiêu chuẩn để trong ngoặc.

Các tiêu chuẩn Việt Nam

Một số tiêu chuẩn Việt Nam được khuyến nghị sử dụng trong xử lý dữ liệu nhập vào biểu ghi theo MARC 21 gồm:

- Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn (TCVN 4743-89)
- Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục (TCVN 5697-1992)
- Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng nước ngoài dùng trong mô tả thư mục (TCVN 5698-1992)
- Xử lý thông tin. Bài tóm tắt và chú giải (TCVN 4524-88)

Các tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài

Những tài liệu tiêu chuẩn ISO do Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) (www.iso.ch) hoặc các cơ quan khác cung cấp; các tài liệu tiêu chuẩn ANSI/NISO Z39 có thể nhận được từ Tổ chức tiêu chuẩn thông tin quốc gia Hoa Kỳ (NISO).

- Khổ mẫu trao đổi thông tin (ISO 2709) và Chuẩn Trao đổi thông tin thư mục (ANSI/NISO Z39.2)
- Mã trình bày tên nước và các khu vực trực thuộc: Phần 2, Mã khu vực thuộc quốc gia (ISO 3166-2)
- Mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 639-2)
- Định số sách theo tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) (ISO 2108)
- Số âm nhạc theo tiêu chuẩn quốc tế (ISMN) (ISO 10957)
- Mã số ghi âm theo tiêu chuẩn quốc tế (ISRC) (ISO 3901)
- Số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo tiêu chuẩn quốc tế (ISSN) (ISO 3297) (ANSI/NISO Z39.9)
- Trình bày ngày và thời gian (ISO 8601)
- Định danh đóng góp và xuất bản phẩm nhiều kỳ (SICI) ((ANSI/NISO Z39.56)
- Số báo cáo kỹ thuật chuẩn quốc tế (ISRN) (ISO 10444) và Số và mô tả báo cáo kỹ thuật chuẩn ((ANSI/NISO Z39.23)

Các chuẩn của MARC

Những tài liệu chuẩn MARC do Thư viện quốc hội Hoa Kỳ (Dịch vụ phổ biến biên mục, Washington, DC 20541, USA (Worldwide distribution) và Nhà xuất bản Canada (PWGSC, Ottawa, Ontario K1A0S9, CA (Canadian Distribution) cung cấp. Một số tài liệu có thể truy cập được từ Internet.

- Danh mục mã MARC về tên nước (<http://www.loc.gov/marc/countries>)

- Danh mục mã MARC về khu vực địa lý (<http://www.loc.gov/marc/geoareas>)
- Danh mục mã MARC về ngôn ngữ (<http://www.loc.gov/marc/languages>)
- Danh mục mã MARC về tổ chức (trước đây được xuất bản dưới nhan đề Ký hiệu của các thư viện Hoa Kỳ)
- Danh mục mã MARC về các thông tin liên quan, nguồn và quy ước mô tả (<http://www.loc.gov/marc/relators>)
- Ký hiệu và chính sách mượn liên thư viện ở Canada (<http://www.nlc-bnc.ca/ill/eillsymb.htm>)

ĐẦU BIỂU (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Đầu biểu là trường đầu tiên của biểu ghi thư mục. Nó có độ dài cố định 24 vị trí ký tự (00-23). Đầu biểu bao gồm những yếu tố dữ liệu thể hiện bằng số hoặc các giá trị mã hoá để xác định các tham biến xử lý biểu ghi.

Vị trí ký tự 20-23 là Sơ đồ mục của phần Danh mục. Nó chứa bốn con số thể hiện cấu trúc của mỗi mục trong phần Danh mục. Thông tin chi tiết về cấu trúc của trường Đầu biểu được nêu trong tài liệu “Đặc tả MARC 21 về cấu trúc biểu ghi, bộ mã ký tự và vật mang trao đổi thông tin”.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Đầu biểu không có chỉ thị hoặc trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự

00-04	Độ dài logic của biểu ghi	
05	Tình trạng biểu ghi	
c	Được sửa đổi hoặc xem lại	
d	Bị xoá	
n	Biểu ghi mới	
06	Loại tài liệu	Cấu hình vị trí trường 008/18-34
a	Tài liệu ngôn ngữ	Nếu vị trí đầu biểu/07=a,c,d hoặc m: Sách Nếu vị trí Đầu biểu/07=b hoặc s: Xuất bản phẩm nhiều kỳ
c	Bản nhạc in	Âm nhạc
d	Bản thảo Bản nhạc	Âm nhạc
e	Tài liệu đồ hoạ	Bản đồ
f	Bản thảo tài liệu đồ hoạ	Bản đồ
g	Tài liệu chiếu hình	Tài liệu nhìn
i	Ghi âm không phải âm nhạc	Âm nhạc
j	Ghi âm âm nhạc	Âm nhạc

k	Đồ hoạ hai chiều không chiều	<i>Tài liệu nhìn</i>
m	Tệp tin	<i>Tệp tin</i>
o	Bộ tài liệu (kit)	<i>Tài liệu nhìn</i>
p	Tài liệu hỗn hợp	<i>Tài liệu hỗn hợp</i>
r	Vật thể 3 chiều hoặc đối tượng gấp trong tự nhiên	<i>Tài liệu nhìn</i>
t	Bản thảo tài liệu ngôn ngữ	<i>Sách</i>
07	Cấp thư mục	
a	Phân hợp thành của chuyên khảo	
b	Phân hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ	
c	Sưu tập	
m	Chuyên khảo	
s	Xuất bản phẩm nhiều kỳ	
08	Loại hình kiểm soát	
#	Không mô tả	
09	Bộ mã ký tự	
#	MARC-8	
a	UCS/Unicode	
10	Số lượng chỉ thị	
11	Độ dài mã trường con	
12-16	Địa chỉ bắt đầu dữ liệu	
17	Cấp mô tả	
#	Cấp đầy đủ	
5	Cấp sơ bộ (một phần)	
u	Không biết	
18	Quy tắc biên mục áp dụng	

a	AACR2
i	ISBD
u	Không biết
19	Đòi hỏi biểu ghi liên kết
#	Không đòi hỏi có biểu ghi liên kết
20	Độ dài của phần độ dài trường
21	Độ dài của phần vị trí ký tự bắt đầu
22	Độ dài của phần do cơ quan thực hiện xác định
23	Không xác định

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Nhiều vị trí ký tự trong Đầu biểu được hệ thống tự động tạo ra. Cơ quan xử lý chỉ cung cấp thông tin cho một số vị trí ký tự nhất định.

Vị trí ký tự

00- 04 Độ dài logic của biểu ghi

Vị trí ký tự độ dài logic của biểu ghi chứa con số dài 5 ký tự bằng số lượng ký tự của biểu ghi, kể cả dấu phân cách biểu ghi. Con số được viết căn phải và những vị trí không sử dụng được thể hiện bằng số 0 (zero).

Dữ liệu này do hệ thống tự động tạo ra. Người xử lý không phải nhập thông tin.

05 Tình trạng biểu ghi

Vị trí ký tự tình trạng biểu ghi chứa mã chữ cái một ký tự thể hiện quan hệ của biểu ghi trong cơ sở dữ liệu, phục vụ cho mục đích bảo trì dữ liệu.

c - Được sửa đổi hoặc xem lại

Mã c cho biết đã có sự sửa đổi, bổ sung đối với biểu ghi. Sự sửa đổi, bổ sung này không thay đổi mã cấp mô tả ở vị trí ký tự Đầu biểu/17 của biểu ghi

d - Bị xoá

Mã d cho biết biểu ghi đã bị xoá.

n - Biểu ghi mới

Mã n cho biết đây là biểu ghi mới được nhập. Mã "n" được sử dụng bất kỳ khi nào nhập mới một biểu ghi.

06 Loại tài liệu

Vị trí ký tự loại tài liệu chứa mã chữ cái một ký tự để phân biệt biểu ghi MARC được tạo ra cho những dạng nội dung và tài liệu khác nhau. Mã này cũng được sử dụng để xác định mức độ thích hợp và hiệu lực của một số yếu tố dữ liệu trong biểu ghi.

Không có mã loại tài liệu cho tài liệu vi hình, bất luận là vi hình nguyên gốc hay phiên bản của vật mang tin khác (thí dụ trên giấy). Đặc tính nội dung của tài liệu được mô tả bằng mã này làm mất hiệu lực đặc tính vi hình của đối tượng mô tả.

Tập tin được xác định là có Loại tài liệu "Tập tin" chỉ khi chúng thuộc về một số loại nguồn điện tử nhất định như: chương trình, dịch vụ trực tuyến, phong chữ,...(sẽ được nêu kỹ ở phần giải thích); Trường hợp tập tin chứa dữ liệu có thể được mô tả bằng mã (như văn bản, bản nhạc,...) sẽ không sử dụng mã dành cho đặc tính tập tin của tài liệu.

Việc xác định mã cho một thực thể thư mục có nhiều dạng như sau (Loại tài liệu được mã hoá bởi giá trị a đến t):

Những tài liệu nhiều dạng:

- o** (Bộ tài liệu/kit) - một tập hợp nhiều dạng tài liệu được xuất bản như một tập hợp, không có dạng nào trội hơn
- p** (Tài liệu hỗn hợp) - thực thể là tập hợp nhiều dạng. Không có dạng nào trội hơn.
- Những mã khác** - thực thể là sưu tập, trong đó một dạng trội hơn dạng khác.

Những tài liệu chỉ ở một dạng:

Các mã, trừ mã o và p - mọi trường hợp

a - Tài liệu ngôn ngữ

Mã a cho biết nội dung của biểu ghi là tài liệu ngôn ngữ không phải bản thảo, chép tay. Mã a cũng được sử dụng cho tài liệu vi hình và điện tử có bản chất là văn bản, không phụ thuộc vào việc nó được tạo ra từ tài liệu in hay là bản gốc. Với tài liệu ngôn ngữ dạng bản thảo, viết bằng tay sử dụng mã t.

c - Bản nhạc in

Mã c cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu là bản nhạc dạng in, vi hình hoặc điện tử.

d - Bản thảo bản nhạc

Mã d cho biết nội dung của biểu ghi là bản thảo bản nhạc hoặc dạng vi hình của bản thảo bản nhạc.

e - Tài liệu bản đồ

Mã e cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu bản đồ không phải loại vẽ tay hoặc dạng vi hình của tài liệu bản đồ (không phải bản thảo). Mã này sử dụng cho bản đồ, atlas, địa cầu, bản đồ số (điện tử) và các loại tài liệu bản đồ khác.

f - Tài liệu bản thảo bản đồ

Mã f cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu bản thảo bản đồ hoặc dạng vẽ hình của tài liệu bản thảo bản đồ.

g - Tài liệu chiếu hình

Mã g cho biết nội dung của biểu ghi là về phim, băng ghi hình, phim đèn chiếu, tấm phim đèn chiếu, tấm trong, Những tài liệu này được tạo ra với mục đích để chiếu hình khi xem. Tài liệu được tạo ra riêng cho máy chiếu hắt cũng được xếp vào dạng này.

i - Ghi âm không phải âm nhạc

Mã i cho biết nội dung của biểu ghi là về ghi âm không phải âm nhạc (thí dụ, bài nói, diễn văn,...).

j - Ghi âm âm nhạc

Mã j cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu ghi âm âm nhạc.

k - Đồ hoạ hai chiều không chiếu

Mã k cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu đồ hoạ hai chiều không chiếu như thẻ chớp nhoáng, biểu đồ, đồ hoạ máy tính, bản vẽ, bản gốc chuẩn bị cho sao nhân, tranh, phim âm bản, phim dương bản, ảnh, bưu ảnh, áp phích, bản gốc in còng, bản vẽ kỹ thuật, bản gốc cho tấm trong, các loại bản sao của những loại trên,...

m - Tập tin

Mã m cho biết nội dung của biểu ghi là về một lớp nguồn điện tử bao gồm: phần mềm (bao gồm chương trình, trò chơi, phong chữ), dữ liệu số, tài liệu đa phương tiện sử dụng máy tính, các hệ thống và dịch vụ trực tuyến. Đối với những lớp tài liệu này, nếu có khía cạnh quan trọng cần xếp sang phạm trù khác (ví trí Đầu biểu/06), mã của khía cạnh quan trọng này (thí dụ dữ liệu vector là loại bản đồ không được xếp vào loại điện tử mà xếp vào bản đồ). Những lớp nguồn điện tử khác được mã hoá theo khía cạnh quan trọng nhất của chúng (thí dụ theo tài liệu văn bản, đồ hoạ, bản đồ, âm thanh, phim,...). Trong trường hợp có nghi ngờ hoặc nếu khía cạnh quan trọng nhất không thể xác định được thì tài liệu sẽ được xếp loại vào tập tin.

o - Bộ tài liệu (kit)

Mã o cho biết nội dung của biểu ghi là về một hỗn hợp gồm nhiều thành phần được xuất bản như một đơn vị và định hướng chủ yếu dành cho mục đích hướng dẫn. Không có một thành phần nào trong hỗn hợp này được xác định là dạng trội hơn. Thí dụ về bộ tài liệu là gói tài liệu chọn lọc làm tài liệu giáo trình nghiên cứu xã hội học (sách, sách bài tập, tài liệu hướng dẫn, tài liệu thực hành,...) hoặc bộ tài liệu kiểm tra đào tạo (câu hỏi kiểm tra, các câu trả lời, hướng dẫn chấm điểm, biểu đồ chấm điểm, tài liệu hướng dẫn diễn giải,...).

p - Tài liệu hỗn hợp

Mã p cho biết nội dung có những tài liệu quan trọng ở hai hoặc nhiều dạng khác nhau nhưng liên quan đến một vấn đề, đối tượng, được con người tập

hợp lại. Mục đích đầu tiên của sự tập hợp này không phải là hướng dẫn (nói cách khác là khác với mục đích đầu tiên của bộ tài liệu được mã hoá với mã o). Phạm trù này bao gồm các phong lưu trữ, sưu tập bản thảo của các dạng tài liệu như văn bản, ảnh, âm thanh,...

r - Vật thể ba chiều nhân tạo hoặc gặp trong tự nhiên

Mã r cho biết nội dung của biểu ghi là về vật thể ba chiều nhân tạo hoặc gặp trong tự nhiên. Đây là những vật thể do con người tạo ra như các mô hình, sơ đồ, trò chơi, mô phỏng, tượng và các tác phẩm nghệ thuật ba chiều, vật trưng bày, máy móc, quần áo, đồ chơi,...Mã này cũng áp dụng cho các đối tượng gặp trong tự nhiên như các tiêu bản kính hiển vi, các bản mẫu được trưng bày khác.

t - Tài liệu bản thảo ngôn ngữ

Mã t cho biết nội dung của biểu ghi là về tài liệu bản thảo ngôn ngữ hoặc hình của tài liệu bản thảo ngôn ngữ. Phạm trù này được áp dụng cho những loại tài liệu mà văn bản được viết bằng tay, đánh máy, hoặc bản in từ máy tính được tạo ra bằng tay hay bằng bàn phím. Vào thời điểm tài liệu được tạo, nó có mục đích chủ yếu, hoặc rõ ràng hoặc ngầm hiểu, làm bản duy nhất. Thí dụ về loại này bao gồm phác thảo được đánh dấu hoặc sửa chữa, bản morat, bản thảo sách, tài liệu pháp lý và những luận án, luận văn không in.

07 Cấp thư mục

Vị trí ký tự Cấp thư mục chứa một ký tự dạng chữ cái để cho biết cấp độ thư mục của biểu ghi.

a - Phần hợp thành của chuyên khảo

Mã a cho biết đơn vị thư mục chuyên khảo đang mô tả là được kèm theo hoặc được chứa bên trong một đơn vị thư mục chuyên khảo khác, việc tìm lại đơn vị hợp thành này phụ thuộc vào việc xác định vật lý và vị trí của đối tượng chủ. Thí dụ về quan hệ của đơn vị hợp thành của chuyên khảo với đối tượng chủ bao gồm một bài báo trong một số tạp chí của một tên tạp chí, một chương trong một quyển sách, một bản nhạc trong một đĩa nhạc, một bản đồ trên một tập bản đồ chứa một vài bản đồ. Biểu ghi thư mục của phần hợp thành chứa những trường mô tả phần hợp thành và dữ liệu để xác định thông tin đối tượng chủ (trường 773).

b - Phần hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ

Mã b cho biết đơn vị thư mục nhiều kỳ được mô tả là liên kết một cách vật lý với hoặc chứa trong một đơn vị xuất bản phẩm nhiều kỳ khác mà việc tìm lại đơn vị hợp thành phụ thuộc vào việc xác định vật lý và vị trí của đối tượng chủ. Thí dụ về phần hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ với đối tượng chủ tương ứng là những chuyên mục hoặc bài chuyên đề trong một xuất bản phẩm định kỳ. Biểu ghi thư mục của phần hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ chứa trường mô tả phần hợp thành và dữ liệu xác định thông tin đối tượng chủ (trường 773).

c - Suru tập

Mã c cho biết đây là một suru tập tự tạo nhiều phần được tạo ra từ những thành phần trước đây không được xuất bản, phổ biến hoặc sản xuất ra cùng nhau. Biểu ghi mô tả những đơn vị được xác định bằng nguồn gốc chung hoặc sự thuận tiện hành chính nhằm hỗ trợ mức toàn diện cao nhất của hệ thống.

m - Chuyên khảo

Mã m cho biết đối tượng là một đơn vị hoàn chỉnh trong một tập (như một chuyên khảo đơn tập, một bản đồ riêng lẻ, một bản thảo,...) hoặc có ý định được hoàn thành trong một số hữu hạn các tập khác nhau (như chuyên khảo nhiều tập, băng ghi âm nhiều rãnh,...).

s - Xuất bản phẩm nhiều kỳ

Mã s cho biết đối tượng thư mục được xuất bản thành những phần kế tiếp nhau có định danh về số thứ tự, thời gian và có ý định tiếp tục một cách không xác định. Xuất bản phẩm kế tiếp bao gồm xuất bản phẩm định kỳ, báo, báo cáo thường niên (báo cáo, niên giám,...) tạp chí, ghi nhớ, kỷ yếu định kỳ; thông báo thường xuyên của các hội; từng thư chuyên khảo có đánh số thứ tự, v.v..

08 Dạng kiểm soát

- Không nêu dạng kiểm soát

Mã # (khoảng trống) cho biết không có dạng kiểm soát được nêu cho đối tượng mô tả.

09 Bộ mã ký tự

Vị trí ký tự này chứa mã xác định bộ mã ký tự sử dụng trong biểu ghi. Sơ đồ bộ mã ký tự được sử dụng ảnh hưởng đến số bit cần thiết cho 1 ký tự, thay thế những ký tự không phải khoảng trống và sự sử dụng những chuỗi ký tự thoát và có thể ảnh hưởng đến mục ký tự.

- MARC - 8

Mã # (khoảng trống) cho biết bộ mã ký tự sử dụng trong biểu ghi là mã 8 bit mô tả trong tài liệu *"Đặc tả MARC 21 cho cấu trúc biểu ghi, bộ mã ký tự và vật mang tin trao đổi"*.

a - UCS/Unicode

Mã a cho biết bộ mã ký tự sử dụng trong biểu ghi là bảng mã vạn năng UCS (ISO 10646) hoặc Unicode.

10 Số chỉ thị

Vị trí ký tự số chỉ thị chứa mã một ký tự có giá trị bằng số chỉ thị gặp trong các trường dữ liệu có độ dài biến động. (Vị trí ký tự chỉ thị chứa một mã cung cấp thông tin để diễn giải hoặc bổ sung thông tin về dữ liệu chứa trong biểu ghi).

Trong MARC 21, hai vị trí đầu tiên của mỗi trường dữ liệu có độ dài biến động được dành cho các chỉ thị; vì thế số chỉ thị luôn là 2. Giá trị của Số chỉ thị thường do máy tự động tạo ra.

11 Số ký tự mã trường con

Vị trí ký tự số ký tự mã trường con chứa mã một ký tự có giá trị bằng số vị trí ký tự sử dụng cho một mã trường con trong trường có độ dài biến động. (Mỗi yếu tố dữ liệu trong một trường con được xác định bằng một mã trường con).

Trong MARC 21, một mã trường con bao gồm một dấu phân cách và một ký tự dạng chữ thường hoặc số; vì thế số ký tự mã trường con luôn luôn là 2. Giá trị của Số ký tự mã trường con thường do máy tự động tạo ra.

12-16 Địa chỉ cơ sở của dữ liệu

Vị trí ký tự địa chỉ cơ sở của dữ liệu chứa con số dài 5 ký tự cho biết vị trí ký tự đầu tiên của trường kiểm soát có độ dài biến động trong biểu ghi. Số này là cơ sở để từ đó tính toán vị trí bắt đầu của tất cả các trường khác trong phần Danh mục. (Vị trí bắt đầu trong mỗi mục trường của phần Danh mục của biểu ghi là vị trí tương đối so với vị trí đầu tiên của trường kiểm soát có độ dài biến động mà không phải là từ đầu biểu ghi). Địa chỉ cơ sở của dữ liệu bằng tổng số độ dài của Đầu biểu và Danh mục, cộng cả dấu phân cách ở cuối trường Danh mục. Con số chỉ độ dài được căn phải và những vị trí không sử dụng được thay bằng số 0.

Giá trị của các vị trí ký tự 12-16 do hệ thống tự động tạo ra.

17 Cấp độ mô tả

Vị trí ký tự cấp độ mô tả chứa một mã một ký tự cho biết mức độ đầy đủ của thông tin thư mục và/hoặc định danh nội dung trong biểu ghi.

- Cấp đầy đủ

Mã # (khoảng trống) cho biết đây là biểu ghi MARC cấp đầy đủ nhất. Thông tin sử dụng trong tạo lập biểu ghi được rút ra từ việc nghiên cứu tài liệu gốc. Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, ít nhất một số ấn phẩm được nghiên cứu.

18 Quy tắc biên mục áp dụng

Vị trí ký tự Quy tắc biên mục áp dụng chứa một mã một ký tự dạng chữ cái để cho biết đặc trưng của dữ liệu mô tả trong biểu ghi thông qua các chuẩn biên mục. Đặc biệt, mã cho biết phần mô tả của biểu ghi tuân thủ quy tắc Mô tả thư mục chuẩn quốc tế (ISBD), hoặc trong khuôn khổ hoặc ngoài khuôn khổ Quy tắc biên mục Anh - Mỹ lần xuất bản thứ hai (AACR2). Trường con \$e (Quy ước mô tả) của trường 040 (Nguồn biên mục) có thể được sử dụng để xác định quy tắc biên mục được áp dụng.

a - AACR2

Mã a cho biết biểu ghi được tạo lập theo Quy tắc biên mục Anh-Mỹ xuất bản lần 2 (AACR2).

i - ISBD

Mã i cho biết có sự áp dụng quy tắc ISBD trong biểu ghi.

19 Đòi hỏi biểu ghi liên kết

Vị trí ký tự Đòi hỏi biểu ghi liên kết chứa mã một ký tự dạng chữ cái để cho biết liệu một chú giải chứa các thông tin định danh tối thiểu có thể được tạo ra từ một trường tiêu đề liên kết (các trường 76X-78X) trong biểu ghi mà không cần truy cập những biểu ghi liên kết. Những thông tin định danh cơ bản có thể bao gồm tiêu đề chính, tiêu đề là nhan đề, tiêu đề chính là nhan đề đồng nhất, tiêu đề chính dưới nhan đề đồng nhất, nhan đề, nhan đề đồng nhất, số báo cáo chuẩn, số báo cáo, v.v...

- Không đòi hỏi biểu ghi liên kết

Mã # (khoảng trống) được sử dụng khi 1) trường tiêu đề liên kết (trường 76X-78X) không có dữ liệu; 2) mọi trường tiêu đề liên kết trong biểu ghi chứa thông tin định danh cơ bản hoặc trường Chú giải về sự đầy đủ của tiêu đề liên kết (trường 580) chứa thông tin định danh cơ bản; hoặc 3) trường tiêu đề liên kết có dữ liệu (có chứa hoặc không chứa thông tin định danh cơ bản) nhưng không cần thiết có chú giải.

20 Độ dài của vị trí độ dài trường

Trong MARC 21, phần vị trí độ dài trường của mỗi mục trường trong phần Danh mục luôn luôn chiếm 4 vị trí ký tự về độ dài.

Giá trị của vị trí 20 này luôn luôn là 4 và thường được hệ thống tự động tạo ra.

21 Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu

Trong MARC 21, phần vị trí bắt đầu của mỗi mục trường trong phần Danh mục luôn luôn chiếm 5 vị trí ký tự về độ dài.

Giá trị của vị trí ký tự này luôn luôn là 5 và thường được hệ thống tự động tạo ra.

22 Độ dài của vị trí ứng dụng riêng

Trong MARC 21, một mục trường trong phần Danh mục không chứa phần ứng dụng riêng. Vị trí này luôn luôn chứa ký tự 0.

0 - Không xác định

23 Không xác định

Trong MARC 21, vị trí này không được xác định. Nó luôn luôn chứa ký tự 0.

0 - Không xác định

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Những yếu tố do chương trình tạo ra - Những yếu tố trường Đầu biểu thường được chương trình tạo ra gồm:

00-04 Độ dài biểu ghi logic

- 05 Tình trạng biểu ghi
- 09 Bộ mã ký tự
- 10 Số chỉ thị
- 11 Độ dài mã trường con
- 12-16 Địa chỉ cơ sở của dữ liệu
- 19 Đòi hỏi biểu ghi liên kết
- 20-23 Bản đồ mục trường

Những giá trị mặc định trong các yếu tố khác của trường đầu biểu cũng thường được hệ thống tạo ra tự động. Tuy nhiên người xử lý dữ liệu chỉ phải cung cấp một số yếu tố dữ liệu cơ bản.

Viết hoa - mọi ký tự trong trường Đầu biểu đều ở dạng chữ thường.

DANH MỤC (KL)

ĐỊNH NGHĨA VỊ TRÍ KÝ TỰ VÀ PHẠM VI

Danh mục là phần của biểu ghi MARC 21 chứa một loạt những mục trường có cấu trúc giống nhau. Mỗi mục trường tương ứng với một trường có trong biểu ghi. Mỗi mục trường có độ dài 12 ký tự có cấu tạo gồm ba phần: nhãn trường, độ dài trường và vị trí ký tự bắt đầu. Phần Danh mục nối tiếp ngay sau Đầu biểu và bắt đầu từ vị trí ký tự thứ 24 của biểu ghi. Phần vị trí ký tự độ dài trường và vị trí bắt đầu được quy định bởi dữ liệu trong Đầu biểu/20-23 (Bản đồ mục) và có giá trị tương ứng là 4 và 5. Vì nhãn trường luôn luôn là một số có ba ký tự, phần độ dài của nhãn trường ở trong Danh mục không được thể hiện trong bản đồ mục.

Chỉ thị và mã trường con

Danh mục không có chỉ thị và mã trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự

- 00-02 Nhãn trường
- 03-06 Độ dài trường
- 07-11 Vị trí ký tự bắt đầu

MÔ TẢ MỘT MỤC TRƯỜNG CỦA DANH MỤC

Vị trí ký tự

00-02 Nhãn trường

Phần Nhãn trường của mỗi mục trường của Danh mục gồm ba ký tự mã ASCII dạng con số hoặc chữ cái ASCII (hoặc ở dạng viết hoa hoặc ở dạng viết thường, nhưng không bao giờ gồm cả hai loại), dùng để định danh trường có độ dài biến động tương ứng.

03-06 Độ dài trường

Phần độ dài trường của mỗi mục trường của Danh mục chứa bốn ký tự mã ASCII dạng số xác định độ dài của trường liên quan với mục trường này. Độ dài trường bao gồm cả chỉ thị, mã trường con, dữ liệu và dấu kết thúc trường của trường tương ứng. Con số độ dài trường nếu nhỏ hơn bốn chữ số thì được căn phải và vị trí không sử dụng được thay bằng số 0 (số không).

07-11 Vị trí ký tự bắt đầu

Vị trí ký tự bắt đầu của mỗi mục trường chứa năm ký tự mã ASCII dạng số xác định vị trí bắt đầu của trường có độ dài biến động tương ứng tính theo vị trí tương đối so với Địa chỉ gốc của dữ liệu (vị trí Đầu biểu/12-16) của biểu ghi. Nếu con số về vị trí bắt đầu ít hơn bốn chữ số thì được căn phải và những vị trí không sử dụng được thay bằng số 0 (số không).

Thí dụ

	Nhãn trường	Độ dài trường	Vị trí ký tự bắt đầu
Mục trường 1	001	0013	00000
Mục trường 8	008	0041	00013
Mục trường 50	050	0011	00054

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Các mục trường được hệ thống tạo ra một cách tự động. Người xử lý không phải cung cấp thông tin.

00X CÁC TRƯỜNG KIỂM SOÁT - THÔNG TIN CHUNG

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường kiểm soát chứa các con số và những thông tin kiểm soát khác ở dạng mã. Những thông tin này sử dụng trong quá trình xử lý biểu ghi thư mục máy tính đọc được. Những trường này không có chỉ thị và trường con.

Đối với trường có độ dài cố định với các loại thông tin mã hoá, những yếu tố dữ liệu đặc thù được xác định theo vị trí. Những giải thích chi tiết hơn về những yếu tố dữ liệu xác định theo vị trí được mô tả trong những phần cụ thể của từng trường.

001 SỐ KIỂM SOÁT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa số kiểm soát do tổ chức tạo lập, sử dụng hoặc phổ biến biểu ghi gán cho biểu ghi. Để trao đổi dữ liệu, mỗi cơ quan cần quy định cấu trúc số kiểm soát và những quy ước nhập dữ liệu của riêng mình. Mã của của cơ quan gán số kiểm soát ở trường 001 được nhập trong trường 003 (Mã cơ quan gán số kiểm soát).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường không có chỉ thị và trường con.

Thí dụ

001	xls2004001234
003	TTKHCNQG
<i>[Số kiểm soát do Phòng Xử lý Sách của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia gán biểu ghi]</i>	
001	cls2004123400
003	TTKHCNQG
<i>[Số kiểm soát do Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia gán cho biểu ghi]</i>	

Trong nhiều trường hợp, số kiểm soát do hệ thống tự động gán.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu trường 001 có thể được tạo ra bởi hệ thống.

003 MÃ CƠ QUAN GÁN SỐ KIỂM SOÁT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã của tổ chức gán số kiểm soát biểu ghi ở trường 001 (Số kiểm soát).

Đối với các cơ quan ở Việt Nam, mã này có thể lấy từ danh sách Mã cơ quan/tổ chức do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia xây dựng.

Đối với các cơ quan ở nước ngoài, trừ Canada, mã và tên cơ quan được quy định trong *Danh mục Mã MARC cho tổ chức* do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ bảo trì. Đối với các cơ quan ở Canada, tên các cơ quan tạo lập mã nằm trong tài liệu *Ký hiệu và chính sách mượn liên thư viện ở Canada* do Thư viện Quốc gia Canada bảo trì.

Bất kể khi nào số kiểm soát trong trường 001 thay đổi, cơ quan quản lý biểu ghi phải đảm bảo rằng mã cơ quan trong trường 003 phải được cập nhật đảm bảo sự liên quan đến số kiểm soát trong trường 001.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường không có chỉ thị và trường con

Thí dụ

003 TTKHCNQG
[Cơ quan gán số biểu ghi là Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia]

003 TVQG
[Cơ quan gán số biểu ghi là Thư viện Quốc gia Việt Nam]

003 TTVKHCNVN
[Cơ quan gán số biểu ghi là Trung tâm Thông tin Thư viện Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam]

003 TTDHQGHN
[Cơ quan gán số biểu ghi là Trung tâm Thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu của trường 003 được nhập bằng chữ hoa hoặc chữ thường.

005 NGÀY VÀ THỜI GIAN GIAO DỊCH LẦN CUỐI VỚI BIỂU GHI (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa 16 ký tự mô tả ngày và thời gian của lần giao dịch gần nhất với biểu ghi. Dữ liệu ngày và thời gian dùng để xác định phiên bản của biểu ghi. Dữ liệu này được ghi theo cấu trúc trình bày trong tiêu chuẩn ISO 601 - Trình bày ngày và thời gian.

Ngày tháng năm được trình bày bằng 8 ký tự theo mẫu `yyyymmdd` (4 ký tự cho năm (yyyy), 2 ký tự cho tháng (mm) và 2 ký tự cho ngày (dd)).

Thời gian trình bày 8 ký tự theo mẫu `hhmmss.f` (2 ký tự cho giờ (hh), hai ký tự cho phút (mm), 2 ký tự cho giây (ss) và 2 ký tự cho phần trăm giây tính cả dấu chấm). Thời gian trong ngày được tính theo 24 giờ (từ 00-23).

Giá trị Năm lần đầu tiên biểu ghi được đưa vào hệ thống được nhập vào vị trí trường 08/00-05 (4 ký tự). Dữ liệu này về năm biểu ghi được tạo lập sẽ không không thay đổi trong khi dữ liệu trong trường 005 sẽ thay đổi sau mỗi lần có thao tác với biểu ghi.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường không có chỉ thị và trường con.

Thí dụ

005 19940228151047.0
[ngày 28 tháng 02 năm 1994, 15 giờ 10 phút 47 giây]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dữ liệu của trường 005 thường được hệ thống tạo ra vào thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc phiên giao dịch mới nhất với biểu ghi.

008 CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CÓ ĐỊNH -THÔNG TIN CHUNG (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa 40 vị trí ký tự (00-39) cung cấp thông tin ở dạng mã về biểu ghi như một tổng thể và các khía cạnh biên mục cụ thể của tài liệu được mô tả. Các phần tử dữ liệu mã hoá này có ích cho mục đích quản trị dữ liệu và tìm tin.

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không sử dụng tất cả các yếu tố đã được mô tả trong bản Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục. Những vị trí không sử dụng được điền bằng ký tự lấp đầy (|).

Các yếu tố dữ liệu này được xác định theo vị trí. Các vị trí ký tự không xác định chứa một khoảng trống (#). Tất cả các vị trí ký tự được định nghĩa phải chứa mã theo quy định; với một số vị trí của trường 008, có thể sử dụng ký tự lấp đầy (|). Ký tự lấp đầy (|) còn có thể được sử dụng (ở các vị trí ký tự chắc chắn) khi cơ quan biên mục không có ý định mã hoá vị trí ký tự này.

Ký tự lấp đầy (|) không được dùng ở các vị trí 00-05 của trường 008 (Ngày nhập dữ liệu). Không sử dụng ký tự lấp đầy ở các vị trí 07-10 (Năm một), 15-17 (Địa điểm xuất bản, sản xuất hoặc thực hiện), và vị trí của trường 008 được định nghĩa cho dạng tài liệu (cả các vị trí 23 hoặc 29 tùy thuộc vào cấu tạo của trường 008).

Các vị trí ký tự 00-17 và 35-39 của trường này là chung cho tất cả các dạng tài liệu, với sự chú ý đặc biệt đến vị trí 06. Định nghĩa các vị trí ký tự 18-34 được mô riêng biệt cho mỗi dạng tài liệu (mặc dù có một vài phần tử dữ liệu chắc chắn là giống nhau khi mô tả đối với từ hai dạng tài liệu trở lên). Khi các yếu tố dữ liệu giống nhau được định nghĩa trong trường 008 đối với các dạng tài liệu khác nhau, chúng có cùng các vị trí ký tự trong trường 008.

Trong tài liệu này, các vị trí ký tự được mô tả theo trật tự của danh sách được nêu ở đầu dưới đây. Các vị trí 00-17 và 35-39 của trường 008 cho tất cả các dạng tài liệu được mô tả trước tiên, tiếp theo là bảy nhóm của các phần riêng biệt mô tả các vị trí ký tự 18-34, mỗi nhóm liên quan đến một dạng tài liệu được mô tả. Danh sách tổng hợp các phần tử dữ liệu của trường 008 theo vị trí ký tự được cung cấp ở cuối phần này.

Chỉ thị và mã trường con

Trường này không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu này được xác định theo vị trí tùy thuộc dạng tài liệu.

Mô tả các yếu tố dữ liệu cho các vị trí 18-34 của trường 008 được trình bày trong bảy phần riêng biệt phù hợp với mỗi loại hình tài liệu sau đây: Sách (BK), Tập tin (CF), Bản đồ (MP), Âm nhạc (MU), Xuất bản phẩm nhiều kỳ (SE), Tài liệu nhìn (VM), Tài liệu hỗn hợp (MX).

008 TẤT CẢ CÁC LOẠI TÀI LIỆU (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các vị trí ký tự 00-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau cho tất cả các loại tài liệu. Giá trị ở các vị trí ký tự 18-34 của trường 008 thay đổi tùy theo mã loại tài liệu (dạng biểu ghi) ở vị trí Đầu biểu/06 và mã cấp thư mục ở vị trí Đầu biểu/07. Một số yếu tố dữ liệu được quy định giống nhau cho các trường 008. Khi các yếu tố dữ liệu tương tự được định nghĩa gộp vào trường 008 cho các dạng biểu ghi /cấp thư mục khác nhau, thì thông thường chúng có cùng các vị trí ký tự của trường 008.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị hoặc mã trường con; các yếu tố từ dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự

00-05 Ngày nhập dữ liệu vào tệp tin

[Xem mô tả cụ thể]

06 Loại năm/tình trạng xuất bản

| Không có ý định mã hóa

Năm đơn

e Năm cụ thể

s Chỉ biết năm/năm gần chắc chắn

Nhiều năm

i Năm gộp của sưu tập

m Nhiều năm

r Năm in lại/số in lại và năm gốc

t Năm xuất bản và năm bản quyền

Tình trạng xuất bản phẩm nhiều kỳ

c Xuất bản phẩm nhiều kỳ còn đang được xuất bản

d Xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản

u Tình trạng không biết

07-10 Năm một

1-9 Số của năm

Không áp dụng

u Năm không biết hoàn toàn hoặc một phần

| Không có ý định mã hoá

11-14 Năm hai

1-9 Số của năm

Không áp dụng

u Năm không biết hoàn toàn hoặc một phần

| Không có ý định mã hoá

15-17 Nơi xuất bản, sản xuất, thực hiện

[Xem mô tả cụ thể]

18-34 Các yếu tố mã hoá riêng theo loại hình tài liệu

[Xem một trong các phần 18-34 của trường 008 mô tả cho từng tài liệu cụ thể]

35-37 Mã ngôn ngữ

[Xem mô tả cụ thể]

38 Biểu ghi được sửa đổi

Không sửa đổi

| Không có ý định mã hoá

39 Nguồn biên mục

Cơ quan biên mục quốc gia

d Khác

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

00 - 05 Ngày nhập dữ liệu

Giá trị dữ liệu là sáu số xác định ngày lần đầu tiên biểu ghi được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu. Ngày tháng năm được nhập theo mẫu yymmdd (hai số cuối của năm, hai số cho tháng và hai số cho ngày). Nếu số của tháng hoặc ngày không đủ hai chữ số thì thêm số không (0) ở trước cho đủ hai ký tự. Dữ liệu ngày tháng năm này sau khi được nhập vào các vị trí 008/00-05 sẽ không bao giờ thay đổi.

Thông tin ngày tháng và thời gian giao dịch mới nhất được nhập vào trường 005 và thay đổi mỗi khi có làm việc với biểu ghi.

Ký tự lấp đầy (I) không được sử dụng trong bất kỳ vị trí ký tự từ 00 đến 05.

Dữ liệu các vị trí 008/00-05 thường do hệ thống tạo ra.

008/00-05 040531

[Dữ liệu nhập ngày 31/5/2004]

008/00-05 041201

[Dữ liệu nhập ngày 1/12/2004]

06 Loại năm/tình trạng xuất bản

Mã chữ cái một ký tự cho biết dạng ngày tháng được xác định trong các vị trí ký tự 008/07-10 (Năm một) và 008/11-14 của trường 008 (Năm hai).

Đối với các tài liệu xuất bản nhiều kỳ, mã của vị trí 008/06 cũng cho biết tình trạng xuất bản. Việc chọn mã cho vị trí 008/06 được thực hiện đồng thời với việc xác định năm thích hợp cho các vị trí 008/07-14 của trường 008. Trong đa số trường hợp, dữ liệu cho vị trí 008/07-10 được lấy từ trường 260 (Năm xuất bản, phát hành...(Xuất bản)), trường 362 (Năm xuất bản và/hoặc định danh tập), hoặc từ các trường phụ chú. Năm được thể hiện dưới dạng bốn chữ số. Các số không biết trong số năm được biểu thị bằng mã "u".

Đối với các tài liệu xuất bản nhiều kỳ các vị trí 008/07-10 chứa năm bắt đầu xuất bản số đầu tiên và các vị trí 008/11-14 của trường 008 chứa năm kết thúc, đình bản, đổi tên, v.v..

Thứ tự các mã cho tài liệu chuyên khảo - Khi có từ hai mã trở lên áp dụng cho một biểu ghi thư mục, hãy dùng bảng sau đây để xác định mã thích hợp. Các mã được liệt kê đầu tiên được ưu tiên hơn các mã liệt kê sau. Cột bên trái chứa các mã cho các tài liệu phần đơn lẻ và tài liệu nhiều phần hoàn thành trong một năm. Cột bên phải chứa tài liệu nhiều tập xuất bản trong thời gian nhiều năm.

Các tài liệu một phần hay nhiều phần hoàn thành trong một năm	Các sưu tập hoặc tài liệu nhiều tập hoàn thành trong thời gian hai năm trở lên
r Năm in lại/năm gốc	r Năm in lại/năm gốc
s Năm đơn lẻ	m Nhiều năm (năm bắt đầu và năm hoàn thành)
t Năm xuất bản và năm bản quyền	t Năm xuất bản và năm bản quyền
Không có ý định mã hoá	Không có ý định mã hoá

Các ký tự hợp lệ - Năm một và năm hai thường chứa bốn chữ số (như 1963). Khi không được chính xác dữ liệu của năm, các số không xác định được được biểu thị bằng chữ u (thí dụ hai số năm không biết chính xác (19??) được nhập là 19uu). Nếu dữ liệu này hoàn toàn không biết, có thể dùng thiên niên kỷ (thí dụ 1uuu). Đối với thời gian của thiên niên kỷ đầu tiên của kỷ nguyên sau công nguyên (C.E.) cũng đúng nguyên tắc bốn số và các vị trí không sử dụng sẽ chứa chữ số 0 (như "946 A.D." được nhập thành 0946). Khi năm một và năm hai không áp dụng, như là có các năm sau công nguyên, thì dùng các khoảng trống (như #####).

Đối với các ấn phẩm còn đang xuất bản (thí dụ là xuất bản phẩm nhiều tập còn chưa đình bản) và các tài liệu không tiếp tục nhiều phần chưa hoàn chỉnh, năm trong các vị trí 11-14 của trường 008 được biểu thị bằng 9999 để cho biết năm này hiện chưa có. Ký tự lấp đầy (I) có thể được sử dụng trong các vị trí 06-14 của trường 008 khi không mã hóa năm, nhưng không khuyến khích sử dụng ở vị trí 008/07-10. Nhiều hệ thống áp dụng MARC dựa trên các ký tự không phải ký

tự lấp đầy trong các vị trí 07-10 của trường 008 để tìm tin và phát hiện trùng lặp. Khi ký tự lấp đầy được ở các vị trí 07-10 hoặc 11-14 của trường 008, nó cần được sử dụng cả bốn ký tự, vì vậy tổ hợp các ký tự lấp đầy hay bất kỳ các ký tự khác nào trong các vị trí này không bao giờ xảy ra.

c - Xuất bản phẩm nhiều kỳ đang được xuất bản

Mã c cho biết tên xuất bản phẩm nhiều kỳ hiện còn đang xuất bản. Ấn phẩm hiện còn đang xuất bản được định nghĩa là một xuất bản phẩm nhiều kỳ mà một số của nó có thể nhận được trong vòng 3 năm gần đây.

Các vị trí 07-10 trường 008 chứa năm bắt đầu xuất bản ấn phẩm.

Các vị trí 11-14 của trường 008 chứa bốn số 9999.

008/06-14 c19919999
245 10\$aTập chí Thông tin & Tư liệu
260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ
 Quốc gia, \$c1991-
 *[Tập chí do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc
gia xuất bản, được đổi tên từ Tập san Thông tin học từ năm 1991, còn
đang tiếp tục]*

008/06-14 c19849999
260 ##\$aNew York: \$bXerox Films, \$c1984-
 [Xuất bản phẩm nhiều kỳ bắt đầu xuất bản từ năm 1984]

008/06-14 c19539999
260 ##\$aChicago : \$bUniversity of Chicago Press,
362 1#\$aBắt đầu bằng tập của năm 1953.

008/06-14 c19959999
245 00\$aD-Lib Magazine : \$bThe Magazine of the Digital Library
 Forum / \$cProduced by the Corporation for National
 Research Initiatives (CNRI); supported by
260 ##\$a[s.l.] : \$bCorporation for National Research Initiatives,
 \$c1995-
516 ##\$aTập chí điện tử
856 ##\$u<http://www.dlib.org/>
 [Tập chí điện tử, truy cập qua Web]

008/06-17 c195u9999
500 ##\$aMô tả dựa theo: Vol. 2, no. 2 (Feb. 1956).
 *[Năm của số đầu tiên không biết chính xác, số không biết được
thay bằng mã u]*

008/06-14 c19uu9999
 260 ##\$aNew York : \$bWiley Interscience,
 500 ##\$aMô tả dựa theo: 1981.
 [Năm của số đầu tiên không biết nhưng có thể ước lượng, vị trí
 không viết thay bằng mã u]

d - Đã đình bản

Mã d cho biết các số mới của xuất bản phẩm nhiều kỳ này đã đình bản hay việc thay đổi về tác giả hoặc nhan đề dẫn đến phải xây dựng biểu ghi theo tên mới. Khi một tên mới thay thế cho một tên đã có trước đó, tên trước được xem là đã đình bản và mã hoá bằng chữ d trong vị trí 06 của trường 008. Một xuất bản phẩm nhiều kỳ được xem là đã đình bản khi có bằng chứng rõ ràng về việc này. Nhìn chung nếu trong vòng trên 3 năm mà không có một số mới nào được xuất bản thì xuất bản phẩm nhiều kỳ này được xem như là đã đình bản. Các vị trí 07-10 của trường 008 chứa năm bắt đầu xuất bản. Các vị trí 11-14 của trường 008 chứa năm đình bản.

008/06-14 d19771991
 245 10\$aTập san Thông tin học
 260 ##\$aH. : \$bViện Thông tin KHKT Trung ương, \$c1977-1991
 [Xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản, số bắt đầu năm 1977,
 đổi tên thành Tạp chí Thông tin & Tư liệu năm 1991]

008/06-14 d19281941
 260 ##\$aBerlin: \$bVZG, \$c1928-1941
 362 0#\$aVol. 1, no1 (Feb. 1928)-v. 14, no 2 (Feb. 1941)
 [Xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản, số bắt đầu năm 1928,
 đình bản năm 1941]

m - Nhiều năm

Mã m cho biết các vị trí 07-10 và 11-14 của trường 008 chứa các năm xuất bản của tài liệu nhiều phần. Các vị trí 07-10 của trường 008 thường chứa năm bắt đầu và các vị trí 11-14 của trường 008 chứa năm kết thúc. Cả hai năm này với tài liệu nhiều phần là năm đơn thì áp dụng mã này. Mã này cũng được dùng với tài liệu một tập không xuất bản nhưng được thực hiện tạo ra trong một khoảng thời gian, như tranh vẽ.

008/06-14 m19822001
 245 01\$aHồ Chí Minh toàn tập
 260 ##\$aH. : \$bNXB Chính trị \$c1982-2001
 [Bộ sách Hồ Chí Minh toàn tập, tập đầu tiên xuất bản năm, tập
 cuối cùng xuất bản năm....]

008/06-14 m19721975
 260 ##\$aParis : \$bEditions du Cerf, \$c1972-1975.
 [Tài liệu nhiều tập, tập đầu xuất bản năm 1972, tập cuối năm 1975]

008/06-14 m197u1987
 260 ##\$aParis : \$bHachette, \$c[197-]-1987.
 [Tài liệu nhiều phần, năm xuất bản tập đầu là trong khoảng các năm 1970's, hoàn thành năm 1987]

008/06-14 m1943197u
 260 ##\$aNew York : \$bDover, \$c1943-[197-?]
 [Tài liệu nhiều phần, năm bắt đầu là 1943, năm xuất bản tập cuối không chắc chắn]

008/06-14 m19431945
 260 ##\$aLondon : \$bGollancz, \$c1943-1945.
 [Tài liệu một tập, nhưng thời gian xuất bản diễn ra từ hai năm trở lên (1943-1945)]

r - Ngày tháng của bản in lại/phát hành lại và ngày tháng nguyên bản

Mã r cho biết các vị trí 07-10 của trường 008 chứa ngày tháng của tài liệu xuất bản lại hoặc phát hành lại và các vị trí 11-14 của trường 008 chứa ngày tháng nguyên bản, nếu biết. Nếu có nhiều ngày tháng cho tác phẩm gốc, các vị trí 11-14 của trường 008 chứa ngày tháng sớm hơn. Với tài liệu ảnh gốc, tác phẩm được mô tả có thể là một ảnh dương bản tạo ra từ một phim âm bản đã được chụp trước đó. Với tài liệu in gốc, tác phẩm được mô tả có thể là một bản in rập lại được tạo từ một bản kèm hoặc bản khắc gỗ được tạo trước đó của một hoạ sỹ.

008/06-14 r19831857
 260 ##\$aBoston : \$b[s.n., \$c1983?]
 500 ##\$aNguyên bản: Pittsburg, Pa. :W'm Schuchman & Bro. Lith., [1857].

s - Ngày tháng đơn hoặc ngày tháng không chắc chắn

Mã s cho biết ngày tháng, bao gồm ngày tháng phổ biến, xuất bản, bản tin phổ biến, sản xuất, thực hiện, viết hoặc ngày tháng không chắc chắn có thể biểu diễn bằng bốn số. Các vị trí 07-10 của trường 008 chứa số của năm. Các vị trí 11-14 của trường 008 chứa các khoảng trống (####).

Ngày tháng đơn này có thể đi cùng với tài liệu này có thể là thực tế, gần đúng hoặc dự đoán (tức là nếu ngày tháng đơn không chắc chắn). Mã s cũng được sử dụng cho các tài liệu không xuất bản riêng như tài liệu gốc hoặc đồ hoạ lịch sử khi có ngày tháng đơn đi cùng với việc biểu diễn tác phẩm này.

008/06-14 s2004####
 245 10\$aKhổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng dẫn
 áp dụng
 260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, \$c2004

008/06-14 s1977####
 260 ##\$aWashington: \$bDept. of State, \$c1977.

008/06-14 s1981####
 260 ##\$a[Darmstadt]: \$bTetzlaff, \$c1980[i.e.1981]

008/06-14 s1969####
 260 ##\$aLondon: \$bHarcourt, World &Brace, \$c[1969?]

t - Thời gian xuất bản và bản quyền

Mã t cho biết ngày tháng xuất bản/phát hành/sản xuất/thực hiện có mặt trong các vị trí 07-10 của trường 008 và năm bản quyền có mặt trong các vị trí 11-14 của trường 008. Năm nộp lưu chiểu (tức ngày tháng đi sau mẫu hiển thị cố định (DL = Dépôt légal) “D.L.”) được xử lý là năm bản quyền.

008/06 t19821949
 260 ##\$aLondon: \$bMacmillan, \$c1982, c1949.

008/06 t19701958
 260 ##\$aNew York: \$bTime Life Books, \$c1970, c1958.

07-10 Năm một

Các vị trí ký tự này chứa năm xác định bởi mã trong vị trí 06 của trường 008 (Dạng ngày tháng/Tình trạng xuất bản). Việc xác định ngày tháng trong các vị trí 07-10 của trường 008 được tạo ra trùng hợp với việc lựa chọn mã cho vị trí 06 của trường 008.

008/06-14 s2004####
 245 10\$aKhổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng
 dẫn....
 260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, \$c2004

Việc sử dụng các ký tự lấp đầy trong các vị trí 07-10 của trường 008, mặc dù là có thể, nhưng không khuyến khích vì ngày tháng trong năm 1 được sử dụng để tìm và kiểm soát trùng lặp trong nhiều hệ thống.

11-14 Năm hai

Các vị trí ký tự này chứa năm xác định bởi mã trong vị trí 06 của trường 008 (Dạng ngày tháng/Tình trạng xuất bản). Việc xác định ngày tháng trong các vị trí 07-10 của trường 008 được tạo ra trùng hợp với việc lựa chọn mã cho vị trí

008/15-17	uk#
044	##\$auk\$aus
260	##\$aLondon; \$aNew York: \$bAcademic Press, \$c1979.

Đối với các tài liệu nhìn và bản nhạc, nếu tác phẩm được sản xuất ở nhiều nước, thì mã cho nước đầu tiên được nhập vào vị trí 15-17 của trường 008. Mã nước đầu tiên được lặp lại trong trường 044 (Mã nước sản xuất), sau đó là mã nước của các cơ quan khác liên quan đến sản xuất. Đối với ấn phẩm tiếp tục và các tệp máy tính được xuất bản định kỳ, mã nước là mã nơi xuất bản gần đây nhất (cuối cùng) đang xử lý. Nếu biểu ghi này cập nhật sau đó và địa điểm đã thay đổi, thì mã nơi xuất bản cũng được cập nhật, và sự thay đổi này được nêu trong phụ chú. Với tài liệu hỗn hợp, mã này biểu thị kho nơi tài liệu được tập hợp lại.

xx# - Không địa điểm, không biết, không xác định được

Mã xx# cho biết không có nơi xuất bản, sản xuất... Địa điểm này là không biết hoặc không xác định được. Thí dụ về các tài liệu này là: 1) Các vật thể xuất hiện tự nhiên; 2). Các bản thảo cổ.

008/15-17	xx#
260	##\$a[s. l. : \$bs.n.,]\$c1983.
	<i>[Nơi xuất bản hoàn toàn không biết.]</i>

vp# - Các nơi khác

Mã vp# được sử dụng cho sưu tập có các địa điểm xuất bản khác nhau đi cùng với các phần khác nhau của tài liệu.

18-34 Không xác định

[Xem một trong các phần cụ thể mô tả bảy định nghĩa các vị trí từ 18-34 của trường 008.]

35-37 Ngôn ngữ

Mã chữ cái ba ký tự cho biết ngôn ngữ tài liệu. Nguồn của mã này là danh mục mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 639-2).

Việc lựa chọn mã MARC dựa trên ngôn ngữ chủ đạo của tài liệu. Đối với các tài liệu ngôn ngữ (như sách, xuất bản phẩm nhiều kỳ), mã ngôn ngữ dựa trên chính văn của tài liệu. Chính văn là các phần cơ bản của tài liệu, không kể lời giới thiệu, mở đầu, phụ lục...

Đối với các tệp tin, đây là ngôn ngữ của dữ liệu và hoặc giao diện người dùng (tức là văn bản hiển thị, đầu ra có thể nghe được bằng một ngôn ngữ) xác định mã sử dụng trong vị trí 35-37 của trường 008, chứ không phải ngôn ngữ lập trình. (Tài liệu kèm theo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của dữ liệu và hoặc giao diện người dùng được mã trong trường 041).

Đối với bản đồ, sử dụng ngôn ngữ của tên và văn bản kèm theo bản đồ hoặc bản đồ hình cầu để xác định mã ngôn ngữ.

Đối với bản nhạc, ngôn ngữ nổi bật của văn bản bài hát hoặc lời nói đi cùng với băng âm thanh hoặc ghi âm được sử dụng để nhập vào vị trí 35-37 của trường 008.

Với tài liệu nhìn, (trừ các ảnh chiếu về lịch sử hoặc nguyên bản), mã ngôn ngữ được xác định bởi tiếng nói ghi trên các rãnh ghi âm, băng âm thanh kèm theo, các phụ đề hoặc nhan đề riêng biệt. Đối với phim không có âm thanh/câm, mã ngôn ngữ ký hiệu được sử dụng khi nó là phương tiện truyền thông duy nhất. Có thể căn cứ chữ viết được in kèm (đối với tác phẩm không có âm thanh, hoặc có âm thanh nhưng không phải lời nói) để xác định mã ngôn ngữ.

Đối với các ảnh tài liệu lịch sử hoặc nguyên bản, tài liệu ảnh mờ và các tài liệu ba chiều, mã ngôn ngữ được xác định theo ngôn ngữ đi cùng với nguồn thông tin chính.

Với các tài liệu hỗn hợp, mã ngôn ngữ dựa trên ngôn ngữ chiếm ưu thế của tài liệu hay các tài liệu trong một sưu tập.

Khi chỉ có một ngôn ngữ đi kèm với tài liệu, mã của ngôn ngữ này được sử dụng để nhập vào vị trí 008/35-37..

008/35-37 vie
041 ##\$avie\$hrus
245 00\$Hoá học và màu sắc / \$G.N Fadeev; Người dịch: Hoàng
 Nhân, Vũ Minh; Hiệu đính Hoàng Nhân
 [Tài liệu dịch từ tiếng Nga, ngôn ngữ chính vẫn là tiếng Việt]

008/35-37 vie
041 ##\$avie\$heng
245 10\$Khô mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng
 dẫn....
260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, \$c2004
 [Tài liệu dịch từ tiếng Anh, ngôn ngữ chính vẫn là tiếng Việt]

Nếu có từ hai ngôn ngữ trở lên, mã của ngôn ngữ chiếm ưu thế được nhập vào vị trí 35-37 của trường 008, và mã của tất cả các ngôn ngữ, kể cả ngôn ngữ chiếm ưu thế, được nhập vào trường 041 (Mã ngôn ngữ). Mã được nhập vào vị trí 35-37 của trường 008 luôn giống mã đầu tiên trong trường con \$a của trường 041.

008/35-37 rus
041 0#\$arus\$aeng
500 ##\$aChủ yếu là tiếng Nga; có một phần tiếng Anh.
 [Tài liệu song ngữ, chủ yếu là tiếng Nga, phần còn lại là tiếng Anh]

Nếu không có ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, thì mã ngôn ngữ được nhập theo trật tự chữ cái tiếng Anh vào trường 041, và ngôn ngữ đầu tiên được nhập vào vị trí 35-37 của trường 008.

008/35-37 vie
041 0#\$aeng\$avie
546 ##\$aVăn bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Khi tạo biểu ghi thư mục cho tài liệu dịch, mã ngôn ngữ của tài liệu dịch, chứ không phải của nguyên bản được nhập vào vị trí 35-37 của trường 008. (Mã ngôn ngữ của tài liệu nguyên bản được nhập trong trường con \$h của trường 041.)

008/35-37 vie
041 ##\$avie\$heng
245 10\$aKhổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng dẫn
 dẫn áp dụng định danh nội dung, Tập 1 = MARC 21 format
 for bibliographic data : including Guidelines for content
 designations. Volume 1 / \$c.....
260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, \$c2004
 [Tài liệu dịch từ tiếng Anh, ngôn ngữ chính vẫn là tiếng Việt]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng\$hger
 [Bản dịch tiếng Anh của tài liệu tiếng Đức]

- Không xác định

Ba ký tự khoảng trống (###) cho biết tài liệu này không xác định được ngôn ngữ do không có nội dung văn bản viết, nói hoặc hát. Các thí dụ về tài liệu này là: 1). Các bản nhạc điện tử hoặc thông thường, 2). Các băng ghi âm chứa âm thanh không phải lời nói; 3). Tài liệu nhìn mà không phải chuyện kể, không có nhan đề in, phụ đề, nhan đề đầu trang nhất...4). Các tệp máy tính chỉ chứa ngôn ngữ máy (như COBOL) hoặc mã ký tự (như ASCII) được sử dụng trong các chương trình nguồn.

mul - Nhiều ngôn ngữ

Mã mul được sử dụng khi tài liệu chứa có trên 6 ngôn ngữ.

sgn - Ngôn ngữ ký hiệu

Mã sgn cho biết phương tiện truyền thông chủ yếu là một ngôn ngữ ký hiệu, tức là sách chứa hình ảnh vẽ tay từ mỗi ký tự của hệ thống ký hiệu đặc biệt hoặc băng ghi hình chứa ký hiệu. Hệ thống ngôn ngữ ký hiệu đặc biệt được nêu trong trường 546 (Phụ chú ngôn ngữ), thí dụ ngôn ngữ ký hiệu Hoa Kỳ. Các mã cho ngôn ngữ không chủ yếu khác hoặc liên quan có thể được nhập trong trường 041 (Mã ngôn ngữ).

008/35-37 sgn

041 0#\$asgn\$aeng

546 ##\$aNgôn ngữ ký hiệu Hoa Kỳ, với một số đoạn bằng tiếng Anh.

und - Không xác định

Mã und cho biết ngôn ngữ tài liệu là không thể xác định được. Mã này cũng được dùng cho các tác phẩm có nội dung chứa các âm tiết tùy hứng, tiếng côn trùng (vo ve) hoặc các âm thanh khác do con người tạo ra mà không thể xác định được ngôn ngữ. Thí dụ mã này áp dụng cho tài liệu ghi âm tiếng hót của chim trong rừng.

38 Biểu ghi được sửa đổi

Mã chữ cái một ký tự cho biết có sự thay đổi của bất kỳ dữ liệu nào trong biểu ghi thư mục của tài liệu đã được biên mục hoặc được dự tính đưa vào biểu ghi đọc máy.

Trong Khổ mẫu rút gọn, chỉ sử dụng mã khoảng trống (#) cho biết biểu ghi không bị sửa đổi.

- Không sửa đổi

Mã # cho biết biểu ghi không bị sửa đổi bất kỳ cái gì (tức là không rút gọn, và không chứa các ký tự mà có thể chuyển đổi thành dạng biểu ghi đọc máy).

39 Nguồn biên mục

Mã một ký tự cho biết nguồn biên mục gốc của biểu ghi. Nếu nguồn biên mục được biết, nó được xác định trong trường con \$a của trường 040 (Nguồn biên mục). Ký tự lấp đầy được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí này của trường 008.

- Cơ quan biên mục quốc gia

Mã # cho biết cơ quan biên mục quốc gia (thí dụ Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ hoặc Thư viện Quốc gia Canada) là cơ quan tạo lập dữ liệu biên mục gốc.

008/39 #

040 ##\$aTVQG

[Tài liệu được biên mục bởi Thư viện Quốc gia Việt Nam]

008/39 #

040 ##\$aDLC\$cDLC

[Biểu ghi được tạo lập và phiên âm bởi Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ.]

008/39 #

040 ##\$aCaOONL\$beng\$cCaOONL

[Biểu ghi được tạo lập và phiên âm bởi Thư viện Quốc gia Canada.]

d - Khác

Mã c cho biết nguồn dữ liệu biên mục là một cơ quan chứ không phải là cơ quan thư mục quốc gia hoặc thành viên trong một chương trình biên mục hợp tác.

008/39 d

040 ##\$aTTKH&CNQG

[Biểu ghi được tạo lập bởi Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Chữ hoa - Mã chữ cái được nhập vào dạng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 phải luôn chứa 40 vị trí ký tự. Vị trí không có dữ liệu được thay bằng khoảng trống (#).

008 SÁCH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng cho sách khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã a (Tài liệu ngôn ngữ) hoặc t (Bản thảo tài liệu ngôn ngữ) và Đầu biểu/07 (Cấp thư mục) chứa mã a (Phần hợp thành chuyên khảo), c (Sưu tập) hoặc m (Chuyên khảo). Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau trong tất cả các trường 008 và đã được mô tả trong phần **008-Tất cả các tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và mã trường con; các phần tử dữ liệu được định nghĩa theo vị trí ký tự.

Các vị trí ký tự (008/18-34)

- 18-22 Không xác định
 - | Không có ý định mã hóa
- 23 Hình thức tài liệu
 - # Không thuộc các dạng sau
 - a Vi phim
 - b Vi phiếu
 - c Vi phiếu mờ
 - d In khổ lớn
 - f Chữ nổi
 - r Khổ in thông thường
 - s Tài liệu điện tử
 - | Không có ý định mã hóa
- 24 - 34 Không xác định
 - | Không có ý định mã hóa

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-22 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy.

23 Hình thức tài liệu

Mã chữ cái một ký tự cho biết hình thức của tài liệu. Ký tự lấp đầy có thể được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí ký tự này của trường 008, nhưng điều

này không khuyến khích vì thông tin về hình thức tài liệu thường được dùng để tìm tin và phát hiện trùng lặp biểu ghi.

- Không thuộc các dạng sau

Mã # cho biết tài liệu không thuộc một trong các mã được xác định dưới đây.

008/23	#
041	1#\$avie \$hrus
245	00\$aHoá học và màu sắc / \$cG.N Fadeev; Người dịch: Hoàng Nhân, Vũ Minh; Hiệu đính Hoàng Nhân
546	##\$aDịch từ tiếng Nga

[Tài liệu in bình thường, dịch từ tiếng Nga, ngôn ngữ chính văn là tiếng Việt]

a - Vi phim

Mã a cho biết tài liệu là vi phim.

b - Vi phiếu

Mã b cho biết tài liệu là vi phiếu.

008/23	b
300	##\$a1 vi phiếu; \$c10x15 cm.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết tài liệu là vi phiếu mờ.

d - In khổ lớn

Mã d cho biết tài liệu dưới dạng in cỡ lớn.

008/23	d
250	##\$aLarge print ed.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết tài liệu ở dạng chữ Braille (chữ nổi).

r - Khổ in thông thường

Mã r cho biết tài liệu được xuất bản dưới dạng in bình thường mắt thường đọc được, thí dụ một bản photocopy.

008/23	r
500	##\$aBản tái bản sao lại của lần xuất bản 1963.

s - Tài liệu điện tử

Mã s cho biết tài liệu chủ định để thao tác bằng máy tính. Tài liệu này có thể chứa trên các vật mang được truy cập trực tiếp hoặc từ xa, trong nhiều trường hợp cần phải sử dụng các thiết bị ngoại vi gắn với máy tính (Như đầu đọc

CD-ROM). Mã này không dùng cho các tài liệu không sử dụng máy tính (như đĩa nhạc, băng nhạc).

24 - 34 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Chữ hoa - Mã chữ cái được nhập vào bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn chứa 40 vị trí ký tự.

008 TỆP TIN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã về tệp tin của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã m. Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được quy định giống nhau trong toàn bộ trường 008 và được mô tả trong phần **008-Tất cả các tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và mã trường con; các phần tử dữ liệu được định nghĩa theo vị trí.

Các vị trí ký tự (008/18-34)

- 18-25 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá
- 26 Loại tệp tin
 - a Dữ liệu số
 - b Chương trình máy tính
 - c Trình bày
 - d Tài liệu
 - e Dữ liệu thư mục
 - f Phong chữ
 - g Trò chơi
 - h Âm thanh
 - i Đa phương tiện tương tác
 - j Hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến
 - m Tổ hợp
 - u Không biết
 - z Khác
 - | Không có ý định mã hoá
- 27-34 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-25 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy.

26 Loại tệp tin (006/09)

Mã chữ cái một ký tự cho biết loại nguồn tin điện tử được mô tả. Loại của nguồn tin điện tử cụ thể được mô tả nội dung trường 516 (Phụ chú loại tệp tin/dữ liệu). Ký tự lấp đầy được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí ký tự này.

a - Dữ liệu số

Mã a cho biết rằng nguồn dữ liệu hầu hết chứa số hoặc trình bày dưới dạng số, như các biểu ghi chứa thông tin về điểm thi của sinh viên, thông tin về số liệu thống kê của đội bóng đá... Thông tin này là những số liệu điều tra gốc và hoặc thông tin được tóm tắt hoặc xử lý bằng thống kê.

008/26	a
245	00\$aTổng hợp số liệu điều tra nghiên cứu và phát triển Việt Nam năm 2002 \$h[Tập tin]....
516	##\$aDữ liệu số

b - Chương trình máy tính

Mã b cho biết rằng nguồn dữ liệu hầu hết chứa một tập có thứ tự các lệnh hướng dẫn máy tính thực hiện các thao tác cơ bản và nhận biết thông tin và các cơ chế cần thiết. Loại này bao gồm chương trình trò chơi, phần mềm máy tính và mô hình máy tính. Một số loại chương trình máy tính (trò chơi, phòng chữ..) được nhận dạng bằng các mã riêng trong vị trí ký tự này.

008/26	b
245	00\$aInformation processing tools : \$bCDS/ISIS, IDAMS \$h[CDROM] / \$cUnited Nations Educational, Scientific and Cultural Organization
516	##\$aChương trình máy tính

c - Trình bày

Mã c cho biết rằng nguồn dữ liệu điện tử chứa dữ liệu đồ hoạ có thể thao tác kết hợp với các dạng tệp khác để tạo ra các mẫu đồ hoạ có thể sử dụng để giải thích hoặc nêu ý nghĩa thông tin. Nó không bao gồm tài liệu dưới dạng ảnh.

008/26 c
516 ##\$aDữ liệu đồ hoạ (Bản vẽ kiến trúc)

d - Tài liệu

Mã d cho biết rằng dữ liệu trong tài liệu là văn bản, chứa phần lớn thông tin dạng chữ cái (từ hoặc câu) được chuyển thành dạng mã hoá có thể xử lý, sắp xếp, thao tác bằng máy và tìm theo nhiều hình thức khác nhau. Nó gồm các tài liệu ngôn ngữ được tổ chức dưới dạng văn bản, dù được lưu trữ dưới dạng ASCII hay dữ liệu ảnh (thí dụ tệp PDF). Nó bao gồm cả thuộc tính thư mục đơn lẻ lẫn tập hợp các thư mục. Các tài liệu mà mục tiêu là văn bản, kể cả khi có phần mềm tìm tin, cũng được mã hoá ở đây.

008/26 d
245 00\$aISBD(M) : \$bInternational Standard Bibliographic Description for Monographic Publications. 2002 Revision \$h[Tập tin] / \$cRecommended by the ISBD Review Group; Approved by the Standing Committee of the IFLA Section on Cataloguing
856 ##\$uhttp://www.ifla.org/VII/s13/pubs/isbd_m0602.pdf
[Tài liệu trên tệp tin, do IFLA cung cấp, truy cập được trên mạng Internet]

008/26 d
245 00\$aKhổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng dẫn sử dụng định danh nội dung. \$vTập 1 \$h[Tập tin] / \$c.....
516 ##\$aVăn bản
[Tệp tin chế bản điện tử của tài liệu in]

e - Dữ liệu thư mục

Mã e cho biết rằng nguồn tin điện tử chứa dữ liệu với trích dẫn thư mục. Dữ liệu này bao gồm mục lục thư viện hoặc cơ sở dữ liệu trích dẫn. Dữ liệu này có thể có cấu trúc hoặc không có cấu trúc. Phần mềm tìm tin có thể có mặt, những mục đích của biểu ghi là mô tả nội dung dữ liệu thư mục hoặc cơ sở dữ liệu thư mục, hơn là mô tả hệ thống hay dịch vụ trực tuyến.

008/26 e
245 00\$aMục lục thư viện truy cập trực tuyến
516 ##\$aMục lục thư viện truy cập trực tuyến
856 ##\$uhttp://www.clst.ac.vn/
[Mục lục thư viện truy cập trực tuyến của Thư viện Khoa học và Kỹ thuật Trung ương, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia]

008/26	e
245	00\$Cơ sở dữ liệu Công nghệ Nông thôn (CSDL-CNNT) \$h[CDROM] / \$cTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia
516	##\$Địa CDROM tra cứu [Địa CDROM chứa cơ sở dữ liệu tra cứu thư viện điện tử nông thôn]

f -Phông chữ

Mã f cho biết nguồn tin điện tử chứa thông tin cho máy tính để tạo ra phông chữ.

008/26	f
516	##\$Phông chữ (Bitmap và PostScript)

g - Trò chơi

Mã g cho biết nguồn tin điện tử là trò chơi với mục đích giải trí hoặc đào tạo. Các trò chơi thường bao gồm văn bản và phần mềm. Trò chơi video cũng được xếp vào đây.

008/26	g
516	##\$Trò chơi máy tính

h - Âm thanh

Mã h cho biết nguồn tin điện tử chứa dữ liệu âm thanh mã hoá sản xuất được bằng máy tính.

008/26	h
245	00\$Tiếng chày trên Sốc Boombo \$h[Tập tin]
516	##\$Dữ liệu âm thanh (Tập tin âm thanh số hoá)

i - Đa phương tiện tương tác

Mã i cho biết nguồn tin điện tử được mô tả trong biểu ghi hỗ trợ cho việc tương tác nhờ việc thao tác nhiều loại vật mang khác nhau (audio, video..). Đa phương tiện tương tác thường cung cấp cho người dùng mức độ kiểm soát cao hơn, nhiều khi cho phép tương tác đối thoại với máy tính và dữ liệu.

j - Hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến

Mã j cho biết biểu ghi này dành cho hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến có thể chứa thông tin không phải thư mục. Hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến hỗ trợ tương tác người dùng nhờ hệ thống. Nếu trọng tâm của biểu ghi là mô tả bản thân hệ thống, với nội dung của cơ sở dữ liệu có trong nó, thì hệ thống được mã hoá với mã này. Nếu nguồn tin là một tệp trực tuyến trong đó hệ thống được mô tả ngẫu nhiên, thì hệ thống này được mô tả thành loại khác. Thí dụ về hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến là: hệ thống thư viện trực tuyến (gồm nhiều cơ sở dữ liệu khác nhau), các site FTP, toà soạn bản tin điện tử, trung tâm thông tin mạng.

008/26 j
245 00\$aMạng thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam =
\$bVietnam Information for Science and Technology
Advance.....

516 ##\$aMạng thông tin khoa học và công nghệ

856 ##\$auhttp://www.vista.gov.vn/vietnam

[Biểu ghi mô tả Website của mạng VISTA]

008/26 j

245 00\$aThomson Dialog

516 ##\$aDịch vụ thông tin trực tuyến

856 ##\$uhttp://www.dialog.com/

[Dịch vụ thông tin trực tuyến DIALOG của Hãng Thomson]

m - Tổ hợp

Mã m được sử dụng khi tài liệu là tổ hợp của từ hai loại tệp tin nêu trên trở lên.

008/26 m

245 00\$aUNESCO Virtual Library toolkit : \$bVersion 1.0
\$h[CDROM]/ \$cUNESCO Information Society Division

516 ##\$aChương trình máy tính và tệp văn bản

u - Không biết

Mã u cho biết dạng tệp tin là không biết.

008/26 u

z - Khác

Mã z cho biết dạng tệp không thuộc vào các mã đã định nghĩa.

008/26 z

516 ##\$aDanh sách gửi thư

27-34 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy ().

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã chữ cái được nhập vào bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 phải luôn chứa 40 vị trí ký tự.

008 BẢN ĐỒ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã dùng cho bản đồ của trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã e (tài liệu bản đồ) hoặc f (tài liệu bản thảo bản đồ). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như ở tất cả các trường 008 và được mô tả trong phần **008 - Tất cả các loại tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí .

Vị trí ký tự 008/18-34

- 18-24 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá
- 25 Loại bản đồ
 - a Bản đồ tờ rời
 - b Từng thư bản đồ
 - c Bản đồ xuất bản nhiều kỳ
 - d Bản đồ hình cầu
 - e Atlát
 - f Bản đồ là phụ lục rời của tài liệu khác
 - g Bản đồ là một phần (đóng liền) của tài liệu khác
 - u Không biết
 - z Khác
 - | Không có ý định mã hóa
- 26-28 Không xác định
 - | Không có ý định mã hóa
- 29 Hình thức vật lý của bản đồ (006/12)
 - # Không thuộc loại dưới đây
 - a Vi phim
 - b Vi phiếu
 - c Vi phiếu mờ
 - d In khổ lớn
 - f Chữ nổi
 - r In khổ ấn phẩm thông thường
 - s Điện tử

- | Không có ý định mã hóa
- 30-34 Không xác định
- | Không có ý định mã hóa

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-24 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy ().

25 Loại bản đồ

Mã chữ cái một ký tự cho biết loại tài liệu bản đồ đang được mô tả. Ký tự lấp đầy () được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí 008 này.

a - Bản đồ tờ rời

Mã a cho biết biểu ghi mô tả một bản đồ tờ rời.

008/25 a
300 ##\$a1 bản đồ: \$bmàu. ; \$c10 x 40 cm.

b - Tàng thư Bản đồ

Mã b cho biết biểu ghi mô tả một tập bản đồ. Tập bản đồ là tập hợp nhiều bản đồ liên quan nhưng riêng biệt về vật lý và nhận dạng thư mục do cơ quan xuất bản hoặc cơ quan phát hành lập ra thành một nhóm riêng. Mã này không dùng cho các atlas (atlat tàng thư).

008/25 b
300 ##\$a50 bản đồ : \$b2 màu. ; \$c40 x 25 cm.

c - Bản đồ xuất bản nhiều kỳ

Mã c cho biết biểu ghi mô tả bản đồ xuất bản nhiều kỳ. Tập bản đồ xuất bản nhiều kỳ là xuất bản phẩm được xuất bản liên tục có định danh bằng số hoặc thời gian. Đối với atlas xuất bản nhiều kỳ sẽ sử dụng mã e.

008/25 c
300 ##\$a bản đồ : \$bmàu. ; \$c20 x 60 cm., trên các tấm kích thước 25 x 65 cm.
315 ##\$aHàng quý

d - Bản đồ hình cầu

Mã d cho biết biểu ghi mô tả một bản đồ hình cầu.

008/25 d
300 ##\$a1 bản đồ hình cầu : \$bmàu.; chất dẻo, gắn trên đế kim loại; \$c đường kính 70cm.

e - Atlát

Mã e cho biết biểu ghi mô tả một atlát, bao gồm tập atlát và atlát xuất bản nhiều kỳ.

008/25 e
300 ##\$a1 atlát (288 tr.) : \$bchủ yếu là bản đồ màu ; \$c38 cm.

f - Bản đồ là phụ lục rời của tài liệu

Mã f cho biết bản đồ đang mô tả chỉ là phụ lục rời của một tài liệu mà tài liệu này không phải là bản đồ.

g - Bản đồ là một phần của tài liệu khác

Mã g cho biết bản đồ đang mô tả là một phần của tài liệu khác mà tài liệu này không phải là tài liệu bản đồ.

u - Không biết

Mã u cho biết loại của tài liệu bản đồ không xác định.

z - Khác

Mã z được dùng để cho biết loại tài liệu bản đồ không thuộc những loại mã đã nêu trên.

26-28 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy ().

29 Hình thức vật lý của bản đồ

Mã chữ cái một ký tự cho biết hình thức vật lý của bản đồ. Ký tự lấp đầy () được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí này.

- Không thuộc loại nào sau đây

Mã # cho biết hình thức vật lý của bản đồ không thuộc mã nào sau đây.

a - Vi phim

Mã a cho biết bản đồ là vi phim.

b - Vi phiếu

Mã b cho biết bản đồ là vi phiếu.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết bản đồ là vi phiếu mờ.

d - In khổ lớn

Mã d cho biết bản đồ được in khổ lớn.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết bản đồ sử dụng ký tự Braille (chữ nổi).

r - Khô in thông thường

Mã r cho biết bản đồ được in khô thông thường như bản photocopy.

s - Điện tử

Mã s cho biết bản đồ được tạo ra bằng máy tính, có thể được truy cập trực tiếp hoặc từ xa, đòi hỏi phải sử dụng máy tính (thí dụ CD-ROM). Mã này không dùng cho các bản đồ không yêu cầu sử dụng máy tính (thí dụ đĩa quang âm nhạc, đĩa video).

30-34 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy (|).

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Mã bảng chữ cái được nhập theo thứ tự giảm từ a đến z.

Độ dài trường - Trường 008 luôn phải chứa bốn mươi vị trí ký tự.

008 BẢN NHẠC (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã dành cho bản nhạc của trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu ghi/006 (Loại tài liệu) chứa mã c (Bản nhạc in), d (Bản thảo bản nhạc), i (Tài liệu ghi âm không phải là âm nhạc) hoặc j (Tài liệu ghi âm là âm nhạc). Các vị trí 01-17 và 35-39 của trường 008 được định nghĩa giống như ở tất cả các trường 008 và được mô tả ở phần **008-Tất cả các loại tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; các yếu tố dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí các ký tự (008/18-34)

- 18-12 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá
- 23 Hình thức vật lý của bản nhạc
 - # Không thuộc các loại dưới đây
 - a Vi phim
 - b Vi phiếu
 - c Vi phiếu mờ
 - d Khổ in lớn
 - f Chữ nổi
 - r Khổ in thông thường
 - s Điện tử
 - | Không có ý định mã hoá

- 24-34 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-24 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy (I).

23 Hình thức vật lý của bản nhạc (006/06)

Mã chữ cái một ký tự mô tả hình thức vật lý của bản nhạc được mô tả. Đối với âm nhạc, vị trí ký tự này chỉ được sử dụng với bản nhạc in hoặc bản thảo. Ký tự lấp đầy (I) được sử dụng khi không có ý định mã hoá vị trí 008 này.

- Không phải là các loại dưới đây

Mã # cho biết tài liệu không được đặc tả bởi một trong các mã khác.

a - Vi phim

Mã a cho biết bản nhạc dưới dạng vi phim

b - Vi phiếu

Mã b cho biết bản nhạc dưới dạng vi phiếu.

008/23	b
300	##\$a14 vi phiếu ; \$c10 x 15 cm.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết bản nhạc dưới dạng tấm vi phim đục.

d - Khô in lớn

Mã d cho biết bản nhạc được in ở khổ giấy lớn.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết bản nhạc dưới dạng ký tự Braille (chữ nổi).

008/23	f
250	0#\$aBraille score ed.

r - Khô in thông thường

Mã r cho biết bản nhạc được in dưới dạng khô in thông thường, đọc được bằng mắt bình thường, thí dụ như một bản photocopy.

008/23	r
500	##\$aBản sao của tổng phổ nguyên bản viết năm 1877.

s - Điện tử

Mã s cho biết bản nhạc dành cho việc thực hiện bằng máy tính. Bản nhạc có thể tồn tại dưới dạng mà có thể tiếp cận được trực tiếp hay từ xa, trong một số trường hợp đòi hỏi việc sử dụng các thiết bị ngoại vi đi kèm với máy tính (thí dụ, một đầu đọc CD-ROM). Mã này không được sử dụng cho các bản nhạc không đòi hỏi phải sử dụng máy tính (thí dụ, đĩa nhạc nén, đĩa video).

24-34 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy (I).

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Các mã chữ cái được nhập vào bằng chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 phải luôn luôn chứa bốn mươi (40) vị trí ký tự.

008 XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỲ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Khái niệm xuất bản phẩm nhiều kỳ của trường 008/18-34 được sử dụng khi trường Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã a (Tài liệu ngôn ngữ) và khi trường Đầu biểu/07 chứa mã b (Phần hợp thành của xuất bản phẩm nhiều kỳ) hoặc mã s (Xuất bản phẩm nhiều kỳ). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như tất cả các vị trí khác của trường 008 được mô tả trong phần **008- Tất cả các loại tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các phần tử dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự (008/18-34)

18-20 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

21 - Dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ

Không thuộc một trong các hình thức dưới đây

m Tùg thư chuyên khảo

n Báo

p Xuất bản phẩm định kỳ

| Không có ý định mã hoá

22 Hình thức nguyên bản

| Không có ý định mã hoá

23 Hình thức của tài liệu

Không thuộc một trong các hình thức dưới đây

a Vi phim

b Vi phiếu

c Vi phiếu mờ

d In khổ lớn

e Dạng báo

f Chữ nổi

r Khổ in thông thường

s Điện tử

| Không có ý định mã hoá

24-34 Không xác định
| Không có ý định mã hoá

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-20 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy ().

21 Dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ

Mã chữ cái một ký tự cho biết dạng của xuất bản phẩm nhiều kỳ. Ký tự lấp đầy () được sử dụng khi không có ý định mã hoá ở vị trí 008 này.

- Không thuộc một trong các hình thức nào dưới đây

Mã khoảng trống (#) cho biết dạng của xuất bản phẩm nhiều kỳ không được định rõ bằng một trong các mã ở dưới đây. Sách niên giám và các báo cáo hàng năm thuộc loại này.

008/21	#
245	10\$aAnnual report of the Malden Public Library.

m - Từng thư chuyên khảo

Mã m cho biết tài liệu là từng thư chuyên khảo và được sử dụng cho bất cứ nhan đề nào là từng thư, bất chấp việc xử lý nó. Từng thư chuyên khảo là một nhóm của tài liệu phân tích (có nghĩa là mỗi một phần có nhan đề riêng biệt) có liên quan đến nhau bằng nhan đề chung. Các tài liệu đơn lẻ có thể được đánh số hoặc không cần đánh số.

008/21	m
245	00\$aThị trường chứng khoán và bước đầu hình thành thị trường chứng khoán tại Việt Nam / \$cVõ Thanh Hiệu, Bùi Kim Yến
490	0#\$aTủ sách kiến thức thời đại

008/21	m
245	00\$aTình hình chỉ tiêu thống kê khoa học và công nghệ trên thế giới / \$cBiên soạn Cao Minh Kiểm và Trần Thu Lan
490	0#\$aTổng luận khoa học công nghệ kinh tế, \$x0866-7712: \$v2-2004 (192)

[Tài liệu là số tổng luận 192 (2/2004), thuộc từng thư Tổng luận Khoa học công nghệ kinh tế]

008/21 m
 245 00\$FAO yearbook: Production = \$bFAO Annuaire :
 Production
 490 0#\$FAO Statistics Series, \$vNo.176.
[Tài liệu báo cáo thường niên, thuộc từng thư thống kê của FAO]

008/21 m
 245 00\$Assessment and management of seafood safety and
 quality / \$cby H.H Huss, L. Ababouch and I.Gram
 490 0#\$FAO Fisheries Technical Paper, \$vno.444.
[Tài liệu báo cáo thường niên, thuộc một từng thư của FAO]

n - Báo

Mã n cho biết dạng tài liệu là báo. Báo là xuất bản phẩm nhiều kỳ mà nó chủ yếu được thiết kế để làm nguồn thông tin viết về các sự kiện thường ngày liên quan đến công việc chung, trong phạm vi từng địa phương, quốc gia và/hoặc quốc tế. Nó chứa các tin tức ở phạm vi rộng về tất cả các chủ đề và các hoạt động và không hạn chế đối với bất cứ nội dung chủ đề nào. Nó có thể bao gồm các bài viết (mặc dầu không phải là chủ yếu) về các chủ đề văn học hoặc chủ đề khác như quảng cáo, thông báo pháp luật, số liệu thống kê, và các minh họa.

008/21 n
 245 00\$Nhân dân.

008/21 n
 245 00\$Wall Street Journal

008/21 n
 245 04\$The Washington Post.

p - Xuất bản phẩm định kỳ

Mã p cho biết tài liệu chứa các bài báo riêng biệt, truyện, hoặc các bài viết khác,... và được xuất bản hoặc phân phối thường định kỳ lớn hơn hàng năm.

008/21 p
 245 00\$Tập chí Thông tin & Tư liệu.
 260 ##\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ
 Quốc gia, \$c1991-

008/21 p
 245 04\$The U.F.O. investigator.

22 Hình thức nguyên bản

Vị trí này chứa một ký tự lấp đầy ().

23 Hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ

Mã chữ cái một ký tự cho biết rõ hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ đang được mô tả. Ký tự lấp đầy (l) sử dụng khi không có ý định mã hoá ở vị trí 008 này.

- Không thuộc một trong các hình thức dưới đây

Mã khoảng trống (#) cho biết tài liệu không thuộc một trong các mã dưới đây.

a - Vi phim

Mã a cho biết tài liệu là vi phim.

b - Vi phiếu

Mã b cho biết tài liệu vi phiếu.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết tài liệu là vi phiếu mờ.

d - Khổ in lớn

Mã d cho biết tài liệu được in cỡ lớn.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết tài liệu là dạng chữ braille (chữ nổi).

r - Khổ in thông thường

Mã r cho biết tài liệu là bản in thường có thể đọc được bằng mắt thường, như bản sao.

008/23	r
245	00#\$aTạp chí Thông tin & Tư liệu

s - Tài liệu điện tử

Mã s cho biết tài liệu được xuất bản để xử lý bằng máy tính. Tài liệu có thể được lưu trữ trên vật mang tin, truy cập trực tiếp hoặc từ xa, trong một số trường hợp đòi hỏi phải dùng các thiết bị ngoại vi (thí dụ như máy đọc CD-ROM). Mã này không sử dụng cho tài liệu mà chúng không đòi hỏi phải dùng máy tính (thí dụ, đĩa nhạc compact, đĩa hình).

008/23	s
245	10\$aD-Lib Magazine : \$bThe Magazine of the Digital Library Forum / \$cProduced by the Corporartion for National Research Initiatives (CNRI); supported by
516	##\$aTạp chí điện tử
856	##\$u http://www.dlib.org/

[Tạp chí điện tử, truy cập qua Web]

24-34 Không xác định

MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy ().

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa- Các mã chữ cái được viết thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn có bốn mươi (40) vị trí ký tự.

008 TÀI LIỆU NHÌN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Các mã tài liệu nhìn của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã g (Tài liệu chiếu), mã k (Đồ hoạ hai chiều không chiều), mã o (Bộ tài liệu), hoặc mã r (Vật thể nhân tạo hoặc tự nhiên 3 chiều). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống nhau cho các trường 008 được mô tả trong phần **008- Tất cả các loại tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các phần tử dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự (008/18-34)

- 18-28 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá
- 29 Hình thức của tài liệu nhìn
 - # Không thuộc một trong các hình dưới đây
 - a Vi phim
 - b Vi phiếu
 - c Vi phiếu mờ
 - d Khổ in lớn
 - f Chữ nổi
 - r Khổ in thông thường
 - s Điện tử
 - | Không có ý định mã hoá
- 30-34 Không xác định
 - | Không có ý định mã hoá

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-28 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí ký tự chứa một ký tự lấp đầy (|).

29 Hình thức vật lý của tài liệu nhìn

Mã chữ cái một ký tự cho biết hình thức vật lý của tài liệu đang xử lý. Ký tự lấp đầy (|) được sử dụng khi không có ý định mã hoá ở vị trí 008 này.

- Không thuộc một trong các hình thức dưới đây

Không trống (#) cho biết tài liệu không được thể hiện bằng một trong các mã dưới đây.

a - Vi phim

Mã a cho biết tài liệu là vi phim.

b - Vi phiếu

Mã b cho biết tài liệu vi phiếu.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết tài liệu là vi phiếu mờ.

d - Khổ in lớn

Mã d cho biết tài liệu được in cỡ chữ lớn.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết tài liệu là dạng chữ nổi (braille).

r - Khổ in thông thường

Mã r cho biết tài liệu là phiên bản khổ in thông thường có thể đọc được bằng mắt thường, như bản photocopy.

s - Điện tử

Mã s cho biết tài liệu được tạo ra để thao tác với máy tính. Tài liệu có thể được lưu trữ trên vật mang có thể truy cập trực tiếp hoặc từ xa, trong một số trường hợp đòi hỏi phải dùng các thiết bị ngoại vi (thí dụ như máy đọc CD-ROM). Mã này không áp dụng cho tài liệu mà để đọc không cần dùng máy tính (thí dụ, đĩa nhạc compact, đĩa hình).

| - Không có ý định mã hoá

30-34 Không xác định

Khô mẫu MARC 21 rút gọn không mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy (|).

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Các mã chữ cái được viết chữ thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn chứa bốn mươi (40) vị trí ký tự.

008 TÀI LIỆU HỖN HỢP (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI VỊ TRÍ KÝ TỰ

Mã tài liệu hỗn hợp của vị trí trường 008/18-34 được sử dụng khi vị trí trường Đầu biểu/06 (Loại tài liệu) chứa mã p (Tài liệu hỗn hợp). Các vị trí từ 01-17 và 35-39 của trường 008 được xác định giống như cho tất cả các loại tài liệu được mô tả trong phần **008-Tất cả các loại tài liệu**.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị và mã trường con

Trường 008 không có chỉ thị và trường con; Các phần tử dữ liệu được xác định theo vị trí.

Vị trí ký tự (008/18-34)

18 -22 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

23 Hình thức vật lý của tài liệu

Không thuộc một trong các hình thức dưới đây

a Vi phim

b Vi phiếu

c Vi phiếu mờ

d Khổ in lớn

f Chữ nổi

r Khổ in thông thường

s Điện tử

| Không có ý định mã hoá

24 -34 Không xác định

| Không có ý định mã hoá

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Vị trí ký tự

18-22 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí ký tự này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy ().

23 Hình thức vật lý tài liệu

Mã chữ cái một ký tự cho biết hình thức vật lý của dạng tài liệu hỗn hợp đang xử lý. Ký tự lấp đầy (I) được sử dụng khi không có ý định mã hoá ở vị trí 008 này.

- Không thuộc một trong các hình thức sau

Mã khoảng trống (#) cho biết dạng tài liệu không được chỉ rõ bằng một trong các mã dưới đây.

a - Vi phim

Mã a cho biết tài liệu là vi phim.

b - Vi phiếu

Mã b cho biết tài liệu là vi phiếu.

c - Vi phiếu mờ

Mã c cho biết tài liệu là vi phiếu mờ

d - Khổ in lớn

Mã d cho biết tài liệu in cỡ to.

f - Chữ nổi

Mã f cho biết tài liệu là dạng Braille (chữ nổi).

r - Khổ in thông thường

Mã r cho biết tài liệu là dạng khổ in thông thường có thể đọc được bằng mắt thường, thí dụ như bản photocopy.

s - Điện tử

Mã s cho biết tài liệu được tạo ra để thao tác bằng máy tính. Tài liệu được lưu trữ trên vật mang có thể truy cập hoặc trực tiếp hoặc từ xa, trong một số trường hợp đòi hỏi phải dùng các thiết bị ngoại vi (thí dụ như máy đọc CD-ROM). Mã này không dùng cho tài liệu không đòi hỏi sử dụng cho tài liệu không dùng máy tính (thí dụ, đĩa nhạc compact, đĩa hình) để đọc.

| - Không có ý định mã hoá

24-34 Không xác định

Khổ mẫu MARC 21 rút gọn không có ý định mã hoá các vị trí này. Mỗi vị trí chứa một ký tự lấp đầy (I).

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa- Các mã chữ cái được viết in thường.

Độ dài trường - Trường 008 luôn chứa bốn mươi (40) vị trí ký tự.

01X-09X CÁC TRƯỜNG SỐ VÀ MÃ - THÔNG TIN CHUNG

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường 01X-09X chứa các chỉ số theo chuẩn, chỉ số phân loại, các mã, số, các phần tử khác dữ liệu liên quan tới biểu ghi.

013 SỐ SÁNG CHẾ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin được dùng để quản lý thông tin về sáng chế. Ngoài thông tin sáng chế, trường này có thể chứa thông tin liên quan đến chứng nhận của người sáng chế, chứng nhận giải pháp hữu ích, các kiểu dáng, sáng chế hoặc chứng nhận bổ sung, chứng nhận bổ sung của người có sáng chế, chứng nhận bổ sung về giải pháp hữu ích, và các đăng ký được xuất bản đối với bất kỳ một loại tài liệu nói trên. Tài liệu sáng chế được gán số và ngày tháng liên quan đến quá trình đăng ký xét và được công nhận các quyền pháp lý về lợi ích từ một sáng chế hoặc phát minh. Trường này cũng chứa thông tin cho biết tình trạng của tài liệu sáng chế và nước cấp.

Trường này lập khi có từ hai số đi cùng với tài liệu sáng chế trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Số sáng chế (KL)

\$b - Mã nước cấp (KL)

\$c - Loại số (KL)

\$d - Ngày cấp (L)

\$f - Bên lập tài liệu (nước, tổ chức làm đơn) (L)

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐỊNH DANH NỘI DUNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Số sáng chế

Trường con \$a chứa số sáng chế, tức là số được gán bởi cơ quan có thẩm quyền (thường là cơ quan sáng chế). Dữ liệu được nhập theo số gán cho sáng chế theo quy định của cơ quan cấp bằng sáng chế hoặc sở hữu trí tuệ.

Số này được nhập theo mẫu yy-aannnnn, trong đó yy là hai số cuối của năm dương lịch, aa là chữ cái (khi cần), nnnnn thể hiện phần số của số đăng ký có độ dài biến đổi.

Với các số đăng ký chứa năm hoặc phần của năm là phần nguyên của số, hai số cuối cùng của năm được lấy từ chính ngày tháng đăng ký. Với các số đăng ký không chứa năm mà có năm theo niên đại của hoàng đế Nhật Bản, thì năm này được chuyển sang dương lịch (lịch Gregorian). Chú ý, có thể thêm vào hai vị trí bổ sung để nhập năm dương lịch hoàn chỉnh khi có thể gây nhầm lẫn khi bỏ thể kỷ đi.

013 ##\$a67-SC41534 \$bgw# \$cC1\$d19671108
013 ##\$a70-121204 \$bxxu \$cpatent \$d19700822

\$b - Mã nước cấp

Trường con \$b chứa mã nước hoặc thẩm quyền pháp lý đi cùng với sáng chế. Nguồn của mã này là Mã trình bày tên nước và các khu vực trực thuộc: Phần 2, Mã khu vực thuộc quốc gia (ISO 3166-2).

Khi có một thuộc tính không phải là nước đi cùng với sáng chế, thì mã này được nhập vào trường \$f (bên lập tài liệu). Nước mà ở đó sáng chế được xuất bản hoặc sản xuất được thể hiện dưới dạng mã hoá trong trường 008 (Các phần tử dữ liệu có độ dài cố định), các vị trí 15-17 (Mã nước). Không phải mã nước luôn ở trong trường 013\$b. Nếu số sáng chế đã được sử dụng ở từ hai nước trở lên, trường 013 lập cho mỗi nước.

013 ##\$a73-19001\$bit#\$cB\$d19730102
[Sáng chế của Italia]

013 ##\$a82-3665442\$bxxu\$cpatent\$d19820405

\$c - Loại số

Trường con \$c chứa định danh loại sáng chế được nhận dạng trong trường 013. Định danh này thường là một số. Trường con \$c có thể chứa một thuật ngữ hoặc mã cho biết loại số này. Nguồn của mã này là *Mã chuẩn về định dạng các loại tài liệu sáng chế* (WISO ST.16) được duy trì bởi Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO). Mã này là mã một hoặc hai ký tự. Các thuật ngữ bằng ngôn ngữ thường được nhập như chúng xuất hiện trên tài liệu. Trường 013 lập nếu có từ hai số trở lên được nhập cho mỗi tài liệu.

013 ##\$a91-13005\$bxxu\$cpatent\$d19920217

013 ##\$a67-SC41534\$buk#\$cC1\$d19671108

\$d - Ngày cấp

Trường con \$d chứa ngày tháng được gán bởi cơ quan có thẩm quyền (thường là cơ quan sáng chế), cho biết khi nào sáng chế hoặc giấy chứng nhận tương tự

được cấp bằng hoặc nhận đăng ký để thẩm định bởi cơ quan có thẩm quyền. Ngày tháng đăng ký thường là ngày tháng nhận đơn của cơ quan này. Các ngày tháng khác, như ngày tháng có hiệu lực, ngày tháng triển lãm.. cũng được nhập trong trường này. Nhiều ngày tháng được nhập thành các giá trị lặp khác nhau của trường con \$d nếu toàn bộ chúng đều liên quan đến cùng một sáng chế. Thông tin làm rõ được nhập vào trường con \$e. Ngày tháng được nhập theo *Tiêu chuẩn ISO 8601-Yếu tố dữ liệu và khổ mẫu trao đổi-Trao đổi thông tin-Trình bày ngày và thời gian*. Ngày tháng nhập theo mẫu 8 ký tự số dưới dạng yyyymmdd (bốn số cho năm, hai số cho tháng, hai số cho ngày).

013

##\$a84-948\$bnl#\$coktrooi\$d19840326

\$f - Bên lập tài liệu (nước, tổ chức làm đơn)

Trường con \$f chứa thông tin cho biết nước hoặc cơ quan lập tài liệu, thường là nước/tổ chức nộp đơn sáng chế hoặc tài liệu liên quan. Trường này thường chứa mã cho biết nước, hoặc khi thích hợp, một tổ chức (thường là quốc tế).

Nguồn của mã nước được lấy trong Danh mục Mã nước 2 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3266

MARC cho tổ chức được duy trì bởi Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ.

015 SỐ THƯ MỤC QUỐC GIA (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa từ một hoặc một vài số thư mục quốc gia (NBN). Khi thông tin thư mục được lấy từ một tài liệu trong một thư mục quốc gia của nước ngoài, thì số của tài liệu này được xác định trong biểu ghi này. Một tác phẩm có thể có nhiều hơn một số thư mục quốc gia hoặc có thể có các số từ hai thư mục quốc gia trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Số thư mục quốc gia (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Số thư mục quốc gia

Trường con \$a chứa số thư mục quốc gia. Nhập vào trường con \$a số thứ tự của tài liệu được mô tả trong thư mục quốc gia, sau chữ viết tắt tên nước và năm xuất bản thư mục quốc gia

015 ##\$aVN84-9128

Nhiều số thì mỗi số được nhập lặp lại trong một trường con \$a riêng biệt.

015 ##\$aB67-20987\$aB67-20988(pbk)
015 ##\$aGFR67-A14-54\$aAu67-6

Số tập hoặc dữ liệu khác cho biết số thư mục quốc gia được nhập trong trường con \$a, ngay sau số thư mục quốc gia và đặt trong dấu ngoặc đơn.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 015 không kết thúc với dấu phân cách, trừ khi trường này kết thúc bởi chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách.

Khoảng trống - Không để khoảng trống giữa các phần số và chữ của số này.

Chữ hoa - Các chữ cái đứng trước số thư mục quốc gia có thể là chữ thường hoặc chữ hoa.

Hiển thị

(...) [*Dấu ngoặc đơn*]

Dấu ngoặc đơn thường được dùng để bao quanh số thư mục quốc gia không có trong biểu ghi đọc máy. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nhãn trường này.

Nội dung trường:

015 ##\$aF84-1004

Thí dụ hiển thị:

(F84-1004)

020 SỐ SÁCH THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ISBN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa số ISBN và các điều kiện có được. Mỗi trường 020 bao gồm tất cả những thông tin liên quan đến một số ISBN, hoặc một cuốn sách nào đó nếu không có ISBN.

Trường 020 là trường lặp nếu có nhiều số, phản ánh các lần xuất bản khác nhau của một tác phẩm (thí dụ: các số ISBN đối với các ấn phẩm có bìa cứng và bìa mềm).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Số ISBN (KL)

\$c - Điều kiện thu thập (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị đều không được xác định, mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Số ISBN

Số ISBN là một yếu tố dữ liệu được gán bởi một tổ chức. Các số ISBN được gán cho các chuyên khảo bởi các tổ chức quốc gia tham gia vào chương trình. Mỗi số ISBN bao gồm mười chữ số được chia thành bốn nhóm, cách nhau bởi một dấu gạch nối. Chữ số thứ mười là số kiểm tra được sử dụng để kiểm soát tính logic của máy tính; nó bao gồm một con số từ 0 đến 9 hoặc một chữ X viết hoa (cho số 10 chữ số ả Rập).

Quy định về cấu trúc của số ISBN được nêu trong tiêu chuẩn quốc tế ISO *Tài liệu và Thông tin- Cách đánh số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISO 2108)*.

Trường con \$a chứa một số ISBN đối với mỗi tài liệu. Thông tin bổ sung làm rõ được đặt trong dấu ngoặc đơn (thí dụ như nhà xuất bản/nhà phân phối, đóng bìa/cỡ sách, số tập) và không nhập vào trường con riêng biệt.

Thí dụ

020 ###\$a0903043211 (Bìa mềm) : \$c12,00 USD
245 00\$aISBD(M) : \$bInternational standard bibliographic
description for monographic publications / \$cInternational
Federation of Library Associations and Institutions
[Tài liệu xuất bản với bìa mềm có số ISBN riêng]

020 ###\$a083893210x
020 ###\$a0838932118 (Bìa mềm)
245 00\$aAnglo-American cataloguing rules / \$cprepared by the
American Library Association, the British Library, the
Canadian Committee on Cataloguing, the Library Association,
the Library of Congress; edited by Michael Gorman and Paul
W.Winkler
[Tài liệu được xuất bản dưới dạng bìa cứng và bìa mềm]

020 ###\$a0070342776
245 00\$aIntroduction to reference work. \$pVolume 1: Basic
information sources / \$cWilliams A. Katz
300 ###\$a444 tr.
[Một tài liệu chuyên khảo trong một bộ sách 2 tập]

020 ###\$a0070342776 (tập 1)
020 ###\$a0070342784 (tập 2)
245 00\$aIntroduction to reference work / \$cWilliams A. Katz
300 ###\$a2 tập
[Mô tả một bộ sách 2 tập, mỗi tập có số ISBN riêng]

\$c - Điều kiện thu thập

Trường con \$c chứa giá cả hoặc thông tin ngắn về điều kiện thu thập. Những thông tin bổ sung liên quan tới điều kiện thu thập của tài liệu được để trong dấu ngoặc đơn. Nếu chỉ có thông tin về giá cả được hiển thị trong trường con 020, số liệu liên quan tới một tài liệu riêng lẻ sẽ được nhập vào trường con \$c và số liệu liên quan tới một tài liệu khác được ghi vào trường con \$c khác trong trường 020 tiếp theo.

020	###\$a0802142276 (bìa mềm): \$c1,95 USD
020	###\$cTài liệu thuê
020	###\$cCó bán (450,00 USD) hoặc cho thuê (45,00 USD)
020	###\$cCó bán (200,00 USD đối với khổ 3/4 inch, 150 USD với khổ 1/2 inch)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách: Trường 020 không kết thúc với một dấu ngắt câu.

Mẫu hiển thị cố định:

ISBN [kết hợp với nội dung trường con \$a]

Số ISBN thường xuất hiện trên cuốn sách với tiền tố *ISBN* và với mỗi phần được cách nhau bằng dấu gạch nối hoặc dấu cách. Nhóm ký tự ISBN và dấu cách không được nhập vào biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định được kết hợp với nội dung của trường con \$a một cách tương ứng.

Nội dung của trường:

020 ###\$a0070342776 (tập 1)

Hiển thị nội dung:

ISBN 0-07-034277-6 (tập 1)

022 SỐ XUẤT BẢN PHẪM NHIỀU KỲ THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa số ISSN, một số nhận dạng duy nhất được gán cho mỗi tên xuất bản phẩm nhiều kỳ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Mức độ quan tâm của quốc tế
Không có mức độ nào được xác định

Chỉ thị 2

Không xác định
Không xác định

Mã trường con

\$a - Số ISSN (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị:

Chỉ thị 1 - Mức độ quan tâm của quốc tế

Vị trí Chỉ thị 1 chứa một giá trị làm rõ xuất bản phẩm nhiều kỳ đó có mang ý nghĩa quốc tế hay chỉ mang ý nghĩa địa phương hay chỉ được quan tâm nhất thời.

- Không có mức độ nào được xác định

Giá trị # chỉ ra rằng mức độ ý nghĩa quốc tế không được biết đến hoặc không được làm rõ. Giá trị này được sử dụng bởi tất cả các cơ quan ngoài Chương trình dữ liệu xuất bản phẩm nhiều kỳ quốc gia và ISSN Canada khi ghi lại số ISSN từ một số phát hành hoặc một tài liệu tham khảo.

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không được xác định và bao gồm một dấu trống (#)

Mã trường con

\$a - Số ISSN

Trường con \$a- chứa một số ISSN có giá trị cho xuất bản phẩm nhiều kỳ.

Số ISSN là một yếu tố dữ liệu được gán bởi một tổ chức. Các số ISSN được gán cho các ấn bản phẩm nhiều kỳ bởi các trung tâm quốc gia dưới sự uỷ nhiệm của

Mạng lưới ISSN quốc tế . Mỗi số ISSN bao gồm tám chữ số chia làm hai nhóm, mỗi nhóm bốn số, cách nhau bởi một dấu gạch nối. (Chữ số thứ tám là số kiểm tra được sử dụng để kiểm soát tính logic máy tính; nó bao gồm một con số từ 0 đến 9 hoặc một chữ X viết hoa (cho số 10 chữ số ả Rập).

Cấu trúc của số ISSN và thủ tục xác định giá trị của số ISSN được giới thiệu trong Tiêu chuẩn Đánh số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo tiêu chuẩn quốc tế ISSN (ISO 3297).

022	##\$a0866-7152
245	00\$atạp chí hoạt động khoa học / \$cBộ Khoa học và Công nghệ
022	##\$a0866-2798
245	00\$atạp chí Thông tin & Tư liệu / \$cTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia
022	##\$a1082-9873
245	00\$aDlib Magazine / \$cProduced by the Corporation for National Research Initiatives;

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách: Trường 022 không kết thúc với một dấu chấm câu.

Mẫu hiển thị cố định:

ISSN [kết hợp với nội dung trường con \$a]

Số ISSN thường xuất hiện trên mỗi ấn phẩm với tiền tố *ISSN* và hai nhóm bốn ký tự cách nhau bằng dấu gạch nối hoặc dấu cách. Dấu cách phân chia hai nhóm ký tự cũng được nhập vào trong biểu ghi. không nhập vào biểu ghi nhóm ký tự "*ISSN*". Chúng có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định được kết hợp với nội dung của trường con \$a.

Nội dung trường

022 ##\$a0866-7152

Hiển thị nội dung

ISSN 0866-7152

024 CÁC SỐ NHẬN DẠNG THEO TIÊU CHUẨN KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một số hoặc mã chuẩn được gán cho một tài liệu mà không thể được gán cho trường khác (như các trường 020 ISBN; 022 ISSN; 027 STRN) v.v.. Loại số hoặc mã theo chuẩn được xác định theo giá trị của vị trí Chỉ thị 1 hoặc trong trường con \$2 (Nguồn của số hoặc mã).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Loại số chuẩn hoặc mã

- 0 Mã ghi âm chuẩn quốc tế
- 1 Mã sản phẩm toàn cầu
- 2 Số tác phẩm âm nhạc chuẩn quốc tế
- 3 Số mã vạch quốc tế
- 4 Số nhận dạng xuất bản phẩm nhiều kỳ và người tham gia
- 7 Nguồn xác định ở trường con \$2
- 8 Các dạng mã hoặc số theo tiêu chuẩn chưa được xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

- # Không có thông tin cung cấp

Mã trường con

- \$a Số hoặc Mã chuẩn (KL)
- \$c Điều kiện thu thập (KL)
- \$d Các mã phụ theo sau số theo tiêu chuẩn hoặc mã (KL)
- \$2 Nguồn của mã hoặc số

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng số hoặc mã chuẩn

Vị trí Chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết dạng của mã số chuẩn trong trường.

0 - Mã ghi âm chuẩn quốc tế

Giá trị 0 cho biết mã là một mã ghi âm chuẩn quốc tế (ISRC).

Số ghi âm chuẩn quốc tế (ISRC) thường xuất hiện trên một tài liệu với có nhóm ký tự ISRC ghi đằng trước. Mỗi số ISRC bao gồm 12 chữ cái, chia thành bốn nhóm cách nhau bởi dấu gạch nối thể hiện mã nước, mã người sở hữu thứ nhất, năm ghi âm và mã Ghi âm.

Mã nước là loại mã hai ký tự theo tiêu chuẩn ISO 3166.

Mã người sở hữu thứ nhất có ba ký tự ở dạng số và chữ. Năm ghi âm được thể hiện bằng hai ký tự cuối của năm (thí dụ: 04 thay cho 2004).

Mã ghi âm có năm chữ số và do chủ sở hữu đầu tiên tự xác định.

024 0#\$aFRZ039101231
[Tài liệu ghi âm ở Pháp, năm 1991]

1 - Mã sản phẩm toàn cầu

Giá trị 1 cho biết mã là một mã sản phẩm toàn cầu (UPC).

UPC hiển thị trên tài liệu như một ký hiệu mã vạch có 12 chữ số được in phía dưới. Dấu nổi hoặc khoảng cách thường phân tách các thành phần số trên tài liệu. Mã UPS có ba phần cơ bản: 1) Số thứ nhất là ký tự Số hệ thống, xuất hiện trên phía bên trái của mã vạch; 2) Mười số tiếp theo được mã hoá trong mã vạch được hiển thị bên dưới mã vạch; 3) Số thứ mười hai là số kiểm tra và thường được hiển thị ở dưới cùng bên phải của mã vạch.

Đối với các sản phẩm video và audio, mười ký tự ở phần thứ hai, được in bên dưới mã vạch gồm ba nhóm, năm chữ số xác định nhà sản xuất được quy định bởi Hội đồng Mã Thống nhất, số lựa chọn gồm năm chữ số, và một số cấu hình. Số thứ năm của nhóm thứ nhất mang hai ý nghĩa là ký tự cuối cùng của số xác định của nhà sản xuất và ký tự đầu tiên của số lựa chọn. Số thứ mười (số cấu hình) cho thấy định dạng của sản phẩm.

Đối với các xuất bản phẩm nhiều kỳ, năm ký tự đằng sau số NSC xác định nhà sản xuất hoặc nhà phân phối. Năm số tiếp theo mã hóa số nhận dạng nhan đề BIPAD , để xác định sự duy nhất cho mỗi ấn phẩm. Một ký hiệu phụ trợ gồm hai ký tự xác định một số ấn phẩm đặc biệt có thể đi kèm theo số đó.

Đối với các cuốn sách bìa mềm, có hai cấu trúc mã vạch. Mười chữ số ở phần thứ hai có thể bao gồm một số năm chữ số nhận dạng với nhà xuất bản và năm chữ số tiếp theo là phần nhan đề của số ISBN. Đối với các loại khác, năm chữ số đầu tiên ở phần thứ hai xác định nhà xuất bản hoặc dòng sách (bookline), năm ký tự tiếp theo biểu diễn giá bìa hoặc loại giá . Năm chữ số thêm có thể đi kèm theo phần thứ ba chúng được lấy từ phần nhan đề của số ISBN.

024 1#\$a070993005955 \$d35740

2 - Số tác phẩm âm nhạc chuẩn quốc tế

Giá trị 2 cho biết mã là một số tác phẩm âm nhạc chuẩn quốc tế (ISMN)

ISMN được áp dụng cho các sản phẩm âm nhạc bao gồm chữ cái M tiếp theo là tám số (xác định nhà xuất bản và xác định tài liệu), và một số kiểm tra. Một số ISMN thường hiển thị trên một tài liệu với chữ ISMN đứng trước và với mỗi phần mang chức năng cụ thể được cách nhau bởi dấu gạch nối hoặc dấu ngoặc.

3 - Số mã vạch quốc tế

Giá trị 3 chỉ biết mã là một số mã vạch quốc tế (EAN). EAN gồm 13 ký tự. Đối với các xuất bản phẩm nhiều kỳ, tiền tố ba ký tự "977" được sử dụng kết hợp với tám ký tự số ISSN hoặc với số nhan đề được quản lý bởi quốc gia như số BIPAD ở Bắc Mỹ. Một số gồm hai hoặc năm ký tự đi kèm ấn phẩm xác định có thể được bổ sung.

Đối với các sách bìa mềm, tiền tố ký tự "978" đi kèm với chín ký tự của số ISBN (bỏ ký tự kiểm tra cuối cùng). Vị trí 13 của mã EAN là một số kiểm tra. Năm ký tự phụ trợ có thể được sử dụng để mã hoá số liệu thêm, thí dụ như giá .

4 - Số nhận dạng tài liệu nhiều kỳ và người tham gia

Giá trị 4 cho biết mã là một số nhận dạng tài liệu tiếp tục và mã người tham gia (SICI).

Số nhận dạng ấn phẩm nhiều kỳ và người tham gia (SICI) là một mã có độ dài khác nhau, cung cấp số định danh thống nhất cho các số của xuất bản phẩm nhiều kỳ (SII) và các bài trong xuất bản phẩm nhiều kỳ (SCI).

SII bao gồm số ISSN, ngày tháng của xuất bản, số của lần xuất bản, số bản phiên bản theo tiêu chuẩn ANSI/NISO Z39.56 (Định danh đóng góp và xuất bản phẩm nhiều kỳ (SICI)), và một ký tự kiểm tra. SCI bổ sung vị trí bài và mã nhan đề (nếu có nhiều hơn một nhan đề trên một trang) giữa số của tập và số phiên bản SICI. Phiên bản mã vạch của số trên một tài liệu sẽ có những khác nhau với phiên bản có thể nhìn bằng mắt thường.

7 - Nguồn được xác định ở trường con \$2

Giá trị 7 cho biết nguồn của số hoặc mã được xác định ở trường con \$2

8 - Các dạng mã hoặc số theo tiêu chuẩn chưa được xác định

Giá trị 8 cho biết dãy số ra rằng số hoặc mã chuẩn chưa được xác định

Chỉ thị 2 - Chỉ thị khác

Vị trí Chỉ thị 2 là một giá trị cho thấy liệu có sự khác nhau giữa một số hoặc mã đã được quét và con số hoặc mã ấy dưới dạng đọc được bằng mắt thường.

- Không có thông tin cung cấp

Giá trị # cho biết không có thông tin nào được đưa ra về việc con số hay mã trong trường hiển thị có cùng một dạng cả khi quét và khi đọc bằng mắt thường hay không. Chỉ thị này cũng được dùng khi số hoặc mã có thể đọc bằng mắt thường không xuất hiện dưới một dạng số hoặc mã phù hợp cho việc quét.

024 4# \$a7856-2324(198603/04)65:21.4QTP;1-E
[Số SICI đọc bằng mắt thường đối với bài báo "Quality: Theory and practice". AT&T Technical Journal, v.65 issue 2, (Mar.-Apr.1986), p.4].

024 4# \$a87562324754119863401134QTOP1
[Số SICI được quét cho cùng một bài báo. Cả mã đọc bằng mắt thường và mã được quét cùng xuất hiện trong một biểu ghi].

Mã trường con

\$a - Số hoặc mã chuẩn

Trường con \$a chứa số hoặc mã chuẩn.

024 1# \$a7822183031
[Số ghi âm theo tiêu chuẩn quốc tế]

024 2# \$aM011234564
[Số âm nhạc chuẩn quốc tế]

\$c - Điều kiện thu thập

Trường con \$c chứa giá hoặc một thông tin tóm tắt về khả năng thu thập và bất kỳ thông tin bổ sung nào được đề trong ngoặc liên quan đến tài liệu đi kèm theo một số được ghi trong trường.

Thông tin chỉ được ghi trong trường con này khi có số được nêu trong trường con \$a.

024 2# \$aM571100511\$c20,00 USD

\$d - Các mã bổ sung đi kèm số hoặc mã chuẩn (KL)

Trường con \$d chứa bất kỳ một ký tự tùy ý nào được đưa vào phía bên phải của số hoặc mã, ví như những ký tự đưa ra để xác định giá, tiêu đề hoặc thông tin ẩn phẩm.

024 1# \$a6428759268 \$d093
024 1# \$a2777802000 \$d90620
024 3# \$a9780449906200 \$d51000

\$2 - Nguồn của số hoặc mã

Trường con \$2 chứa một mã để chỉ ra nguồn của số hoặc mã. Nó được sử dụng chỉ khi Chỉ thị 1 chứa giá trị 7 (nguồn được chỉ ra trong trường con \$2). Nguồn của mã là là "Danh sách mã MARC cho quan hệ, nguồn, quy ước mô tả", được duy trì bởi Thư Viện Quốc hội Hoa Kỳ.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 024 không kết thúc bằng một dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định:

Các ký tự đi kèm với số chuẩn như (ISRC, UPC, ISMN, ...) và dấu nổi bên trong không được nhập trong biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định phụ thuộc vào giá trị của Chỉ thị 1 đi kèm theo nội dung tương ứng của trường con \$a và \$z. Thí dụ:

Nội dung trường:

024 0#\$aLNC018413261

Hiển thị:

ISRC NL-C01-84-13261

Nội dung trường:

024 1#\$a070993005955 \$d35740

Hiển thị

UPC 0 70993 00595 35740

Nội dung trường

024 2#\$aM571100511

Hiển thị:

ISMN M571100511

Nội dung trường

024 3#\$a978038934326 \$d90000

Hiển thị

EAN 9 780838 934326 90000

Nội dung trường:

024 4#\$a8756-2324(198603/04)65:2L.4:QTP:1-P

Hiển thị

SICI 8756-2324(198603/04)65:2L.4:QTP:1-P

040 CƠ QUAN TẠO BIỂU GHI BIÊN MỤC GỐC (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã hoặc tên cơ quan tạo nên biểu ghi gốc, tạo lập định danh nội dung và chuyển tả biểu ghi thành dạng đọc được bằng máy hoặc sửa đổi một biểu ghi đang tồn tại. Các mã ở trường 040 và trường 008/39 (cơ quan tạo biểu ghi biên mục gốc) cho biết các cơ quan nào có trách nhiệm về nội dung, định danh nội dung và chuyển tả một biểu ghi thư mục.

Đối với các cơ quan tổ chức Việt Nam, mã này có thể được lấy từ danh sách mã cơ quan/tổ chức do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia xây dựng và cập nhật.

Đối với các cơ quan ở nước ngoài, trừ Canada, mã và tên cơ quan được quy định trong *Danh mục Mã MARC cho tổ chức* do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ xây dựng và cập nhật. Đối với các cơ quan ở Canada, tên các cơ quan tạo lập mã nằm trong tài liệu *Ký hiệu và chính sách mượn liên thư viện ở Canada* do Thư viện Quốc gia Canada xây dựng và cập nhật.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Cơ quan biên mục gốc (KL)

\$b Ngôn ngữ biên mục (KL)

\$c Cơ quan chuyển tả biên mục (KL)

\$d Cơ quan sửa đổi (L)

\$e Quy tắc mô tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Cơ quan biên mục gốc

Trường con \$a chứa mã MARC hoặc tên của cơ quan tạo lập biểu ghi gốc.

088/39 #
040 ##\$aTVQG \$bvie
[Thư viện Quốc gia Việt Nam biên mục]

088/39 d
040 ##\$aTTKHCNQG \$bvie
[Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia biên mục]

088/39 #
040 ##\$aDLC \$cDLC
[Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ biên mục và nhập biểu ghi.]

\$b - Ngôn ngữ biên mục

Trường con \$b chứa một mã MARC về ngôn ngữ biên mục của biểu ghi. Nguồn của mã này là danh mục mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 639-2 (Mã ngôn ngữ theo tiêu chuẩn quốc tế).

088/39 #
040 ##\$aTVQG \$bvie \$cTVQG
[Thư viện Quốc gia Việt Nam biên mục, ngôn ngữ biên mục là tiếng Việt, Thư viện Quốc gia nhập vào]

088/39 #
040 ##\$aDLC \$beng \$cCaOONL
[Biểu ghi do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập bằng tiếng Anh và được Thư viện Quốc gia Canada chuyển tả.]

\$c - Cơ quan chuyển tả biên mục

Trường con \$c chứa mã MARC hoặc tên của cơ quan chuyển tả biên mục biểu ghi thành dạng đọc được bằng máy.

088/39 #
040 ##\$aDLC \$cTVQG
[Biên mục của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ; được Thư viện Quốc gia Việt Nam chuyển tả không sửa đổi.]

\$d - Cơ quan sửa đổi

Trường con \$d chứa mã hoặc tên của cơ quan chịu trách nhiệm sửa đổi một biểu ghi MARC. Việc sửa đổi được xác định là bất kỳ sự sửa đổi nào đối với một biểu ghi, bao gồm biên mục, định danh nội dung, hoặc sự thay đổi bằng máy tính, nhưng không gồm việc bổ sung các ký hiệu kho. Mã hoặc tên mỗi cơ quan sửa đổi biểu ghi được chứa trong từng trường con \$d riêng biệt.

040 ##\$aDLC \$cTVQG \$dTVQG

[Biểu ghi được biên mục theo LC do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ thực hiện, Thư viện Quốc gia Việt Nam chuyển tả; sau đó được Thư viện Quốc gia sửa đổi.]

040 ##\$aDNLM \$cDLC \$dMH

[Biểu ghi được biên mục theo Thư viện Y học Quốc gia Hoa Kỳ được Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ chuyển tả, sau đó được trường Đại học Harvard sửa đổi.]

\$e - Quy tắc mô tả

Trường con \$e chứa thông tin về các quy tắc mô tả sử dụng khi tạo lập một biểu ghi trừ các trường hợp sau:

- 1) Khi quy tắc dựa trên hoặc tuân theo AACR 1 hoặc AACR 2;
- 2) Khi điểm truy cập đặc tả trong quy tắc tuân theo quy tắc mô tả điểm truy cập trong AACR 1 hoặc AACR 2; hoặc
- 3) Khi sử dụng các quy tắc năm 1908, 1941 hoặc 1949 của Hiệp hội Thư viện Hoa Kỳ.

Trường con \$e cũng có thể được sử dụng để nhập các biểu ghi sử dụng sách hướng dẫn dựa trên AACR 2 được Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ chuẩn y cho các loại tài liệu đặc biệt, nhưng trong trường hợp này trường con này là không bắt buộc. Trường con \$e có thể chứa cả tên của quy tắc cũng như một mã MARC theo các quy tắc quy định.

Nguồn mã các quy định mô tả có trong *Danh mục mã MARC cho quan hệ, nguồn và quy ước mô tả* do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ xây dựng và cập nhật.

Đầu biểu/18 a [mã a cho biết quy tắc là AACR2]

040 ##\$aCSt-H\$cCSt-H\$eapppm

[Biên mục của Viện Hoover, được chuyển tả bởi Hoover và minh họa việc sử dụng không bắt buộc trường con \$e trích dẫn biên mục dựa trên quy tắc Lưu trữ, Các giấy tờ cá nhân và Bản thảo]

Đầu biểu/18 i (Mã i cho biết quy tắc mô tả là ISBD)

040 ##\$aDLC \$cTVQG \$dTVQG \$eisbd

[Biểu ghi được biên mục theo AACR2 do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ thực hiện, Thư viện Quốc gia Việt Nam chuyển tả; sau đó được Thư viện Quốc gia sửa đổi, chuyển sang sử dụng quy tắc mô tả ISBD]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Trường không kết thúc bằng dấu phân cách.

Đối với các cơ quan của Canada, chữ “Ca” được đặt trước mã.

041 MÃ NGÔN NGỮ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các mã ba ký tự chữ cái để mô tả ngôn ngữ liên quan với tài liệu. Khi ngôn ngữ được ghi dưới dạng văn bản đầy đủ (thí dụ "tiếng Anh", English) thì dữ liệu đó được nhập vào trường 546 (Phụ chú Ngôn ngữ).

Trường này được sử dụng kết hợp với các vị trí trường 008/35-37 (Ngôn ngữ). Nếu trường 008/35-37 không chứa ba khoảng trống (###), thì mã ở trường 008/35-37 trùng với mã thứ nhất trong trường con \$a của trường 041.

Nếu trường 008/35-37 chứa tất cả ba khoảng trống (###) và trường 041 được sử dụng, thí dụ để ghi mã ngôn ngữ của tài liệu đi kèm, thì không sử dụng trường con \$a.

Đối với các tệp tin, trường 041 được sử dụng để ghi các mã của các ngôn ngữ liên quan tới dữ liệu và /hoặc giao diện của người dùng (thí dụ, hiển thị trên màn hình). Trường này không sử dụng để mã hoá các ngôn ngữ của máy (thí dụ, COBOL) hoặc các mã ký tự (thí dụ, ASCII). Thông tin về các ngôn ngữ máy được ghi ở trường 538 (Phụ chú thông tin về hệ thống).

Nguồn của mã này là Mã ngôn ngữ ba ký tự theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 639-2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Chỉ thị về dịch

- 0 Tài liệu không phải là bản dịch/không chứa phần dịch
- 1 Tài liệu là bản dịch hoặc có chứa phần dịch

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a - Mã ngôn ngữ của chính văn, của rãnh âm thanh hoặc nhan đề riêng biệt (L)
- \$b - Mã ngôn ngữ của bài tóm tắt hoặc đề mục (L)
- \$h - Mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc các bản dịch trung gian (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Chỉ thị về dịch

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị xác định liệu tài liệu là bản dịch hoặc kèm theo một bản dịch. Giá trị chỉ thị 1 được tạo lập từ nội dung của chính tài liệu; các tài liệu đi kèm không được xem xét khi xác định được tài liệu đó là bản dịch. Ngoại lệ: Khi một bản nhạc in chứa một phần dịch của lời bài hát được in như một chính văn, thì tài liệu được coi như là bản dịch và giá trị 1 được sử dụng.

0 - Tài liệu không phải là bản dịch/không chứa phần dịch

Giá trị 0 cho biết tài liệu không phải là một bản dịch hoặc không chứa phần dịch.

041 0#\$aeng \$afre
[Tài liệu gốc gồm hai ngôn ngữ (Anh và Pháp), không phải là bản dịch]

1 - Tài liệu là bản dịch hoặc có chứa phần dịch

Giá trị 1 cho biết tài liệu là bản dịch hoặc có chứa một phần dịch và được sử dụng bất chấp tài liệu nguyên bản có được xuất bản hay không. Tuy nhiên, nếu một tài liệu dịch không được nhập dưới tiêu đề chính dùng cho tài liệu gốc, Thí dụ, nếu phần dịch cũng gồm cả phóng tác thì khi đó tài liệu không được xem là bản dịch và vị trí chỉ thị 1 sẽ chứa giá trị 0.

041 1#\$aeng\$hrus
[Tài liệu là tiếng Anh, được dịch từ nguyên bản tiếng Nga]

Chỉ thị 2 - Không xác định

Chỉ thị 2 là không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Mã ngôn ngữ chính văn, rãnh âm thanh hoặc nhan đề riêng biệt

Trường con \$a chứa mã ngôn ngữ đi kèm với tài liệu. Mã ngôn ngữ thứ nhất ở trường con \$a cũng được ghi ở trường 008/35-37 trừ khi trường 008/35-37 chứa các khoảng trống (###).

008/35-37 vie
041 0#\$avie
[Chính văn bằng tiếng Việt]

008/35-37 vie
041 0#\$avie\$aeng
[Chính văn là song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh]

008/35-37 eng
041 0#\$aeng \$afre \$ager
[Chính văn bằng ba ngôn ngữ Anh, Pháp và Đức]

Đối với các tài liệu đa ngôn ngữ, mã ngôn ngữ của chính văn được ghi theo trật tự ưu thế của ngôn ngữ trong chính văn. Nếu không ngôn ngữ nào chiếm ưu thế, các mã được ghi theo thứ tự vần chữ cái tiếng Việt.

Nếu tài liệu có hơn sáu ngôn ngữ thì mã ngôn ngữ của nhan đề (hoặc nhan đề thứ nhất, nếu trong tài liệu này có nhiều hơn một nhan đề) và mã mul (đa ngôn ngữ) được sử dụng.

008/35-37 rus
041 0#\$arus \$aeng
[Tài liệu bằng hai thứ tiếng Nga và Anh. Tiếng Nga chiếm ưu thế]

008/35-37 sgn
041 0#\$asgn \$aeng
[Tài liệu chứa ký hiệu của bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu với lời văn bằng tiếng Anh đi kèm trên trang nhan đề]

Đối với **xuất bản phẩm nhiều kỳ**, khi ngôn ngữ của tài liệu thay đổi qua thời gian, thì ghi tất cả các mã ngôn ngữ lại.

Đối với các **tệp tin**, ngôn ngữ đi kèm với dữ liệu và/hoặc giao diện người dùng (Thí dụ, hiển thị trên màn hình) được ghi ở trường con \$a.

Đối với các **tác phẩm âm nhạc**, ngôn ngữ của nội dung lời ca được ghi ở trường con \$a chỉ khi bản nhạc ở dạng in hoặc bản nhạc viết tay. Nếu tác phẩm là dạng ghi âm, thì mã ngôn ngữ của tiếng hát cũng được ghi ở trường con \$a.

Đối với **tài liệu nghe nhìn**, trường con \$a chứa mã ngôn ngữ đi kèm với tài liệu cùng với bất kỳ mã ngôn ngữ của các ngôn ngữ đi kèm với bản in hoặc âm thanh đi kèm.

008/35-37 eng
041 0#\$aeng \$avie
[Phim có rãnh âm thanh hoặc nhan đề riêng biệt bằng tiếng Anh.
Phụ đề tiếng Việt]

Khi tác phẩm là một bản dịch hoặc có một phần dịch, mã ngôn ngữ của chính văn bản dịch được ghi ở trường con \$a. Mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc mã dùng cho các bản dịch trung gian được ghi ở trường con \$h. Nếu một nguyên bản có một bản dịch đi kèm thì trường con \$a chứa mã ngôn ngữ của nguyên bản và ngôn ngữ của bản dịch. Mã của nguyên bản cũng được ghi ở trường con \$h.

008/35-37 vie
041 1#\$avie \$heng
 [Chính văn bằng tiếng Việt, dịch từ nguyên bản tiếng Anh]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng \$hfre
 [Chính văn bằng tiếng Anh, được dịch từ tiếng Pháp]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng \$hger \$hswe
 [Chính văn là một bản dịch tiếng Anh từ một bản chính văn tiếng Đức. Bản này được xuất bản đầu tiên bằng tiếng Thụy Điển]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng \$hund
 [Chính văn là một bản dịch tiếng Anh; ngôn ngữ bản gốc không xác định được]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng \$hmul
 [Tài liệu là một tập sưu tập thơ án Độ được dịch sang tiếng Anh từ tám ngôn ngữ án Độ]

\$b - Mã ngôn ngữ của bài tóm tắt hoặc đề mục

Trường con \$b chứa mã ngôn ngữ của các bài tóm tắt khi ngôn ngữ của bài tóm tắt khác với ngôn ngữ của chính văn. Ngôn ngữ của bài tóm tắt được ghi theo trật tự bảng chữ cái tiếng Anh.

008/35-37 vie
041 0#\$avie \$beng
 [Chính văn bằng tiếng Việt, có tóm tắt bằng tiếng Anh]

008/35-37 vie
041 0#\$avie \$bfre \$brus
 [Chính văn bằng tiếng Việt, có tóm tắt bằng tiếng Pháp và tiếng Nga]

008/35-37 eng
041 0#\$aeng \$bfre \$bger \$bspa
 [Chính văn bằng tiếng Anh có tóm tắt bằng tiếng Pháp, tiếng Đức và Tây Ban Nha]

Đối với **bản nhạc**, trường con \$b chứa mã ngôn ngữ của tài liệu đi kèm với bản ghi âm nếu tài liệu đi kèm chứa các bài tóm tắt về nội dung các bản ghi âm phi âm nhạc hoặc các bản tóm tắt các bài hát hoặc các tác phẩm âm thanh (không phải là bản dịch của chính văn) chứa một bản ghi âm nhạc.

Đối với các **tài liệu nghe nhìn**, trường con \$b chứa mã ngôn ngữ đề mục khi các mã này khác ngôn ngữ của rãnh âm thanh. Nếu các tiêu đề này ghi bằng ngôn ngữ khác thì mã được ghi theo trật tự bảng chữ cái tiếng Anh.

\$h - Mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc các bản dịch trung gian

Trường con \$h chứa mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc bản dịch trung gian của một tác phẩm. Các mã dùng cho bản dịch trung gian được ghi trước mã ngôn ngữ của nguyên bản.

Đối với **âm nhạc**, khi các bản nhạc dạng bản thảo viết tay hoặc in, băng ghi âm, hoặc các tài liệu đi kèm hoặc có chứa một bản dịch, trường con \$h là trường lặp và đi sau các trường con liên quan \$a và \$b.

008/35-37 vie
041 1#\$avie \$heng
[Lời bài ca ghi âm là tiếng Việt. Nguyên bản bằng tiếng Anh]

008/35-37 eng
041 1#\$aeng \$hvie
[Lời tiếng Anh được in cùng với lời dịch tiếng Việt]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Tất cả các mã ngôn ngữ được nhập bằng các chữ viết thường.

044 MÃ NƯỚC XUẤT BẢN/SẢN XUẤT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã hai ký tự biểu thị nước xuất bản hoặc sản xuất một tài liệu. Nguồn của mã Mã nước theo tiêu chuẩn ISO 3166-2. Mã thực thể địa lý nhỏ hơn đã xác định có thể được ghi ở trường con \$b khi muốn chỉ một thực thể địa lý nhỏ hơn nước mà nguồn mô tả được chỉ ở trường con \$2. Trường con \$c có thể được sử dụng để gán các mã thực thể địa lý nhỏ hơn từ danh sách mã của ISO 3166-2.

Trường này được sử dụng chung với trường 008/15-17 (Nơi xuất bản, sản xuất hoặc thực hiện). Mã ở trường 008/15-17 được ghi ở lần lặp thứ nhất của trường con \$a trong trường 044.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Mã nước xuất bản/sản xuất (L)

\$b Mã thực thể địa lý cục bộ nhỏ hơn (L)

\$c Mã thực thể địa lý nhỏ hơn của ISO (L)

\$2 Nguồn của mã

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Mã nước xuất bản/sản xuất

Trường con \$a chứa mã MARC của nước xuất bản hoặc sản xuất tài liệu. Mã của mỗi nước được ghi tách biệt ở trường con \$a. Mã xuất hiện ở trường 008/15-17 là mã thứ nhất của trường con \$a.

008/15-17 vn#
 044 ##\$avn
[Việt Nam là nước xuất bản tài liệu]

008/15-17 us#
 044 ##\$aus
 245 00\$aDewey decimal classification and relative index /
 \$cdevised by Melvi Dewey....
 260 ##\$aAlbany (N.Y) : \$bForest press, \$c1979.

008/15-17 us#
 044 ##\$aus \$auk
 245 00\$aLife on earth. \$pThe swarming hordes \$h[Băng ghi hình]
 / \$cproduced by British Broadcasting Corporation in
 association with Warner Brothers.
[Anh và Hoa Kỳ là hai nước đồng xuất bản.]

\$b - Mã thực thể địa lý cục bộ nhỏ hơn

Trường con \$b chứa một mã cục bộ cho một thực thể địa lý cấp nhỏ hơn. Khi sử dụng trường con \$b, cần thiết phải chỉ ra nguồn của mã này bằng đưa dữ liệu vào trường con \$2

008/15-17 vn#
 044 ##\$avn \$bhnn \$2Bảng mã tỉnh
 260 ##\$aH. : \$bNXB Khoa học, \$c2004
[Tài liệu xuất bản tại Hà Nội, Việt Nam]

008/15-17 vn#
 044 ##\$avn \$bhcm \$2Bảng mã tỉnh Việt Nam
 260 ##\$aTP. Hồ Chí Minh : \$bNXB Trẻ, \$c2004
[Tài liệu xuất bản của Nhà xuất bản Trẻ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam]

\$c - Mã thực thể địa lý nhỏ hơn của ISO

Trường con \$c chứa một mã địa lý nhỏ hơn từ mã nước và các đơn vị địa lý nhỏ hơn lấy từ Tiêu chuẩn Quốc tế Mã tên nước và tên vùng nhỏ hơn: Phần 2, mã vùng nhỏ hơn (ISO 3166-2).

008/15-17 sz#
 044 ##\$asz \$cCH-ZH
[Cơ quan biên mục chọn nơi xuất bản là Zurich, Thụy Sĩ bằng mã ISO 3166-2.]

\$2 - Nguồn của mã thực thể địa lý nhỏ hơn

Trường con \$2 chứa một mã hoặc nguồn của mã khu vực địa lý nhỏ hơn

008/15-17 vn#

044 ##\$avn \$bhnn \$2Bảng mã tỉnh

[Xuất bản tại Hà Nội, mã hnn lấy từ bảng mã các tỉnh do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia soạn]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Tất cả các mã đều được viết bằng ký tự chữ cái viết thường.

Độ dài - Đối với các mã có hai ký tự, khoảng trống (#) được bỏ qua.

066 BỘ KÝ TỰ SỬ DỤNG TRONG BIỂU GHI (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này được sử dụng trong các biểu ghi mã hoá bằng các bộ ký tự khác với ISO 10646 (hoặc Unicode) nhằm định rõ bộ ký tự dùng để mô tả nội dung dữ liệu có trong biểu ghi. Trường này báo cho người sử dụng rằng có thể cần sự xử lý đặc biệt.

Các mã dùng để xác định bộ ký tự là tất cả các mã trừ ký tự đầu tiên của chuỗi ký tự thoát (escape) tạo lập bộ ký tự (ký tự đầu tiên là ký tự escape, hex 1B). Các ký tự tạo ra thứ tự cũng như các chi tiết về các ký tự mã hoá các biểu ghi MARC khác được mô tả trong *Đặc tả MARC21 cho cấu trúc biểu ghi, bộ ký tự và môi trường trao đổi*.

Nếu cơ sở dữ liệu sử dụng bảng mã UNICODE, trường này không có dữ liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Bộ ký tự GO nguyên thủy (KL)

\$b - Bộ ký tự G1 nguyên thủy (KL)

\$c - Bộ ký tự GO hoặc G1 thay đổi (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Bộ ký tự GO nguyên thủy

Trường con \$a chứa một mã xác định bộ ký tự nguyên thủy. Mã là các ký tự trung gian và gốc của chuỗi escape tạo lập bộ ký tự GO mặc định. Vì MARC latin (bao gồm các mã ASCII, MARC Hy Lạp, ký hiệu MARC ký tự hạ thấp hoặc nâng cao) là bộ ký tự mặc định, nếu bộ ký tự là nguyên thủy, không cần xác định ở trường con này.

066 ##\$a(N

[Ký tự trung gian trong chuỗi định danh là hex 28 (ký tự ASCII "(" mở ngoặc) xác định bộ ký tự như một byte trên một ký tự và sử dụng như một bộ GO và ký tự gốc là hex 4E (ký tự ASCII "N") xác định bộ chữ cái Kyrilic.]

066 ##\$a\$1

[Ký tự trung gian trong thứ tự định danh là hex 24 (ký tự ASCII "\$") xác định bộ ký tự như nhiều byte trên một ký tự và sử dụng như một bộ GO và ký tự gốc là hex 31 (ký tự ASCII "1") xác định bộ chữ cái Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên.]

\$b - Bộ ký tự G1 nguyên thủy

Trường con \$b chứa một mã xác định bộ ký tự mở rộng nguyên thủy. Mã bao gồm các ký tự trung gian và gốc của chuỗi escape mà nó chỉ định và gọi ra bộ ký tự G1 mặc định. Vì ANSEL là bộ MARC mặc định nên nếu đó là bộ mã mở rộng nguyên thủy, nó không cần thiết phải xác định trong trường con này.

066 ##\$b\$)1

[Ký tự trung gian trong chuỗi định danh là hex 24 hoặc hex 29 (ký tự ASCII "\$") xác định bộ ký tự là loại nhiều byte và sự sử dụng nó như bộ G1, và ký tự cuối cùng là hex 31 (ký tự ASCII "1") mà nó xác định bộ mã chữ Đông á (Trung-Nhật -Hàn) cho mục đích thư mục (ASNI/NISO Z39.64-1989 (R1995).]

066 ##\$b)Q

[Ký tự trung gian trong thứ tự định danh là hex 29 (ký tự ASCII ")") xác định bộ ký tự như một byte trên một ký tự và sử dụng như một bộ G1 và ký tự gốc là hex 51 (ký tự ASCII "Q") xác định bộ ký tự chữ cái Kyrilic mở rộng.]

\$c - Bộ ký tự G0 hoặc G1 thay đổi (L)

Trường con \$c chứa một mã xác định một bộ ký tự thay đổi được sử dụng như G0 hoặc G1 trong biểu ghi. Mã là các ký tự trung gian hoặc gốc của mỗi thứ tự escape mà sẽ được sử dụng để tạo lập bộ ký tự đồ thị thay đổi ở biểu ghi. Ký tự trung gian cho thấy liệu bộ là một hay nhiều byte và liệu nó sẽ được tạo lập như bộ G0 hoặc G1. Trường con là trường lặp đối với mỗi ký tự bổ sung hiện có.

066 ##\$c)2

[Ký tự trung gian trong thứ tự định danh là hex 29 (ký tự ASCII ")") xác định bộ ký tự như một bộ G1 và một byte trên một ký tự và ký tự gốc là hex 32 (ký tự ASCII "2") xác định bộ ký tự chữ cái Hêbrơ]

072 MÃ LOẠI CHỦ ĐỀ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một mã mô tả loại chủ đề của tài liệu. Trường 072 là trường lặp cho nhiều mã loại chủ đề.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của mã

7 Nguồn mã được nêu ở trường con \$2

Mã trường con

\$a - Mã loại chủ đề (KL)

\$x - Cấp phân chia chi tiết của mã lớp chủ đề (L)

\$2 - Nguồn mã (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Không xác định

Chỉ thị 1 là không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Chỉ thị 2 - Nguồn của mã

Chỉ thị 2 chứa một giá trị xác định nguồn của mã loại chủ đề.

7 - Nguồn mã được nêu ở trường con \$2

Giá trị 7 cho biết nguồn mã được nêu ở trường con \$2.

072 #7\$aE5\$x.510\$2mesh

[Mã loại chủ đề lấy từ Đề mục chủ đề thư y học]

Mã trường con

\$a - Mã loại chủ đề

Trường con \$a chứa mã loại chủ đề.

072 #7\$aE5\$x.510\$2mesh
[Mã loại chủ đề lấy từ Đề mục chủ đề thư y học]

\$x - Cấp phân chia chi tiết của mã loại chủ đề

Trường con \$x chứa một mã biểu thị mức độ đặc trưng trong phạm vi loại chủ đề rộng hơn bởi mã ở trường con \$a.

072 #7\$aZ1\$x.630\$2mesh

\$2 - Nguồn mã

Trường con \$2 chứa một mã xác định các bộ từ chuẩn sử dụng để tạo lập mã lớp chủ đề khi chỉ thị thứ hai của trường này chứa giá trị 7. Nguồn của mã MARC là Danh mục mã *MARC về người quan hệ, nguồn và quy ước mô tả* do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ cập nhật.

072 #7\$a17 \$x02.1 \$2cosatisc
072 #7\$aB \$2lcmd

080 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN BÁCH KHOA (UDC) (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một hoặc một vài ký hiệu Phân loại Thập phân bách khoa (UDC). Trường còn có thể sử dụng để tạo ký hiệu xếp giá bằng cách nhập số thứ tự của tài liệu.

Phân loại UDC bắt đầu được phát triển từ Bảng phân loại Thập phân Dewey (DDC) từ năm 1895.

Trường 080 là trường lập để nhập nhiều ký hiệu UDC được gán cho một tài liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Ký hiệu UDC (KL)

\$b - Số thứ tự của tài liệu (KL)

\$x - Ký hiệu phụ trợ chung (L)

\$2 - Lần xuất bản (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Ký hiệu phân loại UDC

Trường con \$a chứa ký hiệu Phân loại UDC.

080 \$\$\$a001.81 \$2[Thông tin về lần xuất bản]

080 \$\$\$a631.321 : 631.411.3 \$2[Thông tin về lần xuất bản]

\$b - Số thứ tự của tài liệu

Trường con \$b chứa phần số thứ tự của tài liệu được gán chỉ số UDC. Số này có thể là số Cutter, ngày tháng, thuật ngữ, v.v... bổ sung cho ký hiệu phân loại để phân biệt một tài liệu với bất kỳ tài liệu nào khác có cùng ký hiệu phân loại.

\$x - Ký hiệu phụ trợ chung

Trường con \$x chứa ký hiệu phụ trợ chung một ký hiệu bổ nghĩa cho khái niệm mà ký hiệu UDC chính đại diện. Ký hiệu phụ trợ chung, như ký hiệu hình thức (thí dụ các từ điển) đi kèm với ký hiệu UDC chính đứng trước hoặc phân định bởi một vài loại chỉ số phương diện. Thí dụ về ký hiệu phụ trợ phân định chung là dấu ngoặc đơn, dấu móc, dấu móc lửng, hoặc dấu gạch nối.

080 \$\$\$a821.113.1\$x(494) \$2 [Thông tin về lần xuất bản]

080 \$\$\$a94\$x(474)\$x"19"\$x(075) \$2[Thông tin về lần xuất bản]

\$2 - Lần xuất bản

Trường con \$2 chứa số của lần xuất bản, ngày tháng hoặc các định danh văn bản khác của lần xuất bản UDC dùng để tạo lập nên một ký hiệu phân loại,

080 \$\$\$a82:111.852 \$21993

080 \$\$\$a821.113.4-14 \$21998

082 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI THẬP PHÂN DEWEY (DDC) (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một hoặc một vài ký hiệu phân loại do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ hoặc cơ quan khác tạo lập dựa trên bảng *Phân loại thập phân Dewey (DDC)*. Trường có thể sử dụng để tạo lập ký hiệu xếp giá theo phân loại DDC bằng cách nhập số thứ tự trên giá.

Các giá trị của chỉ thị 2 giúp phân biệt đâu là nội dung do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập và nội dung do cơ quan khác hơn tạo lập.

Trường 082 là trường lặp để có thể nhập nhiều hơn một giá trị ký hiệu phân loại theo DDC.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng ấn bản

- 0 Bản đầy đủ
- 1 Bản rút gọn

Chỉ thị 2

Nguồn ký hiệu xếp giá

- # Không có thông tin
- 0 Do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập
- 4 Do tổ chức khác không phải là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập

Mã trường con

- \$a - Ký hiệu DDC (L)
- \$b - Số thứ tự của tài liệu (KL)
- \$2 - Lần xuất bản (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng ấn bản

Chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết ký hiệu xếp giá hoặc ký hiệu phân loại là từ bản phân loại đầy đủ hay rút gọn. Thông tin về ấn bản được chứa ở trường con \$2.

0 - Bản đầy đủ

Giá trị 0 cho biết ký hiệu phân loại được lấy từ bản phân loại DDC đầy đủ.

082 00\$a388.0919 \$221 ed.

1 - Bản rút gọn

Giá trị 1 cho biết ký hiệu phân loại được lấy từ bản rút gọn.

082 10\$a914.3 \$212

Chỉ thị 2 - Nguồn ký hiệu xếp giá

Chỉ thị 2 chứa một giá trị cho biết nguồn ký hiệu phân loại / xếp giá là từ Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ hay một cơ quan khác.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết không có thông tin về nguồn ký hiệu phân loại / xếp giá.

082 0#\$aC848/.5407/05 \$220

0 - Do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập

Giá trị 0 cho biết nguồn của ký hiệu phân loại / xếp giá là Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ.

082 00\$a975.5/4252/00222 \$220

4 - Do tổ chức khác không phải Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ tạo lập

Giá trị 4 cho biết nguồn ký hiệu phân loại / xếp giá là một cơ quan khác Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ. Chỉ có một trường 082 với giá trị của chỉ thị 2 được cho phép có mặt trong biểu ghi.

082 04\$a220.47 \$220

Mã trường con

\$a - Ký hiệu phân loại DDC

Trường con \$a chứa phần ký hiệu phân loại DDC của ký hiệu xếp giá. Ký hiệu phân loại được tạo lập bằng việc sử dụng bảng Phân loại thập phân Dewey. Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ cập nhật *Phân loại thập phân Dewey* và *chỉ mục tương đối*, *Phân loại thập phân Dewey rút gọn* và *chỉ mục tương đối* và *Phân loại thập phân Dewey: các bổ sung, ghi chú và quyết định*.

082 00\$a355.02/17\$219

Nếu một tài liệu có thể được gán hai ký hiệu phân loại, mỗi ký hiệu phân loại được nhập vào một trường 082 riêng biệt

082 00\$a343.7306/8 \$220

082 00\$a347.30368 \$220

[Tài liệu có 2 ký hiệu phân loại]

Đối với ký hiệu DDC dùng cho văn học Canada, một chữ “C” viết hoa được bổ sung như tiền tố. Đối với các tác phẩm dự kiến dùng cho vị thành niên, một chữ “j” viết thường được bổ sung như tiền tố. Không bổ sung tiền tố “j” cho ký hiệu DDC trong biểu ghi là sách giáo khoa dành cho vị thành niên.

\$b - Số thứ tự của tài liệu

Trường con \$b chứa phần số thứ tự của tài liệu của ký hiệu xếp giá. Số thứ tự trên giá có thể là ký hiệu tác giả (Số Cutter) hoặc số thứ tự khác.

Trường con này cũng có thể có chứa ký hiệu về bản (hoặc bộ).

Thông thường số thứ tự trên giá chỉ đi kèm với ký hiệu phân loại đầu tiên dùng để xếp giá tài liệu. Trường hợp có ý định xếp tài liệu vào nhiều vị trí khác nhau theo ký hiệu phân loại (nếu có từ hai ký hiệu phân loại trở lên), số thứ tự trên giá có thể nhập cho cả những lần lặp tiếp sau.

\$2 - Lần xuất bản

Trường con \$2 chứa ký hiệu số của lần xuất bản Bảng phân loại thập phân Dewey mà từ đó ký hiệu phân loại được tạo lập. Nếu các ký hiệu xếp giá bản được tạo lập từ nhiều ấn bản Phân loại thập phân Dewey khác nhau thì mỗi ký hiệu hoặc thứ tự các ký hiệu được chứa ở các trường 082 riêng biệt và phải có trường con \$2 để chỉ rõ ấn bản Phân loại thập phân Dewey được sử dụng.

082 00\$a888/.0108 \$220

[Chỉ số phân loại DDC được lập dựa trên ấn bản của lần xuất bản thứ 20]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Khoảng trống - Một chữ “s” viết thường (dùng cho từng thư) được tách khỏi ký hiệu xếp giá bằng một khoảng trống.

082 00\$a920.073 s \$a973.3/092 \$aB \$220

Mẫu hiển thị cố định

[...] [ngoặc vuông]

Ngoặc vuông có trong ký hiệu DDC xuất hiện trên các bản in không được nhập vào biểu ghi MARC. Chúng có thể được hệ thống tạo ra như là một mẫu hiển thị cố định cùng với nhãn trường.

Nội dung trường:

082 00\$a659.1 s \$a659.1/57 \$220

Thí dụ hiển thị

659.1 s [659.1/57]

084 KÝ HIỆU PHÂN LOẠI KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa ký hiệu xếp giá hoặc ký hiệu phân loại được tạo lập bởi một cơ quan biên mục sử dụng những bảng phân loại khác với các bảng phân loại sau:

- Bảng phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCC);
- Hệ thống phân loại của Thư viện Quốc gia Canada;
- Bảng phân loại của Thư viện Y học Quốc gia Hoa Kỳ;
- Bảng phân loại của Thư viện Nông nghiệp Quốc gia Hoa Kỳ;
- Bảng phân loại của Cục ấn loát Chính phủ Hoa Kỳ;
- Bảng phân loại Thập phân Bách khoa (UDC);
- Bảng phân loại Thập phân Dewey(DDC).

Các ký hiệu này được ghi tương ứng ở các trường 050 (Ký hiệu xếp giá theo Bảng phân loại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ), 055 (Ký hiệu phân loại / xếp giá tạo lập ở Canada), 060 (Ký hiệu xếp giá theo Bảng phân loại Thư viện Y học quốc gia Hoa Kỳ), 070 (Ký hiệu xếp giá theo Bảng phân loại Thư viện nông nghiệp quốc gia Hoa Kỳ), 086 (Ký hiệu xếp giá Tài liệu Chính phủ Hoa Kỳ), 080 (Ký hiệu Phân loại Thập phân Bách khoa), và 082 (Ký hiệu phân Thập phân Dewey).

Trường 084 cũng được sử dụng cho các ký hiệu được tạo lập từ hệ thống CODOC sử dụng ở Canada để phân loại các tài liệu Chính phủ.

Khi trường này được sử dụng để nhập các ký hiệu phân loại, phải sử dụng trường con \$2 (Nguồn của ký hiệu phân loại) để chỉ rõ nguồn của ký hiệu phân loại tương ứng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Ký hiệu phân loại (L)

\$b - Số thứ tự của tài liệu (KL)

\$2 - Nguồn ký hiệu phân loại (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định, mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Ký hiệu phân loại

Trường con \$a chứa phần ký hiệu phân loại. Trường con \$a là trường lặp để ghi ký hiệu phân loại khác.

Ký hiệu phân loại khác được ghi tiếp theo trường con cuối cùng của bất kỳ ký hiệu phân loại hoặc xếp giá nào. Nếu ký hiệu xếp giá khác cũng bao gồm cả số thứ tự trên giá của tài liệu mà số thứ tự này có ở cùng trường con \$a như ký hiệu phân loại khác không phải là trường con riêng biệt.

084 ##\$aU 814z431 \$bT311 \$2bbk
245 00\$aTổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ yêu cầu chia sẻ
 nguồn lực thông tin theo tinh thần Pháp lệnh lưu trữ quốc gia
 = \$bKỷ yếu Hội nghị khoa học / \$cCục văn thư - trữ nhà nước
 [Phân loại bằng Bảng phân loại BBK do Việt Nam soạn]

084 ##\$a68.35.53 \$2kdmqg
 [68.35.53= Cây ăn quả, Ký hiệu phân loại lấy từ Khung đề mục quốc gia]

084 ##\$a87\$.01 \$2kdmqg
 [Ký hiệu phân loại lấy từ Khung đề mục quốc gia]

084 ##\$a01.02.01 \$2bmachla
245 00\$aNghiên cứu sự phá vỡ và phục hồi đối xứng trong một số
 mô hình vật lý / \$cLê Viết Hoà
 [Luận án tiến sỹ, chuyên ngành Vật lý lý thuyết và vật lý toán, mã chuyên ngành luận án 01.02.01]

084 ##\$a2.08.05 \$2bmcnla
245 00\$aNghiên cứu hoàn thiện công nghệ khai thác chọn lọc các
 vỉa mỏn và vỉa cấu trúc phức tạp bằng máy xúc thuỷ lực cho
 các mỏ lộ thiên vùng Quảng Ninh / \$cLê Đức Phương
 [Luận án tiến sỹ, chuyên ngành Khai thác lộ thiên và vận hành mỏ than, quặng, phi quặng và than bùn, mã chuyên ngành luận án 2.08.05]

\$b - Số thứ tự của tài liệu

Trường con \$b là phần số thứ tự trên giá của ký hiệu xếp giá. Số này có thể là chỉ số Cutter.

084 ##\$aU 45z431 \$bĐ313 \$2vnbbk
100 1#\$aĐào Phú Quyền
245 00\$aĐổi mới nội dung và phương pháp dạy học ở các trường
 đại học sư phạm / \$cĐào Phú Quyền
 *[Ký hiệu phân loại lấy từ Bảng phân loại BBK, ký hiệu tác giả (số
Cutter) sử dụng Bảng xác định số Cutter do Trung tâm Thông tin Khoa
học và Công nghệ Quốc gia biên soạn]*

084 ##\$aU 814z431 \$bT311 \$2vnbbk
245 00\$aTổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ yêu cầu chia sẻ
 nguồn lực thông tin theo tinh thần Pháp lệnh lưu trữ quốc gia
 = \$bKỷ yếu Hội nghị khoa học / \$cCục văn thư - trữ nhà nước
 *[Phân loại bằng Bảng phân loại BBK, Chỉ số Cutter cho nhan đề
được tạo lập theo Bảng xác định số Cutter do Trung tâm Thông tin Khoa
học và Công nghệ Quốc gia biên soạn]*

\$2 - Nguồn ký hiệu phân loại

Trường con \$2 chứa một mã hoặc thông tin cho biết nguồn của hệ thống hoặc Bảng phân loại mà từ đó ký hiệu được tạo lập.

084 ##\$a87\$.01 \$2kdmqg
 [Ký hiệu phân loại lấy từ Khung đề mục quốc gia]

084 ##\$aU45z431 \$bĐ313 \$2vnbbk
 [Bảng phân loại BBK do Việt Nam soạn lại theo BBK của Nga]

084 ##\$aCA2 PQ CO7 81P52 \$2cacodoc
 [Ký hiệu được tạo lập từ hệ thống CODOC, Canada]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Viết hoa - Quy tắc viết hoa các ký tự ở ký hiệu phân loại phải tuân theo nguyên tắc của Bảng phân loại. ở nhiều Bảng phân loại, các ký hiệu này được viết thường.

Khoảng trống - Bất kỳ khoảng trống nào là một phần của ký hiệu xếp giá cũng phải được nhập vào.

088 MÃ SỐ BÁO CÁO (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường con này chứa một mã số báo cáo không phải là Số báo cáo kỹ thuật chuẩn (STRN). Các số STRN được nhập vào trường 027 (Số báo cáo kỹ thuật chuẩn). Trường 088 không được sử dụng để ghi một mã số đi kèm với số từng thư. Trường 088 là trường lặp đối với các số báo cáo khác nhau.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a - Mã số báo cáo (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Mã số báo cáo

Trường con \$a chứa mã số báo cáo.

088 ##\$aSTRATLAB-71-98

088 ##\$aEPA-6001/2-76-224

CÁC TRƯỜNG TIÊU ĐỀ - PHẦN THÔNG TIN CHUNG

X00 Tên cá nhân

X10 Tên tập thể

X11 Hội nghị

X00 TÊN CÁ NHÂN - THÔNG TIN CHUNG

100 Tiêu đề chính - Tên cá nhân (KL)

600 Tiêu đề bổ sung chủ đề – Tên cá nhân (L)

700 Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân (L)

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

- 0 Tên riêng
- 1 Họ tên
- 3 Dòng họ

Chỉ thị 2

- 100 Không xác định
- # Không xác định

Chỉ thị 2

- 600 Thesaurus (Từ chuẩn)
- 4 Nguồn không xác định
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

- 700 Dạng tiêu đề bổ sung
- # Không có thông tin
- 2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

Phần tên

- \$a Tên cá nhân (KL)
- \$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)
- \$b Thứ bậc (L)
- \$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (KL)
- \$d Năm tháng đi kèm với tên (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả (KL)

Phần đề mục chủ đề

- \$v Đề mục con hình thức (L) [600]
- \$x Đề mục con chung (L) [600]
- \$y Đề mục con thời gian (L) [600]
- \$z Đề mục con địa lý (L) [600]

Các trường con kiểm soát

- \$2 Nguồn của chủ đề hoặc thuật ngữ (KL) [600]
- \$3 Tài liệu đặc tả (KL) [600]

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Các định danh nội dung xác định các yếu tố bổ sung có trong các trường tên cá nhân xây dựng phù hợp với các quy tắc biên mục và lập từ điển từ chuẩn đã được chấp nhận của cơ quan biên mục (thí dụ Quy tắc biên mục ISBD hoặc Quy tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2, Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ (LCSH)).

Tên người được sử dụng trong đề mục chủ đề (thí dụ *Tổ Hữu, the Baptist, v.v.*) được ghi ở trường 650 (Tiêu đề bổ sung chủ đề- Thuật ngữ chủ đề).

Hướng dẫn sử dụng cho tất cả trường 100, 600 và 700, trừ vị trí chỉ thị 2 được trình bày trong phần này. Danh sách các trường con của các trường 100, 600 và 700 và hướng dẫn sử dụng vị trí chỉ thị 2 được nêu ở phần mô tả riêng đối với mỗi trường X00.

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị xác định dạng tên cá nhân làm tiêu đề. Các giá trị này cho phép phân biệt tên riêng, tên họ và dòng họ dùng làm tiêu đề.

0 - Tên riêng

Giá trị 0 cho biết tiêu đề bắt đầu bằng tên riêng hoặc bằng tên bao gồm các từ, cụm từ, chữ cái đầu, từng chữ cái riêng biệt hoặc số trình bày theo trật tự thuận. Những tên bao gồm cụm từ không phải xử lý đảo lại vì có tên họ được xử lý như là tên riêng.

Đối tên cá nhân Việt Nam, khi biết chắc chắn là đây không phải là bút danh và được tên viết theo trật tự họ trước tên sau thì giá trị chỉ thị 1 là 1; khi tên không có họ hoặc không biết có phải bắt đầu bằng họ, hoặc đây chỉ là bút danh thì giá trị chỉ thị 1 là 0.

100 0#SaJohn, \$cthe Baptist, Saint.
 700 0#SaFather Divine.
 100 0#Sa"BB", \$d1905-
 100 0#SaVincent, Thomas.
 100 0#SaA. De O.
 100 0#SaAuthor of The diary of physician, \$d1807-1877.
[Cụm tên được trình bày theo trật tự thuận]

700 0#SaL. M. B.
[Chữ cái đầu của tên theo trật tự thuận]

600 07\$aNorodom Sihanouk, \$cPrince, \$d1922- \$2lcs
[Tên theo trật tự thuận]

100 0#SaTrường Trinh
 100 0#SaBằng Việt.
 100 0#SaTổ Hữu
 700 0#SaTô Hoài.
 100 0#SaHoward.
[Không chắc chắn là tên riêng hay bắt đầu bằng họ]

1 - Họ tên

Giá trị 1 cho biết tiêu đề là tên cá nhân được trình bày theo trật tự họ trước tên sau hoặc được xử lý đảo lại để trình bày theo trật tự họ trước, tên riêng sau; hoặc tiêu đề là một tên không có tên riêng nhưng biết chắc chắn là họ. Nếu tên không có tên riêng mà không biết chắc chắn là họ thì vị trí chỉ thị 1 có giá trị là 0. Cụm từ, được trình bày theo trật tự đảo và dữ liệu giống như họ, được xử lý như họ.

100 1#SaHồ Chí Minh, \$cChủ tịch, \$d1890-1969
[Tên Việt Nam theo trật tự thuận, song biết chắc chắn là bắt đầu bằng họ]

100 1#SaĐịnh Đoàn Kiên, \$eChủ biên.

100 1#SaĐỗ Cảnh Dương, \$cTS.

100 1#SaSmith, Joan, \$d1837-1896.

100 1#SaWatson, \$cRev.

600 17\$SaSmith, \$dfl. 1641. \$2lcs
[Tên không có tên riêng, song biết chắc chắn là họ]

100	1#SaBlackbeard, Author of, \$d1777-1852. [Tên được trình bày theo trật tự đảo]
100	1#SaLe Conte John Eatton, \$d1784-1860.
700	1#SaVérez Peraza Elena, \$d1919-
100	1#SaSaint-Germain Herve de.
100	1#SaP-Orridge Genesis, \$d1950-
700	1#SaSalamín C. Marcel A.
100	1#SaEl Saffar Ruth S., \$d1941-
100	1#SaLover's opera, Author of The, \$d1766-

3 - Dòng họ

Giá trị 3 cho biết tiêu đề là tên dòng họ, triều đại, hoặc một nhóm nào khác. Tên dòng họ có thể được viết theo trật tự thuận hoặc trật tự đảo.

600	34\$saTriều Nguyễn.
600	37\$saQing dynasty.\$2lcsH
600	37\$saNorfolk, Dukes of.\$2lcsH

Chỉ thị 2

Vị trí của chỉ thị 2 có tính đặc thù theo chức năng của trường tên cá nhân. Nó được mô tả chi tiết ở các trường cụ thể sau: 100 (Tiêu đề chính-Tên cá nhân); 600 (Tiêu đề bổ sung chủ đề- Tên cá nhân); 700 (Tiêu đề bổ sung-Tên cá nhân).

Mã trường con

\$a - Tên cá nhân

Trường con \$a chứa tên cá nhân. Tên cá nhân có thể là họ và/hoặc tên riêng; chữ cái, chữ cái đầu của tên riêng, chữ viết tắt, cụm từ hoặc số được dùng thay cho tên; hoặc dòng họ. Danh hiệu và các từ đi kèm với tên được ghi vào trường con \$c, và dạng đầy đủ hơn của tên được ghi vào trường con \$q.

100	1# \$aTạ Bá Hưng, \$eTS.
100	1# \$aNguyễn Đăng Cường, \$cTS. \$ech.b.
600	37 \$aMorton family.\$2lch
700	0# \$aTổ Hữu
700	0# \$aTô Hoài
700	0# \$aSpagna\$c(Artist), \$dca.1450-1528.

\$b - Thứ bậc, số thứ tự

Trường con \$b chứa số la mã và một phần tên riêng. Trường này chỉ được dùng trong dạng tên riêng (chỉ thị 1 có giá trị 0).

100	0# \$aJohn Paul \$bII, \$cPope, \$d1920-
100	0# \$aJohn \$bII Comnenus, \$cEmperor of the East, \$d1088-1143.

\$c - Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên

Trường con \$c chứa danh hiệu, tước hiệu và các từ khác đi kèm với tên. Bao gồm các thông tin chỉ tính chất như:

Danh hiệu làm rõ cấp bậc, cơ quan, giới quý tộc (thí dụ Sir)

Những thuật ngữ xưng hô (thí dụ Mrs)

Chữ cái đầu chỉ trình độ học vấn hoặc thành viên của tổ chức nào đó, Thí dụ: TS, Ths., Dr., PhD., MSc, F. L.A

Số La mã chỉ thứ bậc dùng với họ

Các từ hoặc cụm từ đi kèm với tên, thí dụ Thánh Paul.

Tên đầy đủ hơn của tên ở trong ngoặc được nhập vào trường con \$q.

100	1# \$aHồ Chí Minh, \$cChủ tịch.
100	1# \$aĐặng Ngọc Thanh, \$cGS, TSKH
100	1# \$aNguyễn Văn Hiệu, \$cGS,VS.
600	07 \$aTime, \$cFather.\$2lch
600	17 \$aDrake, Francis, \$cSir, \$d1540?-1596.\$2lch
100	1# \$aChurchill, Winston, \$cSir, \$d1874-1965.

Nếu tiêu đề là họ, đi kèm theo sau bằng dẫn thuật/dẫn từ không có tên riêng hoặc chữ cái đầu của tên riêng ở giữa, thì dẫn thuật/dẫn từ được ghi vào trường con \$c để tránh được xử lý như tên riêng khi tìm tin và sắp xếp.

100 1#\$aWalle-Lissnijder, \$cvan de

Các danh hiệu hoặc từ đi kèm với tên chỉ được ghi trong một trường con \$. Trường con \$c chỉ lặp lại khi từ đi kèm với tên được chia ra nhiều yếu tố phụ chứa trong các trường con khác.

100 0#\$aBlack Foot, \$cChief, \$dd.1877 \$c(Spirit)
[Trường con \$c được lặp lại do có những yếu tố phụ ở giữa]

\$d - Năm tháng đi kèm với tên

Trường con \$d dùng để ghi năm sinh, năm mất hoặc năm trị vì hoặc năm nào khác đi kèm với tên. Thông tin làm rõ được dùng với năm tháng (thí dụ, b., d., ?, cent.) cũng được ghi trong trường con \$d.

100 1#\$aHồ Chí Minh, \$cChủ tịch, \$d1890-1969
[Có năm sinh và năm mất]

100 1#\$aNguyễn Bính, \$d1918-1966.

100 0#\$aPiri Reis, \$dd. 1554?
[Năm mất, nhưng không chắc chắn]

100 1#\$aLukombe, Philip, \$dd. 1803.

100 0#\$aJoannes, \$cActuarius, \$d13/14 cent.

800 1#\$aDangefield, Rodney, \$d1921-
[Đang hoạt động, chỉ có năm sinh]

\$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Trường con \$e chứa định danh về chức năng mô tả mối quan hệ giữa tên và tác phẩm, thí dụ biên tập, biên soạn, minh hoạ, sưu tầm, đồng tác giả.

700 1#\$aHoàng Nhâm, \$eh.đ.
[Người hiệu đính tài liệu]

100 1#\$aNguyễn Đăng Cường, \$cTS. , \$ech.b.
[Chủ biên của tài liệu]

700 1#SaHecht, Ben, \$d1893-1964, \$ewriting, \$edirection, \$eproduction.

\$q - Dạng đầy đủ hơn của tên

Trường con \$q chứa dạng đầy đủ hơn của tên đã có trong trường con \$a.

100 0#SaH. D. \$q(Hilda Doolittle), \$d1886-1961.
 100 1#SaGresham, G. A. \$q(Geoffrey Austin)
 100 1#SaSmith, Elizabeth \$q(Ann Elizabeth)
 700 1#SaE., Sheila, \$q(Escovedo), \$d1959-
 100 1#SaBeeton, \$cMrs. \$q(Isabella Mary), \$d1836-1865.

100 1#Sa'Atthawimonbandit (To), \$cPhra, \$d1883-1973.
[Tên người Thái Lan được đưa vào trong ngoặc đơn như một phần của tiêu đề]

\$u - Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả

Trường con \$u chứa thông tin về tên cơ quan công tác hoặc địa chỉ của người có tên trong tiêu đề.

100 1#SaĐào Trọng Thi, \$uĐại học Quốc gia Hà Nội.
 100 1#SaHuss, H.H. \$uDanish Institute for Fisheries Research, Department of Seafood Research, Denmark.
 100 1#SaBrown, B. F. \$uChemistry Dept., American University.

\$v - Đề mục con hình thức [600]

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức để làm rõ thể loại tài liệu cụ thể như đã được xác định trong Từ điển từ chuẩn đang sử dụng. Trường con \$v chỉ phù hợp khi đề mục chủ đề hình thức được bổ sung cho tên cá nhân hoặc tên dòng họ để tạo tiêu đề chủ đề mở rộng. Đề mục hình thức trong trường con \$v là trường con cuối cùng của trường. Trường con này có thể lặp nếu có từ 2 đề mục con hình thức trở lên được sử dụng.

600 1#SaCù Huy Cận, \$vThơ
 600 1#SaHồ Chí Minh, \$vTiểu sử.
 600 34\$ATriều Nguyễn, \$vGia phả.

\$x - Đề mục con chung [600]

Trường con \$x chứa đề mục con chung chưa được ghi trong trường con \$v (đề mục con hình thức), trường con \$y (đề mục con thời gian), hoặc trường con \$z

(đề mục con địa lý). Trường con \$x được sử dụng khi đề mục con chung được bổ sung cho tên cá nhân, tên dòng họ hoặc nhan đề.

- 600 1#SaNguyễn Bính, \$xThơ trữ tình.
- 600 1#aSaNguyễn Công Hoan, \$xVăn học hiện thực phê phán.
- 600 17SaBrunhoff, Jean de, \$d1899-1937 \$xCharacters \$xBabar.
\$2lcsh
- 600 07SaNapoleon \$bl, \$cEmperor of the French, \$d1769-1821
\$xAssassination, 1800 (December 24). \$2lcsh

\$y - Đề mục con thời gian [600]

Trường con \$y chứa đề mục con thời gian cho biết khoảng thời gian. Trường con \$y được sử dụng khi đề mục con thời gian được bổ sung cho tên cá nhân, tên dòng họ hoặc nhan đề.

- 600 04SaTố Hữu, \$yKháng chiến chống Pháp, 1945-1954.
- 600 17SaShakespeare, William, \$d1564-1616 \$xcriticisms and
interpretation\$xHistory\$y18th century.\$2lcsh
- 600 17SaReagan, Ronald\$xAssassination attempt, 1981.\$2lcsh
[Thời gian là một phần của đề mục con chung]

\$z - Đề mục con địa lý [600]

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z được sử dụng khi đề mục con địa lý được bổ sung cho tên cá nhân, tên dòng họ hoặc nhan đề.

- 600 1SaHồ Chí Minh, \$zNghệ An.
- 600 14SaNguyễn Khuyến, \$zNam Định.
- 600 07SaFrederick\$bl, \$cHoly Roman Emperor, \$d1194-
1250\$xHomes and haunts \$zItaly.\$2lcsh
- 600 17SaFord, Gerald R., \$d1913- \$xMuseums\$zMichigan.\$2lcsh

\$2 - Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ [600]

Trường con \$2 chứa mã xác định nguồn từ đó lấy tiêu đề bổ sung chủ đề - tên cá nhân. Trường này chỉ được dùng khi giá trị chỉ thị 2 là 7 (Nguồn được xác định trong trường con \$2).

\$3 - Tài liệu đặc tả [600/700]

Trường con \$3 chứa các thông tin xác định phần tư liệu được mô tả trong đó các trường được áp dụng.

\$6 - Liên kết

Được mô tả trong Phụ lục.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Dấu phân cách của các yếu tố phụ trong đề mục được dùng theo quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn. Các trường 100, 600, 700 được kết thúc bằng dấu phân cách hoặc đóng ngoặc trừ khi có dữ liệu của trường con \$2 hoặc \$3. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3 thì dấu phân cách hoặc đóng ngoặc được đặt trước các trường con này.

- 100 1# \$aĐào Trọng Thi, \$uĐại học Quốc gia Hà Nội.
- 600 04 \$aTổ Hữu, \$yKháng chiến chống Pháp, 1945-1954.
- 600 17 \$aCapote, Truman, \$d1924- \$xCriticism and interpretation.\$2lcsh
- 100 1# \$aGrozelier, Leopold. \$4art.

Phần tên ở đề mục tên cá nhân/nhan đề kết thúc bằng dấu phân cách. Dấu phân cách này được đặt trong dấu đóng ngoặc (*nếu có*). Phần tên hoặc nhan đề đứng trước đề mục con không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề kết thúc bằng chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm bắt đầu.

- 600 17 \$aSavos'kin, A. N. \$q(Anatolii Nikolaevich) \$vBibliography. \$2lcsh
- 600 17 \$aTatlin, Vladimir Evgrafovich, \$d1885-1953. \$tMonument to the Third International \$xCopying. \$2lcsh
- 600 07 \$aAlexander, \$cthe Great, \$d356-323 B.C. \$xArt. \$2lcsh

Khoảng trống- Các từ viết tắt từ các chữ cái đầu của tên viết cách nhau một khoảng trống.

- 100 1# \$aHyatt, J. B.
- 100 1# \$aFlam, F. A. \$q(Floyd A.)
- 700 1# \$aEnschedé, Ch. J.
- 100 1# \$aGorbanev, R. V. \$q(Rostilav Vasil'evich)

Không để khoảng trống giữa các chữ cái đầu không phải là tên cá nhân. Từ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên được viết cách từ trước và từ sau một khoảng trống.

- 100 0# \$aCuthbert, \$cCha, O.S.F.C., \$d1866-1939.
- 100 1# \$aSharma, S. K., \$cM.P.H.

Phần tên chứa năm thiếu năm cuối kết thúc bởi một khoảng trống khi nó đứng trước các đề mục con.

600 17\$aFord, Gerald R., \$d1913- \$xAssassination attempt, 1975
(September 9). \$2lcsh

Mạo từ- Bỏ qua các mạo từ (thí dụ La, An...) ở đầu trường tiêu đề là tên cá nhân (trừ khi các mạo từ được chủ định đưa vào tệp kiểm soát mạo từ). Cũng có thể bỏ qua các mạo từ bắt đầu tiêu đề bổ sung là nhan đề và/ hoặc phần (thí dụ 600, 700). Các ký tự có dấu và/ hoặc ký tự đặc biệt ở đầu trường được giữ lại. Lưu ý, các ký tự như vậy thường bị bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc

600 14\$a'Abd al-Wahhăb, 'Abd al-' Aziz.

100 TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN CÁ NHÂN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cá nhân được sử dụng làm tiêu đề chính. Tiêu đề chính được lập phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau, thường là tên cá nhân chịu trách nhiệm chính đối với tác phẩm.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

- 0 Tên riêng
- 1 Họ tên
- 3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Không xác định

- # Không xác định

Mã trường con

- \$a Tên cá nhân (KL)
- \$b Thứ bậc (KL)
- \$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)
- \$d Năm tháng đi kèm với tên (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)
- \$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả (KL)
- \$3 Tài liệu đặc tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 100, đã được nêu ở Phần X00 Tên cá nhân - Phần thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường X00 khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Thí dụ

100	1#\$aĐặng Ngọc Thanh, \$cGS-TSKH, \$eb.t.
100	1#\$aVõ Thành Hiệu.
100	1#\$aNguyễn Nguyên Cự, \$eb.t.
100	1#\$aPhạm Văn Cầu, \$cTS.
100	0#\$aLê Phong.
100	0#\$aTổ Hữu
100	0#\$aTô Hoài
100	0#\$aTrường Trình
100	1#\$aKatz, William A.
100	1#\$aChurchill, Winston, \$cSir.
100	1#\$aBisbrouck Marie-Francoise\$eed.
100	1#\$aLa Fontaine, Jean de.
100	1#\$aMusskij Sergej Anotol'evich.
100	1#\$aFowler, T. M. \$q (Thaddeus Mortimer), \$d1842-1922.
100	1#\$aVérez-Peraza, Elena, \$d1919-

X10 TÊN TẬP THỂ - THÔNG TIN CHUNG

110 Tiêu đề chính - Tên tập thể (KL)

610 Tiêu đề bổ sung chủ đề – Tên tập thể nhân (L)

710 Tiêu đề bổ sung - Tên tập thể (L)

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tiêu đề tên tập thể

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

110 Không xác định

Không xác định

610 Đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn

- 0 Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
- 1 Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ dùng cho tài liệu thiếu nhi
- 2 Đề mục chủ đề y học
- 3 Tập chuẩn chủ đề của Thư viện nông nghiệp quốc gia Hoa Kỳ
- 4 Không xác định nguồn của thuật ngữ chủ đề
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

710 Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

2 Tiêu đề phân tích

810 Không xác định

Không xác định

Mã trường con

Phần tên

\$a Tên tổ chức hoặc tên pháp quyền làm tiêu đề (KL)

\$b Tên đơn vị trực thuộc (L)

\$c Địa điểm hội nghị (KL)

\$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)

\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

\$4 Mã quan hệ (L)

Phần tên và nhan đề

\$d Năm họp hội nghị hoặc ký hiệp ước (L)

\$g Thông tin khác (KL)

\$k Tiêu đề con thể loại (L)

\$n Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp (L)

Phần đề mục chủ đề

\$v Đề mục con hình thức (L) [610]

\$x Đề mục con chung (L) [610]

\$y Đề mục con thời gian (L) [610]

\$z Đề mục con địa lý (L) [610]

Các trường con kiểm soát

\$2 Nguồn của tiêu đề hoặc thuật ngữ (KL) [610]

\$3 Tài liệu được đặc tả (KL) [610]

\$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Các định danh nội dung xác định các yếu tố có trong các trường tên tập thể được cấu trúc phù hợp với các quy tắc biên mục và lập từ điển từ chuẩn đã được chấp nhận (thí dụ Quy tắc biên mục ISBD hoặc Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR2), Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ (LCSH)). Tên tập thể, đề mục con thể loại, nhan đề của tài liệu, và/hoặc tên thành phố được đưa vào nhập dưới dạng tên pháp quyền là các tên tập thể X10. Tên pháp quyền thể hiện một tổ chức giáo hội cũng là một tên tập thể trong trường X10. Đối với mục đích chủ đề, các tên pháp quyền khác sử dụng một mình hoặc theo sau các đề mục chủ đề địa lý và được chứa trong trường 651 (Tiêu đề bổ sung chủ đề- Địa danh). Đối với các mục đích không phải là chủ đề, các tên khác sử dụng một mình được chứa trong các trường 110 và 710. Hội nghị có tên được đưa vào dưới tên tập thể được nhập vào trường X10. Hội nghị được nhập dưới tên của chính nó được đưa vào các trường X11. Tên tập thể sử dụng trong cụm từ đề mục chủ đề (thí dụ Catholic Church trong nghệ thuật) được chứa trong trường 650 (Tiêu đề bổ sung chủ đề- Thuật ngữ chủ đề).

Hướng dẫn sử dụng cho tất cả các trường 110, 610, 710 trừ vị trí chỉ thị 2 được nêu trong phần này. Danh sách định danh nội dung đặc thù theo trường và hướng dẫn áp dụng vị trí chỉ thị 2 được cung cấp trong phần mô tả đối với mỗi trường X10.

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng tên tập thể làm tiêu đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị xác định dạng tên tập thể. Các giá trị này cho phép phân biệt tên pháp quyền và tên tập thể viết theo trật tự thuận dùng làm tiêu đề.

1 - Tên pháp quyền

Giá trị 1 cho biết tiêu đề là tên pháp quyền. Tên pháp quyền là tên của khu vực thuộc quyền tài phán của quốc gia, khu vực hành chính hoặc cũng có thể là tên của tổ chức tôn giáo hoặc pháp quyền (khu vực hành chính) mà dưới nó là tên tổ chức, thành phố hoặc nhan đề của tài liệu được nhập làm tiêu đề.

110	1#\$aViệt Nam. \$bChính phủ.
110	1#\$aViệt Nam. \$bBộ Khoa học và Công nghệ
110	1#\$aHà Nội. \$bSở Giáo dục và Đào tạo.
110	1#\$aPennsylvania. \$bState Board of Examiners of Nursing Home Administrators.
110	1#\$aJalisco (Mexico). \$tLey que aprueba el plan regional urbano de Guadalajara, 1979-1983.
110	1#\$aLiverpool. \$bPublic relations office.

Tên tập thể bắt đầu bằng một họ hoặc tên cá nhân theo trật tự thuận hoặc chứa tên cá nhân không phải là tiêu đề thì được xác định bởi giá trị 2.

110	2#\$aF. W. Woolworth Company.
-----	-------------------------------

2 - Tên theo trật tự thuận

Giá trị 2 cho biết tiêu đề là tên viết theo trật tự thuận. Tiêu đề có thể chứa từ bỏ ngữ để trong ngoặc hoặc từ viết tắt hoặc chữ cái đầu.

110	2#\$aTrường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Hà Nội).
110	2#\$aBộ Giáo dục và Đào tạo. \$bTrường đại học Bách khoa Hà Nội.
110	2#\$aBộ Khoa học và Công nghệ. \$bTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.
110	2#\$aUniversity of Illinois at Urbana-Champaign. \$bExperimental Music Studios.
110	2#\$aHarvard University.
110	2#\$aNational Portrait Gallery (U. S.)
110	2#\$aFAO.

Chỉ thị 2

Vị trí của chỉ thị 2 dùng để chỉ chức năng của trường tên tập thể. Chỉ thị này được mô tả ở các trường sau: 110 (Tiêu đề chính - Tên tập thể); 610 (Chủ đề bổ sung tiêu đề - Tên tập thể) và 710 (Tiêu đề bổ sung-Tên tập thể).

Mã trường con

\$a - Tên tập thể hoặc tên pháp quyền

Trường con \$a chứa tên cơ quan hoặc cơ quan cấp trên khi có tên đơn vị trực thuộc; Tên pháp quyền theo tên đó, tên hội nghị, thành phố hoặc nhan đề của tư liệu được nhập làm tiêu đề; hoặc tên pháp quyền cũng là tên hội giáo. Thuật ngữ bỏ ngữ trong ngoặc đơn, tên pháp quyền hoặc thời gian (khác với năm tháng hội nghị) không được mã hoá thành các trường con riêng.

- | | |
|-----|---|
| 110 | 2# \$a Văn phòng Quốc hội. \$b Trung tâm Thông tin Thư viện và Nghiên cứu Khoa học. |
| 110 | 1# \$a Việt Nam. \$b Bộ Tài chính. |
| 110 | 1# \$a New Zealand. \$b Governor General. |
| 110 | 1# \$a Birmingham (Ala.) |
| 110 | 2# \$a Friedrich Witte (Hãng) |
| 110 | 2# \$a Scientific Society of San Antonio (1892-1984) |
| 610 | 27 \$a Benjamin F. Packard (Sailing ship) \$2l csh |
| 110 | 2# \$a St. James' Church (Manhattan, New York, N. Y.) |

\$b - Tên đơn vị trực thuộc

Trường con \$b chứa tên đơn vị trực thuộc, tên đơn vị hành chính thuộc thành phố, hoặc tên hội nghị được đưa vào dưới tên tổ chức hoặc tên pháp quyền.

- | | |
|-----|---|
| 110 | 1# \$a Việt Nam. \$b Quốc hội. \$b Ủy ban các Vấn đề Xã hội. |
| 110 | 2# \$a Đại học Quốc gia Hà Nội. \$b Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. |
| 110 | 2# \$a Freemasons. \$b Concordia Lodge, No13 (Baltimore, Md.) |
| 110 | 1# \$a Paris. \$b Montmartre. |

\$c - Địa điểm hội nghị

Trường con \$c chứa tên địa điểm hoặc tên của tổ chức nơi diễn ra hội nghị. Các địa điểm tổ chức họp đồng thời được chứa trong cùng trường con \$c.

- | | |
|-----|--|
| 110 | 2# \$a Đảng Cộng sản Việt Nam. \$b Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX \$d (2001 : \$c Hà Nội, Việt Nam) |
| 110 | 2# \$a Hội Toán học Việt Nam. \$b Hội nghị toàn quốc : \$c Hà Nội. |
| 110 | 2# \$a Catholic Church. \$b Concilium Plenarium Americae Latinae \$d (1899 : \$c Rome, Italy) |
| 110 | 2# \$a Democratic Party (Tex.). \$b State Convention \$d (1857 : \$c Waco, Tex.) |

Tên địa điểm bổ sung cho tên hội nghị được đưa vào trong ngoặc đơn cùng với tên hội nghị như là thông tin làm rõ, không mã hoá thành trường con riêng biệt.

\$d - Năm hội nghị/ký hiệp ước

Trường con \$d chứa thời gian tổ chức hội nghị.

- 110 2#\$aHội khoa học và công nghệ mở Việt Nam. \$bHội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc, \$n(Lần thứ 16 : \$d2004 : \$cCửa Lò, Nghệ An)
- 110 2#\$aHội Cơ học Việt Nam. \$bHội nghị cơ học toàn quốc \$n(Lần thứ 6 : \$d1997 : \$cHà Nội)
- 110 2#\$aInternational Labor Organization. \$bEuropean Religonal Conference \$n(2nd : \$d1968 : \$cGeneva, Switzeland)

Trong trường tên/nhan đề X10, trường con \$d cũng chứa thời gian ký hiệp ước.

- 710 1#\$aViệt Nam. \$tHội nghị Pari \$gHoa Kỳ, \$dTháng 2/1973 : \$cPari, Pháp.

\$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Trường con \$e chứa thông tin xác định mối quan hệ giữa tổ chức và tác phẩm.

- 110 2#\$aTrung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia. \$bBan chỉ đạo chương trình biển KHCN-06, \$eBan chỉ đạo chương trình
- 110 2#\$aEastman Kodak Company, \$eDefendant-appellant.

\$n - Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp

Trường con \$n chứa số thứ tự của kỳ họp được đưa vào dưới tên cơ quan.

- 110 2#\$aHội khoa học và công nghệ mở Việt Nam. \$bHội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc, \$n(Lần thứ 16 : \$dtháng 7/2004 : \$cCửa Lò, Nghệ An)

Trường con \$n cũng chứa số thứ tự phần/ loại của tác phẩm dùng với tên trong trường tên/ nhan đề. Số thứ tự được xác định như chỉ thị về thứ tự dưới bất cứ hình thức nào (thí dụ Phần 1, Phụ trương A, Quyền hai).

- 710 2#\$aCorpus Christi College (University of Cambridge). \$bLibrary. \$n57.
- 710 12\$aPhilippines. \$tLabor Code of the Philipines. \$nBook 5.
[Phần loại đều được đánh số và đặt tên]

Các số phần/loại cho mỗi phần được phân cách bằng dấu phẩy (thường là số chọn lựa) và được nhập trong cùng một trường con \$n.

110 1#**\$a**Việt Nam. **\$b**Quốc hội Khoá XI. **\$n**Kỳ họp thứ 9 :
\$dTháng 10/2004)

Các số phần/ loại được phân cách bằng dấu chấm (thường là số thứ tự của tập nhỏ hơn) được chứa trong các trường con **\$n** riêng biệt.

\$u - Địa chỉ cơ quan chủ quản

Trường con **\$u** chứa tên hoặc địa chỉ của cơ quan nếu chỉ thị 1 có giá trị 1 (tên pháp quyền) hoặc chứa địa chỉ hoặc tên cơ quan chủ quản của cơ quan trực thuộc.

110 1#**\$a**Việt Nam. **\$b**Bộ Khoa học và Công nghệ. **\$u**39, Trần Hưng Đạo, Hà Nội.
110 2#**a****\$a**Bộ Khoa học và Công nghệ. **\$b**Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia. **\$u**24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Việt Nam
110 2#**a****\$a**Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia. **\$u**24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Việt Nam

\$v - Đề mục con hình thức [610]

Trường con **\$v** chứa đề mục con hình thức để làm rõ thể loại tài liệu cụ thể như đã được xác định trong Từ điển từ chuẩn được sử dụng. Trường con **\$v** chỉ xuất hiện khi đề mục con hình thức bổ sung cho tên cơ quan hoặc tên/ nhan đề để tạo tiêu đề chủ đề mở rộng. Trường con **\$v** được dùng cho các thuật ngữ hình thức khi chúng có chức năng đã chỉ ra ở trên. Đề mục con hình thức trong trường con **\$v** là trường con cuối cùng của trường. Trường con này có thể lặp nếu có từ 2 đề mục con hình thức trở lên được sử dụng.

610 14**\$a**Việt Nam. **\$b**Thư viện Quốc gia **\$v**Mục lục.
610 24**\$a**Liên hợp quốc **\$x**Viện trợ kinh tế **\$v**Xuất bản phẩm định kỳ.

\$x - Đề mục con chung [610]

Trường con **\$x** chứa đề mục con chung chưa được ghi trong trường con **\$v** (đề mục con hình thức), trường con **\$y** (đề mục con thời gian), hoặc trường con **\$z** (đề mục con địa lý). Trường con **\$x** được sử dụng khi đề mục chung được bổ sung cho tên tập thể/ nhan đề.

610	2#Đảng Cộng sản Việt Nam \$zViệt Nam \$xLịch sử \$y1930-2004.
610	1#SaViệt Nam. \$bBộ Khoa học và Công nghệ. \$xLịch sử \$y1954-2004
610	24\$Hội chữ thập đỏ Mỹ. \$xLịch sử.

\$y - Đề mục con thời gian [610]

Trường con \$y chứa đề mục con thời gian cho biết khoảng thời gian. Trường con \$y được sử dụng khi đề mục con thời gian được bổ sung cho tên hoặc tên/nhan đề.

610	1#SaViệt Nam. \$bBộ Khoa học và Công nghệ. \$xLịch sử \$y1954-2004.
-----	---

\$z - Đề mục con địa lý [610]

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z được sử dụng khi đề mục con địa lý được bổ sung cho tên hoặc tên/nhan đề.

610	27\$ Lutheran Church \$zGermany \$xHistory \$y1933-1945. \$2lcsh
-----	---

\$2 - Nguồn của tiêu đề hoặc thuật ngữ [610]

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định nguồn từ đó lấy tiêu đề bổ sung tên tập thể-trường 610. Trường này chỉ được dùng khi giá trị chỉ thị 2 là 7 (Nguồn được xác định trong trường con \$2).

\$3 - Tài liệu đặc tả [610/710]

Trường con \$3 chứa thông tin cho biết phần tài liệu được mô tả sử dụng trường này.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Dấu phân cách giữa các phần trong tiêu đề được quy định như trong quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn. Các trường 110, 610 và 710 kết thúc bằng dấu phân cách hoặc đóng ngoặc. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3 thì dấu phân cách hoặc đóng ngoặc được đặt trước các trường con này.

- 110 2#**\$a**Bộ Tài chính. **\$b**Học viện Tài chính.
- 110 2#**\$a**Học viện Bưu chính-Viễn thông. **\$b**Phòng Quản lý Khoa học.
- 110 2#**\$a**Western Map and Publishing Co.
- 110 2#**\$a**Hội khoa học và công nghệ mở Việt Nam. **\$b**Hội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc, **\$n**(Lần thứ 16 : **\$d**tháng 7/2004 : **\$c**Cửa Lò, Nghệ An)

Phần tên của tiêu đề tên cơ quan/cơ quan trực thuộc hoặc tên/ nhan đề kết thúc bởi một dấu phân cách. Dấu phân cách này được đặt bên trong dấu đóng ngoặc (nếu có).

- 710 1#**\$a**Boston (Mass.). **\$t**Laws, etc.
- 710 2#**\$a**Casa de la Cultura Ecuatoriana “Benjamín Carrión. ” **\$b**Núcleo de Imbabura.
- 710 22**\$a**Catholic Church. **\$b**Pope (1978 : John Paul II). **\$t**Aperite portas Redemptori.

Phần tên hoặc nhan đề đứng trước các đề mục con không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề kết thúc bằng chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm bắt đầu.

- 610 27**\$a**United Methodist Church (U.S.) **\$z**Pennsylvania **\$x**History. **\$2l**csh

Khoảng trống - Không để khoảng trống giữa các chữ viết tắt/chữ cái đầu của tên tập thể.

- 110 2#**\$a**Brotherhood of Railway Trainmen (U.S.). **\$b**Minnesota State Legislative Board.
- 110 2#**\$a**IFLA.
- 110 2#**\$a**Confederation Iranischer Studenten (U.S.)
- 610 27**\$a**D.B. Lister & Associates.**\$2l**csh

Để một khoảng trống trước và sau các chữ cái đầu nếu từ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên. Thời gian có năm cuối chưa biết kết thúc bởi một khoảng trống khi có dữ liệu khác đi sau.

- 110 2#**\$a**Scientific society of San Antonio (1904-)

Mạo từ - Bỏ qua các mạo từ (thí dụ The, Der...) ở đầu các trường tiêu đề tên tập thể trong phần lớn các ngôn ngữ (trừ khi có trong tập kiểm soát mạo từ).

- 110 2#**\$a**Los Angeles County Bar Association.

Cũng có thể bỏ qua các mạo từ ở đầu nhan đề và/ hoặc phần của tiêu đề bổ sung tên/ nhan đề (thí dụ 610, 710)

Các ký tự có dấu và/ ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ lại. Lưu ý các ký tự này thường được bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc.

710

2# $\text{\$}$ Osterreichischer Rundfunk. $\text{\$}$ bChor.

110 TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN TẬP THỂ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cơ quan, tổ chức được sử dụng làm tiêu đề chính. Phù hợp với các quy tắc biên mục khác nhau, tiêu đề chính được nhập dưới dạng tên tập thể cho tác phẩm là kết quả tư duy tập thể của một tổ chức, thường là tác giả tập thể.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

- 1 - Tên pháp quyền
- 2 - Tên viết theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$b Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 110, đã được nêu ở Phần X10 Tên tập thể - Phần thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì có giá trị khác nhau đối với các trường X10 khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không xác định và chứa khoảng trống (#).

Thí dụ

Khi tiêu đề là tên pháp quyền

- 110 1# \$aViệt Nam. \$bChính phủ.
- 110 1# \$aHà Nội. \$bSở Văn hoá Thông tin.
- 110 1# \$aLiverpool. \$bPublic relations office.
- 110 1# \$aUnited States. \$bCongress. \$bJoint Committee on the Library.

Khi tiêu đề là tên cơ quan, tổ chức

- 110 2# \$aBộ Giáo dục và Đào tạo. \$bTrường đại học Nông nghiệp I Hà Nội.
- 110 2# \$aBộ Khoa học và Công nghệ. \$bTrung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.
- 110 2# \$aFAO. \$bCommittee on Food Aid Policies and Programmes.

Khi tiêu đề là tên cơ quan, hội nghị

- 2# \$aĐảng Cộng sản Việt Nam \$bĐại hội đại biểu toàn quốc.\$cHà Nội. \$d2001.

X11 TÊN HỘI NGHỊ - THÔNG TIN CHUNG

111 Tiêu đề chính - Tên hội nghị (KL)

611 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên hội nghị (L)

711 Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị (L)

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

- 111 Không xác định
Không xác định

Chỉ thị 2

- 611 Hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn
4 Không xác định nguồn của thuật ngữ chủ đề
7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

- 711 Dạng tiêu đề bổ sung
Không có thông tin
2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

Phần tên

- \$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)
\$q Tên hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)
\$d Thời gian họp hội nghị (L)
\$c Địa điểm hội nghị (KL)
\$e Tên đơn vị trực thuộc (L)
\$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

Phần tên và nhan đề

\$t Nhan đề của tác phẩm (KL)

\$n Số thứ tự của phần/ loại/ kỳ họp (L)

Phần đề mục chủ đề

\$v Đề mục con hình thức (L) [611]

\$x Đề mục con chung (L) [611]

\$y Đề mục con thời gian (L) [611]

\$z Đề mục con địa lý (L) [611]

Các trường con kiểm soát

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL) [611]

\$3 Tài liệu đặc tả (KL) [611,711]

\$6 Liên kết (KL)

Hướng dẫn sử dụng định danh nội dung

Các định danh nội dung xác định các phần tử có trong các trường tên hội nghị được cấu trúc phù hợp với các quy tắc biên mục và lập từ điển từ chuẩn đã được chấp nhận (Thí dụ Quy tắc biên mục ISBD, quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR2), Đề mục chủ đề của Thư viện Quốc hội Mỹ (LCSH)). Tên hội nghị được nhập vào theo tên cơ quan được ghi ở các trường X10. Các tên cơ quan chứa các cụm từ như Hội nghị hoặc Đại hội cũng được ghi vào các trường X10. Thí dụ, Đại hội các nhà phẫu thuật tim, được coi là tên cơ quan.

Hướng dẫn sử dụng tất cả các trường 111, 611 và 711 trừ vị trí chỉ thị 2 được giới thiệu trong phần này. Danh sách các định danh nội dung đặc thù và hướng dẫn áp dụng vị trí chỉ thị 2 được trình bày phần mô tả đối với mỗi trường X11 cụ thể.

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị xác định dạng tiêu đề của trường. Các giá trị này phân biệt tên pháp quyền và tên hội nghị theo trật tự thuận dùng làm tiêu đề.

1 - Tên pháp quyền

Giá trị 1 cho biết tiêu đề là tên pháp quyền (đơn vị hành chính lãnh thổ), sau đó là tên hội nghị.

111 1#\$aHà Nội. \$qHội nghị các nhà doanh nghiệp trẻ.

111 1#\$aBeyreuth, Ger. (City). \$qFestspiele.

Tên hội nghị bao gồm tên pháp quyền như một phần không thể thiếu của tên hoặc được đặc tả bởi tên địa điểm được xác định bằng giá trị 2.

- 111 2#SaGặp gỡ Hà Nội \$n(4 th : \$d2004)
- 111 2#SaBrussels Hemoglobin Symposium \$n (1st : \$d1983)

2 - Tên theo trật tự thuận

Giá trị 2 cho biết tên viết theo trật tự thuận. Tiêu đề có thể chứa từ bỏ ngữ đặt trong dấu ngoặc đơn hoặc có thể là từ viết tắt hoặc chữ cái đầu.

- 111 2#SaHội nghị quốc tế về ô nhiễm biển : \$d1973.
- 111 2#SaHội nghị cơ học toàn quốc \$n(Lần thứ 5 : \$d1992 : \$cHà Nội)
- 11 2#SaHội thảo khoa học kỹ thuật mỏ toàn quốc \$n(lần thứ 16 : \$d2004 : \$cCửa Lò, Nghệ An)
- 111 2#SaHội nghị chuyên đề giáo dục đại học Việt Nam \$d(1994 : \$cTP. Hồ Chí Minh)
- 111 2#SaGovernor's Conference on Aging (N. Y.) \$d1982 : \$cAlbany, (N. Y.)
- 711 2#SaTheatertreffen Berlin (Festival)
- 111 2#SaEsto '84 \$d(1984 : \$cToronto, Ont). \$eRaamatunaituse Komitee.

Chỉ thị 2

Vị trí của chỉ thị 2 dùng để chỉ chức năng của trường tên hội nghị. Nó được mô tả ở các trường sau: 111 (Tiêu đề chính-Tên hội nghị); 611 (Tiêu đề bổ sung chủ đề- Tên hội nghị) và 711 (Tiêu đề bổ sung-Tên hội nghị).

Mã trường con

Sa - Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền

Trường con Sa chứa tên hội nghị hoặc tên pháp quyền sau đó là tên hội nghị. Thông tin đặc tả đặt trong dấu ngoặc đơn không được mã hoá thành trường con riêng biệt.

- 111 2#SaHội nghị Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tỉnh miền Đông Nam bộ.
- 111 2#SaHội nghị toàn quốc lần thứ 3 về tự động hóa \$d(1998 : \$cHà Nội)
- 111 2#SaMilitary History Symposium (U. S) \$n(9th : \$d1980 : \$cUnited States Air Force Academy)
- 111 1#SaSeville. \$qExposición Ibero-Americana, \$d1929-1930.

\$c - Địa điểm hội nghị

Trường con \$c chứa tên địa điểm, hoặc tên của cơ quan, tổ chức nơi diễn ra hội nghị. Các địa điểm đều được ghi trong một trường con \$c.

- | | |
|-----|---|
| 111 | 2#Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam (Lần thứ 10 : (1998 : Nha Trang) |
| 111 | 2#Hội nghị khoa học toàn quốc về biển (Lần thứ 3 : (1991 : Hà Nội) |
| 111 | 2#Colloque francophone sur l'ingénierie des protocoles (1991 : Pau, France) |
| 711 | 2#Conference on Philosophy and Its History (1983 : University of Lancaster) |

Tên địa điểm bổ sung cho tên hội nghị được đặt trong ngoặc đơn nhằm phân biệt các tên giống nhau không nhập vào các trường con riêng biệt.

- | | |
|-----|--|
| 111 | 2#Governor's Conference on Aging (N. Y.) |
|-----|--|

\$d – Năm hội nghị

Trường con \$d chứa năm tổ chức hội nghị.

- | | |
|-----|---|
| 111 | 2#Hội nghị khoa học và công nghệ hoá hữu cơ toàn quốc (lần thứ 2 : (2001 : Hà Nội) |
| 111 | 2#Hội nghị tập huấn về giáo dục bảo vệ môi trường (2001 : Huế) |
| 111 | 2#International Institute on the Prevention and Treatment of Alcoholism (26 th : (1980 : Cardiff, South Glamorgan) |

\$e – Tên đơn vị trực thuộc

Trường con \$e chứa tên đơn vị trực thuộc được đưa vào sau tên hội nghị.

- | | |
|-----|---|
| 111 | 2#International Congress of Gerontology. Satellite Conference (1978 : Sydney, N. S. W.) |
| 711 | 2#Stour Music Festival. Orchestra. |
| 111 | 2#White House Conference on Library and Information Services (1979 : Washington, D. C.). Ohio Conference Delegation. |
| 711 | 2#Olympic Games (21 st : (1976 : Montréal, Québec). Organizing Committee. Arts and Culture Program. Visual Arts Section. |

\$n - Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp

Trường con \$n chứa số thứ tự kỳ họp.

- | | |
|-----|--|
| 711 | 2#Hội nghị thông tin khoa học và kỹ thuật (Lần thứ nhất :
1971 : Hà Nội) |
| 11 | 2#Hội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc (Lần thứ 16 :
2004 : Cửa Lò, Nghệ An) |
| 711 | 2#European Congress on Molecular spectroscopy (16th :
1981 : Sofia, Bulgaria) |

Trường con \$n cũng chứa số phân/ loại của tác phẩm. Đánh số thứ tự được xác định như một chỉ thị về số thứ tự ở bất kỳ hình thức nào (thí dụ Phần 1, Phụ trương A, Quyền hai).

\$q - Tên hội nghị theo sau tiêu đề là tên pháp quyền

Trường con \$q chứa tên hội nghị theo sau tên pháp quyền được chứa trong trường \$a

- | | |
|-----|--|
| 111 | 1#London. \$qSalon (Société des artistes francais) |
| 111 | 1#Paris. \$qPeace Conference, 1919. |

\$u - Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ

Trường con \$u chứa tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ của tên trong trường con \$a.

\$v - Đề mục con hình thức [611]

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức để làm rõ thể tài liệu cụ thể như đã được xác định trong từ điển từ chuẩn đang được sử dụng. Trường con \$v được sử dụng khi đề mục con hình thức được bổ sung cho tên hội nghị hoặc tiêu đề tên/ nhan đề để tạo tiêu đề chủ đề mở rộng. Trường con \$v được dùng để tạo các thuật ngữ khi chúng có chức năng đã chỉ ra ở trên. Đề mục con hình thức trong trường con \$v nói chung là trường con cuối cùng của trường. Trường con này có thể lặp nếu có từ 2 đề mục con hình thức trở lên được sử dụng.

- | | |
|-----|--|
| 611 | 2#Hội nghị thông tin khoa học và kỹ thuật (Lần thứ nhất :
1971 : Hà Nội) \$vKỷ yếu. |
| 611 | 2#Hội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc (lần thứ 16 :
2004 : Cửa Lò, Nghệ An) \$vTuyển tập báo cáo |
| 611 | 27Purdue Pest Control Conference \$vPeriodicals.\$2lcs |
| 611 | 27International Congress of Writers for the Defence of
Culture (1 st : 1935 : Paris, France) \$vFiction.\$2lcs |

\$x - Đề mục con chung [611]

Trường con \$x chứa đề mục con chung chưa được ghi trong trường con \$v (đề mục con hình thức), trường con \$y (đề mục con thời gian), hoặc trường con \$z (đề mục con địa lý). Trường con \$x được sử dụng khi đề mục con chung được bổ sung cho tên hội nghị hoặc tiêu đề tên/ nhan đề.

611	27\$aOlympic Games \$xHistory \$vJuvenil literature. \$2lcsh
611	27\$aTour de France (Bicycle race) \$xHistory. \$2lcsh

\$y - Đề mục con thời gian [611]

Trường con \$y chứa đề mục con thời gian chỉ một khoảng thời gian. Trường con \$y được sử dụng khi đề mục con thời gian làm chủ đề dùng bổ sung cho tên hội nghị hoặc tên/ nhan đề.

611	27\$aDerby (Horse race) \$xHistory \$y20 century. \$2lcsh
-----	---

\$z - Đề mục con địa lý [611]

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z được sử dụng khi đề mục con địa lý được dùng bổ sung cho tên hội nghị hoặc tên/ nhan đề.

\$2 - Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ [610]

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định nguồn từ đó lấy tiêu đề bổ sung chủ đề- trường 611. Trường này chỉ được dùng khi giá trị chỉ thị 2 là 7 (Nguồn được xác định trong trường con \$2).

\$3 - Tài liệu đặc tả [611/711]

Trường con \$3 chứa các thông tin cho biết phần tài liệu được mô tả sử dụng trường này.

\$6 - Liên kết

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Dấu phân cách của các yếu tố trong tiêu đề được dùng theo quy tắc biên mục hoặc hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn.

Các trường 111, 611 và 711 kết thúc bằng dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu các trường con cuối cùng là trường con \$2 hoặc \$3, thì dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn sẽ đặt ở trước các trường con này.

711	2#\$aConvegno Santa Caterina in Finalborgo \$n(1980 : \$cCivico museo del Finale)
611	27\$aTour de France (Bicycle race) \$xHistory. \$2lcsh

Phần tên của tên/ đơn vị trực thuộc hoặc tiêu đề tên/ nhan đề kết thúc bằng dấu phân cách. Trường hợp nếu phần tên/ đơn vị trực thuộc hoặc tiêu đề tên/ nhan đề được kết thúc bằng dấu đóng ngoặc thì dấu phân cách này được đặt trong dấu đóng.

- 711 2#SaInternational Congress of the History of Art \$n(24th : \$d1979 : \$cBologna, Italy.)

Phần tên hoặc nhan đề đứng trước đề mục con không kết thúc bằng dấu phân cách trừ khi phần tên hoặc nhan đề này kết thúc với chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc năm chưa kết thúc.

- 611 27SaVatican Council \$n(2nd : \$d1962-1965). \$tActa synodalia Sacrosancti Concilii Oecumenici Vaticani II \$vIndexes. \$2lcs

Khoảng trống- Không để khoảng trống giữa các chữ cái đầu hoặc chữ cái đầu của tên người.

- 111 2#SaOlympic Games \$n(22nd : \$d1980 : \$Moscow, R.S.F.S.R.)

Để một khoảng trống trước và sau các chữ cái đầu của tên nếu từ viết tắt có từ 2 chữ cái trở lên. Thời gian có năm cuối chưa biết kết thúc bởi một khoảng trống khi có dữ liệu khác ở sau.

- 111 2#SaInternational Symposium on Quality Control (1974-) \$n3rd

Mạo từ- Các mạo từ (thí dụ The, Les) ở đầu các trường tiêu đề tên thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chúng có trong tệp kiểm soát mạo từ).

- 111 2#SaLas Vegas Conference of Casino Owners \$d(1985 : \$cLas Vegas, Nev.)

Các mạo từ (thí dụ The, Le...) ở đầu phần tên và/ hoặc phần của tiêu đề bổ sung tên/ nhan đề (thí dụ 611, 711) cũng thường được bỏ qua. Bất kỳ các ký tự có dấu và/ký tự đặc biệt ở đầu các trường được giữ lại. Lưu ý các ký tự này thường được bỏ qua với mục đích sắp xếp hoặc chọn lọc.

111 TIÊU ĐỀ CHÍNH- TÊN HỘI NGHỊ (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên hội nghị được sử dụng làm tiêu đề chính. Tiêu đề chính dưới tên hội nghị được theo các quy tắc biên mục khác nhau đối với các tác phẩm chứa kỷ yếu, báo cáo, v.v.

Tên hội nghị bổ sung cho tên tập thể dùng làm tiêu đề chính được nhập ở trường 110.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

- \$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$c Địa điểm hội nghị (KL)
- \$d Năm hội nghị (L)
- \$e Tên đơn vị phụ thuộc (L)
- \$n Số thứ tự phần/ loại/ kỳ họp (L)
- \$q Tên hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)
- \$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con cũng như quy ước nhập dữ liệu đối với trường 111, đã được nêu ở trường X11 Tên hội nghị- Phần thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường X10 khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Thí dụ

- 111 2#SaHội nghị ngành thông tin - tư liệu khoa học và công nghệ.
\$cĐà Lạt, \$d1998.
- 611 2#SaHội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc, \$nLần thứ 16.
\$cCửa Lò, Nghệ An, \$d2004.
- 111 2#SaHội nghị chuyên đề giáo dục đại học Việt Nam. \$cTp Hồ
Chí Minh, \$d1994.
- 111 2#SaHội nghị khoa học biển, \$nLần thứ nhất. \$cHà Nội,
\$d1971
- 111 2#SaSeminar of the IFLA section on library buildings\$d(1997
: \$cThe Hague, Nertherlands)

[Mô tả theo quy tắc ISBD]

- 111 2#SaConference regionale pour l'Asie et le Pacifique \$uFAO
\$n(20th : \$d1990 : \$cBeijing (Chine)
- 111 2#SaParis Peace Conference \$d(1919-1920)

[Mô tả theo quy tắc AACR2]

20X-24X CÁC TRƯỜNG NHAN ĐỀ VÀ LIÊN QUAN ĐẾN NHAN ĐỀ-THÔNG TIN CHUNG

210 Nhan đề viết tắt (L)

222 Nhan đề khoá (L)

240 Nhan đề đồng nhất (KL)

242 Nhan đề dịch bởi cơ quan biên mục (L)

245 Nhan đề chính (KL)

246 Các dạng khác của nhan đề (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường này chứa nhan đề của tài liệu được mô tả trong biểu ghi và các nhan đề khác và nhan đề cũ của tài liệu này. Trường 245 (Nhan đề chính) chứa nhan đề như nó xuất hiện trên trang tên chính của tài liệu (hoặc thay thế cho nhan đề, được tạo ra theo các quy tắc biên mục). Nhan đề đồng nhất là nhan đề tập hợp chính dành cho các tài liệu xuất hiện dưới nhiều nhan đề và nhan đề khoá là nhan đề duy nhất đặc biệt dành riêng cho xuất bản phẩm nhiều kỳ. Những trường này có thể được sử dụng để tạo ra các điểm truy cập và hiển thị các thông báo cho các nhan đề khác nhau, thường được quy định bởi các giá trị chỉ thị gắn liền với trường khi được nhập dưới một tên tiêu đề.

210 NHAN ĐỀ VIẾT TẮT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề của tài liệu được viết tắt để phục vụ cho việc định chỉ số hoặc nhận dạng. Nhan đề khóa viết tắt được cung cấp bởi Trung tâm ISSN, dựa trên nhan đề khóa (trường 222). Các nhan đề viết tắt khác được gán bởi cơ quan biên mục, gồm các cơ quan làm tóm tắt và đánh chỉ số. Nhan đề viết tắt này có thể được tạo ra bởi cơ quan cung cấp trường này hoặc có thể lấy từ tài liệu.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

- 0 Không lập tiêu đề bổ sung
- 1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Dạng nhan đề viết tắt

- # Nhan đề khóa viết tắt
- 0 Nhan đề khác viết tắt

Mã trường con

- \$a Nhan đề viết tắt (KL)
- \$b Thông tin làm rõ (KL)
- \$2 Nguồn (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề viết tắt hay không.

0 - Không lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 0 cho biết không lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề.

1 - Có lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 1 cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề.

Chỉ thị 2 - Dạng nhan đề viết tắt

Vị trí chỉ thị 2 chứa một giá trị cho biết dạng nhan đề viết tắt.

- Nhan đề khóa viết tắt

Giá trị khoảng trống (#) cho biết nhan đề viết tắt này được dựa vào nhan đề nhập ở trường 222 (Nhan đề khóa).

0 - Nhan đề viết tắt khác

Giá trị 0 cho biết nhan đề viết tắt khác với nhan đề khóa viết tắt.

Mã trường con

\$a - Nhan đề viết tắt

Trường con \$a chứa nhan đề viết tắt đầy đủ.

210	0#\$aTT Kinh tế
245	#0\$aThông tin kinh tế
	<i>[Nhan đề viết tắt dựa trên nhan đề khác nhan đề khoá]</i>

210	0#\$aSurg. clin. North Am.
222	#4\$aThe Surgical clinics of North America
	<i>[Nhan đề viết tắt dựa trên nhan đề khoá]</i>

\$b - Thông tin làm rõ

Trường con \$b chứa thông tin làm rõ cho nhan đề trong trường con \$a. Khi thông tin làm rõ xuất hiện trong nhan đề khóa, thông tin này sẽ được bổ sung vào trường 220 dưới dạng viết tắt phù hợp. Thông tin làm rõ luôn được để trong dấu ngoặc đơn.

210	0#\$aPlant prot. bull. \$b(Faridabad)
222	#0\$aPlant protection bulletin \$b(Faridabad)

210	0#\$aAnnu. rep. - Dep. Public Welfare \$b(Chic.)
222	#0\$aAnnual report - Department of Public Welfare \$b(Chicago)

\$2 - Nguồn

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định nguồn từ đó lấy nhan đề viết tắt, nếu có. Trường này chỉ được sử dụng khi chỉ thị 2 có giá trị 0. Nó cũng có thể được bổ sung khi chỉ thị 2 chứa khoảng trống (#) và danh sách nhan đề viết tắt khác cùng sử dụng cách viết tắt như nhan đề khóa.

210	0#\$aJAMA\$2dnlm
210	0#\$aJAMA j. Am. Med. Assoc.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 210 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu được kết thúc bởi dấu phân cách.

222 NHAN ĐỀ KHÓA (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề duy nhất được gán cho xuất bản phẩm nhiều kỳ kết hợp với số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo tiêu chuẩn quốc tế (ISSN) trong trường 022 (ISSN). Nhan đề khoá được tạo thành từ thông tin nhan đề được rút ra từ một cuốn của tạp chí và được tổ chức với các thông tin làm rõ để đảm bảo tính duy nhất nếu cần.

Nhan đề khóa là một yếu tố dữ liệu được gán bởi các trung tâm quốc gia theo uỷ quyền của Mạng lưới ISSN. Đối với tạp chí tiếng Việt: Nhan đề khoá viết tắt được gán bởi Trung tâm Quốc gia của Mạng lưới ISSN theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO 4). Đối với tạp chí tiếng Latinh hoặc Slavơ: Nhan đề khoá viết tắt được dùng theo Danh mục của Tổ chức Quốc tế về Đăng ký Xuất bản phẩm nhiều kỳ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

\$a Nhan đề khóa (KL)

\$b Thông tin làm rõ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 1 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Chỉ thị 2 - Các ký tự không sắp xếp

Vị trí chỉ thị 2 chứa giá trị xác định số vị trí ký tự liên quan đến một mạo từ xác định hay không xác định (như Le, An) ở vị trí đầu tiên của nhan đề được bỏ qua trong quá trình sắp xếp.

0 - Không có các ký tự không sắp xếp

Giá trị 0 chỉ ra rằng không bỏ qua các ký tự của mạo từ đứng đầu nhan đề.

222	#0\$Tap chí toán học
222	#0\$Oil & Gas Journal
222	#0\$Viva\$b(New York)

Các dấu phụ hoặc các ký tự đặc biệt ở đầu trường nhan đề khóa mà không bắt đầu với một mạo từ không được tính là ký tự không sắp xếp.

222	#0\$Österreiche in Geschichte und Literatur
-----	---

1 - 9 - Số các ký tự không sắp xếp

Giá trị khác 0 cho biết nhan đề bắt đầu với một mạo từ xác định hay không xác định được bỏ qua khi sắp xếp. Các dấu phụ hay ký tự đặc biệt đi kèm với mạo từ này được tính là ký tự không sắp xếp. Bất kỳ một ký tự phụ hay đặc biệt nào đi kèm với ký tự sắp xếp đầu tiên đều không được tính là số ký tự không sắp xếp.

222	#4\$The Electronic library
222	#3\$L' Espace
222	#4\$Der Offentliche Dienst\$b(Kolin)

Mã trường con

\$a - Nhan đề khóa

Trường con \$a chứa nhan đề khóa.

222	#0\$101 gardening and outdoor ideas
245	00\$Woman's day 101 gardening and outdoor ideas.
222	#0\$Acta crystallographica. Section C. Crystal structure communications.
245	00\$Acta crystallographica. \$nSection C, \$pCrystal structure communications.
222	#4\$The Worldwide art catalogue bulletin. American library edition
245	04\$The Worldwide art catalogue bulletin.
250	##\$American library edition

\$b - Thông tin làm rõ

Trường con \$b chứa thông tin làm rõ nhan đề để đảm bảo tính duy nhất của nó. Trường con \$b luôn được đặt trong ngoặc đơn.

222	#0\$aNature \$b(London)
245	00\$aNature.
222	#0\$aRussian history \$b(Pittsburgh)
245	00\$aRussian history.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 222 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt hoặc dấu đóng ngoặc. Cũng xem mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

ISSN [số]=[Nhan đề khóa] (AACR2)

Phụ chú được trình bày bằng cách tổ hợp nhan đề khóa với ISSN và chỉ dẫn của các qui tắc biên mục không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như là một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường 022 (số xuất bản phẩm nhiều kỳ theo tiêu chuẩn quốc tế), trường 222, và giá trị vị trí Đầu biểu/18 (Hình thức biên mục mô tả).

240 NHAN ĐỀ ĐỒNG NHẤT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề đồng nhất của một tác phẩm khi biểu ghi thư mục có trường 100 (Tiêu đề chính-tên cá nhân), trường 110 (Tiêu đề chính-tên tập thể), hoặc trường 111 (Tiêu đề chính-tên hội nghị). Nhan đề đồng nhất được sử dụng khi một tác phẩm xuất hiện dưới các nhan đề khác nhau buộc phải chọn một nhan đề cụ thể để đại diện cho tác phẩm này. Các qui tắc biên mục cũng đã mô tả việc sử dụng trường này khi phải điều chỉnh thêm hoặc bớt nhan đề này. Trong trường hợp sau nhan đề này có thể không thay đổi từ lần lập này đến lần lập khác. Nhan đề xuất hiện trong tác phẩm được biên mục được nhập trong trường 245 (Nhan đề chính). Trường 240 không được sử dụng khi có trường 130 (Tiêu đề chính-nhan đề đồng nhất) trong biểu ghi.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

In hoặc hiển thị nhan đề đồng nhất

0 Không in hoặc hiển thị

1 In hoặc hiển thị

Chỉ thị 2

Ký tự không sắp xếp

0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

\$a Nhan đề đồng nhất (KL)

\$d Ngày ký hiệp ước (L)

\$f Thời gian của tài liệu (KL)

\$g Thông tin khác (KL)

\$h Vật mang tin (KL)

\$k Tiêu đề con thể loại (L)

\$l Ngôn ngữ tác phẩm (KL)

\$m Phương tiện biểu diễn âm nhạc (L)

\$n Số thứ tự của phần/tập (L)

\$p Tên của phần/loại (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - In hoặc hiển thị nhan đề đồng nhất

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết có in hoặc hiển thị nhan đề đồng nhất hay không.

0 - Không in hoặc hiển thị

Giá trị 0 cho biết nhan đề đồng nhất không được in hoặc hiển thị.

1 - In hoặc hiển thị

Giá trị 1 cho biết nhan đề đồng nhất được in hoặc hiển thị.

Chỉ thị 2 - Các ký tự không sắp xếp

Mô tả chỉ thị này đã được nêu trong Phần X30 Nhan đề đồng nhất-Thông tin chung.

Mã trường con

Mô tả tất cả các trường con được sử dụng trong trường 240 được nêu trong Phần X30 Nhan đề đồng nhất-Thông tin chung.

Thí dụ:

240	10\$aCuốn theo chiều gió. \$lTiếng Anh
245	10\$aGone with the wind.
100	2#\$aNhà thờ Thiên chúa giáo.
240	10\$aMissal (Dominican)
100	1#\$aHugo, Victor
240	10\$aNhững người khốn khổ. \$lTiếng Pháp
245	14\$aLes Misérables / \$cVictor Hugo
100	1#aHugo, Victor
240	10\$aNhững người khốn khổ. \$lTiếng Việt
245	10\$aNhững người khốn khổ / \$cVicto Hugô
100	1#\$aBeethoven, Ludwig van, \$d177-1827.
240	10\$aFidelio \$n(1814). \$sLibretto. \$lTiếng Anh, tiếng Đức
245	10\$aFidelio / \$cLudwig van Beethoven.
100	1#\$aPorta, Giambattista, della, \$d1535?-1615.
240	10\$aDuoì fratelli rivali. \$lTiếng Anh và Italia
245	14\$aGli Duoì fratelli rivali = \$bThe two rival brothers / \$cGiambattista della Porta; edited and translated by Louise George Clubb.

QUI ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 240 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách. Cũng xem mô tả trường con trong Phần X30 Nhan đề đồng nhất-Thông tin chung với thông tin về dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

[...]=[Dấu ngoặc vuông]

Dấu ngoặc vuông bao quanh nhan đề đồng nhất không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi kèm theo nhãn trường này.

242 NHAN ĐỀ DỊCH BỞI CƠ QUAN BIÊN MỤC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề dịch của nhan đề chính. Nhan đề này được dịch bởi cơ quan biên mục. Trường này chỉ được sử dụng khi nhan đề dịch không xuất hiện trên tài liệu như một nhan đề song song để có thể được nhập vào trường 245 (Nhan đề chính).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

- 0 Không lập tiêu đề bổ sung
- 1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

- 0-9 Số ký tự không sắp

Mã trường con

- \$a Nhan đề (KL)
- \$b Phần còn lại của nhan đề (KL)
- \$c Thông tin trách nhiệm (KL)
- \$n Số của phần/loại (L)
- \$p Tên của phần/loại (L)
- \$y Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch (KL)
- \$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Tiêu đề bổ sung cho nhan đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề dịch hay không.

0 - Không lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 0 cho biết không lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề dịch.

1 - Lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 1 cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề dịch.

Chỉ thị 2 - Các ký tự không sắp xếp

Vị trí chỉ thị 2 chứa một giá trị cho biết số vị trí ký tự liên quan đến mạo từ xác định hoặc không xác định (như Le, An) ở đầu nhan đề được bỏ qua khi sắp xếp.

0 - Không có ký tự không sắp xếp

Giá trị 0 cho biết không có vị trí ký tự của mạo từ được bỏ qua khi sắp xếp.

242	10\$aTìm tin trong môi trường điện tử. \$yvie
245	10\$aInformation retrieval in electronic environment
242	10\$aDipe-R : \$bNgôn ngữ biểu diễn tri thức. \$yvie
245	10\$aDipe-R : \$bKnowledge presentation language

Các dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt ở đầu trường nhan đề đồng nhất mà không bắt đầu với một mạo từ thì không tính là ký tự không sắp xếp.

1 - 9 - Số ký tự không sắp xếp

Các giá trị khác số 0 cho biết nhan đề bắt đầu bằng một mạo từ xác định hoặc không xác định được bỏ qua khi sắp xếp. Các dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt đi kèm theo mạo từ được tính là các ký tự không sắp xếp. Các dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt đi kèm theo ký tự được sắp xếp đầu tiên không được tính là các ký tự không sắp xếp.

242	04\$aThe Arab East. \$yeng
-----	----------------------------

Mã trường con

Mô tả tất cả trường con \$a, \$b, \$c, \$n và \$p được nêu trong phần mô tả trường 245 (Nhan đề). Xem phần 245 - Nhan đề chính.

\$y - Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch

Trường con \$y chứa mã MARC dành cho ngôn ngữ của nhan đề dịch. Mã này thường được dùng là mã ngôn ngữ 3 ký tự theo tiêu chuẩn ISO 639-2.

242	10\$aCác toà nhà thông minh : \$bQuan điểm của nhà thiết kế. \$yvie
245	10\$aIntelligent buildings : \$bA designer' point of view.
242	00\$aCác công trình nghiên cứu về thông tin và thư viện học ở Thổ Nhĩ Kỳ : \$bPhân tích nội dung của các bài tạp chí giai đoạn 1952 - 1994. \$yvie
245	00\$aProblems of library and Information Science Research in Turkey: \$bA Content Analysis of Journal Articles 1952 - 1994.

242	00\$ a Đây không phải là một cái máy tính : \$ b Viễn cảnh về tương tác người - máy. \$ y vie
245	00\$ a Ceci n'est pas un ordinateur : \$ b Perspective sur l'interaction homme-machine
242	00\$ a Annals of chemistry\$ n Serie C, \$ p Organic chemistry and biochemistry. \$ y eng
245	00\$ a Anales de chemie. \$ n Série C, \$ p Chimie organique et biochimie
242	14\$ a The Mirror. \$ y eng
245	04\$ a Der Spiegel.

\$6 - Liên kết

Xem phụ lục.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con cuối cùng trước trường con \$**y** trong trường 242 kết thúc bởi phân cách. Xem mô tả trường con trong phần X30 Nhan đề đồng nhất-Thông tin chung với thông tin về dấu phân cách.

Mẫu hiển thị cố định

Nhan đề dịch:

Dẫn thuật/dẫn từ *Nhan đề dịch*: trước nhan đề dịch không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi kèm theo nhãn trường này.

245 NHAN ĐỀ CHÍNH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa nhan đề và thông tin trách nhiệm của biểu ghi thư mục. Trường thông tin nhan đề chứa nhan đề chính và cũng có thể chứa thông tin về vật mang, phần còn lại của nhan đề, các thông tin nhan đề khác, phần còn lại của bản sao trang tên và thông tin trách nhiệm. Nhan đề chính bao gồm nhan đề viết tắt, phụ đề, định danh số của phần/loại và tên của phần/loại.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

- 0 Không lập tiêu đề bổ sung
- 1 Có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Các ký tự không sắp xếp

- 0-9 Số ký tự không sắp xếp

Mã trường con

- \$a Nhan đề (KL)
- \$b Phần còn lại của nhan đề (KL)
- \$c Thông tin trách nhiệm (KL)
- \$h Vật mang (KL)
- \$n Số phần/loại của tài liệu (L)
- \$p Nhan đề của phần/loại (L)
- \$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề hay không.

0 - Không lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 0 cho biết không lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề vì tiêu đề bổ sung cho nhan đề không cần thiết, cũng có thể vì tiêu đề bổ sung cho nhan đề không theo đúng nhan đề trong trường 245. Giá trị 0 luôn được sử dụng khi trường tiêu đề 1XX không có mặt trong biểu ghi.

- 245 00\$ a Tạp chí bưu điện truyền thanh / \$ c Tổng cục Bưu điện.
 245 00\$ a Kiến trúc nhà / \$ c Đặng Thái Hoàng.
 245 04\$ a The Yearbook of medicine.
 245 00\$ a Advances in ecological research \$ h [vi phim].
 245 00\$ a Dissertation abstracts. \$ n A, \$ p The humanities and social sciences.

1 - Lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 1 cho biết có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề.

- 245 10\$ a Nghiên cứu người dùng tin trực tiếp : \$ b Nghiên cứu điển hình tại Trường đại học Claude Bernard, Lyon.
 245 10\$ a Cẩm nang giúp bạn xây nhà : \$ b Tập sách hướng dẫn dành cho chủ nhà / \$ c Ngô Huy Nam.
 245 10\$ a Advances calculus. \$ p Student handbook
 245 14\$ a The Royal gazette \$ h [vi phiếu] / \$ c New Brunswick.

Chỉ thị 2 - Các ký tự không sắp xếp

Vị trí chỉ thị 2 chứa một giá trị xác định số vị trí ký tự đi kèm với một mạo từ xác định hay không xác định (như Le, An) đứng đầu nhan đề được bỏ qua khi sắp xếp.

0 - Không có ký tự không sắp xếp

Giá trị 0 cho biết không có ký tự của mạo từ đi đầu được bỏ qua.

- 245 00\$ a Hoá học và màu sắc / \$ c G.N. Fadeev; d.: Hoàng Nhâm, Vũ Minh.
 245 10\$ a Nghiên cứu Nhật Bản & Đông Nam Á : \$ b Tạp chí nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á = Japanese and Northeast studies review / Introduction to reference work.
 245 10\$ a Problèmes de physique.

Các dấu phụ và ký tự đặc biệt ở đầu trường nhan đề không bắt đầu bằng mạo từ thì không được tính là ký tự không sắp xếp.

- 245 00\$ a [Diary].
 245 10\$ a --as others see us.

1 - 9 - Số ký tự không sắp xếp

Giá trị khác 0 cho biết nhan đề bắt đầu với một mạo từ xác định hoặc không xác định được bỏ qua khi sắp xếp. Các dấu phụ và ký tự đặc biệt đi kèm với mạo từ được tính là ký tự không sắp xếp. Bất kỳ dấu phụ và ký tự đặc biệt đi kèm với từ sắp xếp đầu tiên thì không được tính là ký tự không sắp xếp.

245	04\$aThe Soong dynasty.
245	13\$aLe monde internet et windows 95.
245	12\$aL'enfant criminal.
245	15\$a"The eve that never sleeps..."
245	12\$aL'été.

Mã trường con

\$a - Nhan đề

Trường con \$a chứa nhan đề chính và phụ đề, không chứa định danh số hoặc tên phần. Trường con \$a có thể chứa nhan đề đầu tiên của các tác phẩm riêng (của cùng hoặc khác tác giả/người biên soạn) trong một tuyển tập không có nhan đề chung.

Trong các biểu ghi được biên mục theo qui tắc ISBD, trường con \$a chứa tất cả các thông tin cho đến dấu phân cách đầu tiên của ISBD và kể cả dấu này (như: dấu bằng (=), dấu hai chấm (:), dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu vạch xiên (/) hoặc định danh vật mang (như [vi phim]).

245	10\$aCarmen : \$bTruyện chọn lọc / \$c...
245	00\$aGiáo trình biên mục / \$cVũ Văn Sơn.
245	03\$aLa canne à sucre / \$cPar Fauconnier R.
245	03\$aL'architecture d'aujourd'hui.
245	00\$aBusiness presentation \$h[ghi âm].

\$b - Phần còn lại của nhan đề

Trường con \$b chứa phần còn lại của thông tin về nhan đề. Dữ liệu này bao gồm các nhan đề song song, nhan đề tiếp theo nhan đề đầu tiên (trong các tài liệu không có nhan đề chung) và thông tin về nhan đề khác.

Trong các biểu ghi được biên mục theo qui tắc ISBD, trường con \$b chứa tất cả dữ liệu đi sau dấu phân cách đầu tiên của ISBD cho đến và bao gồm cả dấu phân cách của ISBD cho tên tác giả đầu tiên (tức là dấu vạch xiên (/)). Ghi nhớ rằng trường con \$b không lặp khi có trên một nhan đề song song, nhan đề tiếp theo và/hoặc thông tin về nhan đề khác được đưa vào trường này.

245	10\$aSự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá ở Đông Nam á và Việt Nam : \$bLuận án phó tiến sĩ khoa học kinh tế / \$cBùi Tất Thắng.
245	10\$aSố liệu về sự phát triển xã hội ở Việt Nam thập kỷ 90 = \$bFigures on social development in 1990s in Vietnam / \$cTổng cục Thống kê.

- 245 10\$a164 mẫu nhà tiện dụng : \$bNghệ thuật trang trí nội thất
trong kiến trúc / \$cThiên Thanh.
- 245 00\$aHội thảo khoa học kỹ thuật mỏ toàn quốc lần thứ XVI :
\$bTuyển tập báo cáo = The 16th National workshop on
mining science and technology : Proceedings / \$cHội Khoa
học và công nghệ mỏ Việt Nam.
- 245 14\$aThe Dictionary of gene technology : \$bGenomics,
Transcriptions, Proteomics / cGunter Kahl.
- 245 13\$aLe père Goriot d'Horoné de Balzac : \$bPrésente /
\$cJeannine Guichardet.
- 245 10\$aTrade Union Fellowship Program : \$b[annoucement].
- 245 00\$aMap of Nelson, Richmond, Motueka : \$bscale 1:20000.
- 245 10\$aAnnales de chimie \$h[vi phim] : \$b Science des
materiaux.
- 245 00\$aAnimalsk production = \$bTiererzeugung = Animal
production.

Khi mỗi nhan đề gồm nhan đề chung và định danh phần và/hoặc nhan đề thì trường con \$n và trường con \$p được nhập vào ngay sau trường con \$a. Các yếu tố nhan đề và thông tin trách nhiệm đi sau nhan đề song song không được nhập thành trường con riêng.

- 245 00\$aActa chemica scandinavica. \$nSeries A, \$pPhysical and
inorganic chemistry.
- 245 10\$aInternational review of applied psychology : \$bthe
journal of the International Association of Applied
Psychology = Review internationale de psychologie appliquée
: Journal de l'Association Internationale de psychologie
appliquée.
- 245 00\$aF.N.I.B. : \$borgane de la Fédégation nationale des
infirmières belges = N.V.B.V. : tijdschrift van her Nationaal
Verbond van belgische Verpleegsters.
- 245 00\$aIntroduction to reference work. \$nVol. I, \$pBasic
information resources / \$cWilliam A. Katz.

\$c - Thông tin trách nhiệm

Trường con \$c chứa thông tin về trách nhiệm đầu tiên và/hoặc dữ liệu còn lại của dữ liệu trong trường mà không thuộc trường con được xác định bằng một trong các mã trường con khác.

Trong các biểu ghi được biên mục theo qui tắc ISBD, trường con \$c chứa tất cả các dữ liệu đi sau dấu vạch xiên (/) đầu tiên. Khi trường con \$c được nhập vào, thì không có mã trường con nào khác của trường 245 được phép nhập nữa.

- 245 00\$aTừ điển điển bách khoa xây dựng kiến trúc / \$cĐoàn
Định Kiến (Ch.b.), [et al.]
- 245 00\$aKiểm soát tính nhất quán và vai trò của các thesaurus /
\$cVũ Văn Sơn.
- 245 00\$aThị trường chứng khoán và bước đầu hình thành thị
trường chứng khoán tại Việt Nam / \$cVõ Văn Hiệu, Bùi Kim
Yến.
- 245 00\$aTập chí ngân hàng : \$bTập chí lý luận và nghiệp vụ /
\$cNgân hàng nhà nước VN.
- 245 00\$aAssessment and management of seafood safety and
quality / \$cby H.H. Huss, L.Ababouch and L Gram.
- 245 10\$aUnderstanding end-users / \$cDavid Nicholas.
- 245 10\$aFamily fortunes : \$bMen and woman of the English
middle class, 1780-1850 / \$cLeonore Davidoff, Catherine
Hall...
- 245 10\$aListening inter-mediate : \$bCassette one / \$cViviane
Dunn, Diann Gruber; ed. by Alain Mally.
- 245 10\$aProject directory / \$cTDC = Répertoire des projets /
CDT.
- 245 14\$aThe analysis of the law / \$cSir Matthew Hale. The
students companion / Giles Jacob.

\$h - Vật mang tin

Trường con \$h chứa định danh vật mang được sử dụng trong thông tin về nhan đề. Trong các biểu ghi được xây dựng theo qui tắc ISBD, định danh vật mang xuất hiện dưới dạng chữ in thường và đặt trong dấu ngoặc vuông. Nó đi sau nhan đề chính (các trường con \$a, \$n, \$p) và đi trước phần còn lại của nhan đề, các nhan đề tiếp theo (trong các tài liệu không có nhan đề chung), và/hoặc thông tin về trách nhiệm.

- 245 00\$aCơ sở dữ liệu Công nghệ Nông thôn (CSDL-CNNT)
\$h[CDROM] / \$cTrung tâm Thông tin Khoa học và Công
nghệ Quốc gia
- 245 00\$aUNESCO Virtual Library toolkit : \$bVersion 1.0
\$h[CDROM] / \$cUNESCO Information Society Division
- 245 00\$aNăm ngón tay ngoan \$h[VCD].
- 245 00\$aKarnaval \$h[Video] / \$cThomas Vincent.
- 245 00\$aLời Bác dạy trước lúc đi xa \$h[Cassette].
- 245 14\$aThe New Lost City Ramblers with Cousin Emmy
\$h[Băng ghi hình].
- 245 00\$aDailly report. \$pPeople's Republic of China \$h[vi phiếu]
/ \$cFBIS.
- 245 14\$aThe printer's manual\$h [vi phiếu] / \$cby Caleb Stower;
with a new introduction by John Bibwell. The printer's
companion / by Edward Grattan; with a new introduction by
Clinton Sisson.
- 245 03\$aLa mer \$h[Băng ghi hình]; \$bKhamma; Rhapsody for
clarinet and orchestra / \$cClaude Debussy.
[Tài liệu không có nhan đề chung]

\$n - Số phần/loại của tác phẩm

Trường con \$n chứa định danh số cho phần/loại của một tác phẩm được sử dụng trong nhan đề. Việc đánh số được xác định bởi số thứ tự với bất kỳ thể loại nào, như Phần 1, Phụ lục A, Quyển 2. Trong các nhan đề bản nhạc, nhạc phẩm tiếp tục hoặc các dẫn mục chủ đề, số thường không được đưa vào trường con \$n.

Trong các biểu ghi được biên mục theo qui tắc ISBD, dữ liệu của trường con \$n được đặt sau dấu chấm (.). Nhiều số khác cho phần/loại được đặt trong từng trường con \$n riêng.

- 245 00\$aTừ điển từ khoá khoa học và công nghệ. \$nTập 1.
- 245 04\$aSans frontières. \$nII.
- 245 00\$aAnnales geophysicae. \$nSeries A , \$pUpper atmosphere
and space sciences.
- 245 04\$aThe bookman. \$nPart B.

\$p - Tên phần/loại của tác phẩm

Trường con \$p chứa tên phần/loại của một tác phẩm trong nhan đề.

Trong các biểu ghi được xây dựng theo qui tắc ISBD, dữ liệu của trường con \$p được đặt sau dấu chấm (.) khi trước nó là trường con \$a hoặc các trường con \$p khác. Trường con \$p được đặt sau dấu phẩy khi nó đứng sau trường con \$n.

- 245 10\$Phương pháp lập kế hoạch phát triển năng lực công nghệ :
\$bTài liệu hướng dẫn. \$nT.1, \$pNguyên lý phát triển dựa trên
công nghệ / \$c..
- 245 10\$Introduction to reference work. \$nVol.I, \$pBasic
information resources / \$c..
- 245 00\$Acta crystallographica. \$nSection B, \$pStructural
crystallography and crystal chemistry.
- 245 10\$Advanced calculus. \$pStudent handbook.
- 245 00\$Historical statistics. \$pSupplement / \$c...

Trường con \$n và trường con \$p chỉ lập khi nó đứng sau trường con \$a, \$n hoặc \$p. Nếu nhan đề được nhập vào trường con \$b hoặc nếu trường con \$c chứa tên và hoặc số phần/loại, thì các yếu tố này không được nhập thành các trường con riêng biệt.

- 245 00\$Zentralblatt fur Bakteriologie, Parasitenkunde,
Infektionkrankheiten und Hygiene. \$n1. Abt. Originale.
\$nReihe B, \$pHygiene. Krankenhaushygiene.
Betriebshygiene, praventive Medizin.
- 245 00\$Annual report of the Minister of Supply and Service
Canada under the Corporations and Labour Unions Returns
Act. \$nPart II, \$pLabour unions = \$bRapport annuel du
Ministre des Approvisionnements et services Canada présenté
sous l'empire et des syndicats ouvriers. Partie II, Syndicats
ouvriers.

\$6 - Liên kết

Xem phụ lục.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con 245 kết thúc bởi dấu chấm ngay cả khi có một dấu phân cách khác xuất hiện, chỉ trừ khi từ cuối cùng của trường này là chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu chấm.

- 245 10\$Vai trò của kiểm toán độc lập và dịch vụ tài chính.
- 245 00\$Những bài ca đi cùng năm tháng \$h[VCD].
- 245 00\$Marcel Marceau, ou, L'art du mime.
- 245 04\$Les problèmes inverses ou "de l'expérimentation à la
modélisation".
- 245 10\$Hearne Brothers official polyconic projection map of
Greater Knoxville with all of Knox County / \$cHearne
Brothers, cartographers; production staff, G. Lee Graham... [et
al].

Cũng xem mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Khoảng trống- Khi các chữ cái đầu kế tiếp xuất hiện trong nhan đề được phân cách hoặc không phân cách bởi dấu chấm, thì không để khoảng trống giữa các chữ hoặc dấu chấm.

- 245 10\$aAIAA journal / \$cAmerican Institute of Aeronautics.
 245 10\$aH.G. Wells and the world state.

Đề một khoảng trống giữa các chữ đầu tiên và tiếp sau nếu chữ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên.

- 245 10\$aMercer County, Virginia (W. Va.) 1850 census.

Có sự lược từ (...) được nhập vào khi nó ở sau của từ đầu tiên trong nhan đề. Đề một khoảng trống trước và sau từ bị lược trong dữ liệu. Không đề khoảng trống sau dấu lược từ khi nó đứng trước dấu phẩy, dấu chấm, dấu chấm than và dấu chấm hỏi.

- 245 10\$aAzul ... y poemá / \$cRubén Dario.

246 DẠNG KHÁC CỦA NHAN ĐỀ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các dạng khác của nhan đề tài liệu, dù chúng có xuất hiện trên tài liệu này hay không. Các nhan đề khác này chỉ được nhập vào trường 246 khi chúng khác biệt nhiều với thông tin về nhan đề chính trong trường 245 và nếu chúng góp phần làm rõ thêm về tài liệu này.

Đối với các tài liệu gồm nhiều tác phẩm nhưng không có nhan đề chung, trường 246 chỉ được dùng cho các nhan đề liên quan đến nhan đề được chọn làm nhan đề chính, thường là tác phẩm đầu tiên được đặt tên cho nguồn thông tin chính. Các nhan đề liên quan đến các tác phẩm khác được nhập vào trường 740 (Tiêu đề bổ sung-nhan đề không kiểm soát liên quan/phân tích) hoặc một trong các trường 7XX (Tiêu đề bổ sung) khác.

Khi được hiển thị/in như một chú, các dạng nhan đề khác thường được đặt sau dẫn thuật/dẫn từ như một mẫu hiển thị cố định tùy theo giá trị của chỉ thị 2.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú/ tiêu đề bổ sung

- 0 Có phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung
- 1 Có phụ chú, lập tiêu đề bổ sung
- 2 Không phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung
- 3 Không phụ chú, có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2

Dạng nhan đề

- # Không nêu
- 0 Là một phần của nhan đề
- 1 Nhan đề song song
- 2 Nhan đề tách biệt
- 3 Nhan đề khác
- 4 Nhan đề ngoài bìa
- 5 Nhan đề trên trang tên bổ sung
- 6 Nhan đề đầu trang nhất
- 7 Nhan đề chạy
- 8 Nhan đề gáy sách

Mã trường con

- \$a Nhan đề chính/nhan đề giản lược (KL)
- \$b Phần còn lại của nhan đề (KL)
- \$f Năm tháng hoặc số thứ tự (KL)
- \$g Thông tin khác (KL)
- \$i Lời hiển thị/lời dẫn (KL)
- \$n Số phần/loại/tập của tác phẩm (L)
- \$p Nhan đề của phần/loại/tập (L)
- \$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Điều khiển phụ chú/tiêu đề bổ sung

Vị trí chỉ thị 1 chứa một giá trị cho biết có tạo ra phụ chú hay lập tiêu đề bổ sung từ trường này hay không.

0 - Có phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 0 cho biết có tạo ra phụ chú nhưng không lập tiêu đề bổ sung từ trường này.

246 0# \$i Nhan đề trang tên bổ sung của một vài số : \$a Annual report

1 - Có phụ chú, có lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 1 cho biết có tạo ra cả phụ chú lẫn tiêu đề bổ sung cho trường này.

246 13 \$a California State Assembly file analysis

2 - Không có phụ chú, không lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 2 cho biết không có cả phụ chú lẫn tiêu đề bổ sung được lập cho trường này.

245 00 \$a ALA Bulletin.
246 2# \$a American Library Association bulletin

3 - Không có phụ chú, lập tiêu đề bổ sung

Giá trị 3 chỉ ra rằng không có phụ chú, nhưng có lập tiêu đề bổ sung cho trường này.

245	04\$a Journal for general philosophy of science = \$bZeischrift fur allegemeine Wissenschaftstheorie
246	31\$aZeischrift fur allegemeine Wissenschaftstheorie

Chỉ thị 2 - Dạng nhan đề

Vị trí chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết dạng nhan đề được nhập trong trường 246. Nó được dùng để tạo ra Mẫu hiển thị cố định thường đứng trước nhan đề khi phụ chú được lập từ trường này, tức là khi chỉ thị 1 có giá trị là 0 hoặc 1.

- Không nêu

Giá trị # cho biết không có thông tin cho chỉ thị về dạng nhan đề. Thông tin này có thể được cung cấp trong trường con \$i (Lời hiển thị) khi cần có hiển thị đặc biệt hoặc giá trị này được dùng cho nhan đề không được xử lý bởi các giá trị khác.

245	00\$a62 mẫu nhà hiện đại / \$bThiên Thanh.
246	0#\$aSáu mươi hai mẫu nhà hiện đại

246	1#\$iNhan đề nổi bật : \$aWelcome to big Wyoming
-----	--

245	10\$aComputerized engineering index.
246	1#\$iCũng có tên: \$aCOMPENDEX

245	10\$aDevelopment of laser velocimeter system for flame studies.
246	1#\$iNhan đề mở rộng : \$aDevelopment of electro-optical laser velocimeter system for flame studies

245	00\$aAfrican seminar [sic] series.
246	3#\$aAfrican seminar series

0 - Là một phần của nhan đề

Giá trị 0 cho biết nhan đề được nhập vào trường 246 là một phần của nhan đề truy nhập hoặc tiêu đề bổ sung cần có, nhưng không đòi hỏi lập phụ chú cho trường này.

Một phần của nhan đề trong trường 245 như là nhan đề phần/loại (trường con \$p), các nhan đề khác (trường con \$a); và một phần của nhan đề chính/nhan đề giản lược là cần thiết để truy nhập (trường con \$a). Một phần của nhan đề được mô tả như nó xuất hiện.

245	00\$Frechenius' Zeitschrift fur analytische Chemie.
246	30\$Zeitschrift fur analytische Chemie
245	00\$Americal Council on Education studies. \$nSeries III, \$pFinancial advisory services
246	30\$Financial advisory services
245	04\$The Barkley book of modern writing
246	30\$Modern writing
	[Tiêu đề được xác định nổi bật bởi kỹ thuật ấn loát]

Thông tin nhan đề khác khi trường con \$b chứa chữ đầu hoặc chữ viết đầy đủ của nhan đề không được coi là nhan đề chính.

245	00\$Library resources market place : \$bLRMP.
246	30\$LRMP

1 - Nhan đề song song

Giá trị 1 cho biết nhan đề được xác định trong trường 246 là nhan đề song song, đó là nhan đề bằng ngôn ngữ khác dùng để truy cập hoặc tạo một tiêu đề bổ sung. Khi có từ 2 nhan đề song song trở lên được nhập vào trường 245, mỗi nhan đề song song được nhập vào một trường 246 riêng.

245	00\$Japan report = \$bNihon
246	31\$Nihon
245	00\$Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á = \$bJapanese and Northeast Asian studies review.
246	31\$abJapanese and Northeast Asian studies review
245	00\$Modern problems of pharmacopsychiatry = \$bModerne probleme der Pharmakopssychiatrie = Problèmes actuels de Pharmacopsychiatrie.
246	31\$Moderne probleme der Pharmakopssychiatrie
246	31\$Problèmes actuels de Pharmacopsychiatrie

Ghi chú: Khi nhập các nhan đề song song, trường con \$n và \$p được sử dụng khi thích hợp ngay cả khi nhan đề song song trong trường 245 không được nhập thành một trường con riêng biệt.

246	31\$Archives for meteorology, geophysics, and bioclimatology. \$nSerie A, \$pMeteorology and geophysics
-----	--

2 - Nhan đề tách biệt

Giá trị 2 cho biết nhan đề được xác định trong trường 246 là nhan đề tách biệt. Nhan đề tách biệt là nhan đề đặc thù xuất hiện bổ sung cho nhan đề thông thường trên các số riêng của một tài liệu. Nhan đề tách biệt thường xuất hiện trong các tài liệu như báo cáo thường niên, niên giám hoặc kỷ yếu hội nghị khi số này dành riêng cho một chủ đề cụ thể. Chú ý để không nhầm lẫn nhan đề tách

biệt với nhan đề riêng (như nhan đề phân tích) trong một từng thư. Nhan đề tách biệt được nhập vào trường 246 nếu một tập riêng được nhân biệt bởi nhan đề đặc biệt. Trường con \$f luôn luôn được sử dụng với nhan đề tách biệt. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề tách biệt*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	00\$Annual report / \$Economic Development Administration.
246	12\$Creating jobs \$f1980
245	00\$Commodity year book.
246	12\$Commodities in industry \$f1940
246	12\$Commodity statistics \$f1942

Ghi chú: Nếu nhiều hay tất cả các số có nhan đề tách biệt, trường 500 (Phụ chú chung) có thể được sử dụng thay vì sử dụng trường 246 cho mỗi nhan đề.

500	##\$Một vài số cũng có nhan đề tách biệt.
-----	---

3 - Nhan đề khác

Giá trị 3 cho biết nhan đề được xác định trong trường 246 là một nhan đề khác liên quan đến tài liệu nhưng không thích hợp với một trong các giá trị khác của chỉ thị 2, trường con \$i không được sử dụng để đưa ra mẫu hiển thị cố định. Các nhan đề khác như nhan đề ở trên cùng trang đầu, lược đề, nhan đề của người đóng bìa, nhan đề ghi cuối sách, nhan đề song song không được nhập vào trường 245, nhan đề gáy sách với các trình bày đảo trên bìa sau không phải là nhan đề. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề khác*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	00\$Assembly file analysis \$h[vi hình]
246	13\$California State Assembly file analysis
246	13\$California legislature State Assembly analysis
245	10\$Vier letzte Lieder \$h[ghi âm]; \$nDie helligen drei Konige aus Morgenland : Capriccio; Monscheinmosik : Monolog der Grafen / \$cRichards Straus.
246	10\$Vier letzte Lieder
246	30\$Letzte Lieder
740	02\$Helligen drei Konige aus Morgenland
740	02\$Capriccio
740	02\$Monscheinmosik
740	02\$Monolog der Grafen

[Trường 740 dùng cho các nhan đề khác của tác phẩm không phải là nhan đề đầu tiên]

4 - Nhan đề ngoài bìa

Giá trị 4 cho biết rằng nhan đề được xác định trong trường 246 là một nhan đề ngoài bìa. Nhan đề ngoài bìa là nhan đề được in trên tờ bìa của ấn phẩm hoặc bằng các chữ hoặc bằng dấu trên bìa của nhà xuất bản. Giá trị này được sử dụng khi bìa không phải là nguồn tin chính. Không nên nhầm lẫn với phụ

chú "Nhan đề từ bìa ngoài" khi bìa được dùng như nguồn thông tin chính. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề ngoài bìa*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	00\$aHội nghị quốc tế về đo dung tích tàu biển năm 1969.
246	14\$a International Conference on Tonnage measurement of ships \$f1969
245	00\$aMonthly checklist of state publications / \$cthe Library of Congress, processing Department, Exchange and Gift Division.
246	14\$aState publications Monthly checklist \$fJuly 1976-
245	00\$aReport and financial accounts for the fifteen months ended 31st march... / \$cQuatas Empire Airwayss Limited.
246	14\$aQuatas annual report

5 - Nhan đề trên trang tên bổ sung

Giá trị 5 cho biết nhan đề được nêu trong trường 246 là một nhan đề từ trang tên bổ sung. Nó thường là nhan đề bằng ngôn ngữ khác thấy trên trang đứng trước trang tên được dùng làm nguồn tin chính, hoặc là trang nhan đề đảo lại ở cuối sách. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề trên trang tên bổ sung*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	00\$aSudan guide.
246	15\$aRMursshid al-Sudan \$f1982-1983

6 - Nhan đề đầu trang nhất

Giá trị 6 cho biết rằng nhan đề được xác định trong trường 246 là một nhan đề đầu trang nhất, thường được in ở đầu trang nhất của tài liệu. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề đầu trang nhất*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	10\$aNewspaper geog. list \$h[vi hình] / \$cCarleton University.
246	16\$aNewspaper index \$fJan. 1982-

7 - Nhan đề chạy

Giá trị 7 cho biết nhan đề được xác định trong trường 246 là một nhan đề chạy được in trên đầu hoặc cuối mỗi trang của ấn phẩm. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề chạy*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	00\$aBangladesh Education Extension Centre bulletin.
246	17\$aBEEC bulletin
246	3#\$aB.E.E.C. bulletin

8 - Nhan đề gáy sách

Giá trị 8 cho biết nhan đề được xác định trong trường 246 là một nhan đề gáy sách được nhìn thấy trên gáy của ấn phẩm. Nhan đề này có thể là nhan đề của một nhà xuất bản mà không phải là nhan đề của người đóng bìa tài liệu. Mẫu hiển thị cố định *Nhan đề gáy sách*: đi cùng với giá trị của chỉ thị này.

245	10\$Chartbook of federal progams on aging / \$cIrma Schechter.
246	18\$Chartbook on aging

Mã trường con

Mô tả chi tiết các trường con \$a, \$b, \$h, \$n và \$p kể cả thí dụ và hầu hết Quy ước nhập dữ liệu được nêu trong phần 245 Thông tin về nhan đề. Các trường con khác được mô tả dưới đây.

\$f - Ngày tháng hoặc số thứ tự

Trường con \$f chứa ngày tháng, tập hoặc số phát hành liên quan đến nhan đề khác của biểu ghi. Trường con \$f không được sử dụng khi vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị 0 và 1.

246	14\$State publications monthly checklist \$fJuly 1976-
-----	--

\$g - Thông tin khác

Trường con \$g chứa thông tin khác không thích hợp để nhập vào các trường con khác. Nó được dùng cho các thông tin như “Những thay đổi nhỏ”, được đặt trong dấu ngoặc đơn.

246	04\$a<tên khác> \$g(có thay đổi nhỏ)
-----	--------------------------------------

\$i - Lời hiển thị

Trường con \$i chứa văn bản được hiển thị khi không có Mẫu hiển thị cố định nào đi cùng với các giá trị 2-8 của chỉ thị 2 là phù hợp. Khi trường con này có mặt, chỉ thị 2 chứa giá trị (#) (Không có thông tin). Trường con \$i đứng trước trường con \$a ở đầu trường.

245	00\$aBulletin of atomic scientists.
246	1#\$iNhan đề đầu trang nhất: \$aScience and public affairs \$fJan. 1970-Apr. 1974
246	1#\$iNhan đề trên hộp: \$aNew Brunswick royal gazette
246	1#\$iNhững số thay thế được xuất bản với nhan đề: \$aChicago daily telegraph

\$6 - Liên kết

Xem phụ lục.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 246 không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng trong trường này là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách. Không có dấu phân cách đứng trước trường con \$f trừ khi đề mục đứng trước trường con \$f là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc dữ liệu kết thúc bằng dấu phân cách.

246 14\$aWeather bureau technical paper \$fno. 3-

Cũng xem mô tả trường con trong phần 245 Thông tin về nhan đề với thông tin về dấu phân cách.

Mạo từ đi đầu- Các mạo từ đi đầu thường không được nhập vào trường 246 trừ khi chủ định nhập mạo từ.

246 10\$aLos Angeles Police Department crime report

Định danh ngày tháng/tập chưa hoàn chỉnh- Khi chỉ có định danh tập hoặc thời gian kết thúc, thì có khoảng trống được đặt giữa mã trường con và dấu gạch ngang. Số lượng khoảng trống được xác định bởi cơ quan biên mục, nhưng thông thường có từ 1 đến 3 khoảng trống.

246 10\$aListe de publication \$f -Oct. 1977

Định danh ngày tháng/tập chưa hoàn chỉnh có thể bao gồm chỉ phần của dữ liệu bắt đầu và/hoặc dữ liệu kết thúc. Trong trường hợp này có hai khoảng trống nằm giữa hai dữ liệu đó.

246 14\$aRentabilidad \$f19 -1976

[Khoảng trống chứa ra để biểu thị các số đã mất của năm bắt đầu]

Nhiều trường 246- Trật tự nhập nhiều trường 246 do người dùng xác định theo giá trị của chỉ thị 2. Nhiều trường nhan đề hoặc các dạng nhan đề khác được nhập theo trật tự sau:

Các trường 246 với chỉ thị 2 bằng 0

Các trường 246 với chỉ thị 2 bằng 1

Các trường 246 theo trật tự của phụ chú.

245 00\$aEducational & industrial television.

246 3#\$aEducational and industrial television.

246 3#\$aEITV

246 13\$aE-ITV \$fJan. 1981-May 1983

246 17\$aE&ITV \$fJan. 1980-Apr. 1981

Mẫu hiển thị cố định- Các dẫn thuật/dẫn từ như “Nhan đề ngoài bìa”, v.v... được sử dụng cùng với trường này không có trong biểu ghi MARC. Chúng có thể được tạo ra như những mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2 Mẫu hiển thị cố định

[Không có Mẫu hiển thị cố định]

- 0 [Không lập phụ chú]
- 1 Nhan đề tách biệt:
- 2 Nhan đề khác:
- 4 Nhan đề ngoài bìa:
- 5 Nhan đề trên trang tên bổ sung:
- 6 Nhan đề đầu trang nhất:
- 7 Nhan đề chạy:
- 8 Nhan đề gáy sách:

25X-28X CÁC TRƯỜNG VỀ LẦN XUẤT BẢN, CHI TIẾT XUẤT BẢN, V.V.. - THÔNG TIN CHUNG

250 Lần xuất bản (KL)

260 Xuất bản, phát hành... (In ấn) (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường này chứa thông tin mô tả tài liệu trong một biểu ghi thư mục mà khác với nhan đề. Dữ liệu được ghi bao gồm thông tin lần xuất bản, lần in và thông tin khác về nguồn xuất bản, nơi xuất bản, dữ liệu mô tả liên quan tới hình thức riêng của tài liệu và địa chỉ liên hệ. Cùng với các trường khác của các trường 2XX và 3XX, dữ liệu này được tạo thành để tra cứu như là phần chính của biểu ghi thư mục.

250 LẦN XUẤT BẢN (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan tới lần xuất bản của tác phẩm. Dữ liệu liên quan đến thông tin lần xuất bản được quy định bởi các quy tắc biên mục.

Đối với các tài liệu hỗn hợp, trường 250 được dùng để ghi các thông tin lần xuất bản liên quan đến các sưu tập tài liệu có chứa phiên bản của các tác phẩm hiện đang tồn tại với hai hoặc nhiều phiên bản (hoặc dạng), bằng một bản hoặc nhiều bản (thí dụ bản thảo khác nhau của một kịch bản phim).

Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, trường này không được sử dụng để nhập thông tin cho các lần xuất bản theo trình tự như xuất bản lần thứ nhất/1st ed. Loại thông tin này được ghi trong trường 362 (ngày xuất bản và/hoặc số tập).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Lần xuất bản (KL)

\$b Thông tin còn lại về lần xuất bản (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#)

Mã trường con

\$a - Lần xuất bản

Trường con \$a chứa thông tin về lần xuất bản, thường bao gồm ký tự số hoặc chữ và các từ hoặc chữ viết tắt kèm theo. Nếu thông tin lần xuất bản thể hiện bằng nhiều ngôn ngữ thì chỉ ghi lần xuất bản đầu tiên trong trường con \$a.

Trong các biểu ghi mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$a chứa mọi dữ liệu cho đến và bao gồm cả dấu bằng (=) thứ nhất hoặc gạch chéo (/).

250	###\$aXuất bản lần thứ 3.
250	###\$aIn lần thứ 2, có sửa chữa, bổ sung.
250	###\$aXuất bản lần thứ 7 có chỉnh lý và bổ sung.
250	###\$aTái bản có bổ sung và sửa chữa.
250	###\$a6th ed.
250	###\$aNew ed., rev. and ill.
250	###\$a3rd draft.
250	###\$aSpecial education ed.
250	###\$aICPSR ed., OSIRIS IV version.
250	###\$aMedium-high voice ed.
250	###\$aRev. as of Jan. 1,1958.

\$b - Những thông tin còn lại về lần xuất bản

Trường con \$b chứa những thông tin còn lại về lần xuất bản thường bao gồm thông tin về tác giả cá nhân hoặc tác giả tập thể, có thể bao gồm lần xuất bản song song.

Trong các biểu ghi được lập theo quy tắc ISBD, trường con \$b chứa mọi dữ liệu tiếp sau dấu bằng (=) hoặc gạch chéo (/).

250	###\$a4th ed. / \$brevised by J.G. Le Mesurier and E. McIntosh, Repr. with corrections.
250	###\$aRev. ed. / \$bwith revisions, an introduction, and a chapter on writing by E.B. White, 2nd ed. / with the assistance of Eleanor Goul Packard.
250	###\$aCanadian ed. = \$béd. Canadienne.
250	###\$a3rd draft / \$bedited by Paul Watson.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 250 kết thúc bằng dấu chấm. Cũng xem mô tả trường con đối với thông tin về dấu phân cách.

250	###\$aIn lần thứ 2, có sửa chữa, bổ sung.
250	###\$aNew ed., rev. and ill.

260 ĐỊA CHỈ XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến việc xuất bản, in ấn, phát hành, lưu hành, ấn hành hoặc sản xuất một tác phẩm.

Đối với các tài liệu không xuất bản được kiểm soát theo sưu tập, trường này có thể không được nhập vào trong một biểu ghi hoặc có thể chỉ chứa trường con \$c (Năm xuất bản, phát hành).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nơi xuất bản, phát hành (L)

\$b Nhà xuất bản, phát hành (L)

\$c Năm xuất bản, phát hành (L)

\$e Nơi in, sản xuất (L)

\$f Nhà in, sản xuất (KL)

\$g Ngày in, sản xuất (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Nơi xuất bản, phát hành (L)

Trường con \$a ghi nơi xuất bản và bất kỳ thông tin bổ sung nào đối với tên của một địa điểm, bao gồm địa chỉ, đính chính đặt trong ngoặc vuông của thông tin sai, hoặc thông tin giải thích đặt trong ngoặc vuông về một địa danh hư cấu. Khi không biết địa danh có thể dùng ký hiệu viết tắt [s.l.] cho tài liệu tiếng La tinh, [k.đ.] cho tài liệu tiếng Việt. Trường hợp địa danh không có trên tài liệu, nhưng có thể đoán biết địa danh thì dữ liệu địa danh này để trong ngoặc vuông. Trong

các biểu ghi được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$a bao gồm tất cả các dữ liệu cho đến và bao gồm cả ký hiệu ngắt câu tiếp theo của ISBD (dấu hai chấm (:)) khi trường con \$a được nối tiếp bằng trường \$b, dấu hai chấm (;) khi trường con \$a được nối tiếp bằng một trường con \$a khác, và một dấu phẩy (,) khi trường con \$a được nối tiếp bằng trường con \$c).

- 260 ##\$aH. : \$bKhoa học và kỹ thuật, \$c2002.
- 260 ##\$aTP. Hồ Chí Minh : \$bNXB Trẻ, \$c1997.
- 260 ##\$a[TP. Hồ Chí Minh] : \$bNXB trẻ, \$c1997.

- 245 00\$aMạng máy tính và Internet / \$cTrần Văn Minh, Xuân Thảo
- 260 ##\$a[k. đ.] : \$bNXB Thống kê, \$c[200-?]

- 260 ##\$aLondon : \$bASLIB, \$c1999.
- 260 ##\$aM. : \$bVeche, \$c2001.
- 260 ##\$aP. : \$bEtudes Philosophiques, \$c[199-?]
- 260 ##\$aPaleiseau : \$bEcole Polytechnique, \$c2003.
- 260 ##\$a[s.l. \$bs.n., \$c15--?]

Trường hợp có nhiều địa danh, mỗi địa danh được ghi trong một lần lặp của trường con \$a.

- 260 ##\$aH. , \$aĐà Nẵng : \$bCông an nhân dân, \$c1977.
- 260 ##\$aN.Y. , \$aBasel : \$bMacel Dekker, \$c2003.
- 260 ##\$aParis , \$aChicago : \$bGauthier-Villars, \$c1977.
- 260 ##\$a[Philadelphia] : \$bUnited States Pharmacopeial Convention; \$a[s.l.] : \$bPhân phối bởi Mack Pub. Co., \$c1980-

\$b - Nhà xuất bản, phát hành (L)

Trường con \$b chứa tên của nhà xuất bản hoặc nhà phát hành và bất kỳ thuật ngữ bổ nghĩa nào, chẳng hạn một chỉ thị về chức năng (thí dụ, [phát hành]) hoặc các đính chính đối với thông tin sai. Khi không biết tên nhà xuất bản có thể dùng ký hiệu viết tắt [s.n.] cho tài liệu tiếng La tinh, [k.n.x.b.] cho tài liệu tiếng Việt. Trong các biểu ghi được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$b luôn có dấu hai chấm (:) đặt trước dấu phân cách trường con và bao gồm tất cả các dữ liệu cho đến và bao gồm cả ký hiệu mở đầu mục dữ liệu tiếp theo trong quy tắc đánh dấu của ISBD (dấu phẩy (,)), khi trường con \$b được nối tiếp bằng trường con \$c, dấu hai chấm (:) khi trường con \$b được tiếp nối bằng một trường con \$b khác, hoặc dấu chấm phẩy (;) khi trường con \$b được nối tiếp bằng trường con \$a).

- 260 ##\$a[H.] : \$bVăn học, \$c1999.
 260 ##\$aTP. Hồ Chí Minh : \$b[k.n.x.b.], \$c2001.
 260 ##\$aVictoria, B.C. : \$b[s.n.], \$c1898-1945.
 260 ##\$aParis. : \$bGauthier-Villars; \$aChicago : \$bUniversity of
 Chicago Press, \$c1995.
 260 ##\$aN. Y... : \$bMcGraw-Hill, \$c1998-2001.

\$c - Năm xuất bản, phát hành (L)

Trường con \$c chứa năm xuất bản, phát hành, v.v. Nếu năm in/sản xuất được dùng thay thế cho năm xuất bản, dữ liệu này cũng được ghi vào trường con \$c. Ngày sáng tác có thể được nhập đối với các tài liệu không xuất bản nếu có. Nhiều loại thông tin bổ trợ cho năm xuất bản như năm xuất bản và năm đăng ký bản quyền thì các thông tin này đều được nhập vào một trường con \$c duy nhất. Trong các biểu ghi được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$c (bao gồm cả dấu phân cách trường) luôn luôn đặt sau dấu phẩy (,) trừ trường hợp nó là trường con đầu tiên của trường 260. Trường con \$c kết thúc bằng dấu chấm (.), dấu gạch ngang (-) đối với năm để ngỏ, dấu đóng ngoặc vuông (]) hoặc dấu đóng ngoặc đơn ()).

- 260 ##\$aH. : \$bXây dựng, \$c1996.
 260 ##\$aParis : \$bCalmann-Lévy, \$c190?..
 260 ##\$aOak Ridge, Tenn. : \$bU.S. Dept. of Energy, \$cApriI15,
 1977.
 260 ##\$aStuttgart : \$bKlett-Cotta, \$c<1981- >

Nếu trường con \$c đứng trước một trường con khác nào đó thì sẽ không có dấu chấm (.). Nếu muốn nhập cả năm xuất bản và năm in/sản xuất thì năm in/sản xuất được ghi vào trường con \$g.

- 260 ##\$aLondon : \$bMacmillan, \$c 1971 \$g(1973 printing)
 260 ##\$a[s.l. : \$bs.n.], \$c1970 \$e(London : \$fHigh Fidelity Sound
 Studio's)

Đối với các xuất bản phẩm nhiều kỳ, chỉ nhập năm xuất bản của số đầu tiên và/hoặc số cuối cùng hoặc khi ấn phẩm đó không còn xuất bản.

- 260 ##\$aH. , \$c1972-1976.
 260 ##\$aChicago : \$bTime Inc.

\$e - Nơi in, sản xuất (L)

Trường con \$e chứa thông tin về nơi in/sản xuất và bất kỳ bổ sung nào cho tên của địa điểm đó. Khi trường con \$e được nhập, trường con \$f cũng sẽ được nhập. Trong các trường được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$e được ghi sau bất kỳ trường con \$a, \$b hay \$c. Dữ liệu của trường con \$e cùng với bất kỳ dữ liệu của các trường con \$f và \$g nào được đặt trong ngoặc đơn. Trường con

\$e bao gồm tất cả các dữ liệu cho đến và bao gồm cả ký hiệu tiếp theo trong quy tắc đánh dấu của ISBD (thí dụ dấu hai chấm (:))

- 260 ##\$aNew York : \$bE.P. Dutton, \$c1980 \$e(Moscow :
 \$fРусский Язык)
- 260 ##\$a[*Pennsylvania* : \$bs.n.], \$c1878-[1927?] \$e(Gettysburg :
 \$fJ.E. Wible, Printer)

\$f - Nhà in/sản xuất

Trường con \$f chứa tên của nhà sản xuất và bất kỳ thuật ngữ bổ nghĩa nào. Khi không biết tên nhà sản xuất: dùng ký hiệu viết tắt [s.n.] cho tài liệu tiếng la tinh, [k.n.x.b.] cho tài liệu tiếng Việt. Trong các biểu ghi được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$f chứa tất cả các dữ liệu theo sau dấu phân cách cuối cùng theo quy tắc đánh dấu của quy tắc ISBD (dấu hai chấm (:)) và cho đến và bao gồm cả dấu phân cách ISBD tiếp theo mở đầu mục dữ liệu tiếp theo của quy tắc ISBD (dấu phẩy (,)) khi trường con \$f đứng trước trường con \$g, dấu đóng ngoặc đơn ()) khi trường con \$f là trường con cuối cùng của trường 260. Dữ liệu của trường con \$f, cùng với bất cứ dữ liệu nào của trường con \$e hoặc \$g, được đặt trong dấu ngoặc đơn.

- 260 ##\$aNew York : \$bPublished by W.Schaus, \$cc1860
 \$e(Boston : \$fPrinted at J. H. Bufford's)
- 260 ##\$aLondon : \$bArts Council of Great Britain, \$c1976
 \$e(Twickenham : \$fCTD Printers, \$g1974)

\$g - Năm in/sản xuất

Trường con \$g chứa thông tin về năm in/sản xuất. Nếu năm in/sản xuất đã được sử dụng thay cho năm xuất bản tại trường con \$c, thì thông tin này không được ghi vào trường con \$g. Trong các biểu ghi được mô tả theo quy tắc ISBD, trường con \$g chứa tất cả các dữ liệu ngay sau dấu phẩy (,) khi trường con \$g đứng sau trường con \$f, và kết thúc bằng dấu đóng ngoặc đơn ()). Dữ liệu của trường con \$g, giống như bất kỳ dữ liệu nào của trường con \$e và \$f được đặt trong dấu ngoặc đơn.

- 008/06-14 s1949#### [Tài liệu không phải là bản in lại]
260 ##\$aHarmondsworth : \$bPenguin, \$c1949 \$g(1963)

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 260 thường kết thúc bằng một dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn/dấu đóng ngoặc nhọn/dấu đóng ngoặc vuông hoặc một dấu phẩy.

- 260 \$\$\$aH. : \$bKhoa học và Kỹ thuật, \$c1999.
- 260 \$\$\$aNew York, N.Y. : \$bE. Steiger, \$c1878-1879.
- 260 \$\$\$a[Pennsylvania : \$bs.n.], \$c1878-[1927?] \$e(Gettysburg : \$fJ.E. Wible, Printer)
- 260 \$\$\$aLondon : \$bHoward League for Penal Reform, \$c[c 1965-c1983]
- 260 \$\$\$a[New York] : \$bAmerican Statistical Association,

Xem thêm mô tả về trường con để biết thêm quy tắc đánh dấu phân cách.

Khoảng trống - Nếu chỉ có năm bắt đầu được ghi, trường 260 có thể kết thúc bằng dấu gạch ngang mà không cần thêm khoảng trống nào.

- 260 \$\$\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin KH&N Quốc gia, \$c1992-

Nếu sau năm bắt đầu còn để ngỏ mà có dữ liệu bổ sung đi sau, thì đặt ba khoảng trống sau năm đó (hoặc hai khoảng trống và một dấu phân cách).

- 260 \$\$\$aMexico : \$b[s.n.], \$c1985- \$e(Mexico : \$fTall. Graf. CENDI)

Không để khoảng trống giữa các chữ cái viết tắt của tên họ, kể cả những viết tắt trong các tên riêng.

- 260 \$\$\$aColombia, s.c. : \$bH.W. Williams Co., \$c1982.

Để một khoảng trống giữa hai hoặc nhiều chữ cái viết tắt riêng biệt, giữa tên viết tắt bằng các chữ cái đầu, giữa các tên viết tắt khác xuất hiện kế tiếp nhau.

- 260 \$\$\$aWashington : \$bU.S. G.P.O., \$c1981-

Dữ liệu tạm thời - Nếu bất kỳ phần dữ liệu nào của năm có thể thay đổi (thí dụ, khi biểu ghi của tài liệu gồm nhiều phần chưa hoàn tất nhưng cả khoảng thời gian đã được nhập nhập vào trong trường con \$c), thì sử dụng dấu ngoặc nhọn (<... >) để ghi phần dữ liệu có thể bị thay đổi. Cũng có thể bỏ qua năm bắt đầu hoặc năm kết thúc cho đến khi nhận được tác phẩm đầu tiên và/hoặc tác phẩm cuối cùng của tài liệu đang biên mục.

- 260 \$\$\$aNew York : \$bMacmillan, \$c1981-<1982>
[ngày tạm thời được ghi trong ngoặc nhọn]

- 260 \$\$\$aAmersterdam : \$bElsevier, \$c1979-
[ngày tạm thời được bỏ đi cho đến khi nhận được tác phẩm cuối cùng]

3XX CÁC TRƯỜNG MÔ TẢ VẬT LÝ VÀ TRƯỜNG KHÁC - THÔNG TIN CHUNG

300 Mô tả vật lý (L)

310 Định kỳ xuất bản hiện thời (KL)

321 Định kỳ xuất bản cũ (L)

355 Kiểm soát bảo mật (L)

362 Ngày tháng xuất bản và/hoặc đánh số thứ tự tài liệu (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Những trường này chứa thông tin liên quan tới các đặc điểm vật lý, trình bày đồ họa, cách sắp xếp vật lý, tần số xuất bản và thông tin an ninh. Đối với các tài liệu số, các trường được cung cấp để ghi dữ liệu tọa độ và tham chiếu.

300 MÔ TẢ VẬT LÝ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mô tả vật lý bao gồm khối lượng và kích thước của tài liệu. Trường cũng có thể bao gồm các đặc điểm vật lý khác của tài liệu và thông tin liên quan tới tài liệu đi kèm.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Khối lượng (L)

\$b Các đặc điểm vật lý khác (KL)

\$c Kích thước (L)

\$e Tài liệu kèm theo (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Dữ liệu trong trường này thường được xác định theo các quy tắc biên mục khác nhau. Trong các biểu ghi lập theo các quy tắc biên mục ISBD thường có mối tương quan giữa cách đặt dấu phân cách trong ISBD và cách xác định dữ liệu của trường con cụ thể. Các biểu ghi thư mục lập theo quy tắc AACR2 cũng tuân theo các quy định trong ISBD về hình thức mô tả và dấu phân cách. Phần lớn các thí dụ trong phần này minh hoạ dấu phân cách theo ISBD cho các trường con cụ thể.

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị là không xác định, mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Khối lượng

Trường con \$a chứa thông tin về khối lượng của tài liệu, bao gồm số trang, số tập, thời gian chiếu phim, chạy nhạc của mỗi một dạng đơn vị. Đối với các tài liệu nhiều kỳ và nhiều phần, trường này gồm các tập (và số trang khi các trang được đánh số liên tiếp). Trong các biểu ghi lập theo các quy tắc ISBD, trường con \$a chứa tất cả dữ liệu cho đến và bao gồm cả dấu phân cách đầu tiên theo ISBD (thí dụ dấu hai chấm (:), dấu chấm phẩy (;), dấu cộng (+)).

300	###\$a[III], 36 tr.; \$c23 cm.
300	###\$a1 tổng phổ (16 tr.); \$c29 cm.
300	###\$a11 tập : \$bminh hoạ.; \$c24 cm.
300	###\$a1 bản đồ : \$bmàu; \$c30x55 cm.
300	###\$a1 đĩa ghi âm (20 phút) : \$bkỹ thuật tương tự, 33 1/3 vòng/phút, stereo.; \$c12 inch.
300	###\$a160 tấm đèn chiếu : \$bmàu.; \$c2x2 inch.
300	###\$a1 băng video (30 phút) : \$bâm thanh, màu; \$c1/2 inch. \$3(2 bản).
300	###\$a1 đĩa máy tính : \$bâm thanh, màu; \$c3 1/2 inch.
300	###\$a10 hộp (24 ft.)

Khi thông tin số trang và hình ảnh minh họa được kết hợp, chúng sẽ được nhập phối hợp trong cùng một trường con \$a.

300	###\$a74 tr., minh họa 15 tr.; \$c28 cm
300	###\$a27 tờ, 4 tr.; \$c31 cm

Đối với các công trình chưa chọn bộ, chỉ có kiểu của đơn vị được nhập sau 3 khoảng trống. (Con số cụ thể về số tài liệu đã nhận được có thể được ghi lại như là dữ liệu tạm thời và đặt trong các dấu ngoặc nhọn).

300	###\$a tập; \$c29 cm
300	###\$atập <1-3 >; \$c25 cm

Trường con \$a lập khi thông tin khối lượng có các dạng thay thế hoặc bổ sung thêm. Các dạng thay thế cho khối lượng được ghi trong các dấu ngoặc đơn.

Trường 300 có thể lập để mô tả các phần khác nhau của các tài liệu nhiều phần.

300	###\$a65 bản in : \$bxử lý bề mặt; \$c29x22 cm
300	###\$a8 album (550 ảnh); \$c51 x 46 cm. hoặc nhỏ hơn. <i>[trường lập trong biểu ghi mô tả tài liệu bản đồ]</i>

\$b - Các đặc điểm vật lý khác

Trường con \$b có chứa thông tin mô tả chi tiết hơn các đặc tính vật lý khác của tài liệu, như mô tả tài liệu minh họa, màu sắc, tốc độ chạy, các đặc tính rãnh, hiển thị và dạng âm thanh, số kênh, khuôn dạng phim ảnh,...Trong các biểu ghi lập theo quy tắc mô tả ISBD, trường con \$b bao gồm tất cả các dữ liệu đi sau một dấu hai chấm (:), và cho đến và bao gồm cả dấu phân cách tiếp theo trong ISBD (thí dụ, dấu chấm phẩy (;)).

300	##\$a104tr. : \$bminh họa.; \$c20cm.
300	##\$atập : \$bminh họa (có màu); \$c25 cm.
300	##\$a2đĩa máy tính : \$bâm thanh, màu; \$c3 1/2 inch.
300	##\$a1 đĩa âm thanh (20 phút) : \$bkỹ thuật tương tự, 33 1/3 vòng phút, stereo. : \$c12 inch.
300	##\$a1 đĩa âm thanh (56 phút): \$bkỹ thuật số, stereo. : \$c4 3/4 inch.
300	##\$a14 cuộn phim (157 phút) : \$bPanavision; \$c16 cm.
300	##\$a1 cuộn video (Ampex 7003) (15phút) : \$bâm thanh, đen trắng; \$c1/2 inch.
300	##\$a1 bản đồ hình cầu : \$bmàu, gỗ, đóng khung trên giá; \$cđường kính 12 cm.

\$c - Kích thước

Trường con \$c chứa kích thước, khổ cỡ của tài liệu, thường tính theo centimét hoặc inches. Các kích thước này có thể đi trước một thông tin làm rõ đặt trong dấu ngoặc đơn chỉ khuôn dạng của tài liệu (thí dụ (fol.), (8 vol)). Khuôn dạng được ghi lại như là một phần của trường con \$c và không tách ra thành một trường con riêng. Trong các biểu ghi theo quy tắc ISBD, trường con \$c bao gồm tất cả các dữ liệu sau một dấu chấm phẩy (;) cho đến và bao gồm cả dấu phân cách tiếp theo theo ISBD, nếu có (thí dụ một dấu cộng (+)).

300	##\$a56tr. : \$btranh. \$c19 cm. 149 tr.; \$c23 cm.
300	##\$a149 tr.; \$c23 cm.
300	##\$a271 tr. : \$bminh họa; \$c10x27 cm.
300	##\$a1 bản đồ : \$bmàu; \$c200x350 cm., gấp lại thành 20x15 cm., trong hộp chất dẻo 25x20 cm.
300	##\$a1 casset âm thanh (85 phút) : \$b 3/4 ips, mono., \$c7 3/4x1/2 inch, băng từ 1/4 inch.
300	##\$a2 đĩa mềm; \$c1,44 Mb.
300	##\$a14 cuộn phim (157 phút) : \$c16 mm.
300	##\$a1 bản in : \$bkhắc đá, đen trắng; \$cảnh 33x41 cm., trên trang 46x57 cm.
300	##\$a40tr. : \$bminh họa., (khắc gỗ); \$c20 cm.

\$e - Tài liệu kèm theo

Trường con \$e bao gồm mô tả của tài liệu kèm theo. Trường này bao gồm bất kỳ một mô tả vật lý nào của tài liệu liên quan và được để trong dấu ngoặc đơn.

Trong các biểu ghi ACCR 2 nhưng lập theo quy tắc ISBD, trường con \$e đứng sau “dấu cộng” (+) và chứa tất cả dữ liệu còn lại trong trường.

- 300 \$\$\$a228 tr. : \$bminh họa; \$c21 cm + \$e1 đĩa CD-ROM.
 300 \$\$\$109 tr. : \$b hình vẽ; \$c32 cm + \$e1 bản tóm tắt
 300 \$\$\$aXII, 445tr. : \$bminh họa + \$e1 ph. trưng (32tr.)
 300 \$\$\$a1 đĩa máy tính; \$c3 1/2 inch. + \$etài liệu tham khảo.

Đối với các biểu ghi lập theo quy tắc ISBD, trường con \$e đứng trước một ký hiệu (&).

- 300 \$\$\$a274 tr. : \$bminh họa màu; \$c25 cm. & \$etài liệu cho giảng viên.

Đối với các biểu ghi không theo ISBD, trường con \$e đứng trước từ “và”.

- 300 \$\$\$a31., 100tr. \$bminh họa. \$c25 cm. và \$edĩa (24 đĩa) 30 cm.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 300 kết thúc bằng một dấu chấm khi trường 4XX có mặt trong biểu ghi, nếu không trường này sẽ kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi có một dấu phân cách hoặc một dấu đóng ngoặc đơn khác.

Khoảng trống- Nếu một tài liệu có nhiều phần thiếu một phần thông tin về kích thước hoàn chỉnh, thì có 3 khoảng trống được nhập vị trí dữ liệu sẽ được bổ sung.

- 300 \$\$\$a<2 > tập : \$bminh họa, mẫu, bản đồ; \$c27- cm.

Dữ liệu tạm thời- Nếu bất kỳ một phần nào của số trong thông tin khối lượng phải thay đổi (thí dụ đối với biểu ghi cho tài liệu nhiều phần chưa bổ sung đầy đủ), thì dùng dấu ngoặc nhọn (<...>) để ghi phần dữ liệu có thể thay đổi này. Dữ liệu mở hoặc dữ liệu đóng cũng có thể được bỏ qua cho đến khi nhận được phần đầu hoặc phần cuối cùng của tài liệu thư mục.

Một khoảng trống được đặt trước dấu ngoặc nhọn mở nếu dấu ngoặc không phải là yếu tố đầu tiên trong trường con và nếu dấu ngoặc không đứng trước một dấu gạch ngang. 3 khoảng trống đặt trước dấu ngoặc nhọn đóng. Một khoảng trống đứng sau dấu đóng ngoặc nhọn trừ khi dấu ngoặc này là ký tự cuối cùng của trường.

- 300 \$\$\$a<tập 1-2; trong 3 > : \$bminh họa; \$c26 cm.
 300 \$\$\$abản đồ <4 >; \$c24 cm.
 300 \$\$\$atập <2 > : \$bminh họa, mẫu, bản đồ; \$c27- cm.

310 ĐỊNH KỲ XUẤT BẢN HIỆN THỜI (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin định kỳ xuất bản hiện thời của một tài liệu. Trong các biểu ghi có trường 008 (Các yếu tố dữ liệu về độ dài cố định) hoặc trường 006 (Các yếu tố dữ liệu về độ dài cố định- Các đặc trưng tài liệu bổ sung) định dạng cho xuất bản phẩm nhiều kỳ, dữ liệu trong trường 362 liên quan tới thông tin đã được mã hóa trong các vị trí 008/18 (006/01) (Định kỳ) và 008/19 (006/02) (Tính đều kỳ). Ngày tháng trong định kỳ xuất bản hiện thời được đưa vào khi ngày tháng ban đầu của định kỳ xuất bản hiện thời không giống như ngày tháng ban đầu của tài liệu xuất bản.

Khi một tài liệu ngừng xuất bản, ngày tháng định kỳ hiện thời sẽ không thay đổi, song vẫn được lưu trong trường 310.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Định kỳ xuất bản hiện thời (KL)

\$b Ngày tháng của định kỳ xuất bản hiện thời (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị không xác định, mỗi vị trí chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Định kỳ xuất bản hiện thời

Trường con \$a chứa thông tin đầy đủ về ngày tháng của định kỳ xuất bản hiện thời.

310	##\$aHàng tuần
310	##\$aHàng tuần (1968-1981), hàng tháng (1982-)
310	##\$aHàng tháng, có số tổng hợp hàng năm
310	##\$aHai tháng một số (Hàng tháng: tháng sáu-tháng bảy)
245	00\$aAnnual report of the Director.
310	##\$aHàng năm.

Dữ liệu trong trường này có thể thể hiện bằng số kèm theo đơn vị tính.

310	##\$a12 số/năm <i>[Tập chí xuất bản hàng tháng]</i>
310	##\$a6 số/năm <i>[Tập chí xuất bản hai tháng một số]</i>
310	##\$a4 số/năm <i>[Tập chí xuất bản hàng quý]</i>
310	##\$a54 số/năm <i>[Tập chí xuất bản hàng tuần]</i>
310	##\$a1 số/năm <i>[Tập chí xuất bản hàng năm]</i>

\$b - Ngày tháng của định kỳ xuất bản hiện thời

Trường con \$b chứa ngày tháng bắt đầu có hiệu lực của định kỳ xuất bản hiện thời khi ngày tháng này khác với ngày tháng bắt đầu xuất bản.

310	##\$aHàng năm, \$b1983-
310	##\$aHàng tháng, \$b1/1984
310	##\$a12 số/năm, \$b1958-
310	##\$a4 số/năm, \$b1992-

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 310 không kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng không phải là một từ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bằng một dấu phân cách. Đặt một dấu phẩy ở cuối trường con \$a khi trường con \$b có mặt.

Dữ liệu tạm thời- Một dữ liệu về ngày tháng đã biết mà không chắc chắn là ngày tháng đầu tiên hoặc cuối cùng liên quan tới định kỳ xuất bản hiện thời thường được đặt trong dấu ngoặc nhọn (<...>) hoặc được bỏ qua.

310 ##\$a12 số/năm, \$b198<4>-

355 KIỂM SOÁT BẢO MẬT (KL)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa các chi tiết liên quan đến phân loại bảo mật của tài liệu. Thêm vào đó, nó có thể bao gồm hướng dẫn xử lý và phổ biến thông tin ra bên ngoài.

Trường này được dùng cả cho các tài liệu đã được phân loại mật và chưa được phân loại. Nó được dùng khi thông tin về các mức độ mật quá đặc thù để xử lý ở trường 506 (Phụ chú về hạn chế truy cập).

Trường này có thể được lập lại khi có nhiều hệ thống phân loại và/hoặc những đặc trưng phổ biến được áp dụng cho biểu ghi đang xử lý.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Các yếu tố kiểm soát

0 Tài liệu

5 Biểu ghi

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phân loại bảo mật (KL)

\$b Chỉ dẫn tiếp cận (L)

\$c Thông tin phổ biến bên ngoài (L)

\$j Cơ quan cho phép

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Yếu tố kiểm soát

Vị trí Chỉ thị 1 cho biết việc phân loại mật trong trường \$a áp dụng cho biểu ghi hay toàn bộ tài liệu.

0 - Tài liệu

Giá trị 0 cho thấy cấp độ bảo mật có liên quan đến toàn bộ tài liệu.

355 0#\$aChưa xác định độ mật \$bFOUO

5 - Biểu ghi

Giá trị 5 cho biết cấp độ bảo mật liên quan đến toàn bộ biểu ghi.

355 5#\$aĐã xếp loại mật

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phân loại độ mật

Trường con \$a chứa thông tin về cấp độ bảo mật (thí dụ: Không mật, Mật, Tối mật, Tuyệt mật) đối với tài liệu.

355 ##\$aLưu hành hạn chế.

355 ##\$aTối mật.

\$b - Chỉ dẫn tiếp cận

Trường con \$b chứa thông tin chỉ dẫn về việc tiếp cận tài liệu, có nghĩa là ai là người có thẩm quyền tiếp cận hoặc xem tài liệu.

355 1#\$aMật \$bLãnh đạo cơ quan.

\$c - Phổ biến thông tin ra bên ngoài

Trường con \$c bao gồm thông tin về việc phổ biến tài liệu ra bên ngoài, thí dụ những nước ngoài nào có thể xem tài liệu.

355 0#\$aSecret \$bFRD \$cas \$d010101

\$j - Cơ quan có thẩm quyền

Trường con \$j bao gồm thông tin cho biết ai có quyền thay đổi phân loại cấp độ mật. Trường con này chứa mã MARC xác định nguồn từ đó lấy ra cơ quan thẩm quyền. Mã này được xác định trong *Danh mục mã MARC cho các cơ quan/tổ chức*.

355 0#\$aMật \$bNOFORN \$j<aMã cơ quan>

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 355 không kết thúc với một dấu chấm trừ khi từ cuối cùng trong trường là chữ viết tắt, chữ cái đầu, hoặc dữ liệu kết thúc bằng một dấu phân cách.

362 THỜI GIAN XUẤT BẢN /HOẶC SỐ THỨ TỰ

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về thời gian bắt đầu/kết thúc của một tài liệu và/hoặc số thứ tự được gán cho mỗi phần của tài liệu. Thời gian dùng trong trường này được mô tả theo thứ tự thời gian xác định các số riêng lẻ của một xuất bản phẩm nhiều kỳ. Số thứ tự thời gian thường là số nhưng cũng có khi là chữ cái. Thông tin có thể được định dạng hay không được định dạng. Nếu thông tin thời gian được lấy từ một nguồn khác không phải số đầu tiên hoặc số cuối cùng của tài liệu đã xuất bản, thì thông tin này được đưa ra dưới dạng phụ chú không định dạng và phải chỉ ra nguồn lấy thông tin.

Ngày tháng trong trường này có thể đồng nhất với thông tin trong các trường 008/07-10 (Ngày 1) và/hoặc 008/11-14 (Ngày 2). Ngày tháng chưa hoàn chỉnh, gần đúng hoặc còn nghi ngờ không được nhập trong trường này.

Trường 362 chỉ được lặp lại để ghi thông tin được định dạng và chưa được định dạng, như mô tả trong chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng ngày tháng

- 0 Kiểu có định dạng
- 1 Kiểu không định dạng

Chỉ thị 2

Không xác định

- # Không xác định

Mã trường con

- \$a Ngày xuất bản và/hoặc số thứ tự (KL)
- \$z Nguồn thông tin (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng ngày tháng

Vị trí chỉ thị 1 cho biết thời gian xuất bản đã được định dạng hay chưa được định dạng.

0 - Kiểu có định dạng

Giá trị 0 cho biết thời gian đã được định dạng. Thời gian định dạng được trình bày sau nhan đề và lần xuất bản. Thông tin dạng số và/hoặc chữ cái, theo thứ tự thời gian và các tên khác thường được ghi lại như xuất hiện trên ấn phẩm.

362	0#\$a1, (3-1972)-
362	0#\$aVol. 1, no. 1 (Apr. 1981)-
362	0#\$a1968-
362	0#\$a72/1 ([Feb. 1972])-
362	0#\$aVol. 1, no. 1 (Apr. 1983)-v, no. 3 (June 1983).

1 – Kiểu không định dạng

Giá trị 1 cho biết thời gian chưa định dạng. Thông tin về ngày tháng không định dạng được biểu thị như một phụ chú. Giá trị này được sử dụng khi không có trong tay số đầu tiên và/hoặc số cuối cùng của xuất bản phẩm nhiều kỳ, song thông tin này vẫn được biết đến thông qua các số khác hoặc các nguồn khác.*

362	1#\$aBắt đầu với tập 4, xuất bản năm 1947.
362	1#\$aĐình bản từ số 2 (1964).

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí Chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Thời gian xuất bản và/hoặc số thứ tự.

Trường con \$a bao gồm số thứ tự và/hoặc ngày tháng xuất bản. Tên theo thứ tự có thể bao gồm số tập (volume), lần xuất bản, số kỳ (issue), số từng thư của tập, hoặc các số thứ tự khác theo cách sắp xếp của nhà xuất bản. Thời gian có thể bao gồm năm, tháng, hoặc ngày; tháng hoặc mùa và năm; hoặc chỉ có năm, tùy thuộc vào định kỳ xuất bản và cách trình bày của nhà xuất bản. Số thứ tự và ngày tháng được ghi lại như đã được chỉ trên tài liệu. Khi cả tên dưới dạng số và thông tin thời gian được đưa ra, thông tin thời gian được để trong ngoặc đơn. Số cuối cùng được ghi tiếp sau số bắt đầu.

362	0#\$aVol. 1 (Mar. 1980)-
362	0#\$aVol. 77, num. 1 (enero-abr. 1981)-
362	0#\$aVol. 85B, no. 1 (Jan./Feb. 1945)-v. 92, no. 6 (Nov./Dec. 1952).
362	0#\$a 1962-1965.

\$z - Nguồn thông tin

Trường con \$z chứa một trích dẫn nguồn thông tin đã nhập vào trường con \$a. Trường con này chỉ sử dụng khi vị trí Chỉ thị 1 có giá trị là 1. Nhan đề của ấn phẩm đã được trích dẫn đi sau chữ viết tắt Cf.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 362 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi từ cuối cùng trong trường kết thúc bằng dấu phân cách khác. Khi đứng trước trường con \$z thì trường con \$a kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi từ cuối cùng trong trường con kết thúc bằng dấu phân cách. Cũng xem các phần mô tả trường con với thông tin về dấu phân cách.

Khoảng trống- Nếu thông tin về một xuất bản phẩm nhiều kỳ cụ thể chưa hoàn chỉnh, thì có 3 khoảng trống được đặt sau dấu gạch ngang khi có dữ liệu khác đứng sau.

Mẫu hiển thị cố định- [dấu gạch ngang]

Dấu gạch ngang (-) đứng trước trường con \$z (Nguồn thông tin) không nhập trong biểu ghi đọc máy. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của trường con này.

4XX THÔNG TIN TÙNG THƯ' - THÔNG TIN CHUNG

490-Thông tin tùng thư (L)

490 THÔNG TIN TÙNG THƯ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về tùng thư của ấn phẩm. Trường này luôn được sử dụng khi thông tin tùng thư chứa số tập (volume) hoặc ngày tháng xuất bản của ấn phẩm được coi như là một phần không tách rời của nhan đề.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Tùng thư có được theo dõi hay không

0 Tùng thư không được theo dõi

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Thông tin tùng thư (L)

\$v Số tập/số thứ tự (L)

\$x ISSN (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Tùng thư có được theo dõi hay không

0 - Tùng thư không được theo dõi

Giá trị 0 cho biết không lập tiêu đề bổ sung cho tùng thư.

490	0#\$aTủ sách kiến thức thời đại
490	0#\$a10 phút học máy tính mỗi ngày
490	0#\$aL'état du monde
490	0#\$aIFLA publications, \$x0344-6891; \$v88
490	0#\$aVychislitel'nye sistemy, \$x0568-661X; \$v169

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị thứ hai không xác định và chứa một khoảng trống (#).

490	0#\$aTủ sách tin học thực dụng
490	0#\$aSutrepert, \$x1278-3986; \$v2110

Mã trường con

\$a - Thông tin từng thư

Trường con \$a bao gồm nhan đề của từng thư, và có thể cũng bao gồm thông tin về trách nhiệm, thông tin khác về nhan đề, ngày tháng, số tập xuất hiện như một phần của nhan đề. Cần chú ý rằng trong trường 490, các số và các tên của phần hoặc tập của một tên ấn phẩm tiếp tục không được mã hóa thành trường con riêng biệt.

- 490 0#\$aTủ sách tin học / Trung tâm đào tạo tin học CMT
- 490 0#\$aIFLA publications, \$x0344-6891; \$v88
- 490 0#\$aLe technicien d'agriculture tropical / Par René Coste. \$x0298-3540; \$v17
- 490 0#\$av. 9-<10>: MPCHT art and anthropological monographs; \$vno. 35
- 490 0#\$aDetroit area study, 1971 : social problems and social change in Detroit; \$vno. 19
- 490 0#\$aPolicy series / CES; \$v1
- 490 0#\$a1972/73-1975-76: Research report/ National Education Association Research

Trường con \$a lặp khi từng thư con được tách ra khỏi tên từng thư mẹ bằng cách đánh số từng thư mẹ trong trường con \$v hoặc nhập số ISSN trong trường con \$x, hoặc khi từng thư có nhan đề song song.

- 490 0#\$aDepartment of State publication; \$v7846. \$aDepartment and Foreign Service series; \$v128
- 490 0#\$aAnnual census of manufactures = \$aRecensement des manufactures. \$x0315-5587
- 490 0#\$aPapers and documents of the I.C.I.Series C, Bibliographies; \$vno. 3 = \$aTravaux et documents de I'I.C.I. Serie C, Bibliographies; \$vno 3

\$v - Số tập/ số thứ tự

Trường con \$v chứa số tập hoặc số thứ tự khác dùng trong thông tin về từng thư. Hệ thống đánh số lựa chọn, đứng sau dấu bằng (=), không nhập vào trong các trường con riêng biệt.

- 490 0#\$aMap / Geological Survey of Alabama; \$v158, đĩa số 3
- 490 0#\$aWest Virginia University bulletin; \$vser. 74, no. 11-3. \$aBulletin / Experiment Station, West Virginia University; \$v111
- 490 0#\$aForschungen zur Geschichte Vorarlbergs; \$v6. Bd. = der ganzen Reihe 13 Bd.

\$x - ISSN

Trường con \$x chứa số ISSN của từng thư, được nhập cùng với thông tin từng thư. Số ISSN được các trung tâm quốc gia dưới sự uỷ quyền của Mạng ISSN gán cho các xuất bản phẩm tiếp tục (bao gồm cả từng thư).

490	0# \$aSérie "Santé pour tous", \$x0257-6015; \$v11
490	0# \$aLife series, \$x0023-6721490
490	0# \$aMémoire du BRGM, \$x0071-8246; \$vno 123
490	0# \$aTrudy Matematicheskogo in-ta im. V. A. Steklova, \$x0371-9685; \$v232

Ghi chú: Khi một biểu ghi có một số ISSN dành cho từng thư nhưng lại thiếu mô tả từng thư, thì số ISSN sẽ được nhập trong trường Phụ chú chung 500.

500	## \$a"ISSN 0073-8301."
-----	-------------------------

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Dấu phân cách các yếu tố trong trường thông tin từng thư thường tuân theo các quy tắc mô tả thư mục. Trường 490 không kết thúc bằng một dấu phân cách trừ khi trường này kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cái hoặc dữ liệu cuối cùng trong trường kết thúc bằng một dấu phân cách.

Khoảng trống- Không đặt khoảng trống giữa các chữ cái đầu hoặc ở chữ cái đầu chỉ tên cá nhân/tập thể là một phần của nhan đề từng thư.

490	0# \$aUBCIM publications
490	0# \$aIFLA Publications, \$x0344-6891; \$v62
490	0# \$aMémoire du BRGM, \$x0071-8246; \$vno 123

Dữ liệu tạm thời- Khi một tài liệu được phát hành trong một từng thư nhưng trong khoảng thời gian nào đó lại được xuất bản trong một từng thư khác, hoặc trong một từng thư mà nhan đề của nó bị thay đổi và ngày tháng mở đầu hoặc kết thúc chính xác không rõ, thì dấu ngoặc nhọn (<...>) sẽ được sử dụng trong trường con \$a để ghi lại ngày tháng hoặc các thông tin về tập có thể thay đổi.

490	0# \$a<1984->: Miscellaneous publication / United States Department of Agriculture
-----	--

Nếu bất kỳ một thông tin nào về tập/ số thứ tự (trường con \$v) có thể phải thay đổi (thí dụ trong biểu ghi tài liệu nhiều phần), thì dấu ngoặc nhọn thường được sử dụng để ghi những thông tin phải thay đổi này. Khi các phần, tập được bổ sung, thông tin sẽ được cập nhật.

490	0# \$aCollection analyses; \$vvol. 1, <3, 5-7>
-----	--

Mẫu hiển thị cố định

(...) [dấu ngoặc đơn]

ISSN [ISSN]

Dấu ngoặc đơn xuất hiện khi trình bày thông tin từng thư không có trong biểu ghi MARC. Dấu ngoặc đơn có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với nhãn trường này.

Nội dung trường:

490 0#\$aVăn học cổ điển nước ngoài. Văn học Pháp

Thí dụ hiển thị:

(Văn học cổ điển nước ngoài. Văn học Pháp)

Cụm từ ISSN đứng trước số ấn phẩm tiếp tục theo tiêu chuẩn quốc tế trong trường con \$x không có trong biểu ghi MARC. Cụm từ này được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của trường con \$x.

Nội dung trường:

490 0#\$aFAO fisheries report, \$x0429-9337; \$vno. 626

Thí dụ hiển thị:

(FAO fisheries report, ISSN 0429-9337; no. 626)

5XX CÁC TRƯỜNG PHỤ CHÚ - THÔNG TIN CHUNG

- 500 Phụ chú chung (L)
- 502 Phụ chú luận văn, luận án (L)
- 504 Phụ chú thư mục,... (L)
- 505 Phụ chú nội dung được định dạng (L)
- 520 Tóm tắt/ chú giải (L)
- 521 Phụ chú đối tượng sử dụng (L)
- 534 Phụ chú nguyên bản (L)
- 538 Phụ chú thông tin về hệ thống (L)
- 546 Phụ chú ngôn ngữ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Khối trường 500-59X chứa các phụ chú thư mục. Mỗi phụ chú được nhập vào một trường 5XX riêng biệt. Các phụ chú chung được ghi vào trường 500 (phụ chú chung). Những phụ chú riêng được ghi vào các trường 502-546. Có thể chọn trường phụ chú riêng khi muốn đưa những thông tin phụ chú đặc thù vào vùng phụ chú 5XX. Nếu không thì sử dụng trường phụ chú chung 500.

Thông tin xuất hiện trong vùng phụ chú ở đầu ra để in ấn hoặc hiển thị trên màn hình không phải lúc nào cũng được nhập ở trường phụ chú đặc thù 5XX. Dữ liệu đôi khi ở dạng có cấu trúc hoặc mã hoá trong trường khác thí dụ trường 310 (Định kỳ xuất bản hiện tại)). Một số trường chứa thông tin cùng nhóm với khối trường phụ chú 5XX trong hiển thị và sản phẩm in ấn được liệt kê sau đây.

246	Các dạng khác của nhan đề
310	Định kỳ xuất bản hiện tại
362	Thời gian xuất bản và/hoặc định danh thứ tự
76X-78X	Các trường liên kết

500 PHỤ CHÚ CHUNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin chung chưa được xác định trong các trường phụ chú riêng (trường phụ chú riêng 5XX).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú chung (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phụ chú chung

Trường này chứa thông tin chung chưa được xác định trong các trường phụ chú riêng (trường phụ chú riêng 5XX).

500	###\$aCó bảng tra.
500	###\$aDịch từ tiếng Đức.
500	###\$aNhan đề đầu trang.
500	###\$aKèm theo một danh sách các từ viết tắt.
500	###\$aTrước đây là: The unidentified soldier.
500	###\$aDựa trên vở kịch xuất hiện đầu tiên ở Pháp có tên "Un peu plus tard, un peu plus tôt."
500	###\$aCác tập năm 1954- do H. S. Olson viết.
500	###\$aNguồn dữ liệu: Điều tra tài chính khách hàng tiến hành trong thời gian 1946-1971, từ chương trình điều tra của Trung tâm nghiên cứu, Đại học Michigan.

\$3 - Tài liệu đặc tả

Trường con \$3 chứa thông tin cho biết phần tài liệu được mô tả áp dụng trường này.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách -Trường 500 kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Bất cứ dấu phân cách nào trong trường phụ chú (thí dụ dấu trích dẫn) đều được đưa vào biểu ghi MARC.

502 PHỤ CHÚ LUẬN VĂN, LUẬN ÁN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú về luận án hoặc luận văn khoa học và cơ quan nơi luận án được bảo vệ. Nó cũng bao gồm bằng cấp mà tác giả đạt được liên quan đến luận văn và năm được công nhận. Các phụ chú khác chỉ mối quan hệ giữa tài liệu biên mục và luận án hoặc luận văn của tác giả, như thông tin chỉ rõ tác phẩm đang mô tả hoặc trên cơ sở luận văn của tác giả (thí dụ, Được trình bày lần đầu như:) được nhập ở trường 500 (Phụ chú chung). Các phụ chú liên quan đến tóm tắt, rút gọn, hoặc xét duyệt luận án cũng được ghi vào trường 500.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú luận văn, luận án (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị đều không xác định; mỗi vị trí chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phụ chú luận văn, luận án

Trường con \$a chứa toàn bộ nội dung phụ chú

- 502 \$\$\$aLuận án Tiến sĩ--Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Hà
Nội, 1999.
- 502 \$\$\$aTóm tắt Luận án Tiến sĩ Vật lý--Viện Năng lượng
Nguyên tử Việt Nam, Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt Nhân,
Hà Nội, 2004.
- 502 \$\$\$a Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật--Trường Đại học Mỏ - Địa
chất.
- 502 \$\$\$aLuận án Tiến sĩ--École nationale supérieure des
télécommunications, 2001.
- 500 \$\$\$aBảo vệ ngày 9/3/2001 trước Hội đồng gồm các chuyên
gia
- 502 \$\$\$aBáo cáo thực tập (3e cycle)--Trường đại học Lyon, 1996.
- 500 \$\$\$aLúc đầu được trình bày như luận án (tiến sĩ) của tác giả--
Sorbonne, Paris, 1969.
- [Không có bản gốc luận văn, thông tin được ghi ở trường 500]*

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 502 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện. Chỉ dẫn về bằng cấp của luận án/luận văn thường được ghi trong dấu ngoặc đơn.

504 PHỤ CHÚ THƯ MỤC,V.V.. (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú chỉ sự có mặt của một hay nhiều thư mục, thư mục đĩa, thư mục phim, và/hoặc các loại tham chiếu thư mục khác trong tài liệu. Nó cũng có thể dùng để chỉ sự có mặt của một thư mục,... trong tài liệu kèm theo đã được mô tả trong biểu ghi. Đối với những tài liệu nhiều tập, kể cả các xuất bản phẩm nhiều kỳ, thì phụ chú có thể liên quan đến tất cả các tập hoặc chỉ liên quan đến một tập hay một số riêng lẻ.

Các phụ chú tham chiếu cho bảng tra vự án, quy chế, quy định không ghi ở trường này. Chúng được ghi ở trường 500 (Phụ chú chung). Trường 504 cũng được sử dụng khi xuất hiện bảng tra trong phụ chú thư mục. Nếu phụ chú đề cập đến nội dung thêm vào thư mục, và thư mục không đủ quan trọng để lập một phụ chú riêng, thì phụ chú được ghi vào trường 500 (Phụ chú chung). Trong trường hợp nếu như không chắc chắn phụ chú có phải là phụ chú thư mục hay không, thì nên sử dụng trường 500 (Phụ chú chung), không nên sử dụng trường 504.

CÁI TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú thư mục,... (KL)

\$b Số lượng tài liệu tham khảo (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị đều không xác định, mỗi vị trí chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phụ chú thư mục,...

Trường con \$a chứa toàn bộ nội dung phụ chú.

504	##\$aT.m.: tr. 116-117.
504	##\$aT.m.: cuối phần.
504	##\$aT.m.: cuối chính văn.
504	##\$aNguồn: tr. 125-152.
504	##\$aCó tài liệu tham khảo và bảng tra.
504	##\$aDanh mục đĩa: tr. 105-111.
504	##\$aDanh mục phim: tập. 2, tr. 344- 360.
504	##\$aDanh sách công trình của tác giả theo thời gian: tr. 469-475.
504	##\$a"Thư mục chọn lọc": tập.1, tr. 351-358, tập. 2, tr. 234-236.
500	##\$aTập tài liệu chứa chú giải chương trình bằng tiếng Anh và danh mục đĩa (6 tr.) để trong hộp.

[Thư mục không đủ quan trọng để nhập thành trường riêng trong biểu ghi; sử dụng trường 500]

500 ##\$aDanh mục vụ án: tr. XIII-XVI.

[Không phải là thư mục,...]

\$b - Số lượng tài liệu tham khảo

Trường con \$b chứa số lượng tài liệu tham khảo trong thư mục. Thông thường nó được sử dụng như một phương thức để xác định giá trị của thư mục. Tổng số tài liệu tham khảo được ghi trong trường con này, sau phụ chú thư mục.

504 ##\$a"Tài liệu trích dẫn": tr. 67-68. \$b19

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con \$a của trường 504 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định - Không có mẫu hiển thị cố định trong trường này, các dẫn thuật/dẫn từ như *Thư mục:* , *Âm thanh đồ họa:* ,... được nhập trong biểu ghi MARC như một phần dữ liệu của trường.

505 PHỤ CHÚ NỘI DUNG ĐƯỢC ĐỊNH DẠNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú nội dung được định dạng. Thông tin nội dung có thể được mã hoá ở một hoặc hai mức độ: cơ sở hoặc nâng cao. Phụ chú nội dung thường chứa nhan đề của các tác phẩm riêng lẻ, hoặc các phần của tài liệu, và cũng có thể bao gồm thông tin trách nhiệm của tác phẩm hoặc của các phần. Số tập và các định danh thứ tự khác cũng được nhập trong phụ chú nội dung, nhưng số chương thì thường được bỏ qua. Đối với một số tài liệu, dữ liệu có thể bao gồm đặc trưng vật lý (thí dụ như trang, tờ, tranh ảnh trong từng phần) thường được đưa vào các trường phụ chú hoặc vùng mô tả khác

Đối với tài liệu hỗn hợp và tài liệu được kiểm soát lưu trữ, thì trường này có thể bao gồm cả bảng mục lục nội dung trợ giúp cho việc tra cứu.

Phụ chú nội dung không định dạng được nhập vào trường 500 (Phụ chú chung).

Phụ chú thường được hiển thị và/hoặc in với dẫn thuật hoặc dẫn từ được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

- 0 Nội dung đầy đủ
- 1 Nội dung không đầy đủ
- 2 Nội dung từng phần

Chỉ thị 2

Mức độ định danh nội dung

- # Cơ bản
- 0 Chi tiết

Mã trường con

- \$a Phụ chú nội dung (KL)
- \$g Thông tin khác (L)
- \$r Thông tin trách nhiệm (L)
- \$t Nhan đề (L)
- \$u URL (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị điều khiển việc tạo ra mẫu hiển thị cố định trước phụ chú.

0 - Nội dung đầy đủ

Giá trị 0 cho biết phụ chú giới thiệu đầy đủ các phần, tập của tác phẩm nhiều phần, tập. Giá trị 0 được sử dụng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Nội dung*:

505 0#\$aVolume I. Basic information resources -- Volume II. Reference services and reference processes.

505 0#\$aL'Ordeur de la papaye verte -- Cyclo.

505 0#\$aHow these records were discovered -- A short sketch of the Talmuds -- Constantine's letter.

[Tài liệu gồm 2 tập: chỉ thị 1 bằng 0 cho biết nội dung đầy đủ, chỉ thị 2 bằng # cho biết mức độ phụ chú dạng cơ bản, cuối phụ chú có dấu chấm hết]

1 - Nội dung không đầy đủ

Giá trị 1 cho biết phụ chú nội dung không đầy đủ vì không có đủ tất cả các phần của một tài liệu nhiều phần để có thể phân tích, hoặc vì chúng không được xuất bản, hoặc vì chưa được bổ sung bởi cơ quan biên mục. Giá trị 1 được sử dụng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Nội dung không đầy đủ*:

505 1#\$aTập 1. Nguyên lý phát triển dựa trên công nghệ -- Tập 2. Đánh giá hàm lượng công nghệ -- Tập 3. Đánh giá môi trường công nghệ

505 1#\$apt.1. General observations – pt. 2. Methodology – pt. 3. Initial phase

[Các phần sẽ được bổ sung sau phần. 3, bên trái phụ chú để ngỏ (không có dấu chấm hết)]

505 1#\$aTập 1. Nguyên lý phát triển dựa trên công nghệ -- Tập 5. Đánh giá năng lực công nghệ.

505 1#\$av. 1. Report -- v. 3. Overseas systems of compensation.

[Các khoảng trống được dùng để thể hiện sự ngắt quãng giữa các phần]

2 - Nội dung chọn lọc

Giá trị 2 cho biết phụ chú nội dung từng phần mô tả chỉ những phần được lựa chọn của một tài liệu mặc dù có đầy đủ thông tin tất cả các phần có thể được phân tích. Giá trị 2 được sử dụng để tạo ra nội dung mẫu hiển thị cố định *Nội dung chọn lọc*:

- 505 2# \$aManual 1. Principles of solar geometry and optics -- Manual 2. Solar radiation quantitative analysis -- Manual 3. Heat transfer principles for solar applications -- Manual 4. Passive solar heating systems.

Chỉ thị 2 - Mức độ định danh nội dung

Vị trí chỉ thị 2 cho biết mức độ định danh nội dung của dữ liệu được ghi trong trường.

- Cơ bản

Giá trị # cho biết toàn bộ thông tin được nhập trong một yếu tố duy nhất của trường con \$a.

- 505 0# \$aTập 1. Bảng tra chính -- Tập 2. Bảng tra từ khoá hoán vị.

0 – Chi tiết

Giá trị 0 cho biết định danh nội dung cung cấp thông tin chi tiết trong phụ chú nội dung được định dạng. Dữ liệu được mã hóa với sự lặp lại của các trường con xác định, trừ trường con \$a.

- 505 10\$t35 năm xây dựng và trưởng thành của khoa kinh tế và phát triển nông thôn / \$rTô Dũng Tiến -- \$tMột số vấn đề về đảm bảo an toàn lương thực (an ninh lương thực) ở Việt Nam / \$rTrần Đình Đăng -- \$tĐa dạng hoá các mô hình cho vay vốn đến hệ sản xuất để phát triển kinh tế nông thôn / \$rNgô Thị Thuận
- 505 10\$tThe Role of the special librarian in the electronic era / \$rAlison Cammell -- \$tAnalysing the organization's information needs / \$rPeter Gillman -- \$tThe Subject approach to managing information / \$rAlan Gilchrist ...

Mã trường con

\$a - Phụ chú nội dung định dạng

Trường con \$a chứa phụ chú nội dung định dạng, dù là đầy đủ, không đầy đủ hoặc một phần khi chỉ thị 2 có giá trị # (cơ bản). Phụ chú nội dung có thể bao gồm các nhan đề, thông tin trách nhiệm, số tập và số thứ tự, khoảng thời gian (đối với ghi âm),...Đối với các biểu ghi được biên mục theo quy tắc AACR, những yếu tố này thường được phân cách bằng dấu phân cách ISBD.

- 505 0# \$aT.1. Nguyên lý phát triển dựa trên công nghệ -- T.2. Đánh giá hàm lượng công nghệ -- T.3. Đánh giá môi trường công nghệ -- T.4. Đánh giá trình độ công nghệ -- T.5. Đánh giá năng lực công nghệ -- T.6. Đánh giá nhu cầu công nghệ.

- 505 0# \$ap.t. 1. Historical study. v. 1, Text. v. 2, Notes -- pt. 2.
Annexes: alphabetic repertory of nobles families <v. 1 > /
Danh ba theo vần chữ cái các dòng họ nổi tiếng <tập. 1 >
500 0# \$a"Table of statutes and regulations": tr. xvii-xxv.
[Phụ chú nội dung không định dạng được ghi ở trường 500]

\$g - Thông tin khác

Trường con \$g chứa thông tin dùng trong phụ chú mã chi tiết (chỉ thị 2 có giá trị 0), trừ thông tin trách nhiệm hoặc nhan đề. Nó có thể bao gồm tập, phần, số trang hoặc các thông tin khác như là ngày tháng năm.

- 505 00 \$tQuatrain II \$g(16:35) -- \$tWater ways \$g(1:57) --
\$tWaves \$g(10:49).

\$r - Thông tin trách nhiệm

Trường con \$r chứa thông tin trách nhiệm của bài báo hoặc của một phần trong phụ chú nội dung mã chi tiết (chỉ thị 2 có giá trị 0). Tác giả có thể là tên cá nhân hoặc tên tập thể.

- 505 20 \$tBaptisms, 1816-1872 -- \$tChurch members, 1816-1831 --
\$tHistory of the Second Presbyterian Church of West Durham
/ \$rby L. H. Fellows.

\$t - Nhan đề

Trường con \$t chứa nhan đề được sử dụng trong phụ chú nội dung mã hóa chi tiết (chỉ thị 2 có giá trị 0).

- 505 10 \$gSố. 1. \$tRegion Neusiedlersee -- \$gSố. 2. \$tRegion
Rosalia/Lithagebirge -- \$gSố. 3. \$tRegion Mettelburgenland --
\$gSố. 4. \$tRegion sudliches Burgenland -- \$gSố. 5. \$tRegion
Sudburgland
505 20 \$tSuite in D. \$tIntrada; \$tBerceuse; \$tProcession and dance;
\$tCarol; \$tFinale.

\$u - URI

Trường con \$u chứa URI, thí dụ URL hoặc URN, cho biết dữ liệu truy cập điện tử theo cú pháp chuẩn. Dữ liệu này có thể được sử dụng để truy cập tự động một tài liệu điện tử bằng cách sử dụng một trong các giao thức Internet. Trường này lặp nếu có một URI nữa cần ghi thêm.

- 505 0# \$http://www.vista.gov.vn:9000/home

Hiển thị thí dụ:

Nội dung: <http://www.vista.gov.vn:9000/home>

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 505 kết thúc bởi một dấu chấm khi trường chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần, trừ khi có dấu phân cách khác hoặc dấu ngoặc nhọn (< >) xuất hiện, hoặc trừ khi nội dung được tiếp tục xuất hiện trong các lần lặp khác của trường 505. Nếu trường chứa nội dung không đầy đủ, thì không có dấu chấm, trừ khi từ cuối cùng kết thúc bởi một chữ cái/từ viết tắt kết thúc bằng một dấu chấm.

Trong các biểu ghi được biên mục theo AACR2, có một khoảng trống-dấu gạch ngang-dấu gạch ngang-khoảng trống (--) đặt ở giữa từng yếu tố trong phụ chú nội dung trừ khi mã trường con/dấu phân cách kết thúc không có khoảng trống. Trong các biểu ghi trước AACR2, các yếu tố được phân cách bằng một dấu chấm-gạch ngang-gạch ngang (.--).

Phụ chú nội dung cũng có thể chứa các dấu phân cách theo quy định của ISBD (thí dụ, thông tin trách nhiệm được phân cách bằng khoảng trống-dấu gạch chéo-khoảng trống (/)).

Dữ liệu tạm thời: Dấu ngoặc nhọn (<...>) thường được sử dụng để chỉ các tập riêng lẻ trong các phụ chú nội dung mà có thể được thay đổi. Có ba khoảng trống trước khi đóng dấu ngoặc nhọn. Có một khoảng trống sau dấu ngoặc nhọn đóng trừ khi dấu ngoặc nhọn này là ký tự cuối cùng của trường.

505 1#\$av.1 - <4 > proceedings
505 0#\$apt. 1. Historical study. v. 1, Text. v. 2, Notes – pt. 2.
 Annexes: alphabetic repertory of nobles families <v. 1 >

Mẫu hiển thị cố định: Dẫn thuật/dẫn từ như *Nội dung*; , *Nội dung chọn lọc*; ,... không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định

- 0 Nội dung:
- 1 Nội dung không đầy đủ:
- 2 Nội dung chọn lọc:

520 TÓM TẮT/ CHÚ GIẢI (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin không định dạng mô tả nội dung tổng quát và phạm vi của tài liệu được mô tả.

Nội dung phụ chú đôi khi được hiển thị và/hoặc in cùng với một dẫn thuật/dẫn tố được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Tóm tắt/chú giải

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nội dung bài tóm tắt/ chú giải (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị điều khiển việc tạo ra mẫu hiển thị cố định trước thông tin.

- Tóm tắt/chú giải

Giá trị # được sử dụng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Tóm tắt/chú giải*..

- 520 ##\$aSưu tập có minh họa của nhịp điệu trong nhà kính tác động bởi âm nhạc.
- 520 ##\$aPhân tích giá trị của thông tin như một nguồn lực phát triển đặc biệt. Đánh giá tình hình công tác thông tin ở nước ta, nêu lên những tồn tại và mâu thuẫn. Đề xuất các mục tiêu trong chiến lược phát triển thông tin của Việt Nam đến năm 2000 và các biện pháp cụ thể để thực hiện chúng.
- 520 ##\$aCuộc thi viết tiểu thuyết dựa vào các ghi chép phác thảo nhân vật của Simenon (nhà văn nổi tiếng về đề tài trinh thám). Người thắng cuộc là một nhà viết tiểu thuyết hình sự Bỉ.

Chỉ thị 2 - Không xác định.

Vị trí của chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Nội dung bài tóm tắt/ chú giải

Trường con \$a chứa nội dung bài tóm tắt/chú giải.

- 520 ##\$aĐất nước, con người, phong cảnh Achentia.
- 520 ##\$aPhân tích các xu hướng phát triển chủ đạo trong việc xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin KHKT trên thế giới. Đề cập tới một số khái niệm: cơ sở dữ liệu, nhà băng dữ liệu. Trình bày các vấn đề cơ bản cần lưu ý giải quyết khi tiến hành xây dựng Hệ thống thông tin KHKT quốc gia tự động hóa, từ đó rút ra một số khuyến nghị đối với thực tế xây dựng Hệ thống này ở Việt Nam.
- 520 ##\$aKhái niệm về đơn vị định danh đa thành tố. Phân tích ngôn ngữ học các đơn vị định danh đa thành tố. Các thuộc tính nội hệ và tương phản của đơn vị địa danh đa thành tố và về cách luận giải chúng trong từ điển giáo khoa. Phương pháp tiếp cận mới: Từ điển giáo khoa tương phản

\$3 - Tài liệu đặc tả

Trường con \$3 chứa thông tin cho biết đây là phần của tài liệu được mô tả áp dụng trường này.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 520 kết thúc bằng một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định: Dẫn thuật/dẫn tố như *Tóm tắt/chú giải*: không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định cùng với giá trị của chỉ thị 1.

Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định

Tóm tắt/chú giải:

521 PHỤ CHÚ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường con chứa phụ chú về đối tượng sử dụng tài liệu. Nó được sử dụng chủ yếu khi nội dung của tài liệu được xác định phù hợp với một đối tượng hoặc trình độ học vấn cụ thể (thí dụ, học sinh tiểu học). Nó được sử dụng để cho biết mức độ quan tâm hoặc say mê và các đặc trưng của người học. Đối với một số dạng tài liệu, thông tin về đối tượng sử dụng và trình độ học vấn có thể được ghi dưới dạng mã hoá ở trường 008/22 (Đối tượng sử dụng). (Ghi chú: Nếu là các tệp tin hoặc biểu ghi về tài liệu nhìn thì cả hai thông tin về lứa tuổi quan tâm và cấp lớp học đọc hoặc mức độ quan tâm sẽ xuất hiện ở trường 521, trường 008/22 được mã hoá dựa trên thông tin về tuổi quan tâm hoặc mức độ quan tâm). Các phụ chú về sự hạn chế truy nhập được nhập ở trường 506 (Phụ chú về hạn chế truy nhập).

Phụ chú đôi khi được hiển thị và/hoặc in cùng với dẫn thuật được tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Đối tượng sử dụng

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Đối tượng sử dụng (L)

\$3 Tài liệu đặc tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị điều khiển việc tạo mẫu hiển thị cố định trước phụ chú.

- Đối tượng sử dụng

Giá trị # được sử dụng để tạo mẫu hiển thị cố định *Đối tượng sử dụng*:

Chỉ thị 2 - Không xác định

Vị trí chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Đối tượng sử dụng

Trường con \$a chứa nội dung phụ chú.

- 245 00\$aGiáo trình địa chất các mỏ than, dầu và khí đốt : \$bdùng cho sinh viên Đại học học Mỏ - Địa chất và các trường khác / \$cTS. Đỗ Cảnh Dương
- 521 ##\$Sinh viên Đại học Mỏ - Địa chất và các trường khác
- 521 ##\$aSinh viên các trường kỹ thuật.
- 521 ##\$aCho các bà mẹ trẻ.
- 521 ##\$aTrẻ em trước tuổi đến trường.

\$3 - Tài liệu đặc tả

Trường con \$3 chứa thông tin cho biết phần của tài liệu được mô tả áp dụng trường này.

- 521 ##\$3ảnh chụp \$aCông chúng.
- 521 ##\$3Phim \$aHọc viên.
- 521 3##\$3Trò chơi xếp chữ \$aNhững người học chữ nổi.
- 521 ##\$3Báo cáo thường niên \$aỦy ban Nghiên cứu của Quốc hội.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 521 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

Mẫu hiển thị cố định: Các dẫn thuật như *Đối tượng sử dụng*:, *Cấp độ lớp học đọc*:,.... không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 1.

- Chỉ thị 1 Mẫu hiển thị cố định
- # Đối tượng sử dụng:

Dữ liệu của trường

- 521 ##\$Sinh viên Đại học Mỏ - Địa chất và các trường khác

Hiển thị nội dung:

Đối tượng sử dụng: Sinh viên Đại học Mỏ - Địa chất và các trường khác

534 PHỤ CHÚ NGUYÊN BẢN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin mô tả nguyên bản của tác phẩm. Phiên bản được mô tả ở phần chính của biểu ghi thư mục. Các chi tiết liên quan đến nguyên bản được ghi ở trường 534 khi chúng khác với thông tin mô tả phiên bản.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$p Lời dẫn (KL)

\$a Tiêu đề mô tả chính của nguyên bản (KL)

\$t Nhan đề chính của nguyên bản (KL)

\$b Thông tin về lần xuất bản của nguyên bản (KL)

\$c Địa chỉ xuất bản của nguyên bản (KL)

\$e Mô tả vật lý của nguyên bản (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Đối với các biểu ghi được biên mục theo quy tắc biên mục AACR, các yếu tố trong các trường con của trường 534 nói chung được phân cách bằng dấu phân cách của ISBD (thí dụ, thông tin từng thư được để trong dấu ngoặc đơn), nhưng dấu phân cách đó lại không nhất thiết phải sử dụng ở các vùng phân cách trường con.

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị đều không xác định; mỗi vị trí chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Tiêu đề mô tả chính của nguyên bản

Trường con \$a chứa tiêu đề chính của nguyên bản.

534 ##\$pNguyên bản : \$aCollins, Jackie. \$tThe bitch.

\$b - Thông tin về lần xuất bản của nguyên bản

Trường con \$b chứa thông tin về lần xuất bản của nguyên bản.

534 ##\$pBản sao lại của: \$cOxford, 1972, \$b1st ed.

\$c - Địa chỉ xuất bản của nguyên bản

Trường con \$c chứa thông tin về địa chỉ xuất bản, phân phối của nguyên bản.

534 ##\$pNguyên bản xuất bản bởi: \$cEnglewood Cliffs, N.J. :
Prentice Hall, 1974.

534 ##\$pBản nguyên bản: \$cMorrisville, Pa.? : T.M. Fowler, 1886
(s.l. : A.E. Downs, lith.).

\$e - Mô tả vật lý của nguyên bản

Trường con \$e chứa mô tả vật lý của nguyên bản.

534 ##\$pLà phiên bản của: \$tFemme nue en plein air, \$c1876. \$e1
nguyên bản nghệ thuật: sơn dầu, màu.; 79 x 64 cm.

\$p - Lời dẫn

Trường con \$p chứa cụm từ giới thiệu trích dẫn phiên bản gốc. Trường con này phải luôn có mặt.

534 ##\$pNguyên bản được xuất bản: \$cNew York : Garland,
1987.

\$t - Nhan đề chính của nguyên bản

Trường con \$t ghi nhan đề đầy đủ của nguyên bản.

534 ##\$pNguyên bản được xuất bản: \$tLieder zu Stucken.
\$cBerlin : Eulenspiegel, c1978.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 534 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

538 PHỤ CHÚ THÔNG TIN VỀ HỆ THỐNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về hệ thống của một tài liệu. Những thông tin này bao gồm sự có mặt hoặc vắng mặt của một vài loại mã hoặc đặc trưng vật lý của tệp máy tính như mật độ ghi, các yếu tố về hạn chế, tính chắn và khu vực khoá. Đối với phần mềm, các thông tin về hệ thống có thể bao gồm dữ liệu về ngôn ngữ lập trình của phần mềm, các yêu cầu đối với máy tính (thí dụ, các yêu cầu về loại máy và nhà sản xuất, hệ điều hành, hoặc bộ nhớ), và thiết bị ngoại vi (thí dụ, ổ băng, số đĩa hoặc băng từ, số thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị ngoại vi, phần mềm trợ giúp, hoặc thiết bị liên quan) có thể đặt ở trường này. Đối với tài liệu nghe nhìn và âm thanh, trường này chứa thông tin về tên thương mại hoặc hệ thống ghi (thí dụ, VHS), độ phân giải và tần số điều biến.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú thông tin về hệ thống (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai vị trí chỉ thị đều không xác định; mỗi vị trí chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phụ chú thông tin về hệ thống

Trường con \$a chứa nội dung của phụ chú.

538 \$\$\$Dữ liệu được nhập với bộ mã ASCII mở rộng.
 538 \$\$\$Yêu cầu hệ thống: Bộ nhớ tối thiểu 32Mb.
 538 \$\$\$Viết bằng FORTRAN H với 1.5K chương trình nguồn.
 538 \$\$\$Yêu cầu hệ thống: IBM PC XT hoặc AT; ổ đĩa CD-ROM.
 538 \$\$\$Yêu cầu hệ thống: Thiết bị đầu cuối IBM 2740 với các ổ
 đĩa đặc biệt và các tính năng cấp giấy.
 538 \$\$\$VHS.
 538 \$\$\$U-Matic.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 538 kết thúc bởi một dấu chấm trừ khi có dấu phân cách khác xuất hiện.

546 PHỤ CHÚ NGÔN NGỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa phụ chú về ngôn ngữ của tài liệu được mô tả. Trường này cũng được dùng để mô tả bộ chữ cái, bộ chữ viết hoặc các hệ thống ký hiệu khác xuất hiện trong biểu ghi. Thông tin mã hoá về ngôn ngữ được nhập vào trường 008/35-37 (Ngôn ngữ) và trường 041 (Mã ngôn ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Phụ chú ngôn ngữ (KL)

\$3 Tài liệu đặc tả (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định; mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Phụ chú ngôn ngữ

Trường con \$a chứa nội dung phụ chú ngôn ngữ.

041	0#\$aeng \$afre
546	###\$aSách viết bằng tiếng Anh, tiếng Pháp.
041	0#\$avie \$beng
546	###\$aSách viết bằng tiếng Việt, tóm tắt bằng tiếng Anh.
008/35-37	fre
546	###\$aBằng tiếng Pháp
008/35-37	eng
041	0#\$aeng \$afre \$ager
546	###\$aTiếng Anh, Pháp và Đức
008/35-37	eng
041	0#\$aeng \$asgn
546	###\$aKý hiệu ngôn ngữ mở bằng ngôn ngữ ký hiệu Hoa Kỳ.
	<i>[Mã sgn chỉ ngôn ngữ ký hiệu]</i>

\$3 - Tài liệu đặc tả

Trường con \$3 chứa thông tin cho biết phần của tài liệu được mô tả áp dụng trường này.

546	###\$3Vở ghi chép thực địa của John P. Harrington: \$atiếng Zuni;
-----	---

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 546 kết thúc bởi một dấu chấm, trừ khi có một dấu phân cách khác xuất hiện.

6XX CÁC TRƯỜNG TRUY CẬP CHỦ ĐỀ - THÔNG TIN CHUNG

- 600 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên cá nhân (L)**
- 610 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên tập thể (L)**
- 611 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên hội nghị (L)**
- 650 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Thuật ngữ chủ đề (L)**
- 651 Tiêu đề bổ sung chủ đề - Địa danh (L)**
- 653 Thuật ngữ chủ đề - Không kiểm soát (L)**
- 655 Thuật ngữ chủ đề - Thể loại/hình thức (L)**
- 656 Thuật ngữ chủ đề - Nghề nghiệp (L)**
- 657 Thuật ngữ chủ đề - Chức năng (L)**

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường 6XX chứa các đề mục và thuật ngữ truy cập chủ đề. Phần lớn các trường này chứa tiêu đề bổ sung chủ đề hoặc thuật ngữ truy cập dựa trên danh sách và các tệp tiêu đề có kiểm soát được xác định trong chỉ thị 2 (Hệ thống đề mục chủ đề/Từ điển từ chuẩn) hoặc trong trường con \$2 (Nguồn đề mục chủ đề hoặc thuật ngữ). Một trường chứa dữ liệu truy cập chủ đề không kiểm soát.

Với các tài liệu hỗn hợp hoặc các sưu tập được kiểm soát lưu trữ, việc sử dụng đáng kể trường 6XX là để phản ánh nội dung chủ đề của tài liệu được mô tả bằng các thuật ngữ hoặc tiêu đề có kiểm soát và không kiểm soát. Các trường 7XX thường ít được sử dụng để phục vụ cho việc truy cập.

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho các trường 600, 610, 611 và 630 được nêu trong các phần Thông tin chung: X00, X10, X11 và X30. Chỉ thị 2 được mô tả trong phần riêng cho từng trường. Tất cả các định danh nội dung cho các trường 650-658 được mô tả trong phần riêng cho từng trường.

600 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN CÁ NHÂN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên người được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục để cho phép truy cập, được xây dựng theo các nguyên tắc và hướng dẫn biên mục chủ đề được thiết lập. Tên cá nhân của những người chịu trách nhiệm về nội dung trí tuệ của tác phẩm, tài liệu (như tác giả, biên tập, người dịch,...) nhập vào trường 100 hoặc 700. Trường 600 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên các danh sách và tệp tiêu đề có kiểm soát được xác định trong vị trí chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân

- 0 Tên riêng
- 1 Họ tên
- 3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Từ điển từ chuẩn

- 4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

- \$a Tên cá nhân (KL)
- \$b Thứ bậc (KL)
- \$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)
- \$d Năm tháng có liên quan đến một tên (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan, tổ chức hoặc địa chỉ tác giả (KL)
- \$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)
- \$x Đề mục con chung (L)
- \$y Đề mục con thời gian (L)
- \$z Đề mục con địa lý (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 600 được xác định trong phần X00 Tên người-Thông tin chung. Vì chỉ thị 2 là khác nhau ở các trường khác nhau, nên không được mô tả trong phần chung mà được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Từ điển từ chuẩn

Vị trí của chỉ thị 2 cho biết hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được sử dụng để xây dựng đề mục chủ đề.

4 - Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

Giá trị 4 cho biết việc xây dựng tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ danh sách chủ đề có kiểm soát nhưng nguồn này không được xác định bằng một mã của danh sách đề mục chủ đề cụ thể trong trường con \$2. Trường 653 (Thuật ngữ chỉ mục không kiểm soát) được sử dụng để nhập các thuật ngữ không được lấy từ danh sách đề mục chủ đề có kiểm soát.

600 14\$aNguyễn Du
 [Tên người, chắc chắn bắt đầu bằng họ, được đề cập đến trong tài liệu]

600 04\$aTô Hoài

600 04\$aTổ Hữu

[Tên người, không chắc chắn bắt đầu bằng họ, được đề cập đến trong tài liệu]

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc xây dựng tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn mà mã của nó được nhận biết trong trường con \$2.

Thí dụ

600 17\$aVũ Tuyên Hoàng \$2btkttvqg.

600 17\$aPushkin, Aleksandr Sergeevich, \$d1799-1837
 \$xMuseums \$zRussia (Federation) \$zMoscow \$vMaps. \$2lcsh

600 17\$aNixon, Richard M. \$q(Richard Milhouse), \$d1913-
 \$xTâm lý. \$2lcsh

610 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN TẬP THỂ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên tập thể được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Đây là tên tập thể được bán đến, nói đến hoặc thể hiện trong tài liệu. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục cho phép truy cập theo các nguyên tắc và hướng dẫn biên mục chủ đề được thiết lập. Tên tập thể liên quan đến trách nhiệm về nội dung trí tuệ của tài liệu được nhập trong trường 110 (Tiêu đề chính - Tên tập thể) hoặc 710 (Tiêu đề bổ sung - Tên tập thể). Trường 610 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và các tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tên hội nghị mà không được nhập như tên cơ quan trực thuộc cho tên tập thể thì được nhập trong trường 611 (Tiêu đề bổ sung-Tên hội nghị).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

- 4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

- \$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền (KL)
- \$b Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)
- \$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)
- \$x Đề mục con chung (L)
- \$y Đề mục con thời gian (L)
- \$z Đề mục con địa lý(L)
- \$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 610 được xác định trong Phần X10 Tên tập thể-Thông tin chung. Vì giá trị chỉ thị 2 khác nhau đối với các trường khác nhau, nên không được mô tả trong phần chung, và được mô tả dưới đây.

Chỉ thị 2 - Từ điển từ chuẩn/Hệ thống đề mục chủ đề

Vị trí của chỉ thị 2 cho biết hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được sử dụng để xây dựng đề mục chủ đề.

4 - Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

Giá trị 4 cho biết việc xây dựng tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ danh sách chủ đề có kiểm soát nhưng nguồn này không được xác định bằng một từ điển từ chuẩn hoặc hệ thống đề mục chủ đề hoặc bằng một mã của danh sách đề mục chủ đề cụ thể trong trường con \$2. Trường 653 (Thuật ngữ chỉ mục không kiểm soát) được sử dụng để nhập các thuật ngữ không lấy ra được từ danh sách đề mục chủ đề có kiểm soát.

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc xây dựng tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các quy tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn khác những hệ thống được xác định theo một trong các giá trị khác đã nêu và mã của nó được nhận biết trong trường con \$2. Các mã được sử dụng được xác định trong *Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

Thí dụ

610	27\$aViện khoa học và Công nghệ Việt Nam. \$2btkkcn
610	14\$aHà Nội. \$bSở Khoa học và Công nghệ. [Tên pháp quyền, nguồn thuật ngữ không xác định]
610	27\$aBộ Khoa học và Công nghệ. \$2btkkcn
610	24\$aĐại học Quốc gia Hà Nội. \$bKhoa toán tin.
610	17\$aCanada. \$bAgriculture Canada \$xOfficials and employees. \$2lcsch.
610	17\$aFrance. \$tBulletin officiel du registre du commerce et du registre des métiers. \$2lcsch. [Pháp quyền chính trị đi kèm với nhan đề được nhập trong trường 610]

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định

- Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Dấu gạch ngang đi trước đề mục con trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống được tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

610 20\$aLutheran Church \$xDoctrines \$vEarly works to 1800.

Thí dụ hiển thị:

Lutheran Church - Doctrines - Early works to 1800.

611 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - TÊN HỘI NGHỊ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên hội nghị được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Đây là tên hội nghị được nói đến, bàn đến trong nội dung tài liệu. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục cho phép truy cập tuân thủ các qui tắc biên mục và lập chủ đề. Tên hội nghị liên quan đến nội dung trí tuệ của tài liệu được nhập trong các trường 111 (Tiêu đề chính - Tên hội nghị) và 711 (Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị). Tên Trường 611 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tiêu đề bổ sung chủ đề cho tên hội nghị được nhập để làm thành phần phụ trợ cho tên tập thể được nhập trong trường 610 (Tiêu đề bổ sung-Tên tập thể)

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

- \$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền dùng làm tiêu đề (KL)
- \$c Nơi họp (KL)
- \$d Năm họp (KL)
- \$e Đơn vị trực thuộc (L)
- \$n Số thứ tự phần / loại / kỳ họp (L)
- \$q Tên của hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)
- \$x Đề mục con chung (L)
- \$y Đề mục con thời gian (L)
- \$z Đề mục con địa lý (L)
- \$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 611 được xác định trong phần X11 Tên hội nghị-Thông tin chung. Vì giá trị chỉ thị 2 là khác nhau cho các trường khác nhau, nên nó không được mô tả trong phần chung, và được mô tả dưới đây.

Chỉ thị 2 - Hệ thống đề mục chủ đề/Từ điển từ chuẩn

Vị trí của chỉ thị 2 cho biết hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được sử dụng để lập đề mục chủ đề.

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc lập tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn được sử dụng và mã của nó được nhận biết trong trường con \$2. Các mã này được xác định trong Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

Thí dụ

611	27\$aThế vận hội, \$nLần thứ 28. \$cAten, \$d2004.\$btkkcn
611	27\$aOlympic Games \$n(23rd : \$d1984 : \$cLos Angeles, Calif.) \$vPeriodicals. \$2lcsh
611	27\$aTour de France (Bicycle race) \$xHistory. \$2lcsh

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định

[Dấu gạch ngang (-) đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đi trước đề mục con trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

610 27\$aPurdue Pest Control Conference \$vPeriodicals \$2lcsh

Thí dụ hiển thị:

Purdue Pest Control Conference - Periodicals.

650 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề có thể chứa các thuật ngữ chủ đề chung, bao gồm cả các tên sự kiện và đối tượng. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục tuân thủ các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn (như Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (*LCSH*), Đề mục chủ đề Thư viện y học quốc gia (*MeSH*)). Trường 650 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Nhan đề (như Bible and atheism), địa danh (như Iran in the Koran) hoặc tên tập thể (như Catholic Church and humanism) được sử dụng trong cụm từ của đề mục chủ đề cũng được nhập trong trường 650.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị 1

Cấp độ của chủ đề

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

Phần thuật ngữ chính

\$a Thuật ngữ chủ đề hoặc địa danh (KL)

\$b Thuật ngữ chủ đề theo sau địa danh (KL)

Phần đề mục chủ đề con

\$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)

\$x Đề mục con chung (L)

\$y Đề mục con thời gian (L)

\$z Đề mục con địa lý (L)

Trường con điều khiển

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Cấp độ của chủ đề

Vị trí của chỉ thị chứa giá trị xác định cấp độ của chủ đề. Chỉ thị này được dùng để phân biệt các từ mô tả chủ đề bậc 1 và bậc 2.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống(#) cho biết rằng không có thông tin về cấp độ của thuật ngữ chủ đề.

650 #7\$aKiến trúc. \$2btkkhcn

Chỉ thị 2 - Hệ thống đề mục chủ đề/ Từ điển từ chuẩn

Vị trí của chỉ thị 2 cho biết hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được sử dụng để lập đề mục chủ đề.

4 - Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

Giá trị 4 cho biết việc lập tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ danh sách chủ đề có kiểm soát nhưng nguồn này không được xác định bằng một hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được đề cập đến bằng một mã của danh sách đề mục chủ đề cụ thể dùng cho trường con \$2.

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc lập tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn mà mã của nó được nhận biết trong trường con \$2. Các mã này được xác định trong Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

Mã trường con

\$a - Thuật ngữ chủ đề hoặc địa danh là tiêu đề

Trường con \$a chứa thuật ngữ chủ đề hoặc địa danh được sử dụng làm tiêu đề cho một thuật ngữ chủ đề. Thông tin làm rõ đặt trong dấu ngoặc đơn đi cùng với thuật ngữ này không được nhập vào một trường con riêng.

650	#4\$aNông thôn.
650	#4\$aNha khoa.
650	#7\$AThị trường chứng khoán. \$2btkkhcn
650	#7\$AKinh tế. \$2btkkhcn
650	#7\$AThị trường. \$2btkkhcn
650	#7\$AHoá chất \$xSử dụng. \$2btkkhcn
650	#7\$APhân bón \$xSản xuất. \$2btkkhcn
650	#7\$ABASIC (Computer program language) \$2lcs
650	#7\$ABull Run, 2d Battle, 1862. \$2lcs
650	#7\$AVocal music \$zFrance \$y18th century. \$2lcs

\$b - Thuật ngữ chủ đề theo sau địa danh là tiêu đề

Trường con \$b chứa thuật ngữ chủ đề được nhập dưới một địa danh trong trường con \$a. Việc xây dựng này không được dùng trong các biểu ghi xây dựng theo AACR2.

650	#7\$ACaracas. \$bBolivar Statue. [Có trong các biểu ghi tiền AACR2]
-----	--

\$v - Đề mục con hình thức, thể loại

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức/thể loại để làm rõ thể loại hoặc hình thức tài liệu cụ thể như được định nghĩa theo từ điển từ chuẩn được sử dụng. Trường con \$v chỉ thích hợp khi đề mục con hình thức được bổ sung cho thuật ngữ chính.

650	#7\$AThiết bị y tế \$xSản xuất \$vTiêu chuẩn. \$2btkkhcn
-----	--

\$x - Đề mục con chung

Trường con \$x chứa đề mục con không thích hợp để đưa vào các trường con \$v (Đề mục con hình thức), \$y (Đề mục con thời gian), hoặc \$z (Đề mục con địa lý). Trường con \$x chỉ thích hợp khi đề mục con chung được bổ sung cho thuật ngữ chính.

650	#7\$AMáy đập lúa \$xChế tạo. \$btkkhcn
650	#7\$ANumismatics \$xCollectors and collecting. \$2lcs

\$y - Đề mục con thời gian

Trường con \$y chứa đề mục con thể hiện khoảng thời gian. Trường con \$y chỉ thích hợp khi đề mục con thời gian được bổ sung cho thuật ngữ chính.

650	#4\$AVăn học \$zViệt Nam. \$y1945-1975
650	#7\$AMusic \$y500-1400. \$2lcs

\$z - Đề mục con địa lý

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z chỉ thích hợp khi đề mục con địa lý được bổ sung cho thuật ngữ chính.

650 #4\$aNhà thơ cổ điển \$zViệt Nam.
 650 #7\$AWorld War, 1939-1945 \$xCampaigns \$zTunisia. \$2lcsh

\$2 - Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ

Trường con \$2 chứa mã hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn từ đó lấy thuật ngữ để lập tiêu đề bổ sung chủ đề. Nó chỉ được sử dụng khi vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị 7 (Nguồn được chỉ rõ trong trường con \$2). Các mã này được xác định trong Danh mục mã MARC cho quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

650 #7\$ADân tộc Mường \$xSố liệu thống kê. \$2btckhcn
 650 #7\$AReal property \$zMississippi \$zTippah County \$vMaps. \$2lcsh
 650 #7\$ACompose intermetallique. \$2pascal

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 650 kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu trường con cuối cùng là trường con \$2, thì dấu phân cách đứng trước trường con này.

650 #7\$ANguồn tin. \$2btckhcn
 650 #7\$AVietnamese literature\$xHistory and criticism\$20th century. \$2lcsh.
 650 #7\$ABallads, English\$zHudson River Valley (N.Y. and N.J.). \$2lcsh

Phần thuật ngữ chính đi sau là đề mục con chủ đề không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi phần thuật ngữ chính này kết thúc bởi một chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc thời gian mở.

650 #7\$AMưa\$zTP Hồ Chí Minh\$zĐồng Nai\$vBản đồ. \$2btckhcn

Khoảng trống-Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

650 #7\$AKhỏ mẫu MARC. \$2btckhcn
 650 #7\$AC.O.D. shipments. \$2lcsh

Để một khoảng trống giữa chữ cái cuối cùng và đầu tiên nếu từ viết tắt có từ hai từ đơn. Phần thuật ngữ chính chứa thời gian còn để mở kết thúc bởi một khoảng trống khi có một đề mục con chủ đề đứng sau nó.

650 #0\$AIsrael-Arab Border Conflicts, 1949- \$xChronology.

Mẫu hiển thị cố định -

[Dấu gạch ngang (-) đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y hoặc \$z]

Dấu gạch ngang đi trước đề mục con trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường :

650 #4\$aNhà thơ cổ điển\$zViệt Nam.
 650 #4\$AChọn giống ngô\$xCơ sở sinh lý.
 650 #7\$ANuclear energy\$xHistory. \$2lcsh

Thí dụ hiển thị:

Nhà thơ cổ điển - Việt Nam.
 Chọn giống ngô-Cơ sở sinh lý.
 Nuclear energy - History.

Mạo từ đi đầu - Các mạo từ đi đầu (Như The) ở đầu các trường tiêu đề bổ sung chủ đề thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chủ định ghi mạo từ).

Bất kỳ dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt nào ở đầu các trường được giữ nguyên. Ghi nhớ rằng các ký tự này thường được bỏ qua khi sắp xếp.

650 #7\$AAl Murrah (Arab tribe) \$2lcsh

651 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHỦ ĐỀ - ĐỊA DANH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa địa danh được sử dụng làm tiêu đề bổ sung chủ đề. Các tiêu đề bổ sung chủ đề được gán cho biểu ghi thư mục tuân thủ các qui tắc biên mục và xây dựng hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn (như *Đề mục chủ đề Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ (LCSH)*, *Đề mục chủ đề Y học (MeSH)*). Trường 651 có thể được dùng bởi bất kỳ một cơ quan lập đề mục chủ đề nào dựa trên danh sách và tệp kiểm soát tính nhất quán được xác định trong vị trí của chỉ thị 2 hoặc trường con \$2 (Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ).

Tên pháp quyền đứng một mình hoặc có một đề mục con đi sau được nhập trong trường 651. Tên pháp quyền thể hiện một thực thể thiên chúa giáo/giáo sĩ được nhập trong trường 610. Tên tập thể, đề mục con hình thức, nhan đề của tác phẩm và/hoặc tên khu vực của thành phố theo sau dưới một tên pháp quyền được nhập trong trường 610. Địa danh được sử dụng trong các cụm đề mục chủ đề (như Iran in the Koran) được nhập trong trường 650.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Hệ thống đề mục chủ đề /Từ điển từ chuẩn

4 Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Mã trường con

Phần tên

\$a Địa danh (KL)

Phần đề mục con

\$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)

\$x Đề mục con chung (L)

\$y Đề mục con thời gian (L)

\$z Đề mục con địa lý (L)

Trường con điều khiển

\$2 Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Hệ thống đề mục chủ đề/Từ điển từ chuẩn

Vị trí của chỉ thị 2 cho biết hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được sử dụng để lập đề mục chủ đề.

4 - Nguồn của thuật ngữ chủ đề không xác định

Giá trị 4 cho biết việc lập tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ danh sách chủ đề có kiểm soát nhưng nguồn này không được xác định bằng một hệ thống đề mục chủ đề hoặc từ điển từ chuẩn được đề cập đến bằng một mã của danh sách đề mục chủ đề cụ thể trong trường con \$2.

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc lập tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn mà mã của nó được nhận biết trong trường con \$2. Các mã này được xác định trong Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

Mã trường con

\$a - Địa danh

Trường con \$a chứa địa danh. Thông tin làm rõ đặt trong dấu ngoặc đơn không được nhập vào trong một trường con riêng biệt.

651	#4\$aĐắk Nông.
651	#7\$aThái Bình Dương. \$2btkkcn
651	#7\$aChâu Phi. \$2btkkcn
651	#7\$aViệt Nam. \$2btkkcn
651	#7\$aSông Hồng. \$2btkkcn
651	#7\$aAltamira Cave (Spain) \$2lcsh
651	#7\$aPompeii (Extinct city) \$2lcsh
651	#7\$aMing Tombs (China) \$2lcsh
651	#7\$aKenwood (Chicago, III.) \$2lcsh
651	#7\$aChelsea (London, England) \$2lcsh
651	#7\$aClear Lake (Iowa : Lake) \$2lcsh

\$v - Đề mục con hình thức, thể loại

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức/thể loại cho biết thể loại hoặc hình thức tài liệu như được định nghĩa theo từ điển từ chuẩn được sử dụng. Trường con \$v chỉ thích hợp khi đề mục con hình thức được bổ sung cho địa danh.

651	#7\$aNga \$xLịch sử \$vBản đồ. \$2btkkcn
651	#7\$aSalem (Mass.) \$vFiction. \$2lcsh

\$x - Đề mục con chung

Trường con \$x chứa đề mục con không thích hợp để đưa vào các trường con \$v (Đề mục con hình thức), \$y (Đề mục con thời gian), hoặc \$z (Đề mục con địa lý). Trường con \$x chỉ thích hợp khi đề mục con chung được bổ sung cho địa danh.

- 651 #7\$Việt Nam \$xDân số. \$2btkkcn
- 651 #7\$Aix-en Provence (France) \$xSocial life and customa \$vEarly works to 1800. \$2lcsh

\$y - Đề mục con thời gian

Trường con \$y chứa đề mục con thể hiện khoảng thời gian. Trường con \$y chỉ thích hợp khi đề mục con thời gian được bổ sung cho địa danh.

- 651 #7\$Việt Nam \$xLịch sử \$yThế kỷ 15. \$2btkkcn
- 651 #7\$Greece \$xHistory \$yGeometric period, ca. 900-799 B.C \$2lcsh

\$z - Đề mục con địa lý

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z chỉ thích hợp khi khi đề mục địa lý được bổ sung cho địa danh.

- 651 #7\$Việt Nam \$xVùng biển \$zTrung Quốc. \$2btkkcn
- 651 #7\$United States \$xBoundaries \$zCanada. \$2lcsh

\$2 - Nguồn của đề mục hoặc thuật ngữ

Trường con \$2 chứa mã hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn từ đó lấy thuật ngữ lập tiêu đề bổ sung chủ đề. Nó chỉ được sử dụng khi vị trí chỉ thị 2 chứa giá trị 7 (Nguồn được chỉ rõ trong trường con \$2). Các mã này được xác định trong Danh mục mã MARC về quan hệ nguồn và quy ước mô tả.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường 651 kết thúc bởi một dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Nếu trường con cuối cùng là trường con \$2 thì dấu phân cách đứng trước trường con này.

- 651 #7\$Thái Bình. \$2btkkcn
- 651 #7\$New York (N.Y.) \$2lcsh
- 651 #7\$United States \$xEconomic policy \$y1993- \$2lcsh

Địa danh có đề mục con đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi tên này kết thúc bởi chữ viết tắt, các chữ cái đầu hoặc thời gian mở.

- 651 #7\$Louisiana \$xPolitics and government \$vAnecdotes. \$2lcsh

Khoảng trống-Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

- 651 #7\$Washington (D.C.)\$2lcsh

Để một khoảng trống giữa chữ cái trước và sau nếu từ viết tắt có từ hai từ đơn trở lên.

650 #7\$aVienna (W.Va.) \$2lcsch

Yếu tố dữ liệu chứa một thời gian để ngỏ kết thúc bằng một khoảng trống khi nó có một đề mục con chủ đề đi kèm ở sau.

651 #4\$aViệt Nam \$xQuan hệ quốc tế \$y1945- \$vTuyển tập.

651 #7\$aUnited States \$xForeign relations\$ y1993- \$vPeriodicals
\$2lcsch

Mẫu hiển thị cố định -

- [Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y hoặc \$z]

Dấu gạch ngang đi trước đề mục con trong đề mục chủ đề không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

651 #7\$aViệt Nam \$xLịch sử \$yThế kỷ 15. \$2btckhcn

Thí dụ hiển thị:

Việt Nam - Lịch sử - Thế kỷ 15.

Nội dung trường:

651 #7\$aWashington (D.C.) \$xHistory \$vPeriodicals. \$2lcsch

Thí dụ hiển thị:

Washington (D.C.) - History - Periodicals.

Mạo từ đi đầu - Các mạo từ đi đầu (Như Le, Les, The,...) ở đầu các trường tiêu đề bổ sung địa lý thường được bỏ qua trong nhiều ngôn ngữ (trừ khi chủ định ghi mạo từ).

651 #7\$aLos Angeles

Bất kỳ dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt nào ở đầu các trường được giữ nguyên. Ghi nhớ rằng các ký tự này thường được bỏ qua khi sắp xếp.

651 #7\$aHamat (Extinct city) \$2lcsch

653 THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ KHÔNG KIỂM SOÁT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề dùng để thể hiện chủ đề của tài liệu nhưng không được lấy ra từ một hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn hoặc bộ từ khoá có kiểm soát nào.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Cấp độ của chủ đề

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Thuật ngữ chủ đề không kiểm soát (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Cấp độ của chủ đề

Vị trí của chỉ thị 1 chứa giá trị cho biết cấp độ của chủ đề. Chỉ thị này được dùng để phân biệt các từ mô tả chủ đề bậc 1 và bậc 2.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết không có thông tin về cấp độ của thuật ngữ chủ đề.

Chỉ thị 2-Không xác định

Vị trí của chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Thuật ngữ không kiểm soát

Trường con \$a chứa thuật ngữ chủ đề không được lấy ra từ một hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn hoặc bộ từ khoá có kiểm soát nào. Đôi khi thuật ngữ chủ đề không kiểm soát được gọi là từ khoá tự do.

653 ##\$aKinh tế
653 ##\$aXã hội

653 ##\$aAn toàn thực phẩm
653 ##\$aChất lượng
653 ##\$aQuản lý
53 ##\$aGen
653 ##\$aCông nghệ gen

Trường con \$a có thể lặp khi có từ hai thuật ngữ chủ đề trở lên ở cấp độ được xác định trong chỉ thị 1.

245 00\$aNiên giám thống kê 2002 = \$bStatistical yearbook 2002 /
\$cTổng cục Thống kê
653 ##\$aSổ liệu thống kê \$aNiên giám \$a2002

245 00\$aTủ điển Bách khoa Xây dựng Kiến trúc / \$cĐoàn Định
Kiến (Ch.b), Nguyễn Huy Côn, [et al.]
653 ##\$aXây dựng \$aTủ điển
653 ##\$aKiến trúc \$aTủ điển

653 ##\$aNguyễn Tuân \$aTiểu thuyết
653 ##\$aPutin V.\$ aTổng thống \$aTiểu sử
653 ##\$aBộ Khoa học và Công nghệ \$aCơ cấu tổ chức

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 653 không kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn trừ khi dấu phân cách là một phần của dữ liệu.

653 ##\$aVăn học hiện thực phê phán \$a1920-1935
653 ##\$aStamp collecting (United States)

Thuật ngữ không kiểm soát theo sau là một thuật ngữ kế tiếp không kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi dấu phân cách là một phần của dữ liệu.

653 ##\$aIce, Sculpture, moulds, etc. \$aChildren's games

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu

653 ##\$aNACESTI
653 ##\$aS.C.U.B.A.

655 THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - THỂ LOẠI / HÌNH THỨC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chỉ thể loại, hình thức và/hoặc đặc điểm vật lý của tài liệu được mô tả. Các thuật ngữ thể loại cho biết tài liệu cụ thể thuộc thể loại nào được phân biệt bởi văn phong hoặc kỹ thuật trình bày nội dung trí tuệ của tài liệu. Thí dụ: tiêu sử, sách giáo lý, luận văn, truyện cười hoặc tổng quan. Các thuật ngữ hình thức và đặc điểm vật lý cho biết về mặt lịch sử và chức năng được phân biệt bằng cách xem xét bản chất vật lý, chủ đề nội dung của tài liệu hoặc trật tự thông tin trong tài liệu. Thí dụ: sổ ghi chép, nhật ký, danh bạ, tạp chí, sổ ghi nhớ, mẫu điều tra, giáo trình hoặc sổ chấm công. Đối với tài liệu đồ họa, thuật ngữ thể loại biểu thị loại tài liệu được phân biệt bởi lợi thế, mục đích, đặc điểm của người sáng tạo ra, tình trạng xuất bản hoặc phương pháp trình bày.

Trường này có thể chứa các thuật ngữ được lấy ra từ bộ từ vựng phương diện. Với mỗi thuật ngữ trong trường này, dấu hiệu nhận dạng được xác định cũng như đối với phương diện/thứ bậc trong từ điển từ chuẩn chứa nó. Ngoài ra, dấu hiệu nhận dạng được xác định giống như đối với thuật ngữ trọng tâm.

Danh sách chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ thể loại hoặc hình thức được nêu trong trường \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Loại đề mục

Cơ bản

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

7 Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ thể loại / hình thức hoặc thuật ngữ trọng tâm (KL)

\$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)

\$x Đề mục con chung (L)

\$y Đề mục con thời gian (L)

\$z Đề mục con địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Loại đề mục

Vị trí của chỉ thị 1 cho biết loại của đề mục trong trường này.

- Cơ bản

Giá trị khoảng trống (#) cho biết dữ liệu hình thức hoặc thể loại được nhập trong một lần lặp của trường con \$a.

Chỉ thị 2 - Nguồn của thuật ngữ

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết việc xây dựng tiêu đề bổ sung chủ đề tuân thủ tập các qui tắc xây dựng hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn khác những hệ thống được xác định theo một trong các giá trị khác đã nêu và mã của nó được nhận biết trong trường con \$2. Các mã được sử dụng được xác định trong *Danh mục mã về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

Mã trường con

\$a – Thuật ngữ thể loại /hình thức hoặc thuật ngữ trọng tâm

Trường con \$a chứa tất cả các dữ liệu về thể loại, hình thức hoặc đặc điểm vật lý khi chỉ thị 1 là khoảng trống (#).

655	#7\$aTừ điển. \$2btkkcn
655	#7\$aTranh sơn mài. \$2btkkcn
655	#7\$aGampi fibers (Paper) \$zJapan \$y1955. \$2rbpap

\$v - Đề mục con hình thức, thể loại

Trường con \$v chứa đề mục con thể loại/hình thức để làm rõ thể loại hoặc hình thức tài liệu như được xác định bởi từ điển từ chuẩn được sử dụng. Trường con \$v chỉ thích hợp khi đề mục con hình thức được bổ sung cho thuật ngữ thể loại/hình thức.

\$x - Đề mục con chung

Trường con \$x chứa đề mục con không thích hợp để nhập trong các trường con \$v (Đề mục con thể loại), \$y (Đề mục con thời gian) hoặc \$z (Đề mục con địa lý). Trường con \$x chỉ thích hợp khi đề mục con chung được bổ sung cho thuật ngữ thể loại/hình thức với chỉ thị 1 không xác định (#) (Cơ bản).

655	#7\$Giáo trình \$xĐịa chất \$xMỏ than \$2btckhcn
655	#7\$Tủ điển \$xXây dựng \$xKiến trúc \$2btckhcn
655	#7\$Tủ điển \$xTiếng Pháp \$yThế kỷ 18. \$2btckhcn
655	#7\$Photoprints \$xColor \$zPanama Canal Zone \$y1900-1950. \$2lcsh

\$y - Đề mục con thời gian

Trường con \$y chứa đề mục con thể hiện khoảng thời gian. Trường con \$y chỉ thích hợp khi đề mục con thời gian được bổ sung cho thuật ngữ thể loại/hình thức.

655	#7\$Tượng thạch cao \$y1991-2000. \$2btckhcn
655	#7\$Competition drawing \$y1984. \$2gmGPC

\$z - Đề mục con địa lý

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z chỉ thích hợp khi đề mục con địa lý được bổ sung cho thuật ngữ thể loại/hình thức.

655	#7\$Truyện cười \$zViệt Nam \$2btckhcx.
655	#7\$Signing patterns (Printing) \$zGermany \$y18th century. \$2rbpri

\$2 - Nguồn của thuật ngữ

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định danh sách nguồn dùng để gán cho các thuật ngữ chủ đề. Nó chỉ được sử dụng khi chỉ thị 2 có giá trị bằng 7 (Nguồn được chỉ rõ trong trường con \$2). Các mã này được xác định trong *Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

655	#7\$Tranh lụa \$zViệt Nam \$yThế kỷ 19. \$2btckhcn
655	#7\$Lithographs \$zGermany \$y1902. \$2lcsh

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 655 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

655	#7\$Phim đèn chiếu. \$2btckhcn
655	#7\$Tranh lụa \$zViệt Nam \$yThế kỷ 19. \$2btckhcn

Thuật ngữ có một đề mục con đi sau không kết thúc bởi dấu chấm trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo bằng các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

655	#7\$Tranh lụa \$zViệt Nam \$yThế kỷ 19. \$2btckhcn
-----	--

Khoảng trống-Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo bằng các chữ cái đầu. Phần tử dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một đề mục con đi sau.

Mẫu hiển thị cố định -

- [Dấu gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đứng trước các đề mục con trong đề mục chủ đề không có trong các biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

655 #7\$aTranh sơn dầu \$zHà Nội \$yThế kỷ 19. \$2btkkcn

Thí dụ hiển thị:

Tranh sơn dầu - Hà Nội - Thế kỷ 19.

656 THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - NGHỀ NGHIỆP (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề về nghề nghiệp được phản ánh trong nội dung tài liệu được mô tả. Nó không được dùng để liệt kê nghề nghiệp của những người sáng tạo ra tài liệu, trừ khi những nghề này được phản ánh rõ trong tài liệu hoặc có mối quan hệ với tài liệu này. Danh sách thuật ngữ chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ nghề nghiệp được nêu trong trường \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

7 Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ nghề nghiệp (KL)

\$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)

\$x Đề mục con chung (L)

\$y Đề mục con thời gian (L)

\$z Đề mục con địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Không xác định

Vị trí của chỉ thị 1 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Chỉ thị 2 - Nguồn của thuật ngữ

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị 7 cho biết nguồn của thuật ngữ ở trong trường con \$2.

Mã trường con

\$a – Thuật ngữ nghề nghiệp

Trường con \$a chứa thuật ngữ cho biết nghề nghiệp được phản ánh trong nội dung của tài liệu được mô tả.

656	#7\$aGiáo viên. \$2btkkcn
656	#7\$aAnthropologists. \$2lcsh

\$v - Đề mục con hình thức, thể loại

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức/thể loại để làm rõ thể loại hoặc hình thức cụ thể của tài liệu như được định nghĩa bởi từ điển từ chuẩn sử dụng. Trường con \$v chỉ thích hợp khi đề mục con hình thức được bổ sung cho thuật ngữ chủ đề nghề nghiệp.

\$x - Đề mục con chung

Trường con \$x chứa đề mục con không thích hợp để đưa vào các trường con \$v (Đề mục con hình thức/thể loại), \$y (Đề mục con thời gian) hoặc \$z (Đề mục con địa lý). Trường con \$x chỉ thích hợp khi đề mục con được bổ sung cho thuật ngữ.

\$y - Đề mục con thời gian

Trường con \$y chứa đề mục con thể hiện khoảng thời gian. Trường con \$y chỉ thích hợp khi đề mục con thời gian được bổ sung cho một thuật ngữ.

\$z - Đề mục con địa lý

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z chỉ thích hợp khi một đề mục con địa lý được bổ sung cho một thuật ngữ.

\$2 - Nguồn của thuật ngữ

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định danh sách nguồn dùng để gán cho các thuật ngữ chỉ mục. Trường này chỉ được sử dụng khi chỉ thị 2 có giá trị bằng 7 (Nguồn chỉ rõ trong trường con \$2). Các mã này được xác định trong *Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 656 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

656	#7\$aHoạ sĩ. \$2btkkcn
656	#7\$aBác sỹ nha khoa. \$2btkkcn

Thuật ngữ có một đề mục con đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo bằng các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

656 #7\$*a*Lái xe \$*x*Luật giao thông. \$2btkkhn

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu. Phần tử dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một đề mục con đi sau.

Mẫu hiển thị cố định

- [gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$*v*, \$*x*, \$*y* và \$*z*]

Dấu gạch ngang đứng trước các đề mục con trong đề mục chủ đề mở rộng không có trong biểu ghi MARC. Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$*v*, \$*x*, \$*y* và \$*z*.

Nội dung trường:

656 #7\$*a*Hoạ sĩ \$*z*Italia. \$2btkkhn

Thí dụ hiển thị:

Hoạ sĩ - Italia.

657 THUẬT NGỮ CHỦ ĐỀ - CHỨC NĂNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thuật ngữ chủ đề mô tả hoạt động hoặc chức năng tạo ra tài liệu được mô tả.

Danh sách nguồn của thuật ngữ chuẩn được sử dụng cho các thuật ngữ chức năng được nêu trong trường \$2 (Nguồn của thuật ngữ).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Nguồn của thuật ngữ

7 Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2

Mã trường con

\$a Thuật ngữ chức năng (KL)

\$v Đề mục con hình thức, thể loại (L)

\$x Đề mục con chung (L)

\$y Đề mục con thời gian (L)

\$z Đề mục con địa lý (L)

\$2 Nguồn của thuật ngữ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Không xác định

Vị trí của chỉ thị 1 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Chỉ thị 2 - Nguồn của thuật ngữ

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị 7 cho biết nguồn của thuật ngữ chức năng ở trong trường con \$2.

Mã trường con

\$a – Thuật ngữ chức năng

Trường con \$a chứa thuật ngữ mô tả chức năng hoặc hoạt động tạo ra tài liệu.

\$v - Đề mục con hình thức, thể loại

Trường con \$v chứa đề mục con hình thức để làm rõ thể loại hoặc hình thức tài liệu như được định nghĩa bởi từ điển từ chuẩn được sử dụng. Trường con \$v chỉ thích hợp khi đề mục con hình thức được bổ sung cho thuật ngữ chức năng.

\$x - Đề mục con chung

Trường con \$x chứa đề mục con không thích hợp để đưa vào các trường con \$v (Đề mục con hình thức), \$y (Đề mục con thời gian) hoặc \$z (Đề mục con địa lý). Trường con \$x chỉ thích hợp khi đề mục con được bổ sung cho thuật ngữ chức năng.

\$y - Đề mục con thời gian

Trường con \$y chứa đề mục con thể hiện khoảng thời gian. Trường con \$y chỉ thích hợp khi đề mục con thời gian được bổ sung cho thuật ngữ chức năng.

\$z - Đề mục con địa lý

Trường con \$z chứa đề mục con địa lý. Trường con \$z chỉ thích hợp khi đề mục con địa lý được bổ sung cho thuật ngữ chức năng.

\$2 - Nguồn của thuật ngữ

Trường con \$2 chứa mã MARC xác định danh sách nguồn dùng để gán cho các thuật ngữ chỉ mục. Trường này chỉ được sử dụng khi chỉ thị 2 có giá trị bằng 7 (Nguồn của thuật ngữ ghi trong trường con \$2). Các mã này được xác định trong *Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường con đứng trước trường con \$2 trong trường 657 kết thúc bởi dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn. Thuật ngữ chủ đề có một đề mục con đi sau không kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi thuật ngữ trước kết thúc bởi một chữ viết tắt, chữ cấu tạo từ các chữ cái đầu, thời gian mở hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách.

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các từ viết tắt, từ cấu tạo từ các chữ cái đầu. Phần tử dữ liệu chứa một thời gian mở kết thúc bằng một khoảng trống khi có một đề mục con đi sau.

Mẫu hiển thị cố định -

- [gạch ngang đi cùng với nội dung các trường con \$v, \$x, \$y và \$z]

Dấu gạch ngang đứng trước các đề mục con trong đề mục chủ đề mở rộng không có trong các biểu ghi MARC. Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với nội dung của các trường con \$v, \$x, \$y và \$z.

Nội dung trường:

657 #7\$aAnnual inventory \$xLadies' apparel. \$2New York State
Management Functions Index

Thí dụ hiển thị

Annual inventory - Ladies' apparel.

70X-75X CÁC TRƯỜNG TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - THÔNG TIN CHUNG

- 700 Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân (L)**
- 710 Tiêu đề bổ sung - Tên tập thể (L)**
- 711 Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị (L)**
- 720 Tiêu đề bổ sung - Tên chưa kiểm soát (L)**
- 740 Tiêu đề bổ sung - Nhan đề liên quan/phân tích không kiểm soát (L)**
- 752 Tiêu đề bổ sung - Tên địa điểm có phân cấp (L)**
- 754 Tiêu đề bổ sung - Tên phân loại sinh vật (L)**

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Các trường 700-720 chứa các tiêu đề bổ sung cung cấp điểm truy cập bổ sung đến biểu ghi thư mục theo tên và/hoặc nhan đề có quan hệ khác với tư liệu. Các tiêu đề bổ sung được lập cho tên cá nhân, tên tập thể và tên hội nghị là những đối tượng có trách nhiệm nào đó đối với việc tạo ra tư liệu, bao gồm cả trách nhiệm về mặt tri thức lẫn về mặt xuất bản.

Trường 740 chứa nhan đề không được kiểm soát cho phần của tài liệu được mô tả thư mục, hoặc tài liệu liên quan. Các tiêu đề bổ sung được gán cho các biểu ghi đối với tên cá nhân, tên tập thể, tên hội nghị và nhan đề mà không thể truy nhập bằng chủ đề hoặc tiêu đề từng thư.

Các trường 752-754 cho phép truy nhập tài liệu qua các khía cạnh nội dung hoặc mô tả thư mục.

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như các quy ước nhập dữ liệu cho các trường 700, 710, 711 được nêu trong các phần *Thông tin chung: X00, X10, X11*. Chỉ thị 2 được mô tả trong các phần riêng cho mỗi trường. Tất cả các định danh nội dung cho các trường 720, 740-754 được mô tả trong các phần dành riêng cho mỗi trường.

Các trường tiêu đề bổ sung thường không được sử dụng trong các biểu ghi thư mục cho các tài liệu có kiểm soát lưu trữ vì chúng dành cho tài liệu dưới các dạng kiểm soát khác. Trong kiểm soát lưu trữ, các trường 6XX dành cho truy cập thường được dùng nhiều hơn.

700 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN CÁ NHÂN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên cá nhân được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp với các qui tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy nhập đến biểu ghi thư mục tên cá nhân mà không thể đưa vào trường 600 (Tiêu đề bổ sung chủ đề-Tên cá nhân).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên cá nhân làm tiêu đề

- 0 Tên riêng
- 1 Họ tên
- 3 Dòng họ

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

- # Không có thông tin
- 2 Tiêu đề phân tích

Mã trường con

- \$a Tên cá nhân (KL)
- \$b Thứ bậc (KL)
- \$c Danh hiệu, chức danh và từ khác đi kèm với tên (L)
- \$d Năm tháng có liên quan đến một tên (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$q Dạng đầy đủ hơn của tên (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Nơi công tác hoặc địa chỉ của tác giả (KL)
- \$3 Tài liệu đặc tả (KL)
- \$6 Liên kết (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 700 đã được nêu trong phần X00 Tên cá nhân-Thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Dạng tiêu đề bổ sung

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết dạng tiêu đề bổ sung. Các giá trị này phân biệt giữa tiêu đề phân tích và không có thông tin.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) được sử dụng khi tiêu đề bổ sung không phải là tiêu đề phân tích hoặc khi không biết tiêu đề bổ sung có phải là tiêu đề phân tích hay không.

100	1#\$aVõ Thành Hiệu.
245	10\$aThị trường chứng khoán và bước đầu hình thành thị trường chứng khoán tại Việt Nam / \$cVõ Thành Hiệu, Bùi Kim Yển
700	1#\$aBùi Kim Yển.
100	1#\$aNguyễn Đăng Cường, \$bTS. \$ech.b.
245	00\$aMáy nâng chuyển và thiết bị cửa van / \$cTS. Nguyễn Đăng Cường (Chủ biên), TS. Lê Công Thành, Bùi Văn Xuyên, Trần Đình Hoà
700	1#\$aLê Công Thành \$bTS.
700	1#\$aBùi Văn Xuyên
700	1#\$aTrần Đình Hoà
110	1#\$aBan chỉ đạo chương trình biển KHCN-06
245	00\$aBáo cáo tổng kết các chương trình điều tra nghiên cứu biết cấp nhà nước (1977-2000). \$nTập 1. Chương trình Biển Thuận Hải - Minh Thuận (1977-1980) / Ban Chỉ đạo chương trình biển KHCN-06; Chịu trách nhiệm biên tập GS.TSKH. Đặng Ngọc Thanh
700	1#\$aĐặng Ngọc Thanh, \$bGS.TSKH, \$ebt.
100	1#\$aShalapentokh, Vladimir.
245	10\$aSoviet ideologies in the period of glasnot : \$bresponses to Brezhnev's stangation / \$cVladimir Shalapentokh with the participation of Dmitry Shalapentokh.
700	1#\$aShalapentokh, Dmitry.
245	00\$aLorser Feitenson and Helen Lundeberg: \$ba retrospective exhibition.
700	1#\$aFeitenson, Lorser, \$d1898-
700	1#\$a Lundeberg, Helen, \$d1908-
100	10\$aGershkoff, Ira.
245	14\$aThe Boston driver's handbook : \$bthe big dig edition / \$cIra Gershkoff and Richard Trachtman.
500	##\$aLần xuất bản có sửa chữa của: Wild in the streets, c1982.

700 1#SaGershkoff, Ira. \$tWild in the streets

2 - Tiêu đề phân tích

Giá trị 2 cho biết tài liệu là tác phẩm đang xử lý chứa một phần (công trình) được thể hiện bởi một tiêu đề bổ sung.

245 00SaTuyển tập Nguyễn Công Hoan / \$cPhan Cự Đệ, Hà Minh
Đức giới thiệu tuyển chọn
700 1#SaPhan Cự Đệ. \$et.c.
700 1#SaHà Minh Đức. \$et.c.
700 12SaNguyễn Công Hoan. \$tBước đường cùng.

Thí dụ:

700 1#SaHoàng Tuy.
700 1#SaNguyễn Đồng Chi, \$es.t.
700 1#SaHoàng Nhâm, \$ed., \$eh.d.d.
700 1#SaVũ Minh. \$ed.
700 0#SaTô Hoài
700 1#SaFord, John, \$d1894-1973, \$ed.d
700 1#SaChauveic Marc. \$eed.
700 1#SaJung, C. G. \$q(Carl Gustav), \$d1875-1961.

.

710 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN TẬP THỂ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên tập thể được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp các qui tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy nhập tới biểu ghi thư mục theo tiêu đề tên tập thể. Tên tập thể là chủ đề của tài liệu được nhập vào trường 610 (Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên tập thể).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên tập thể làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

Mã trường con

- \$a Tên tập thể hoặc tên pháp quyền dùng làm tiêu đề (KL)
- \$b Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$c Địa điểm hội nghị (KL)
- \$d Năm hội nghị/ ký hiệp ước (L)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (L)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)
- \$3 Tài liệu đặc tả (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 710 đã được nêu trong phần X10 Tên tập thể-Thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì có giá trị khác nhau đối với các trường X10 khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Dạng tiêu đề bổ sung

Vị trí chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết dạng tiêu đề bổ sung. Các giá trị này phân biệt giữa tiêu đề phân tích và không có thông tin.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) được sử dụng khi tiêu đề bổ sung không phải là tiêu đề phân tích hoặc khi không biết tiêu đề bổ sung có phải là tiêu đề phân tích hay không.

245	00\$ \$aHướng dẫn phát triển cơ sở hạ tầng qua các dự án xây dựng, vận hành-chuyển giao (BOT) / \$cBộ Kế hoạch và Đầu tư
710	2#\$ \$aBộ Kế hoạch và Đầu tư
110	1#\$ \$aBan chỉ đạo chương trình biển KHCN-06
245	00\$ \$aBáo cáo tổng kết các chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp nhà nước (1977-2000). \$nTập 1. Chương trình Biển Thuận Hải - Minh Thuận (1977-1980) / Ban Chỉ đạo chương trình biển KHCN-06; Chịu trách nhiệm biên tập GS.TSKH. Đặng Ngọc Thanh
700	1#\$ \$aĐặng Ngọc Thanh, \$bGS.TSKH, \$ebt.
710	2#\$ \$aBộ Khoa học và Công nghệ
710	2#\$ \$aTrung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia
100	2#\$ \$aKrishna Moorthy, K. \$q(Krishna), \$d1927-
245	10\$ \$aTechnology transfer : \$nIndia's iron & steel: an ICIRIER research study with experts' comments / \$cK. Krishna Moorthy.
710	2#\$ \$aIndian Council for Research on International Economic Relations.
100	1\$ \$aGotshaw, F. Marco.
245	10\$ \$aJourneyman's guide to the National Electrical Code / \$cFurman Marco Gotshaw.
710	2#\$ \$aNational Fire Protection Association.

Thí dụ:

710	2#\$ \$aBộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. \$bCục Bảo vệ Thực vật
710	2#\$ \$aĐại học Quốc gia Hà Nội.
710	2#\$ \$aHội Văn nghệ dân gian Việt Nam.
710	1#\$ \$aViệt Nam. \$bHội Văn nghệ dân gian
710	1#\$ \$aMinnesota. \$bConstitutional Convention \$d1857
710	2#\$ \$aHerbert E. Budek Films and Slides (Firm)

711 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN HỘI NGHỊ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên hội nghị, hội thảo được dùng làm tiêu đề bổ sung. Các tiêu đề bổ sung được lập phù hợp với các qui tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy nhập đến biểu ghi thư mục theo tiêu đề tên hội nghị hoặc hội thảo mà không thể đưa vào trường 611 (Tiêu đề bổ sung chủ đề - Tên hội nghị).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên hội nghị làm tiêu đề

- 1 Tên pháp quyền
- 2 Tên theo trật tự thuận

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung

Không có thông tin

Mã trường con

- \$a Tên hội nghị hoặc tên pháp quyền dùng làm tiêu đề (KL)
- \$c Địa điểm hội nghị (KL)
- \$d Năm hội nghị (KL)
- \$e Tên đơn vị trực thuộc (L)
- \$n Số thứ tự phần / loại / kỳ họp (L)
- \$q Tên của hội nghị theo sau tên pháp quyền (KL)
- \$t Nhan đề của tác phẩm (KL)
- \$u Tên cơ quan chủ quản hoặc địa chỉ (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con, cũng như quy ước nhập dữ liệu cho trường 711 đã được nêu trong phần X11 Tên hội nghị-Thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường X11 khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Dạng tiêu đề bổ sung

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết dạng của tiêu đề bổ sung. Các giá trị này phân biệt giữa tiêu đề phân tích và không có thông tin.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) được sử dụng khi tiêu đề bổ sung không phải là tiêu đề phân tích hoặc khi không biết tiêu đề bổ sung có phải là tiêu đề phân tích hay không.

- | | |
|-----|--|
| 711 | 2#Hội thảo Quốc gia “Định hướng phát triển hoá học Việt Nam về lĩnh vực giáo dục và đào tạo”. Hà Nội, 2000 |
| 245 | 00Neoplasm and gnosticism / Richard T. Wallis, editor, Jay Bregman, associate editor. |
| 500 | ##Báo cáo trình bày tại Hội nghị quốc tế lần thứ 6 của Hội Neoplatonic quốc tế, mang tên Hội nghị quốc tế về Neoplatonism and Gnosticism, tổ chức tại Đại học Oklahoma, ngày 18-21/3/1984. |
| 711 | 2#International Conference on Neoplatonism and Gnosticism (1984 : University of Oklahoma) |
| | |
| 111 | 2#International Aerospace and Ground Conference on Lightning and Static Electricity (1988: Oklahoma City, Okla.) |
| 245 | 00Addendum to the Proceedings of the 1988 International Aerospace and Ground Conference on Lightning and Static Electricity : April 19-22, 1988, Oklahoma City, Oklahoma, USA. |
| 711 | 2#International Aerospace and Ground Conference on Lightning and Static Electricity (1988 : Oklahoma, City, Okla.). Proceedings of the 1988 International Aerospace and Ground Conference on Lightning and Static Electricity. |

Thí dụ

- | | |
|-----|--|
| 711 | 2#Hội nghị khoa học phân tích hoá, lý và sinh học Việt Nam, lần thứ nhất. Hà Nội, 2000 |
| 711 | 2#United Nations Conference on the Law of the Sea (1st : 1958 : Geneva, Switzerland). Proceedings. |
| 711 | Festival Huế, lần thứ 2. Huế, 2004 |
| 711 | 2#Mostly Mozart Festival. Orchestra. |

720 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG -TÊN CHƯA KIỂM SOÁT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa tên đi cùng với tác phẩm khi tên này không được kiểm soát trong danh sách hoặc tệp tiêu đề chuẩn. Trường này cũng được dùng cho các tên không được lập theo các qui tắc biên mục. Các tên nhập vào trường 720 có thể là bất kỳ dạng tên nào (như tên cá nhân, tên tập thể, tên hội nghị). Trường này được sử dụng khi một trong các trường truy nhập khác (như 1XX (Tiêu đề chính) hoặc 7XX (Tiêu đề bổ sung)) không thể sử dụng được vì mức độ kiểm soát và/hoặc cấu trúc của tên không thỏa mãn yêu cầu. Không nên sử dụng trường 720 với các tên chưa kiểm soát nhằm cho phép truy cập theo chủ đề. Trong trường hợp này, trường 653 (Thuật ngữ chủ đề-chưa được kiểm soát) là thích hợp hơn.

Các phần tên chứa nhiều phần có thể được nhập theo trật tự tùy chọn. Trường 720 lập với nhiều tên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Dạng tên

- # Không xác định
- 1 Tên cá nhân
- 2 Loại tên khác

Chỉ thị 2

Không xác định

- # Không xác định

Mã trường con

- \$a Tên cá nhân/tập thể (KL)
- \$e Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

chỉ thị

Chỉ thị 1 - Dạng tên

Vị trí của chỉ thị 1 chứa giá trị cho biết tên có phải là tên cá nhân, không phải tên cá nhân hoặc một dạng không biết.

- Không xác định

Giá trị khoảng trống (#) cho biết dạng tên không biết hoặc không có thông tin.

1 - Tên cá nhân

Giá trị 1 cho biết tên này là tên người.

2 - Loại tên khác

Giá trị 2 cho biết tên này là tên khác không phải tên người.

Chỉ thị 2 - Không xác định

Chỉ thị 2 không xác định và chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a – Tên cá nhân/tập thể

Trường con \$a chứa tên chưa kiểm soát. Không có yêu cầu về hình thức, cấu tạo, cấu trúc của tên, dù tên đó có bao gồm một hoặc một số phần. Các phần này có thể theo trật tự thuận hoặc đảo. Mỗi giá trị của trường con \$a chứa tất cả các phần của tên này. Nhiều tên được nhập trong các giá trị lặp khác nhau của trường 720.

720	1#\$aNgọc Anh \$es.t.
720	2#\$aBộ Tài nguyên và Môi trường. Cục Quản lý Tài nguyên Nước
720	##\$aVonderrohe, Robert, 1934- \$eb.t.
720	2#\$aCAPCON Library Network \$eauthor
720	1#\$aTheodore K. Hepburn \$einventor

\$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Trường con \$e chứa định danh chức năng mô tả mối quan hệ giữa tên và tác phẩm, như : biên tập (b.t.), biên soạn (b.s.), minh hoạ (m.h.), sưu tầm (s.t.), ...

720	1#\$aNguyễn Đồng Chi \$es.t.
720	1#\$aMorris, Andrea Crawford \$eill.
720	2#\$aAlza Corporation \$eassignee

740 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - NHAN ĐỀ LIÊN QUAN, NHAN ĐỀ PHÂN TÍCH KHÔNG KIỂM SOÁT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này dùng cho các tiêu đề bổ sung cho nhan đề liên quan và các nhan đề phân tích chưa được kiểm soát bằng một tệp tiêu đề chuẩn. Trường này có thể chứa một phần của nhan đề của tác phẩm mà tác phẩm thường được nhập vào dưới một tên/nhan đề khác. Trong các biểu ghi cho tuyển tập không có nhan đề chung, nhan đề thứ nhất của tuyển tập được nhập vào trường 245 (Thông tin về nhan đề), các nhan đề sau nhan đề thứ nhất có thể được nhập vào trường 740. Trường 246 (Các dạng nhan đề khác) được dùng để nhập các nhan đề khác của nhan đề đã được nhập vào trường 245 và các dạng biến đổi của nhan đề thứ nhất trong trường 245 cho các tuyển tập không có nhan đề chung.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Ký tự không sắp xếp
0-9 Số ký tự không sắp xếp

Chỉ thị 2

Dạng tiêu đề bổ sung
Không có thông tin.

Mã trường con

\$a Nhan đề liên quan/phân tích không kiểm soát (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Số ký tự không sắp xếp

Vị trí chỉ thị 1 chứa giá trị cho biết số vị trí ký tự liên quan đến một mạo từ xác định hoặc không xác định (như Le, An) đứng đầu nhan đề được bỏ qua khi sắp xếp.

0 - Không có ký tự không sắp xếp

Giá trị 0 chỉ ra rằng không bỏ qua mạo từ đứng đầu.
Dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt đứng đầu trường nhan đề không bắt đầu với mạo từ không được tính là ký tự không sắp xếp.
Mạo từ xác định hoặc không xác định có thể được xoá đi khi trình bày trường nhan đề. Nếu mạo từ đứng đầu được giữ lại nhưng không bỏ qua khi sắp xếp thì giá trị 0 được sử dụng.

1 - 9 - Số ký tự không sắp xếp

Giá trị khác 0 cho biết nhan đề đứng đầu với một mào từ xác định hoặc không xác định được bỏ qua khi sắp xếp. Dấu phụ hoặc ký tự đặc biệt đi kèm với mào từ (nhưng đi trước ký tự sắp xếp đầu tiên) được tính là ký tự không sắp xếp.

Vì việc bỏ qua các mào từ đứng đầu khi sắp xếp là không được áp dụng trong thực tiễn biên mục chung, nên các giá trị 1-9 thường không hay được dùng trong trường 740.

Chỉ thị 2 - Dạng tiêu đề bổ sung

Vị trí chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết dạng tiêu đề bổ sung. Các giá trị này phân biệt giữa tiêu đề phân tích và không có thông tin.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) được sử dụng khi tiêu đề bổ sung không phải là tiêu đề phân tích và khi không biết tiêu đề bổ sung có phải là tiêu đề phân tích hay không.

740 0#\$aCậu Vanya.
[Tiêu đề bổ sung cho tác phẩm đi sau nhan đề đầu tiên có tên trên trang
nhan đề trong một tuyển tập không có nhan đề chung]

Mã trường con

\$a - Nhan đề liên quan/phân tích không kiểm soát

Trường con \$a chứa nhan đề liên quan/phân tích không kiểm soát. Dữ liệu trong ngoặc đơn có thể xuất hiện như một phần của nhan đề không được mã trong những trường con riêng biệt.

245	10\$aLaw and the family, New York / \$c[by] Henry H. Foster and Doris Jones Freed.
500	##\$a"Joint Legislative Committee on Matrimonial and Family Laws, proposed statute" : 8p. (bỏ trong vỏ bọc của tập 1).
505	1#\$av. 1. Dissolution of the family unit. Divorce, separation, and annulment -- v.2. Dissolution of the family unit. Economic aspects, custody, taxes.
740	0#\$aJoint Legislative Committee on Matrimonial and Family Laws, proposed statute.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - Trường 740 kết thúc với dấu phân cách hoặc dấu đóng ngoặc đơn.

Khoảng trống - Không để khoảng trống trong các chữ đầu. Để một khoảng trống giữa các chữ đầu và tiếp theo trong một chữ viết tắt có từ hai chữ cái trở lên.

Mẫu hiển thị cố định - Các chữ ả rập hoặc Latinh và từ *Nhan đề*: đứng trước trường tiêu đề bổ sung không có trong biểu ghi MARC. Từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường này.

752 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN ĐỊA ĐIỂM CÓ PHÂN CẤP (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa một dạng tên có phân cấp của một tên địa lý. Dạng tiêu đề bổ sung này được lập phù hợp với các qui tắc biên mục khác nhau để tạo điểm truy nhập đến biểu ghi thư mục theo tên địa điểm có phân cấp liên quan đến một thuộc tính cụ thể (Như: đối với báo, tên cộng đồng được phục vụ; đối với sách hiếm, nơi xuất bản hoặc in).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Nước (KL)

\$b Bang, tỉnh, vùng lãnh thổ (KL)

\$c Huyện, hạt, khu vực, vùng đảo (KL)

\$d Thành phố (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định, mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Nước

Trường con \$a chứa tên nước.

752 ##\$aViệt Nam \$dHà Nội.

752 ##\$aViệt Nam \$dHuế.

752 ##\$aTây Ban Nha \$dMadrid.

\$b - Bang, tỉnh, vùng lãnh thổ

Trường con \$b chứa tên bang, tỉnh hoặc vùng lãnh thổ.

752	##\$aViệt Nam \$bThừa Thiên - Huế \$dHuế.
752	##Việt Nam \$bKhánh Hoà \$dNha Trang.
752	##\$aViệt Nam \$bThái Bình.
752	##\$aPháp \$bDoubs.

\$c - Huyện, hạt, khu vực, vùng đảo

Trường con \$c chứa tên huyện, hạt, khu vực, vùng đảo.

752	##\$aViệt Nam \$bKhánh Hoà \$cQuần đảo Trường Sa.
752	##\$aViệt Nam \$bHà Tây \$cThường Tín.
752	##\$aHoa Kỳ \$bMaryland \$cHạt Montgomery.

\$d - Thành phố

Trường con \$d chứa tên thành phố.

752	##\$aViệt Nam \$dTP. Hồ Chí Minh.
752	##\$aCanada \$bBritish Columbia \$dVancouver.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách-Trường 752 kết thúc với dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường này là một chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu phân cách. Không nhập dấu phân cách giữa hai trường con.

Mẫu hiển thị cố định

- [gạch ngang]

Các dấu gạch ngang đi sau mỗi trường con trừ trường con cuối cùng không có trong biểu ghi MARC. Dấu này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định.

Nội dung trường:

752	##\$aViệt Nam \$bKhánh Hoà \$cNha Trang
752	##\$aHoa Kỳ \$bAlabana \$dMontromery.

Hiển thị:

Việt Nam - Khánh Hoà - Nha Trang.
 Hoa Kỳ - Alabana - Montromery.

754 TIÊU ĐỀ BỔ SUNG - TÊN PHÂN LOẠI SINH VẬT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về phân loại sinh vật đi cùng với tài liệu mô tả trong biểu ghi thư mục. Các trường con \$a và \$2 luôn được sử dụng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tên phân loại sinh vật/ cấp phân loại (L)

\$2 Nguồn của bảng phân loại sinh vật (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định, mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Tên phân loại sinh vật/cấp phân loại

Trường con \$a chứa tên khoa học (tên latin) của sinh vật và tên khoa học của cấp phân loại liên quan đến tên này. Tên riêng hoặc tên thường dùng của sinh vật (như "cá chép", "Ngô", "Hỗ", "vi trùng lao",... không được nhập trong trường này. Tên sinh vật tuân theo qui tắc của hệ thống phân loại được nêu trong trường \$2. Trường con \$a lặp đổi với mỗi tên phân loại sinh vật/cấp phân loại trong tài liệu. Mỗi tổ hợp được nhập vào trường con \$a lặp theo trật tự phân loại.

655	##\$aLúa
754	##\$aOryza (Giống) \$asativa (loài) \$aindica (phụ loài) [Tên latin của Lúa nước <i>Oryza sativa</i> var. <i>indica</i>]
754	##\$aStaphylococcus (Giống) \$aaureus (Loài) [Tên loại vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i>]

754 ##\$aPlantae (Giới) \$aSpermatophyta (Ngành)
 \$aAngiospermae (Lớp) \$aDicotyledoneae (Lớp phụ)
 \$aRosales (Bộ) \$aRosaceae (Họ) \$aRosa (Giống) \$asetigera
 (Loài) \$atomentosa (Biến chủng) \$2[code for Lyman David
 Benson's Plant Classification]

[Thông tin phân loại cho một loại cây hoa hồng leo đặc biệt]

754 ##\$aOomycetes (Lớp) \$aOomycetales (Họ) \$2btkkcn

\$2 - Nguồn của bảng phân loại sinh vật

Trường con \$2 chứa tên hoặc mã MARC xác định nguồn của bảng phân loại sinh vật được sử dụng. Tên hoặc mã này được xác định trong *Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả*.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách- Trường con trước trường con \$2 trong trường 754 kết thúc bởi dấu phân cách trừ khi từ cuối cùng của trường con này là một chữ viết tắt, các chữ cái đầu, hoặc dữ liệu kết thúc bởi dấu phân cách. Không nhập dấu phân cách giữa các trường con \$a lặp. Thông tin phân loại sinh vật (Loài) thường được đặt trong dấu ngoặc đơn.

76X-78X CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN LIÊN KẾT-THÔNG TIN CHUNG

765 Bản ngôn ngữ gốc (L)

767 Bản dịch (L)

770 Phụ trương/số đặc biệt (L)

772 Biểu ghi mẹ (của phụ trương) (L)

773 Tài liệu chủ (nguồn trích) (L)

774 Đơn vị hợp thành (L)

780 Nhan đề cũ (L)

785 Nhan đề mới (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Các trường thông tin liên kết chứa thông tin xác định những biểu ghi thư mục có liên quan với nhau. Mỗi trường liên kết đặc tả một mối quan hệ thư mục khác nhau giữa tài liệu chính đang được mô tả trong biểu ghi với tài liệu liên quan. Những mối quan hệ này chia thành ba nhóm: 1) Các tài liệu liên quan, hỗ trợ người sử dụng tìm tin nhưng không nhất thiết phải có thì mới sử dụng được tài liệu chính (như, các nhan đề cũ của tạp chí, các bản dịch của tài liệu chính); 2) Các tài liệu liên quan phải có thì mới có thể sử dụng được tài liệu chính (như tài liệu chủ cho một phần; số tạp chí chứa một bài cụ thể); 3) Các tài liệu liên quan là những đơn vị hợp thành của một tài liệu lớn hơn như các ảnh trong một tập tư liệu nhìn). Các trường liên kết được thiết kế để tạo ra phụ chú trong biểu ghi mà trong đó chúng xuất hiện. Các trường này cũng có thể cho phép liên kết bằng máy tính giữa biểu ghi thư mục của tài liệu chính và biểu ghi thư mục cho tài liệu liên quan, nếu tài liệu liên quan được mô tả bằng một biểu ghi riêng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

765, 767, 770-774 Điều khiển mẫu hiển thị cố định

[Cụm từ liên quan đến trường]

Chỉ thị 2

- 780 Loại quan hệ
 - 0 Tiếp tục
 - 1 Tiếp tục một phần
 - 2 Thay thế
 - 3 Thay thế một phần
 - 4 Hình thành do hợp nhất...và...
 - 5 Sáp nhập
 - 6 Sáp nhập một phần
 - 7 Tách ra từ

Chỉ thị 2

- 785 Loại quan hệ
 - 0 Tiếp tục bởi
 - 1 Tiếp tục một phần bởi
 - 2 Thay thế bằng
 - 3 Thay thế một phần bằng
 - 4 Nhập vào
 - 5 Nhập một phần vào
 - 6 Tách thành.... và....
 - 7 Nhập với....để tạo thành
 - 8 Đổi trở lại thành....

Mã trường con

Thông tin mô tả

- \$a Tiêu đề chính (KL)
- \$b Lần xuất bản (KL)
- \$d Địa chỉ xuất bản (KL)
- \$g Thông tin về quan hệ (L)
- \$t Nhan đề (KL)

Mã/số

- \$w Số kiểm soát (L)
- \$x ISSN (KL)
- \$z ISBN (L)

Các thuật ngữ sử dụng trong các trường thông tin liên kết

Tài liệu chính

Tài liệu là đơn vị chính hay gốc được mô tả và biểu ghi được xây dựng cho chính tài liệu này. Tài liệu chính là tài liệu có thông tin trong vị trí của ký tự đầu biểu ghi là 06 (Loại biểu ghi) và 07 (Cấp thư mục), và trường 245 (Thông tin về nhan đề) áp dụng cho nó.

Tài liệu liên quan

Tài liệu thư mục có mối quan hệ thời gian, quan hệ ngang (các phiên bản khác), hoặc quan hệ dọc (thứ bậc) với tài liệu chính và trường thông tin liên kết được xây dựng cho tài liệu này.

Phần cấu thành

Tài liệu thư mục là một phần nằm trong một tài liệu thư mục khác, việc tìm kiếm của phần cấu thành này phụ thuộc vào dấu hiệu nhận dạng vật lý hoặc vị trí của tài liệu chủ (như chương của một quyển sách, bài của một tạp chí).

Đơn vị hợp thành

Tài liệu thư mục là một phần của một tài liệu khác. Đơn vị hợp thành là một phần riêng biệt về mặt vật lý của tài liệu mà trong đó nó được xem xét như một phần.

Tài liệu chủ

Tài liệu thư mục mà về mặt vật lý chứa phần cấu thành được mô tả bởi biểu ghi của tài liệu chính (như sách chứa chương được mô tả, tạp chí trong đó có chứa bài báo).

Mối quan hệ thời gian

Mối quan hệ về thời gian giữa các tài liệu thư mục (mối quan hệ của một xuất bản phẩm nhiều kỳ so với các tên ấn phẩm trước hoặc sau đó của nó).

Mối quan hệ ngang

Mối quan hệ giữa các phiên bản của một tài liệu biên mục trong các ngôn ngữ, khổ mẫu, vật mang khác nhau, v.v...

Mối quan hệ dọc

Mối quan hệ thứ bậc của tổng thể đối với các phần của nó và các phần đối với tổng thể (như bài báo đối với tạp chí mà trong đó nó được xuất bản; nhan đề chung của các kỳ yếu hội nghị và nhan đề riêng của các phần được gộp lại; một từng thư con và từng thư chính liên quan đến nó).

Liên kết biểu ghi và phụ chú

Các trường thông tin liên kết (760 - 787)

Các trường này chứa dữ liệu mô tả liên quan về tài liệu liên quan, số kiểm soát biểu ghi của tài liệu liên quan hoặc cả hai. Định danh nội dung tối thiểu được cung cấp cho dữ liệu về tài liệu liên quan được sử dụng trong các trường thông tin liên kết.

Đề thao tác với dữ liệu cần có định danh nội dung đầy đủ hơn như chỉ số và sắp xếp, trường con \$w\$ (Số kiểm soát biểu ghi cho tài liệu liên quan) cho phép hệ thống theo thông tin liên kết này, liên kết đến biểu ghi liên quan để nhận được dữ liệu đầy đủ. Trong một số trường hợp, dữ liệu mã hoá trong trường kiểm soát \$7\$ cho phép một vài hình thức đánh chỉ số mà không cần tham chiếu đến biểu ghi liên quan.

Yêu cầu biểu ghi được liên kết (Đầu biểu/19)

Phần tử dữ liệu này cho biết liệu thông tin được trình bày trong trường thông tin liên kết có đầy đủ để tạo ra một phụ chú rõ ràng dùng để nhận dạng tài liệu liên quan hay không, hay chỉ có số của biểu ghi liên quan được nhập. Nếu chỉ có số của biểu ghi xuất hiện, thì hệ thống sẽ cần phải nhận thông tin thích hợp từ biểu ghi liên quan để tạo ra một sự hiển thị chuẩn.

Các trường con và tổ hợp trường con sau đây được xem là đủ cho mục tiêu hiển thị:

Trường con \$a + t\$

Trường con \$a + s\$

Trường con \$t\$

Trường con \$u\$

Trường con \$r\$

Tiêu đề chính + Nhan đề

Tiêu đề chính + Nhan đề đồng nhất

Nhan đề

Số báo cáo kỹ thuật chuẩn

Số báo cáo

Các phần cấu thành/đơn vị hợp thành

Trường thông tin liên kết 773 (Tài liệu chủ) được dùng để liên kết biểu ghi cho một phần cấu thành của nó là một phần hợp nhất của tài liệu khác đến biểu ghi của tài liệu ấy. Thí dụ, trong các biểu ghi của các bài của một tạp chí, trường 773 chứa dấu nhận dạng tạp chí này. Định vị chính xác của bài tạp chí trong tạp chí này được nhập vào trường con \$g\$ của trường 773. Biểu ghi cho tài liệu chủ hoặc bất kỳ đơn vị thư mục lớn hơn nào có thể chứa thông tin về các đơn vị hợp thành, mà những thông tin này được nhập trong các trường lặp 774 (Đơn vị hợp thành). Thông tin về mỗi đơn vị hợp thành có thể được nhập vào mỗi giá trị lặp riêng của trường 774.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Điều khiển phụ chú

Vị trí của chỉ thị 1 chứa giá trị cho biết có hiển thị phụ chú từ trường này hay không.

0 - Hiện thị phụ chú

Giá trị 0 cho biết có phụ chú được tạo ra từ dữ liệu ở trong trường thông tin liên kết (hoặc từ biểu ghi liên quan được xác định trong trường này).

780 00\$Tập san thông tin học

780 00\$American journal of religious psychology and education

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiện thị cố định [cho tất cả các trường trừ trường 780 và 785]

Chỉ thị 2 được dùng để điều khiển mẫu hiện thị cố định đứng trước dữ liệu trong các trường thông tin liên kết 760-777 và 786-787. Đối với các mẫu cố định được in ra, xem mô tả chỉ thị 2 ở các phần dành cho mỗi trường thông tin liên kết.

Chỉ thị 2 - Loại quan hệ [Trường 780 và 785]

Vị trí của chỉ thị 2 được dùng chỉ để xác định loại quan hệ chỉ đối với các trường 780 và 785. Hãy xem mô tả ở các phần dành cho trường 780 (Nhan đề cũ) và 785 (Nhan đề mới). Với các trường này mẫu hiện thị cố định được xác định trong phần Quy ước nhập dữ liệu.

Mã trường con

Như qui tắc chung, mỗi trường con được định nghĩa cho một trường thông tin liên kết tương ứng với trường hoặc khối trường có thể được dùng để mô tả tài liệu liên quan trong một biểu ghi riêng biệt. Một biểu ghi thư mục riêng cho tài liệu liên quan có thể tồn tại hoặc không tồn tại. Thí dụ: trường con \$a (Tiêu đề chính) tương ứng với khối trường 1XX (Tiêu đề chính); trường con \$t tương ứng với trường 245 (Thông tin về nhan đề), v.v... Các qui tắc và thực tiễn áp dụng để tạo ra dữ liệu trong các trường liên kết thường giống nhau để có thể áp dụng cho việc tạo ra dữ liệu về tài liệu liên quan trong một biểu ghi thư mục riêng biệt trừ khi thông tin được cung cấp không hoàn chỉnh. Tính trọn vẹn của thông tin thư mục về tài liệu liên quan được nhập trong các trường đề liên kết cần được dựa trên mục tiêu việc sử dụng liên kết. Khi tài liệu liên quan được trình bày bằng một biểu ghi thư mục riêng, thì chỉ cần nhập các thông tin thư mục cơ bản (Tức là nhan đề và thông tin quan hệ) là đủ.

\$a - Tiêu đề chính

Trường con \$a chứa dữ liệu về tiêu đề chính (không có định danh nội dung) từ trường 100 (Tiêu đề chính-Tên cá nhân), 110 (Tiêu đề chính-Tên tập thể) hoặc 111 (Tiêu đề chính-Tên hội nghị) trong biểu ghi liên quan. Các thành phần riêng của tên riêng hoặc nhan đề đồng nhất không được nhập vào trường con riêng biệt như làm đối với trường 1XX.

Biểu ghi liên quan: 245 00\$aĐịnh hướng phát triển công nghệ trong công nghiệp than / \$cĐoàn văn Kiên

Thông tin liên kết: 773 0#\$aHội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc, lần thứ 16. Cửa Lò, 2004. \$d[H.] : Hội Khoa học và Công nghệ Mở Việt Nam, 2004 \$tTuyển tập báo cáo [của] Hội thảo khoa học kỹ thuật mở toàn quốc lần thứ XVI

\$b - Lần xuất bản

Trường con \$b chứa lần xuất bản từ trường 250 (Thông tin xuất bản) của biểu ghi liên quan.

\$d - Nơi xuất bản, nhà xuất bản và năm xuất bản

Trường con \$d chứa thông tin xuất bản từ các trường con \$a, \$b và/hoặc \$c của trường 260 (Xuất bản, phân phối.. (đối với tài liệu in)) của biểu ghi liên quan.

\$g - Thông tin về quan hệ

Trường con \$g chứa dữ liệu cho biết một hoặc một số tài liệu cụ thể của tài liệu liên quan có quan hệ với tài liệu chính, như ngày tháng và tập. Thông tin về quan hệ chứa định vị của một đơn vị cấu thành trong tài liệu chính.

772 1#StDevelopment biology \$x0012-1606 \$g1972-1974

\$t - Nhan đề

Trường con \$t chứa thông tin về nhan đề từ các trường con \$a, \$f, \$g, \$h, \$k, \$n và \$p của trường 245 (thông tin về nhan đề) của biểu ghi liên quan. Các thành phần riêng của nhan đề tài liệu này không được mã thành từng trường con riêng biệt.

Biểu ghi liên quan: 245 00\$aTập san thông tin học
Thông tin liên kết: 785 10\$tTập chí thông tin & tư liệu

Biểu ghi liên quan: 245 00\$aArmy, Navy, Air Force register.
Thông tin liên kết: 785 17\$tArmy, Navy, Air Force journal

\$w - Số kiểm soát

Trường con \$w chứa mã số hệ thống của biểu ghi liên quan, có một mã MARC đặt trước, được đặt trong dấu ngoặc đơn đối với cơ quan áp dụng mã số này. (Nguồn của mã này là *Danh mục mã MARC về tổ chức*).

780 00\$tTập san thông tin học \$w(TTTTQG)1678

780 00\$tTechniques of biochemical and biophysical
 morphology \$w(DLC)72000153 \$w(OCOLC)1021945.

780 00\$aReview of existential psychology \$w(DCL)sf#77000170

785 17\$tAdult correctional services in Canada
 \$w(CaOONL)840790694E

\$x - ISSN

Trường con \$x chứa số ISSN của một nhan đề xuất bản phẩm nhiều kỳ từ trường 022 (ISSN) trong biểu ghi liên quan. (Số ISSN được gán cho xuất bản phẩm nhiều kỳ bởi một trung tâm đại diện quốc gia của mạng lưới ISSN). Lưu ý: Các chữ cái ISSN: đứng trước số này không có trong biểu ghi MARC. Nó có

thẻ được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường con \$x.

245 00\$atập san thông tin học / \$cViện Thông tin KHKT Trung
ương
785 00\$tTập chí thông tin & tư liệu \$x0868-2798
\$w(TTTTQG)1690

\$z - ISBN

Trường con \$z chứa số sách theo chuẩn quốc tế (ISBN) của trường 020 (ISBN) trong biểu ghi liên quan. (Số ISBN được gán bởi một cơ quan đại diện quốc gia của mạng lưới ISBN). Lưu ý: Các chữ cái ISBN: đứng trước số này không có trong biểu ghi MARC. Nó có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với dữ liệu của trường con \$z.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thiết lập liên kết-Các liên kết thường được thiết lập qua lại trong các biểu ghi thư mục liên quan. Trường thông tin liên kết kết nối với tài liệu liên quan được trình bày trong cơ sở dữ liệu bằng một biểu ghi. Khi các biểu ghi của tài liệu liên kết tồn tại, mỗi biểu ghi có thể chứa một đề mục liên kết tương ứng. Trong một số trường hợp, tiêu đề liên kết qua lại dùng cùng một nhãn trường, trong các trường hợp khác chúng có cùng nhãn trường tương ứng. Các nhãn trường liên kết qua lại bao gồm:

Biểu ghi chính	Biểu ghi liên quan
765 (Nguyên bản)	767 (Bản dịch)
770 (Phụ trương/số đặc biệt)	772 (Biểu ghi mẹ)
773 (Tài liệu chủ/nguồn trích)	774 (Đơn vị hợp thành)
780 (Nhan đề cũ)	785 (Nhan đề mới)

Các định nghĩa của giá trị chỉ thị 2 cho các trường đối xứng 780 và 785 như sau:

Chỉ thị 2 của trường 780	Chỉ thị 2 của trường 785
0 - Tiếp tục	0 - Tiếp tục bởi
1 - Tiếp tục một phần	1 - Tiếp tục một phần bởi
2 - Thay thế	2 - Thay thế bằng
3 - Thay thế một phần	3 - Thay thế một phần bằng
4 - Hình thành do hợp nhất của.....và.....	7 - Hợp nhất với....để tạo thành
5 - Sáp nhập	4 - Bị sáp nhập vào
6 - Sáp nhập một phần	5 - Bị sáp nhập một phần
7 - Tách ra từ	6 - Tách thành...và
.....	8- Đổi trở lại thành...

Dấu phân cách trường-Trường con \$a kết thúc bởi dấu chấm. Trường thông tin liên kết không kết thúc với dấu phân cách trừ khi có chữ viết tắt, chữ cái đầu hoặc dữ liệu khác kết thúc bởi dấu chấm có mặt, hoặc trường con \$a là trường con cuối cùng.

- 780

00\$Journal of the Australian Mathematical Society. Series A, Pure mathematics
- 780

00\$aAssociation of American Library Schools. \$tDirectory of American Library Schools \$w(DLC)sc#84007016

Khoảng trống-Nếu trường con \$a chứa tên hội nghị hoặc tên tập thể, thì mỗi đơn vị phụ thuộc đứng sau hai khoảng trống sau dấu phân cách.

- 780

00\$aLibrary of Congress. Division for the Blind and Physically Handicapped. \$tNews.

Khi nhan đề trong trường con \$t gồm nhan đề chính và nhan đề của phần có hoặc không có số phần/loại, thì để hai khoảng trống giữa nhan đề chính và định danh số hoặc nhan đề của phần.

- 785

00\$Journal of polymer science. Part A, General papers

Mạo từ đứng đầu-Các mạo từ đứng đầu trong tiêu đề của biểu ghi liên quan được bỏ qua trong trường tiêu đề liên kết trừ các tiêu đề chủ định ghi lại mạo từ đứng đầu này.

- Biểu ghi liên kết:

245

04\$aThe Journal of microbiology.

Thông tin liên kết:

780

00\$Journal of microbiology

Biểu ghi liên kết:

110

1#\$aEl Salvador. \$bDireccion General de Estadistica.

245

10\$aResumen estadistico de la Republica de El Salvador.

Thông tin liên kết:

780

01\$aEl Salvador. \$bDireccion General de Estadistica. \$tResumen estadistico de la Republica de El Salvador
- 277

765 BẢN NGÔN NGỮ GỐC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến ấn phẩm bằng ngôn ngữ nguyên bản khi tài liệu chính (đang được mô tả) là một bản dịch (quan hệ ngang).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Là bản dịch của

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả vị trí chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiện thị cố định, cho trường 765 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiện thị cố định đứng trước dữ liệu trong trường thông tin liên kết.

- Bản dịch của

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiện chỉ thị cố định là *Bản dịch của*:

Thí dụ

041 ##\$avie \$hrus
245 10\$aHoá học và màu sắc / \$cG.N. Fadeev; d.: Hoàng Nhâm,
 Vũ Minh; h.đ.d.: Hoàng Nhâm
765 0#\$aFadeev G.N. \$tKhimija i xvet \$dM. : Prosveshenie,
 [198?]

041 ##\$avie \$heng
245 00\$aKhô mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bhướng dẫn
 áp dụng định danh nội dung. \$nTập 1....
765 0#\$tMARC 21 for bibliographic data : including guidelines
 for contents designations. \$d1999.

041 ##\$avie \$heng
245 00\$aBộ quy tắc biên mục Anh-Mỹ rút gọn, 1998 : \$bản bản
 Việt ngữ lần thứ nhất....
765 0#\$aGorman, M. \$tThe Concise AACR2, 1988 Revision.

767 BẢN DỊCH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến ấn phẩm bằng một số ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của nguyên bản khi tài liệu chính là nguyên bản hoặc một bản dịch khác (quan hệ ngang).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

- 0 Hiện thị phụ chú
- 1 Không hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Được dịch là

Mã trường con

- \$a Tiêu đề chính (KL)
- \$b Lần xuất bản (KL)
- \$d Địa chỉ xuất bản (KL)
- \$t Nhan đề (KL)
- \$w Số kiểm soát biểu ghi (L)
- \$x ISSN (KL)
- \$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ đối với mẫu hiển thị cố định, cho trường 767 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiển thị cố định đứng trước dữ liệu trong trường thông tin liên kết.

- Được dịch là

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Được dịch là:*.

Thí dụ

245	10\$ <i>a</i> Khimija i xvet / \$ <i>c</i> G.N. Fadeev
767	0# <i>a</i> Fadeev G.N. \$ <i>t</i> Hoá học và màu sắc \$ <i>w</i> (TTKHHCNQG)13579.
245	00\$ <i>a</i> Finance & development.
580	##\$ <i>a</i> Cũng có các bản dịch sau: Tiếng Ả rập: Tamwil wa-al-tanmiyah; Tiếng Pháp: Finances et développement; Tiếng Đức: Finanzierung & Entwicklung; Tiếng Tây Ban Nha: Finanzas y desarrollo; Tiếng Bồ Đào Nha: Financas & desenvolvimento
767	0#\$ <i>t</i> Tiếng Ả rập: Tamwil wa-al-tanmiyah\$x0250-7455
767	1#\$ <i>t</i> Tiếng Pháp: Finances et développement\$x0430-473X
767	1#\$ <i>t</i> Tiếng Đức: Finanzierung & Entwicklung\$x0250-7439
767	1#\$ <i>t</i> Tiếng Tây Ban Nha: Finanzas y desarrollo\$x0250-7447
767	1#\$ <i>t</i> Tiếng Bồ Đào Nha: Financas & desenvolvimento\$x0250-7404

770 PHỤ TRƯỞNG/SỐ ĐẶC BIỆT (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến phụ trường đi kèm với tài liệu chính nhưng được biên mục và hoặc nhập trong các biểu ghi riêng biệt (Quan hệ dọc).

CẤU TRÚC TRƯỜNG

chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Có phụ trường

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiện thị cố định, cho trường 770 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiện thị cố định đúng trước dữ liệu trong trường tiêu đề liên kết.

- Có phụ trường

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiện thị cố định *Có phụ trường*..

Thí dụ

245 00\$aNews of the Cooperative health statistics System.
770 0#\$tDirectory: United States, territories, and Canada
\$w(DLC)###78646712# \$w(OCOLC)4579783

[Biểu ghi là cho nhan đề mẹ; Thông tin liên kết đến phụ trương.]

245 10\$aTập chí hoạt động khoa học
770 0#\$tDanh bạ các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam.
Phụ chương của Tập chí hoạt động khoa học

245 00\$aJournal of cellular biochemistry.
770 0#\$tJournal of cellular biochemistry. Supplement \$x0733-
1959

[Biểu ghi là cho nhan đề mẹ; thông tin liên kết đến phụ trương.]

772 BIỂU GHI MẸ CỦA PHỤ TRƯỞNG (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về biểu ghi mẹ liên quan khi tài liệu chính là một số riêng, phụ trương hoặc số đặc biệt (Quan hệ dọc) của tài liệu mẹ.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Là phụ trương của

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiển thị cố định, cho trường 772 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiển thị cố định đứng trước dữ liệu trong trường thông tin liên kết.

- Là phụ trường của

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Là phụ trường của*.

Thí dụ

245	00\$Agricultural situation. \$pAfrica and the Midle East.
772	0#\$tWorld agricultural situation (Washington, D.C. : 1970) \$x0084-1358 \$w(DLC)sf#81008035
245	00\$tDonnées Statistiques pour la Haute-Normandie.
772	0#\$tStatistiques pour l'économie normande \$g1979- \$w(OCOLC)6260766
772	0#\$tAval \$g[1982-]
245	04\$aThe Post boy. \$nNumb. 2436, from Thursday december 21 to Saturday decmeber 23, 1710.
772	0#\$tPost boy (London, England) \$w(OCOLC)1234567

773 TÀI LIỆU CHỦ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến tài liệu chủ (nguồn trích) đối với đơn vị hợp thành được mô tả trong biểu ghi này (Quan hệ dọc). Trường này được cung cấp để giúp người dùng định vị được tài liệu vật lý chứa phần hợp thành hoặc đơn vị nhỏ được mô tả. Vì vậy, chỉ có những phần tử dữ liệu dùng để nhận dạng tài liệu chủ mới cần nhập vào trường này, như liên kết đến biểu ghi thư mục mô tả tài liệu và hoặc dữ liệu mô tả nhận dạng tài liệu chủ. Trong trường hợp tài liệu chủ là tạp chí hoặc có nhiều tập thì thông tin trong trường con \$g (là trường con xác định vị trí chính xác của bộ phận hợp thành trong tài liệu thư mục) là cần thiết.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Trong

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiện thị cố định, cho trường 773 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiển thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiển thị cố định đứng trước dữ liệu trong trường tiêu đề liên kết.

- Trong

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Trong*..

Thí dụ

- 773 0#\$tTập chí thông tin & tư liệu. - \$g2004. – Số 1.\$x0868-2798
- 773 0#\$tHorizon \$gVol. 17, no. 98 (Feb. 1948), p. 78-159
[Tài liệu chủ được nhận dạng bằng nhan đề.]
- 773 0#\$g2003.- Số 4 \$w(TTTTQG)14878
- 773 0#\$gVol. 2, no. 2 (Feb. 1976), p. 195-230
\$w(DLC)###75001234#
[Tài liệu chủ được nhận dạng bằng số kiểm soát biểu ghi.]
- 773 0#\$tNetworks for networkers : critical issues in cooperative library development \$w(DLC)###79024054# \$w(Uk)8040016
[Tài liệu chủ được nhận dạng bằng nhan đề và bằng số kiểm soát biểu ghi.]
- 773 0#\$aHội thảo khoa học kỹ thuật mỏ toàn quốc, lần thứ 16. Cửa Lò, 2004 \$tTuyển tập báo cáo của Hội thảo khoa học kỹ thuật mỏ toàn quốc lần thứ XVI
[Tài liệu chủ được nhận dạng bằng tên hội nghị và nhan đề.]
- 773 0#\$aHamilton, Milton W. (Milton Wheaton), 1901- \$tSir William Johnson and the Indians of New York. \$d[Albany] : University of the State of New York, State Education Dept., Office of State History, 1967 \$w(DLC)###68066801#
[Tài liệu chủ được nhận dạng bằng tác giả, nhan đề và số kiểm soát biểu ghi.]

774 ĐƠN VỊ HỢP THÀNH (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến đơn vị hợp thành đi cùng với một đơn vị thư mục lớn hơn. Đơn vị hợp thành này có thể là phần của một tài liệu thư mục riêng biệt, một tài liệu nhiều phần, hoặc một sưu tập. Tài liệu hợp thành có thể được hoặc không được mô tả trong một biểu ghi thư mục riêng.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Đơn vị hợp thành

Mã trường con

\$a Tiêu đề chính (KL)

\$b Lần xuất bản (KL)

\$d Địa chỉ xuất bản (KL)

\$g Thông tin về quan hệ (L)

\$t Nhan đề (KL)

\$w Số kiểm soát biểu ghi (L)

\$x ISSN (KL)

\$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiện thị cố định, cho trường 774 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Điều khiển mẫu hiện thị cố định

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị kiểm soát việc tạo ra mẫu hiện thị cố định đứng trước dữ liệu trong trường tiêu đề liên kết.

- Đơn vị hợp thành

Giá trị khoảng trống (#) được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định *Đơn vị hợp thành*:

Thí dụ

- 245 00\$aViệt Nam hướng tới 2010 : \$bTuyển tập các báo cáo phối
hợp nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các
chuyên gia quốc tế và Việt Nam / \$cUNDP, MPI/DSI
774 0#\$gT. 1
774 0#\$gT. 2
- 245 10\$aKhỏ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục : \$bHướng dẫn
áp dụng định danh nội dung = MARC 21 format for
bibliographic data : including guidelines for content
designations / \$c....
774 0#\$gT.1 - 472 tr.
774 0#\$gT.2. - 540 tr.
- 245 10\$aTuyển tập Nguyên Hồng : \$bBa tập / \$cNguyên Hồng;
Phan Cự Đệ sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu
774 0#\$gT.1. - 1983. - 442 tr. : chân dung
774 0#\$gT.2. - 1984. - 482 tr.
- 245 10\$aĐộng vật học : \$bDùng cho các trường Đại học Nông
nghiệp Việt Nam / \$cPhạm Trọng Cung chủ biên
774 0#\$gT.1 : Động vật không xương sống. – 266 tr.
774 0#\$gT.2 : Động vật có xương sống. – 252 tr.
- 245 10\$aIntroduction to reference work / \$cWilliam A. Katz
774 0#\$gVolume I : Basic Information sources. - 444 p.
774 0#\$gVolume II: Reference services and reference processes.-
286 p.
- 245 10\$a[136th Street, southeastern section of the
Bronx]\$h[graphic].
774 0#\$81\c\$o.1993.010.00130. \$n[DIAPImage]\$tMap of area
with highlighted street
774 0#\$82\c\$oNYDA.1993.010.00131. \$n[DIAPImage]\$tView of
Mill Brook Houses from one of the houses\$d89/05
774 0#\$83\c\$oNYDA.1993.010.00132. \$n[DIAPImage]\$tView SE
from Mill Brook Houses on rooftop on Cypress Ave. Between
136th St. and 137th St., \$d93/05
774 0#\$84\c\$oNYDA.1993.010.00133. \$n[DIAPImage]\$tView N
from 136th St. roof top area between Bruckner Expressway
and Cypress Ave., \$d93/06
774 0#\$85\c\$oNYDA.1993.010.00134. \$n[DIAPImage]\$tView E
from rooftop of garden bounded by Bruckner Expressway,
136th St. and 135th St. \$d93/06
- 856 7#\$81.1\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/photocd
/3009-1031-1443 /IMG0085.512.gif \$2http
856 7#\$81.2\c\$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/diap/jfif00
/.mosaic/nyc00217.jpg \$2http

856 7#\$82.1\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/photocd
/3009-1031-1443/IMG009.512.gif \$2http

856 7#\$82.2\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/ diap /jfif00/
mosaic/nyc00345.jpg \$2http

856 7#\$83.1\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/photocd
/3009-1031-1443 /IMG009.1.512.gif \$2http

856 7#\$83.2\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/ diap /jfif00
/ .mosaic/nyc00346.jpg \$2http

856 7#\$84.1\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/photocd
/3009-1031-1443 /IMG009.2.512.gif \$2http

856 7#\$84.2\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/ diap /jfif00
/.mosaic/nyc00347.jpg \$2http

856 7#\$85.1\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/photocd
/3009-1031-1443/IMG009.4.512.gif \$2http

856 7#\$85.2\c \$uhttp://www.cc.columbia.edu/imaging/diap /jfif00/
.mosaic/nyc00349.jpg \$2http

[Biểu ghi cho một đơn vị thư mục lớn hơn; các trường 774 chứa thông tin của các đơn vị hợp thành với liên kết đến URL trong trường 856 (Địa chỉ và truy cập điện tử) cho các ảnh này.]

780 NHAN ĐỀ CŨ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến nhan đề cũ ngay sát của tài liệu chính (quan hệ thời gian). Trường 780 lập khi có từ hai nhan đề cũ trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiện thị phụ chú

Chỉ thị 2

Loại quan hệ

- 0 Tiếp tục
- 1 Tiếp tục một phần
- 2 Thay thế
- 3 Thay thế một phần
- 4 Hình thành do hợp nhất của.....và.....
- 5 Sáp nhập
- 6 Sáp nhập một phần
- 7 Tách ra từ

Mã trường con

- \$a Tiêu đề chính (KL)
- \$b Lần xuất bản (KL)
- \$d Địa chỉ xuất bản (KL)
- \$g Thông tin về quan hệ (L)
- \$t Nhan đề (KL)
- \$w Số kiểm soát biểu ghi (L)
- \$x ISSN (KL)
- \$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ mẫu hiển thị cố định, cho trường 780 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Loại quan hệ

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị cho biết mối quan hệ giữa tài liệu chính và tài liệu trước đó. Các giá trị trong vị trí của chỉ thị này có thể được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định cho phụ chú.

0 - Tiếp tục

Giá trị 0 cho biết tài liệu chính là tiếp tục của tài liệu trước đó.

245	00\$aTập chí thông tin & tư liệu
780	00\$tTập san thông tin học \$g1977-1984, \$g1988-1991

Hiển thị là:

Tiếp tục của: Tập san thông tin học, 1977-1984, 1988-1991

1 - Tiếp tục một phần

Giá trị 1 cho biết tài liệu chính tiếp tục một phần của tài liệu cũ.

245	00\$aAnnales scientifiques de l'Université de Besancon. \$pMathématiques.
780	01\$tAnnales scientifiques de l'Université de Besancon \$w(OCOLC)6179013

Hiển thị là:

Tiếp tục một phần của: Annales scientifiques de l'Université de Besancon.

2 - Thay thế

Giá trị 2 cho biết tài liệu chính thay thế tài liệu cũ.

245	00\$aHespéris tamuda.
780	02\$tHespéris\$w(OCOLC)1752037

Hiển thị là:

Thay thế: Hespéris.

3 - Thay thế một phần

Giá trị 3 cho biết tài liệu chính thay thế một phần tài liệu cũ.

245	02\$aL'Elevage porcin.
780	03\$tElevage

Hiển thị là:

Thay thế một phần: Elevage.

4 - Hình thành do hợp nhất của.....và.....

Giá trị 4 cho biết tài liệu chính được hình thành do hợp nhất một hoặc nhiều nhan đề.

245	00\$aAnnales de geophysicae.	
780	14\$tAnnales de géophysique	\$x0003-4029
	\$w(OCOLC)1481255 \$w(DLC)###52016346	
780	14\$tAnnali de geofisica	\$w(OCOLC)1847060
	\$w(DLC)gs#49000041	

Hiện thị là:

Hình thành do hợp nhất của: Annales de géophysique và Annali de geofisica

5 - Sáp nhập

Giá trị 5 cho biết tài liệu chính sáp nhập tài liệu cũ vào tài liệu chính.

245	04\$aThe American journal of International Law.
780	05\$aAmerican Society of International Law. \$tProceedings \$g1971

Hiện thị là:

Sáp nhập: American Society of International Law. Proceedings, 1971.

6 - Sáp nhập một phần

Giá trị 6 cho biết tài liệu chính sáp nhập một phần tài liệu cũ vào tài liệu chính.

245	00\$a International flight information manual.
780	06\$tGraphic notices and supplemental data \$w(OCOLC)4276671

Hiện thị là:

Sáp nhập một phần: Graphic notices and supplemental data.

7 - Tách ra từ

Giá trị 7 cho biết tài liệu chính được tách ra từ tài liệu cũ.

110	2#\$aBritish Columbia Provincial Museum.
245	10\$aTwo-year review.
780	07\$aBritish Columbia. Ministry of Provincial Secretary and Government Services. \$tAnnual report \$x0226-0883 \$w(OCOLC)6270433 \$w(DLC)###80649039

Hiện thị là:

Tách ra từ: British Columbia. Ministry of Provincial Secretary and Government Services. Annual report.

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định - Các cụm từ hiển thị như *Nhập một phần*: được hiển thị cùng với dữ liệu được nhập trong trường 780 không có trong biểu ghi MARC. Những cụm từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2	Mẫu hiển thị cố định
0	Tiếp tục của:
1	Tiếp tục một phần:
2	Thay thế:
3	Thay thế một phần:
4	Hình thành do hợp nhất của.....và.....
5	Sáp nhập:
6	Sáp nhập một phần:
7	Tách ra từ:

785 NHAN ĐỀ MỚI (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin liên quan đến tài liệu mới trực tiếp thay thế tài liệu chính (quan hệ thời gian). Trường 785 lập khi có từ hai tài liệu mới trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Điều khiển phụ chú

0 Hiển thị phụ chú

Chỉ thị 2

Loại quan hệ

- 0 Tiếp tục bởi
- 1 Tiếp tục một phần bởi
- 2 Thay thế bằng
- 3 Thay thế một phần bằng
- 4 Nhập vào....
- 5 Nhập một phần vào.....
- 6 Tách thành.... và....
- 7 Nhập với....để tạo thành.....
- 8 Đổi trở lại thành..

Mã trường con

- \$a Tiêu đề chính (KL)
- \$b Lần xuất bản (KL)
- \$d Địa chỉ xuất bản (KL)
- \$g Thông tin về quan hệ (L)
- \$t Nhan đề (KL)
- \$w Số kiểm soát biểu ghi (L)
- \$x ISSN (KL)
- \$z ISBN (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Mô tả chỉ thị 1 và tất cả các mã trường con khác cũng như quy ước nhập dữ liệu trừ đối với mẫu hiển thị cố định, cho trường 785 được xác định trong phần 76X-78X Thông tin liên kết-thông tin chung. Chỉ thị 2 không được mô tả trong phần thông

tin chung vì chỉ thị 2 có giá trị khác nhau đối với các trường 76X-78X khác nhau, nên sẽ được mô tả dưới đây.

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - Loại quan hệ

Vị trí của chỉ thị 2 chứa giá trị mô tả mối quan hệ giữa tài liệu chính và tài liệu mới kế tục nó. Các giá trị của vị trí chỉ thị này có thể được dùng để tạo ra mẫu hiển thị cố định cho phụ chú.

0 - Tiếp tục bởi

Giá trị 0 cho biết tài liệu chính được tiếp tục bởi tài liệu mới.

245 00\$Tập san thông tin học
785 00\$Tập chí thông tin & tư liệu \$x0868-2798

Hiển thị là

Tiếp tục bởi: Tạp chí thông tin & tư liệu

1 - Tiếp tục một phần bởi

Giá trị 1 cho biết tài liệu chính được tiếp tục một phần bởi tài liệu mới.

245 04\$The Southeastern College Art review and newsletter.
785 01\$Southeastern College Art Conference. \$tSECAC
 newsletter \$w(OCOLC)4973820

Hiển thị là:

Tiếp tục một phần bởi: Southeastern College Art Conference. SECAC
 newsletter.

2 - Thay thế bằng

Giá trị 2 cho biết tài liệu chính được thay thế bằng tài liệu mới.

245 00\$Bulletin of the vancouver Medical Association.
785 02\$tBritish Columbia medical journal. \$x0007-0556

Hiển thị là:

Thay thế bằng: British Columbia medical journal. ISSN 0007-0556

3 - Thay thế một phần bằng

Giá trị 3 cho biết tài liệu chính được thay thế một phần bằng tài liệu mới.

4 - Nhập vào

Giá trị 4 cho biết tài liệu chính được nhập vào tài liệu mới.

245	04\$aThe Annalist: \$ba magazine of finance, commerce, and economics.
785	04\$tBusiness week \$gOct. 1940 \$x0007-7135 \$w(DLC)##\$31006225

Hiển thị là:

Nhập vào: Business week, Oct. 1940.

5 - Bị nhập một phần vào

Giá trị 5 cho biết tài liệu chính đã được nhập một phần vào tài liệu mới.

245	04\$aThe metal worker, plumber, and steam fitter.
785	05\$tSheet metal worker \$x0096-9249 \$w(OCOLC)2054610

Hiển thị là:

Nhập một phần vào: Sheet metal worker.

6 - Tách thành.... và....

Giá trị 6 cho biết tài liệu chính được tách thành hai hoặc nhiều tài liệu mới.

245	00\$aHospital practice.
785	17\$aHospital practice (Hospital ed.) \$x8755-4542 \$w(DLC)sn#84001694
785	16\$aHospital practice (Office ed.) \$x8750-2836 \$w(OCOLC)10716242

Hiển thị là:

Tách thành Hospital practice (Hospital ed.) và Hospital practice (Office ed.)

7 - Nhập với....để tạo thành....

Giá trị 7 cho biết tài liệu chính được nhập với một nhan đề khác để tạo thành tài liệu mới.

245	10\$aCorrectional services in Canada.
785	17\$tServices correctionnels au Canada. \$x0711-6810
785	17\$tAdult correctional services in Canada. \$x0715-2973

Hiển thị là:

Nhập với Services correctionnels au Canada. ISSN 0711-6810 *để tạo thành* Adult correctional services in Canada. ISSN 0715-2973

8 - Đổi trở lại thành..

Giá trị 8 cho biết tài liệu chính được đổi tên trở lại sang tên một tài liệu đã có. (Tức là tài liệu cũ có cùng tên với tài liệu mới)

- | | |
|-----|---|
| 245 | 10\$aAnnual report \$cDepartment of City Planning, City of Los Angeles. |
| 785 | 08\$aLos Angeles (Calif.). Dept. of City Planning. \$tAnnual report of the Department of City Planning (1966) \$w(DLC)sn#86032686 |

Hiển thị là:

Đổi trở lại thành: Los Angeles (Calif.). Dept. of City Planning. Annual report of the Department of City Planning (1966).

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Mẫu hiển thị cố định-Các cụm từ như *Nhập một phần vào:* được hiển thị cùng với dữ liệu được nhập trong trường 785 không có trong biểu ghi MARC. Những cụm từ này có thể được hệ thống tạo ra như một mẫu hiển thị cố định đi cùng với giá trị của chỉ thị 2.

- | | |
|-----------|------------------------------|
| Chỉ thị 2 | Mẫu hiển thị cố định |
| 0 | Tiếp tục bởi : |
| 1 | Tiếp tục một phần bởi : |
| 2 | Thay thế bằng: |
| 3 | Thay thế một phần bằng: |
| 4 | Nhập vào: |
| 5 | Nhập một phần vào: |
| 6 | Tách thành.... và.... |
| 7 | Nhập với....để tạo thành.... |

Đổi trở lại thành:

841-88X VỐN TƯ LIỆU, ĐỒ HOẠ KHÁC, V.V.. - THÔNG TIN CHUNG

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI

Khối các trường 841-88X chứa thông tin mô tả cho các yếu tố là một phần tích hợp của *Khố mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục* và các yếu tố dữ liệu có thể xuất hiện trong biểu ghi thư mục hoặc trong các biểu ghi MARC riêng biệt về nơi lưu trữ.

Trường 850 chứa dữ liệu tối thiểu về nơi lưu trữ. Trường 852 chứa dữ liệu về nơi lưu trữ chi tiết hơn. Trường 856 chứa thông tin địa chỉ nguồn tài liệu điện tử. Các trường này sẽ được mô tả đầy đủ trong khố mẫu này.

Trường 880 có cách dùng đặc biệt cũng được mô tả trong tài liệu này.

850 TỔ CHỨC LƯU TRỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa mã MARC của tổ chức hoặc tên tổ chức thông báo là có lưu trữ tài liệu này. Trường 850 có thể lặp khi có từ hai nơi lưu trữ trở lên.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Không xác định

Không xác định

Chỉ thị 2

Không xác định

Không xác định

Mã trường con

\$a Tổ chức lưu trữ (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Cả hai chỉ thị đều không xác định và mỗi chỉ thị chứa một khoảng trống (#).

Mã trường con

\$a - Tổ chức lưu trữ (L)

Trường con \$a chứa mã MARC của tổ chức hoặc tên tổ chức thông báo là có lưu trữ tài liệu này. Đối với các tổ chức của Hoa Kỳ, nguồn của mã MARC là *Danh mục mã MARC về các tổ chức* do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ duy trì. Đối với các tổ chức của Canada, các mã được lập bằng cách thêm tiếp đầu ngữ "Ca" vào mã có trong *Các ký hiệu và chính sách cho mượn liên thư viện ở Canada*, do Thư viện Quốc gia Canada duy trì. Đối với các tổ chức của Việt Nam, nguồn của mã MARC là danh mục mã MARC các tổ chức lưu trữ tài liệu Việt Nam

850 ##\$aTVQG

850 ###\$aAAP \$aCU \$aDLC \$aMiU

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Dấu phân cách - trường 850 không kết thúc bằng dấu phân cách.

852 NƠI LƯU TRỮ (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin cần thiết để định vị một tài liệu. Trường có thể đơn giản là để nhận biết tổ chức lưu trữ tài liệu hoặc tài liệu có ở đâu, hoặc có thể chứa thông tin chi tiết để định vị tài liệu trong một sưu tập.

Trường 852 được lập lại khi nơi lưu trữ được ghi cho nhiều bản của một tài liệu và các dữ liệu về nơi lưu trữ khác nhau.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Sơ đồ sắp xếp

- # Không có thông tin
- 4 Số kiểm soát xếp giá
- 7 Nguồn được ghi trong trường con \$2

Chỉ thị 2

Thứ tự xếp giá

- # Không có thông tin

Mã trường con

- \$a Nơi (tổ chức, cá nhân) lưu trữ (KL)
- \$b Phân kho hoặc sưu tập (L)
- \$c Nơi xếp giá (L)
- \$h Phần ký hiệu phân loại (KL)
- \$i Phần số tài liệu (L)
- \$j Số kiểm soát xếp giá (KL)
- \$t Số thứ tự của bản (KL)
- \$2 Nguồn của hệ thống phân loại hoặc sơ đồ sắp xếp (KL)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Sơ đồ sắp xếp

Chỉ thị 1 chứa giá trị chỉ ra sơ đồ dùng để xếp giá một tài liệu thư mục trong một sưu tập của tổ chức.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết rằng không có thông tin về sơ đồ xếp giá.

4- Số kiểm soát xếp giá

Giá trị 4 cho biết tài liệu được xếp giá theo số kiểm soát xếp giá, có chứa trong trường con \$j (Số kiểm soát xếp giá).

7 - Nguồn được ghi trong trường con \$2

Giá trị 7 cho biết tài liệu được xếp giá theo hệ thống phân loại mà mã của hệ thống đó được nhận biết trong trường con \$2. Mã này được xác định trong Danh sách mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

Chỉ thị 2: - Thứ tự xếp giá

Vị trí chỉ thị 2 chứa một giá trị cho biết tài liệu một xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc ấn phẩm nhiều phần được sắp xếp theo sơ đồ phân loại chính hay sơ đồ đánh số thay thế. Việc phân biệt này là cần thiết khi tài liệu có 2 ký hiệu xếp giá của hai sơ đồ. Sơ đồ xếp giá có thể là bằng văn chữ cái, số hoặc theo thời gian.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết rằng không có thông tin về xếp giá.

Mã trường con

\$a - Nơi lưu trữ

Trường con \$a chứa tên tổ chức hay cá nhân lưu trữ tài liệu hoặc nơi truy cập. Trường này chứa mã MARC của tổ chức lưu trữ hay tên của tổ chức hay cá nhân. Đối với các tổ chức của Việt Nam, nguồn của mã MARC là Danh mục mã MARC các tổ chức lưu trữ tài liệu Việt Nam. Đối với các tổ chức của Mỹ, nguồn mã MARC là Danh sách mã MARC cho các tổ chức do Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ bảo trì. Đối với các tổ chức của Canada, mã này được xây dựng bằng cách thêm "Ca" vào trước mã có trong Ký hiệu và chính sách cho mượn liên thư viện ở Canada do Thư viện Quốc gia Canada bảo trì. Để giúp phân biệt trường con \$a là địa chỉ cơ quan với trường con \$b là địa chỉ chi tiết hơn, trường con \$a có chứa tên cần liên hệ trong giao tiếp với bên ngoài còn trường con \$b chứa tên bên trong cơ quan đó.

852	##\$aTVQG
852	##\$aCLU

\$b - Phân kho hoặc sưu tập

Trường con \$b chứa tên của bộ phận của tổ chức (được ghi trong trường con \$a) hoặc tên của bộ sưu tập mà tài liệu được lưu trữ hoặc có thể cung cấp. Tên được ghi đầy đủ hoặc dưới dạng mã hoá hoặc viết tắt được chuẩn hoá.

Trường con \$b có thể lặp để chỉ ra sự phân cấp về tổ chức của phân kho. Trường 852 được sử dụng riêng biệt cho mỗi phân kho khi nhiều bản sao của một tài liệu có cùng ký hiệu xếp giá được lưu trữ trong các phân kho khác nhau hoặc khi các phần khác nhau của một bản được phân ra nhiều kho.

852 7#\$aTTKHCNQG \$bKho mở \$hM 72 \$iT417 \$2bbk
 852 7#\$aVKHCNVN \$h637.56 \$2udc

\$c - Nơi xếp giá

Trường con \$c chứa thông tin về nơi đặt giá lưu trữ tài liệu trong bộ sưu tập của tổ chức lưu trữ. Trường con này có thể dùng để chỉ ra vị trí thực sự trong một phân kho: thí dụ, góc tra cứu, giá tài liệu quá cỡ. Nơi xếp giá được ghi đầy đủ hoặc dưới dạng mã hoá hoặc viết tắt được chuẩn hoá.

852 ##\$aDHTL \$bKho sinh viên \$cCác giá đặt ở tầng lửng

\$h - Phần chỉ số phân loại

Trường con \$h chứa phần chỉ số phân loại của ký hiệu kho được dùng như sơ đồ xếp giá cho một tài liệu. Một thuật ngữ, ngày tháng hay chỉ số Cutter thêm vào phân loại để phân biệt một tài liệu với một tài liệu khác có cùng chỉ số phân loại được nhập trong trường con \$i (phần số tài liệu).

852 7#\$aTVQG \$hV401.34 \$iR631 \$2tvcc

\$i - Phần số tài liệu

Trường con \$i chứa một thuật ngữ, ngày tháng hay chỉ số Cutter được thêm vào chỉ số phân loại chứa trong trường con \$h (phần phân loại) để phân biệt một tài liệu với một tài liệu khác có cùng chỉ số phân loại.

852 7#\$aTTKHCNQG \$hQ 24 \$iB119 \$2bbk

852 ##\$aCBVMT \$bPhòng Sinh thái \$hM \$iSi55

[Phân loại cục bộ dùng trong thư viện, trong đó các tài liệu về đất ngập nước được lưu trữ cùng nhau và đánh chỉ số Cutter cho tác giả]

\$j - Số kiểm soát xếp giá

Trường con \$j chứa một số kiểm soát được dùng như sơ đồ xếp giá cho một tài liệu. Chỉ thị 1 chứa giá trị 4 (Số kiểm soát xếp giá)

852 4#\$aTTKHCNQG \$bKho vi phim \$jVi phim 78/450

852 4#\$aTTKHCNQG \$bKho chính \$jVt 23/1980

\$t - Số thứ tự của bản

Trường con \$t chứa số thứ tự của bản hoặc một khoảng các số thứ tự của các bản có cùng nơi lưu trữ và số xếp giá khi thông tin lưu trữ không chứa trường 863-865 (Liệt kê và niên đại) có chứa trường con \$t (Số thứ tự của bản).

852 4#\$aTTTTQG \$bKho KQNC \$t1-2 \$j2546

852 4#\$aTTTTQG \$bKho KQNC \$t3 \$j2546

Nếu có khoảng ngắt trong dãy số thứ tự của bản, mỗi nhóm số được ghi trong một lần lặp của trường 852 riêng biệt. Các trường 852 riêng biệt cũng được dùng cho mỗi phân kho khi các phần của một bản sao tài liệu được lưu ở nhiều nơi.

Trường con \$t chứa một số thứ tự của bản, chứ không phải số bản được lưu. Số bản được lưu được ghi trong trường khổ mẫu lưu trữ MARC 21 008/17-19 (số bản được thông báo)

\$2 - Nguồn của hệ thống phân loại hoặc sơ đồ sắp xếp

Trường con \$2 chứa một mã MARC xác định nguồn để phân loại hay sắp xếp giá được sử dụng. Trường con này được dùng chỉ khi chỉ thị 1 chứa giá trị 7 (Nguồn được ghi trong trường con \$2). Mã này được xác định trong Danh mục mã MARC về quan hệ, nguồn và quy ước mô tả.

852 7#\$aTVQG \$hDD68 \$jVV957-958/88 \$2tvcc

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thông tin lưu trữ bao gồm - khi thông tin lưu trữ được nhập vào một biểu ghi thư mục MARC, nhiều trường 852 có thể được sử dụng chỉ khi thông tin đó không có các trường thông tin lưu trữ khác cần liên kết đến một trường 852 riêng biệt cho dễ hiểu. Khi cần có một trường liên kết, một trường 852 và các trường khác kết hợp với nó có thể có trong biểu ghi thư mục. Các biểu ghi lưu trữ riêng lẻ cũng được tạo ra cho mỗi trường 852 khác và các trường liên quan với nó.

856 ĐỊA CHỈ ĐIỆN TỬ VÀ TRUY CẬP (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin cần thiết để định vị và truy cập một nguồn tin điện tử. Trường có thể được sử dụng trong một biểu ghi thư mục khi tài liệu này hay một phần của tài liệu có dưới dạng điện tử. Ngoài ra, trường được sử dụng để định vị và truy cập đến một phiên bản điện tử của tài liệu không ở dạng điện tử được mô tả trong biểu ghi thư mục hoặc một tài liệu điện tử liên quan.

Trường 856 được lặp lại khi các yếu tố dữ liệu nơi lưu trữ thay đổi (URL ở trường con \$u hoặc các trường con \$a, \$b, \$d khi được sử dụng). Trường này cũng có thể lặp khi có nhiều cách truy cập được sử dụng, các phần khác nhau của tài liệu có dưới dạng điện tử, các máy chủ gương, các format/độ phân giải với các URL khác nhau được nêu, hoặc khi các tài liệu liên quan được ghi lại.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Phương pháp truy cập

Không có thông tin

Chỉ thị 2

Quan hệ

Không có thông tin

Mã trường con

\$a Tên máy chủ (L)

\$d Đường dẫn (L)

\$f Tên điện tử (L)

\$q Loại khổ mẫu điện tử (KL)

\$u Định danh tài nguyên thống nhất (URI) (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Phương pháp truy cập

Chỉ thị 1 chứa một giá trị xác định phương pháp truy cập đến nguồn điện tử. Nếu có nhiều cách truy cập, trường này được lặp lại với các dữ liệu phù hợp với từng phương pháp. Các phương pháp được xác định là các giao thức TCP/IP chính.

Khi ghi một URL vào trường con \$u, giá trị sẽ tương ứng với giao thức của phương pháp truy cập. Đó cũng chính là yếu tố đầu tiên trong chuỗi URL.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết không có thông tin nào về phương pháp truy cập. Giá trị này được sử dụng khi trường con \$g chứa một URN và không có URL nào được ghi trong trường con \$u. Khi trường con \$u chứa một URL và trường con \$g chứa một URN, giá trị của chỉ thị sẽ là phương pháp truy cập tới URL đó.

856 ##\$gurn:doi:10.1000/100

4 - HTTP

Giá trị 4 cho biết truy cập đến nguồn điện tử thông qua giao thức HTTP (Giao thức truyền siêu văn bản).

856 4#\$uhttp://www.vista.gov.vn/caccoquan/mucluc.htm
856 4#\$uhttp://jefferson.lillage.virginia.edupmc/contents.all.html

Chỉ thị 2 - Quan hệ

Chỉ thị 2 chứa giá trị chỉ ra quan hệ giữa nguồn điện tử ở địa điểm được nêu ở trường 856 và tài liệu được mô tả trong biểu ghi như một tổng thể.

- Không có thông tin

Giá trị khoảng trống (#) cho biết không có thông tin nào về quan hệ của tài liệu điện tử với mô tả thư mục có trong biểu ghi.

Mã trường con

\$a - Tên máy chủ

Trường con \$a chứa tên miền đầy đủ (tên máy chủ) của địa chỉ điện tử. Trường này chứa địa chỉ mạng lặp nếu có nhiều địa chỉ cho cùng một máy.

\$d - Đường dẫn

Trường con \$d chứa đường dẫn, đó là một dãy tên thư mục và thư mục con logic cho biết tệp đó lưu ở đâu. Tên tệp được ghi ở trường con \$f. Đó có thể là một đường dẫn thay thế, hướng người dùng đến máy chủ nơi mà thông tin đầy đủ và cập nhật được lưu trong một bảng định vị.

\$f - Tên điện tử

Trường con \$f chứa tên điện tử của một tệp tin như hiện có trong thư mục/thư mục con được nêu trong trường con \$d trên máy chủ được nêu trong trường con \$a. Trường con \$f có thể được lặp nếu một tệp logic được chia thành nhiều phần và được lưu dưới các tên khác nhau. Trong trường hợp này, các phần riêng lẻ cần được tập hợp thành một đối tượng thư mục. Trong tất cả các trường hợp khác, một tệp có thể tìm kiếm được dưới nhiều tên tệp, được nhập vào những lần lặp khác nhau của trường 856, mỗi trường có tên điện tử tương ứng trong trường con \$f. Một tên tệp có thể gồm các ký tự gộp (thí dụ * hay ?) nếu có thể.

\$q - Loại khổ mẫu điện tử

Trường con \$q chứa tên nhận biết loại khổ mẫu điện tử của nguồn tin như văn bản/html, ASCII, tệp postscript, chương trình ứng dụng hay tệp JPEG. Mục đích

của các yếu tố này là cung cấp thông tin cần thiết để người hoặc máy có thể biết được khả năng sử dụng dữ liệu mã hoá đó (thí dụ như cần phần cứng hay phần mềm nào để chạy hay hiển thị chúng). Loại khổ mẫu điện tử cũng xác định chế độ truyền tệp, hoặc dữ liệu được truyền qua mạng như thế nào. Thường thì một tệp văn bản có thể được truyền như dữ liệu ký tự và thường hạn chế trong bảng mã ký tự ASCII (tức là gồm bảng chữ cái Latin cơ bản, các chữ số 0-9, một số ký tự đặc biệt, và phần lớn các dấu chấm câu), còn các tệp văn bản có các ký tự ngoài bảng ASCII, hoặc dữ liệu không phải văn bản (thí dụ các chương trình máy tính, dữ liệu hình ảnh) cần được truyền bằng chế độ nhị phân khác. Loại khổ mẫu điện tử có thể được lấy từ một danh sách liệt kê như các loại phương tiện Internet đã đăng ký (loại MIME).

\$u - Định danh tài nguyên thống nhất (URI)

Trường con \$u chứa URI, cung cấp dữ liệu truy cập điện tử bằng một cú pháp tiêu chuẩn. Dữ liệu này có thể được dùng cho việc truy cập tự động đến một tài liệu điện tử bằng một trong những giao thức Internet hoặc bằng việc phiên dịch URN. Trường 856 có cấu trúc cho phép tạo một URL bằng cách ghép các trường con khác nhau của trường 856. Trường con \$u có thể được dùng thay cho hoặc bổ sung thêm cho các trường con riêng biệt. Trường con \$u có thể lặp khi có cả một URN và một URL hoặc nhiều URN hoặc nhiều URL cần được nhập.

Thí dụ

856 có URL/URN:

856	4#\$uhttp://www.vista.gov.vn/caccoquan/mucluc.htm
856	4#\$uhttp://www.techmartvietnam.com.vn/show%5Froom?right%5Fmenu=1
856	4#\$uhttp://www.jstor.org/journals/0277903x.html
856	4#\$uhttp://www.cdc.gov/ncidod/EID/eid.htm\$text/html
856	##\$uftp://harvarda.harvard.edu \$kguest
856	##\$utelnet://maine.maine.edu \$University of Maine \$3270

856 không có URL/URN:

856	##\$aftp.cdc.gov \$d/pub/EIS/vol*no*/adobe \$f*.pdf \$qapplication/pdf
-----	---

QUY ƯỚC NHẬP DỮ LIỆU

Thông tin về nơi lưu trữ được nhập trong biểu ghi - Khi thông tin về lưu trữ được nhập trong một biểu ghi thư mục MARC, trường 856 có thể lặp nếu thông tin này không bao gồm các trường thông tin lưu trữ khác có liên kết đến một trường 856 nhất định cho dễ hiểu.

Mẫu hiển thị cố định - Các cụm từ như "nguồn điện tử:", "phiên bản điện tử"... không có trong biểu ghi MARC. Những cụm từ này có thể được hệ thống tạo ra như các mẫu hiển thị kết hợp với giá trị của chỉ thị 2.

Chỉ thị 2	Mẫu hiển thị
-----------	--------------

Nguồn điện tử

Dấu _ và dấu ~ trong URL - Thay thế dấu gạch dưới (_) và dấu ngã (~) có trong hệ thống, thư mục hoặc tên tệp bằng mã hex tương ứng, theo sau một dấu %:

%5F đối với dấu gạch dưới (_)

%7E đối với dấu ngã (~)

866 THÔNG TIN VỐN TƯ LIỆU VĂN BẢN - ĐƠN VỊ THƯ MỤC CƠ BẢN (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa thông tin về vốn tư liệu cụ thể của đơn vị thư mục cơ bản trong kho tài liệu của một cơ quan.

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Mức độ mã hoá trường
Không có thông tin

Chỉ thị 2

Loại ký hiệu tiêu chuẩn
0 Không có thông tin

Mã trường con

\$a Liệt kê vốn tư liệu (KL)
\$x Phụ chú không công khai (L)
\$z Phụ chú công khai (L)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1 - Mức độ mã hoá trường

- Không có thông tin
Giá trị khoảng trống (#) cho biết không có thông tin về mức độ mã hoá trường

Chỉ thị 2 - Loại ký hiệu tiêu chuẩn

0 – Không có thông tin
Giá trị không (0) cho biết không có thông tin về loại ký hiệu tiêu chuẩn

Mã trường con

\$a - Liệt kê vốn tư liệu

Trường con \$a chứa phần liệt kê tổng quát vốn tư liệu

- 866 #0\$a1966-1999 xMỗi năm đóng thành 2 tập \$zThiếu một vài số
- 866 #0\$a1-86(1941-1987) \$xMỗi năm đóng thành 2 tập
- 866 #0\$a1977-2004\$ xMỗi năm đóng thành 1 tập \$zthiếu một vài số

880 HÌNH THỨC TRÌNH BÀY CHỮ VIẾT KHÁC (L)

ĐỊNH NGHĨA VÀ PHẠM VI TRƯỜNG

Trường này chứa trình bày nội dung đầy đủ bằng kiểu chữ viết khác, của một trường khác trong cùng biểu ghi. Thông thường trường 880 được liên kết với trường liên quan bằng trường con \$6 (liên kết). Một trường con \$6 trong trường liên quan cũng liên kết trường này với trường 880. Khi một trường liên quan không tồn tại trong biểu ghi, trường 880 vẫn được xây dựng như vậy và một số lần lặp lại dành riêng được dùng để chỉ rõ tình trạng này. Dữ liệu trong trường 880 có thể ghi bằng nhiều loại chữ viết.

Các mô tả và mô hình cho các thí dụ của các biểu ghi nhiều loại chữ viết được trình bày trong phụ lục D; mô tả của trường con \$6 được trình bày trong phụ lục A; các đặc tính của các tập ký tự và danh sách các chữ viết được nêu trong "Các đặc tính của MARC về cấu trúc biểu ghi, các tập ký tự và phương tiện trao đổi".

CẤU TRÚC TRƯỜNG

Chỉ thị

Chỉ thị 1

Giống như trường liên quan

Chỉ thị 2

Giống như trường liên quan

Mã trường con

\$6 Liên kết (KL)

\$a-z Giống như trường liên quan

\$0-5, 7-9 Giống như trường liên quan

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chỉ thị

Chỉ thị 2 - không xác định

Các chỉ thị trong trường 880 có cùng ý nghĩa và giá trị như các chỉ thị của trường liên quan (trường 100, 110, 111,...) và không được mô tả ở đây. Xem mô tả ở các trường liên quan.

Mã trường con

\$a - z, \$2 - giống như trường liên quan

Các trường con này được định nghĩa giống như trong các trường liên quan. Xem mô tả của các trường con ở trong phần mô tả các trường liên quan.

245	10\$6880-02\$aHung Jen-kan / \$cShen Wei-pin chu
880	10\$6245-02/ \$1 \$a<Ký tự tiếng Trung>
260	##\$6880-12\$aМосква :\$bИзд-во Наука, \$c1982
880	##\$6260-12/(B\$aMoskva : \$bIzd-vo "Nauka", \$c1982

\$6 - Liên kết

Xem mô tả của trường con này ở trong phụ lục

Thí dụ:

Xem các thí dụ biểu ghi đầy đủ ở trong phụ lục

Phụ lục 1. Hướng dẫn sử dụng trường con \$6 - Liên kết

\$6 - Liên kết

Phụ lục 1 mô tả trường con được sử dụng để liên kết dữ liệu của trường với những trường khác. Trường con \$6 (Liên kết) có cách sử dụng giống nhau trong mọi trường, vì vậy việc mô tả nó được trình bày chung trong phụ lục này.

Trường con \$6 chứa dữ liệu liên kết các trường chứa thông tin bằng chữ viết của các ngôn ngữ khác nhau của mỗi trường. Trường con \$6 có thể chứa nhãn của một trường đi kèm, số thứ tự, mã xác định ký tự đầu tiên bắt gặp khi nhìn từ trái sang phải trường này, và chỉ thị định hướng cho việc hiển thị dữ liệu của trường từ phải qua trái. Một trường bình thường (không phải trường 880) có thể được liên kết với một trường 880 hoặc một vài trường 880 trở lên nếu tất cả chúng đều chứa thông tin trình bày bằng chữ viết ngôn ngữ khác của cùng một dữ liệu.

Trường con \$6 được cấu trúc như sau.

\$6<Nhãn trường liên kết>-<Số lần lặp>/<Mã loại ký tự>/<Mã định hướng>

Trường con \$6 luôn là trường con đầu tiên trong trường này.

Mô tả các mẫu biểu ghi nhiều dạng chữ viết, có thí dụ, được trình bày trong phụ lục, các đặc thù của trường 880 là theo trường này; các đặc thù đối với bộ ký tự và đánh mục các bộ ký tự nêu trong tài liệu *Đặc tả MARC 21 cho cấu trúc biểu ghi, bộ mã ký tự và vật mang tin trao đổi*.

Nhãn trường liên kết và số lần lặp - Phần nhãn trường liên kết chứa số nhãn của trường đi kèm. Phần này theo sau bởi một dấu gạch ngang và số lần lặp có hai chữ số. Một số lần lặp khác nhau được gán cho mỗi tập hợp trường đi kèm trong một biểu ghi riêng biệt. Chức năng của số lần lặp là cho phép truy cập tới trường liên quan (chứ không phải trình tự các trường trong biểu ghi này). Số lần lặp có thể được gán ngẫu nhiên cho mỗi tập các trường đi kèm. Số lần lặp có ít hơn hai chữ số được làm phẳng là phải và những vị trí không sử dụng chứa số 0.

100	1#\$6880-01 \$a[Tiêu đề bằng chữ Latinh]
880	1#\$6100-01/(N \$a[Tiêu đề bằng chữ Kirinlic]

245	10\$6880-03\$aSosei to kako\$bNihon Sosei Kako Gakkai shi.
880	10\$6245-03/\$1 \$a[Nhan đề bằng chữ Nhật]: \$b[Nhan đề khác bằng chữ Nhật].

[Chữ trong trường 245 là nhan đề được Latinh hoá, trường 880 chứa nhan đề bằng chữ khác (tiếng Nhật Bản)]

100	1#\$6880-01\$a[Tên viết bằng chữ Trung Quốc].
880	1#\$6100-01/(B \$aShen, Wei-pin.

[Chữ đầu tiên là tiếng Trung Quốc; chữ khác là La tinh]

Khi không có trường đi kèm với trường 880 để liên kết, số lần lặp trong trường con \$6 là 00. Nó được sử dụng khi một cơ quan muốn phân biệt các bộ ký tự trong biểu ghi. (Xem Phụ lục Mô hình biểu ghi nhiều kiểu chữ viết). Phần nhãn trường liên kết của

trường con \$6 sẽ chứa nhân mã một trường bình thường đi cùng có thể có nếu nó có mặt trong biểu ghi.

880 1# \$6530-00(3/r \$a<Thông tin bổ sung về đặc trưng vật lý được viết bằng chữ Ả-rập>

[Trường 880 không liên kết với trường đi kèm. Số lần lặp là 00]

Mã loại ký tự - Số lần lặp có một dấu vạch xiên và mã nhận dạng kiểu ký tự đi sau. Mã này cho biết ký tự thay thế có trong trường. Các mã sau đây được sử dụng:

Mã	Kiểu ký tự
(3	Ả-rập
(B	Latinh
\$1	Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên
(N	Kirilic
(2	Hebrơ

880 1# \$6100-01/(N \$a<Tiêu đề bằng chữ Kirilic>

880 1# \$6100-1/\$1 \$a<Tiêu đề bằng chữ Trung>

Các trường không nhất thiết phải ở dạng ký tự được nhận dạng trong trường con \$6. Nếu có từ hai loại ký tự trở lên ở trong trường, thì trường con \$6 sẽ cho biết loại ký tự đầu tiên thay thế đầu tiên khi nhìn từ trái qua phải trường.

Cũng cần ghi nhớ là mã nhận dạng kiểu ký tự được dùng trong trường con \$6 của trường 880, nhưng phần từ dữ liệu này thường không được sử dụng cho trường con \$6 của trường liên quan. Trong trường liên quan, dữ liệu này có thể là bộ ký tự của ngôn ngữ biên mục đã được cơ quan biên mục lựa chọn.

Mã định hướng - Trong biểu ghi MARC, nội dung trường 880 thường được nhập theo trật tự logic của chúng, từ ký tự đầu đến cuối bất kể định hướng trường như thế nào. Để hiển thị trường này, định hướng ngầm định là từ trái qua phải. Khi trường này chứa thông tin có định hướng từ phải qua trái (thí dụ với chữ Ả-rập), thì mã nhận dạng ký tự có dấu vạch xiên và mã định hướng trường theo sau. Mã định hướng trường của MARC cho các bộ ký tự từ phải qua trái là r. Mã định hướng chỉ xuất hiện trong trường khi định hướng từ phải qua trái, vì định hướng từ trái qua phải là định hướng ngầm định của trường 880. (Xem tài liệu *Đặc tả MARC 21 về cấu trúc biểu ghi*, bộ ký mã ký tự và vật mang tin trao đổi).

110 2# \$6880-01\$a<Tiêu đề bằng chữ Latinh>

880 2# \$6110-01/(3/r \$a<Tiêu đề bằng chữ Ả-rập>

Chú ý rằng mã định hướng được sử dụng trong trường con \$6 của trường 880, nhưng phần từ dữ liệu này thường không được sử dụng cho trường con \$6 của trường liên quan đi kèm. Trong trường liên quan đi kèm, dữ liệu này được tạo ra cho định hướng bình thường của bộ ký tự đầu tiên của biểu ghi.

Phụ lục 2. Các mô hình biểu ghi nhiều kiểu chữ viết

Tùy thuộc vào quy định của từng cơ quan biên mục, có thể có hai mô hình kiểu biểu ghi nhiều dạng ký tự như sau.

Mô hình 1: Mô hình chuyển tự và nguyên ngữ. Mô tả bằng ngôn ngữ biên mục (chuyển tự) trong các trường mô tả chính và thông thường; nhập thông tin bằng ngôn ngữ gốc trong trường 880.

Mô hình 2: Mô tả bằng ngôn ngữ gốc trong các trường mô tả chính và chuyển tự trong trường 880.

Mô hình 1 - Mô hình bằng chuyển tự và nguyên ngữ

Thí dụ sau đây của biểu ghi nhiều dạng chữ viết là theo mô hình 1. Trong thí dụ này ngôn ngữ của biên mục là tiếng Việt (dạng chữ viết bằng chữ Latin) và ngôn ngữ của bản gốc là tiếng Nga (dạng chữ viết bằng chữ Kirinlic). Cơ quan biên mục cung cấp chuyển tự của dữ liệu dạng chữ viết chữ Kirinlic thành dạng chữ viết chữ Latin, cung cấp các phụ chú, tiêu đề, v.v. bằng tiếng Việt; và ưu tiên sử dụng tiếng Việt trong các trường thông thường.

100	1#6880-01\$Zavoronkov, N. M. \$q(Nikolai Mikhailovich)
245	106880-02\$Okhrana okhotnich'ikh zhivotnykh v SSSR / \$cN.M. Zavoronkov.
250	##6880-03\$alzd. 2-e, perer.
260	##6880-04\$Moskva : \$bLesnaja promyshlennost', \$c1982.
300	##\$a167. [1] tr., [16] tờ : \$cmàu, minh hoạ; \$c19 cm.
500	##\$aThư mục: tr. 167-[168].
650	#0\$Động vật \$zLiên Xô.
880	1#6100-01/(N \$Жаворонков, Н.М
880	106245-02/(N \$Охрана охотничьих животных в СССР / Н.М. Жаворонков.
880	##6260-04/(N \$Москва . \$bЛесная промышленность, \$c1982.

Mô hình 2 - Ngôn ngữ gốc và chuyển tự

Thí dụ này là một biểu ghi nhiều dạng chữ viết theo mô hình 2. Trong mô hình này, cán bộ biên mục chọn mô tả thư mục tài liệu bằng ngôn ngữ gốc (trong trường hợp này là tiếng Nga (dạng chữ viết chữ Kirinlic). Thông tin khác (phụ chú, tiêu đề bổ sung chủ đề, ...) bằng tiếng Việt. Các thông tin mô tả chuyển tự được nhập trong trường 880 ở dạng chữ viết chữ Latinh hoá các ký tự Nga.

100	1#6880-01 \$Жаворонков, Н.М
245	106880-02 \$Охрана охотничьих животных в СССР / Н.М. Жаворонков.
250	##6880-03\$aИзд. 2-е, перер.
260	##6880-04 \$Москва : \$bЛесная промышленность, \$c1982.
300	##6880-05 \$a167, [1] с., [16] листов : \$cЦвет, ил.; \$c19 см.
500	##\$aThư mục: tr. 167-[168].
650	#0\$Động vật \$zLiên Xô.
880	1#6100-01 \$Zavoronkov, N. M. \$q(Nikolai Mikhailovich)

- 880 10\$6245-02\$aOkhrana okhotnich'ikh zhivotnykh v SSSR /
\$cN.M. Zhavoronkov.
- 880 ##\$6250-03\$alzd. 2-e, perer.
- 880 ##\$6260-04 \$aMoskva : \$bLesnaja promyshlennost', \$c1982.

Phụ lục 3. Thí dụ một số biểu ghi MARC 21

Các thí dụ trong phụ lục này phản ánh việc áp dụng các định danh nội dung của MARC trong các biểu ghi mức đầy đủ. Biểu ghi được trình bày theo dạng sử dụng nhãn trường MARC 21, không phải biểu ghi trao đổi theo khổ mẫu MARC 21.

Người tạo lập dữ liệu thư mục không được nêu trong các biểu ghi mẫu này. Trường 008/39 chứa mã d (Nguồn khác), và trường 040, các trường con \$a và \$c chứa cụm từ <Mã cơ quan> thay cho mã MARC. Ngoài ra, trường 001 (Số kiểm soát biểu ghi) và trường 003 (Mã cơ quan gán số kiểm soát) chứa các cụm từ <Số kiểm soát biểu ghi> và <Mã cơ quan> tương ứng.

Đầu biểu

Một số vị trí dữ liệu trong phần Đầu biểu (ĐB) do hệ thống tạo ra được biểu diễn bằng dấu sao (*). Những vị trí do người biên mục cung cấp được in đậm. Các ký hiệu # thể hiện khoảng trống

Sách một tập

Fifty years of television : a guide to series and pilots, 1937-1988 / Vincent Terrace. - New York : Cornwall Books, c1991. - 864 p. ; 24 cm.

Nhãn đề ngoài bìa: 50 years of television

Biểu ghi MARC 21

Nhãn	CT	Nội dung trường
ĐB		*****nam##22*****#a#4500
001		<Số kiểm soát biểu ghi>
003		<Mã cơ quan>
005		19920331092212.7
008		820305s1991####nyu#####001#0#eng##
020	##	\$a0845348116 : \$c\$29.95 (£19.50 U.K.)
020	##	\$a0845348205 (pbk.)
040	##	\$a<Mã cơ quan>
082	04	\$a791.45/75/0973\$219
100	1#	\$aTerrace, Vincent,\$d1948-
245	10	\$aFifty years of television : \$ba guide to series and pilots, 1937-1988 /\$cVincent Terrace.
246	1#	\$a50 years of television
260	##	\$aNew York : \$bCornwall Books, \$cc1991.
300	##	\$a864 p. ;\$c24 cm.
500	##	\$aIncludes index.
650	#0	\$aTelevision pilot programs \$zUnited States \$vCatalogs.
650	#0	\$aTelevision serials\$zUnited States\$vCatalogs.

Chuyên khảo thuộc từng thư

Thị trường chứng khoán và bước đầu hình thành thị trường chứng khoán tại Việt Nam / Võ Thanh Hiệu, Bùi Kim Yến. - TP Hồ Chí Minh : NXB Trẻ, 1998. - 128 tr. (Tủ sách kiến thức thời đại).

T.M: tr. 126.

Nhân	CT	Nội dung trường
ĐB		****nam#a22****##4500
001		<Số kiểm soát biểu ghi>
003		<TTKHCHNQG
008		82030561991####nyu#####001#0#vie#d
040	##	\$aTTKHCHNQG\$bvie\$clSBD
041	0#	\$avie
044	##	\$avn
084	##	\$aQ262.6\$bVH \$2bbk
100	1#	\$aVõ Thanh Hiệu.
245	10	\$aThị trường chứng khoán và bước đầu hình thành thị trường chứng khoán tại Việt Nam / \$cVõ Thanh Hiệu, Bùi Kim Yến.
260	##	\$aTP Hồ Chí Minh : \$bNXB Trẻ, \$c1998.
300	##	\$a128 tr.
490	0#	\$aTủ sách kiến thức thời đại
504	##	\$aT.m.: tr. 126.
650	#7	\$aThị trường chứng khoán \$xKinh tế \$yViệt Nam.\$2btkkhn
700	1#	\$aBùi Kim Yến.
850	##	\$aTTKHCHNQG
852	#7	\$aTTKHCHNQG\$bKho mở\$hQ262.6\$bVH

Chuyên khảo thuộc từng thư.

La canne à sucre / Par Fauconnier R. - P. : Eds Maisonneuve et Larose et ACCT, 1991. - 165tr. : minh hoạ. (La technique d'agriculture tropicale / Par René Coste; ISSN 0298-3540; No. 17).

ISBN 2-7068-1204-6; 92-9028-174-x

T.m. : tr.161-162.

Nhân	CT	Nội dung trường
ĐB		*****nam##22*****#i#4500
001		<Số kiểm soát biểu ghi>
003		ITTKHCNQ
008		820305 s1991##### fr##### ##### #001#0# fre#d
022	##	\$a2706812046
022	##	\$a929028174x
040	##	\$aTTKHCNQGS\$bvie\$cISBD
041	0#	\$afre
044	##	\$aFR
084	##	\$aM218.1\$bF257c\$b2bbk
100	1#	\$aFauconnier R.
245	13	\$aLa canne à sucre / \$cPar Fauconnier R.
260	##	\$aP. : \$bEds Maisonneuve et Larose et ACCT, \$c1991
300	##	\$a165tr. : \$bminh hoạ.
490	0#	\$aLe technicien d'agriculture tropicale / Par René Coste.\$x0298-3540; \$v17
504	##	\$aT.m. : tr.161-162.
650	#7	\$aMia. \$2btkkhn
650	#7	\$aCây mía. 2btkkhn
650	#7	\$aTrồng mía. \$2btkkhn
650	#7	\$aMáy nông nghiệp. \$2btkkhn
650	#7	\$aCơ khí hoá nông nghiệp. \$2btkkhn
850	##	\$aTTKHCNQGS\$bLb 123/1996\$bLb 124/1996
852	#7	\$aTTKHCNQGS\$bPhòng đọc tự chọn\$hM218.1c\$iF257

Chuyên khảo thuộc từng thư

Conception et analyse des algorithmes / Robert Cori, Guillaume Hanrot, Jean-Marc Steyaert.- Paleiseau : Ecole Polytechnique, 2001.- 155 tr.: minh hoạ. (Majeure d'informatique / Ecole Polytechnique. Dép. d'informatique).

ISBN 2-7302-0790-2

TM: tr.151

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		*****nam##22*****#a#4500
001		<Số kiểm soát biểu ghi>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1991#### fr##### ##### #001#0# fre#d
022	##	\$a2730207902\$c27,44 f
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$dISBD
041	0#	\$aÍre
044	##	\$aFR
084	##	\$aF973.2-018\$bC798c\$2bbk
100	1#	\$aCori Robert.
245	10	\$aConception et analyse des algorithmes / \$cRobert Cori, Guillaume Hanrot, Jean-Marc Steyaert.
260	##	\$aPaleiseau : \$bEcole Polytechnique, \$c2001.
300	##	\$a155 tr. : \$bminh hoạ.
490	0#	\$aMajeure d'informatique / Ecole Polytechnique. Dép. d'informatique
504	##	\$aT.m.: tr.151.
650	#7	\$aThuật toán.\$2btckhcn
650	#7	\$aLập trình.\$2btckhcn
700	1#	\$aHanrot Guillaume.
700	1#	\$aSteyaert Jean-Marc.
850	##	\$aTTKHCNQG\$bLd 759/2002
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mở \$hF973c\$iC798

Sách nhiều tập

Introduction to reference work / William A. Katz. - 7th ed. - New York;... : McGraw-Hill, c1997. - 2 tập.

Volume I. Basic information resources. ISBN 0-07-034277-6

Volume II. Reference services and reference processes. ISBN 0-07-034278-4 (v.2)

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		*****nam##22*****#i#4500
001		<Số kiểm soát biểu ghi>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1997#### us##### #001#0#eng##
020	##	\$a0070342776 (v.1)
020	##	\$a0070342784 (v.2)
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$aeng
044	##	\$aUS
084	##	\$aU231\$bK59\$cbbk
100	1#	\$aKatz, William A.
245	10	\$aIntroduction to reference work / \$cWilliam A. Katz.
250	##	\$a7th ed.
260	##	\$aNew York;... :\$bMcGraw-Hill, \$c1997.
300	##	\$a2 tập.
504	##	\$aThư mục: cuối chương.
505	0#	\$aVolume I. Basic information resources -- Volume II. Reference services and reference processes
650	#7	\$aThông tin.\$2btckhcn
650	#7	\$aNguồn tin.\$2btckhcn
650	#7	\$aThư viện.\$2btckhcn
650	#7	\$aKiểm soát.\$2btckhcn
650	#7	\$aTruy cập.\$2btckhcn
650	#7	\$aXử lý.\$2btckhcn
774	0#	\$gVolume 1: Basic information sources. - 444 p.\$w<Số kiểm soát biểu ghi> \$z0070342776
774	0#	\$gVolume 2: Reference services and reference processes. - 286 p.\$w<Số kiểm soát biểu ghi>\$z0070342784.
850	##	\$aTTKHCNQG
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mô\$hU231\$iK59

Một tập sách thuộc sách nhiều tập

Introduction to reference work. Volume II, Reference services and reference processes / William A. Katz.- 7th ed. .- New York;... : McGraw-Hill, 1997. - XV, 286 tr.; 23cm

TM: cuối phần.

ISBN 0-07-034278-4

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		*****nam##22*****#i#4500
001		<Số kiểm soát>
003		ITKHCNQG
008		820305 s1997#### us##### #001#0#eng##
020		\$a0070342784
040	##	\$aTTKHCNQG\$byle\$cISBD
041	0#	\$aeng
044	##	\$aUS
084	##	\$aU23\$b\$bK59\$cbbk
100	1#	\$aKatz William A.
245	00	\$aIntroduction to reference work. \$nVolume II, \$pReference services and reference processes / \$cWilliam A. Katz
250	##	\$a7th ed.
260	##	\$aNew York;... :\$bMcGraw-Hill, \$c1997.
300	##	\$aXV, 286 tr.
500	##	\$aCó bảng tra.
504	##	\$aThư mục: cuối phần.
650	#7	\$aDịch vụ tra cứu.\$2btkkhn
650	#7	\$aSách tra cứu.\$2btkkhn
773	0#	\$aKatz William A.\$lIntroduction to reference work.- \$b7th. ed. \$dNew York;... : McGraw-Hill, 1997.\$w<Số kiểm soát biểu ghi>
850	##	\$aTTKHCNQG
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mở\$hU231\$iK59i

Sách dịch

Hoá học và màu sắc / G.N. Fadeev; N.d.: Hoàng Nhâm, Vũ Minh; H.đ. Hoàng Nhâm.- H. : Khoa học và Kỹ thuật, 1998.- 163 tr. : minh hoạ.

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		****nam##22****#i#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1998#### vn##### #001#0#vie##
040	##	\$aTTKHCNQGSbyie\$cISBD
041	1#	\$avie\$hrus
044	##	\$avn
084	##	\$aI62\$bF144
100	1#	\$aFadeev G.N.
245	10	\$aHoá học và màu sắc / \$cG.N. Fadeev; N.d. Hoàng Nhâm, Vũ Minh; H.đ. Hoàng Nhâm.
260	##	\$aH. :\$bKhoa học và Kỹ thuật, \$c1998
300	##	\$a163 tr. : \$bminh hoạ
650	#7	\$aHoá học.\$2btckhcn
650	#7	\$aLượng tử.\$2btckhcn
650	#7	\$aCấu tạo phân tử.\$2btckhcn
650	#7	\$aNguyên tử.\$2btckhcn
650	#7	\$aMàu sắc.\$2btckhcn
650	#7	\$aHấp thụ.\$2btckhcn
650	#7	\$aThuộc nhuộm.\$2btckhcn
700	0#	\$aHoàng Nhâm \$en.d. \$eh.đ.
700	0#	\$aVũ Minh \$en.d.
765	0#	\$6880-01\$aFadeev G.N..\$tKhimija i xvet. \$dM. : Prosveshenie, [199?].
850	##	\$aTTKHCNQG, vv 619/1998
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mở\$hi62\$iF144
880	0#	\$6765-01\$aФадеев Г. Н.\$tХимия и цвет. \$dМосква : Просвещение, [199?]

Biểu ghi mô tả đa ngôn ngữ

Сто великих чудес техники / Сергей Антольевич Мусский.- Москва : Веще, 2002.- 430 с.

Nhân	CT	Nội dung trường
ĐB		****nam##22****#a#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1991#### ru##### #001#0# rus##
020	##	\$a7-7638-1013-4
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$clSBD
041	0#	\$arus
044	##	\$aRU
084	##	\$aE.z\$bM989\$2bbk
100	1#	\$6880-01\$aMusskij Sergej Anotol'evich.
245	10	\$6880-02\$aСто великих чудес техники / \$cСергей Антольевич Мусский.
260	##	\$6880-03\$aM. :\$bВеще, \$c2002.
300	##	\$a430 tr.
650	#7	\$aКhoa học.\$2btkkhn.
650	#7	\$aKỹ thuật.\$2btkkhn.
650	#7	\$aCông nghiệp.\$2btkkhn.
650	#7	\$aY học.\$2btkkhn.
650	#7	\$aXây dựng.\$2btkkhn.
650	#7	\$aVũ trụ học.\$2btkkhn.
650	#7	\$aVận tải.\$2btkkhn.
650	#7	\$aThành tựu.\$2btkkhn.
850	##	\$aTTKHCNQG
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mô\$hE.z\$IM989
880	1#	\$6100-01\$aМусский Сергей Антольевич
880	10	\$6245-02\$aСто великих чудес техники / \$cСергей Антольевич Мусский.
880	##	\$6260-03\$aМосква :\$bВеще, \$c2002.

Báo cáo kết quả nghiên cứu

Nâng cấp và hoàn thiện mạng VISTA là IP dùng riêng và ICP về khoa học và công nghệ / Tạ Bá Hùng (Chủ nhiệm đề tài); cán bộ phối hợp: Nguyễn Văn Điền [et al.]. - H. : Trung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia, 2000. - 45 tr. + phụ lục.
Đề tài nghiên cứu cấp Bộ

Nhân ĐB	CT	Nội dung trường
		*****nam##22*****#i#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCHNQG
008		820305 s1991#### vn##### #001#0#vie##
040	##	\$aTTKHCHNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$avie
044	##	\$aVN
084	##	\$a50.41 \$2kdm
100	1#	\$aTạ Bá Hùng
245	10	\$aNâng cấp và hoàn thiện mạng VISTA là IP dùng riêng và ICP về khoa học và công nghệ / \$cTạ Bá Hùng (Chủ nhiệm đề tài); cán bộ phối hợp: Nguyễn Văn Điền [et al.]
260	##	\$aHà Nội :\$bTrung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, \$c2000.
300	##	\$a45 tr. +\$aPhụ lục
500	##	Đề tài nghiên cứu cấp Bộ.
520	2#	\$aNghiên cứu thiết kế kỹ thuật mạng diện rộng của VISTA đáp ứng yêu cầu là ISP về khoa học và công nghệ. Đặc biệt là vấn đề an ninh mạng. Nghiên cứu tổ chức nội dung thông tin trên mạng và xây dựng những quy định cần thiết cho việc cung cấp nội dung, khai thác sử dụng mạng VISTA. Nghiên cứu, thiết kế hệ thống quản lý người dùng trong mạng để bảo vệ và chia sẻ tài nguyên thông tin trên mạng và áp dụng ISIS để tra cứu thư mục và lưu trữ toàn văn trên Web.
650	#7	\$aMạng thông tin.\$2btkkhn.
650	#7	\$aKhoa học công nghệ.\$2btkkhn.
650	#7	\$aVISTA.\$2btkkhn.
700	1#	\$aNguyễn Văn Điền.
700	1#	\$aNguyễn Thắng
852	#7	\$aTTKHCHNQG\$bKho KQNC\$h50.41\$j4052

Tuyển tập các báo cáo KQNC

Kết quả nghiên cứu khoa học nông nghiệp (1995-1996) / Trường Đại học nông nghiệp I Hà Nội; B.t: Nguyễn Nguyễn Cự,... [et al.]. - Hà Nội : Nông nghiệp, 1997.- 132 tr.

T.m: cuối bài. Tóm tắt bằng tiếng Anh

Mỗi số bài:

- 35 năm xây dựng và trưởng thành của khoa kinh tế và phát triển nông thôn / Tô Dũng Tiến

- Một số vấn đề về đảm bảo an toàn lương thực (an ninh lương thực) ở Việt Nam / Trần Đình Đăng.

- Đa dạng hoá các mô hình cho vay vốn đến hộ sản xuất để phát triển kinh tế nông thôn / Ngô Thị Thuận.

...

Nhân	CT	Nội dung trường
ĐB		*****nam##22*****##4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1997#### vn##### #001#0#vie##
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$avie
044	##	\$aVN
084	##	\$aQ32(2)z43\$bT388\$2bbk
110	2#	\$aBộ giáo dục và đào tạo\$bTrường đại học nông nghiệp I Hà Nội
245	10	\$aKết quả nghiên cứu khoa học nông nghiệp (1995-1996) / \$cTrường Đại học nông nghiệp I Hà Nội; Biên tập: Nguyễn Nguyễn Cự,...
260	##	\$aHà Nội : \$bNông nghiệp, \$c1997
300	##	\$a132 tr.
504	##	\$aT.m.: cuối bài. Tóm tắt bằng tiếng Anh
505	10	\$I35 năm xây dựng và trưởng thành của khoa kinh tế và phát triển nông thôn / \$rTô Dũng Tiến -- \$tMột số vấn đề về đảm bảo an toàn lương thực (an ninh lương thực) ở Việt Nam / \$rTrần Đình Đăng -- \$I Đa dạng hoá các mô hình cho vay vốn đến hộ sản xuất để phát triển kinh tế nông thôn / \$rNgô Thị Thuận
650	#7	\$aKinh tế nông nghiệp.\$2btkkhn.
650	#7	\$aPhát triển nông thôn.\$2btkkhn.
650	#7	\$aVay vốn.\$2btkkhn.
650	#7	\$aLương thực.\$2btkkhn.
650	#7	\$aThực phẩm.\$2btkkhn.
651	#7	\$aViệt Nam.\$2btkkhn.
700	1#	\$aNguyễn Nguyễn Cự\$aB.L
850	##	\$aTTKHCNQG
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bPhòng đọc tự chọn\$hQ32(2)z43\$jT38850.41\$IVT 492/1997

Tài liệu hội nghị

Intelligent library buildings : Proceedings of the tenth seminar of the IFLA section on library buildings / Ed. by Marie-Francoise Bisbrouck and Marc Chauveinc.- Munchen : \$bSaur, \$c1999.- VIII, 294 tr.- (IFLA publications, ISSN 0344-6891, No. 88). ISBN 3-598-21810-9
T.m.: cuối bài

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		*****nam##22*****#a#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQG
008		820305 s1991#### de##### #001#0#eng##
020	##	\$a3-598-21810-9
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$aeng
044	##	\$aDE
084	##	\$aU738\$bB621\$b\$bk
245	10	\$aIntelligent library buildings : \$bProceedings of the tenth seminar of the IFLA section on library buildings / \$cEd. by Marie-Francoise Bisbrouck and Marc Chauveinc.
260	##	\$aMunchen . \$bSaur, \$c1999
300	##	\$aVIII, 294 tr.
490	0#	\$aIFLA publications, \$x0344-6891; \$v88
504	#7	\$aT.m.: cuối bài
650	#7	\$aThư viện.\$2btkkhn
650	#7	\$aThiết bị.\$2btkkhn.
650	#7	\$aNhà.\$2btkkhn.
650	#7	\$aKiến trúc.\$2btkkhn.
650	#7	\$aThư viện số.\$2btkkhn.
700	1#	\$aBisbrouck Marie-Francoise\$ed.
700	1#	\$aChauveinc Marc\$eed.
711	2#	\$aSeminar of the IFLA section on library buildings. \$cThe Hague, Netherlands, \$d1997.
850	##	\$aTTKHCNQG
852	#7	\$aTTKHCNQG\$bKho mở\$hU738\$iB621

Luận văn

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá ở Đông Á và Việt Nam : Luận án PTS khoa học kinh tế / \$cBùi Tất Thắng.- Hà Nội :\$b[k.n.x.b], \$c1993.- 201 tr. ; 32 cm + 1 bản tóm tắt.

T.m.: cuối chính văn.

Chuyên ngành luận án: 5.02.01 - Khoa học kinh tế

Nhân	CT	Nội dung trường
DB		*****nam##22*****#i#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQ
008		820305 s1991#### vn##### #001#0#viet##
040	##	\$aTVQG\$bvie\$cSBD
041	Q#	\$avie
044	##	\$aVN
084	##	\$aQ011.72\$bL3811\$2TVTH
084	##	\$a5.02.01\$2la
100	Q#	\$aBùi Tất Thắng
245	10	\$aSự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá ở Đông Á và Việt Nam : \$bLuận án PTS khoa học kinh tế: 5.02.01 / \$cBùi Tất Thắng.
260	##	\$aHà Nội . \$b[k.nh.x.b], \$c1993
300	##	\$a201 tr. ; \$c32 cm + \$e1 bản tóm tắt
502	##	\$aLuận án PTS Khoa học Kinh tế – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 1993.
504	##	\$aT.m.: cuối chính văn
520	2#	\$aHệ thống lại một số lý luận liên quan đến cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá. Kinh nghiệm ở khu vực Đông Nam Á và khả năng vận dụng vào Việt Nam. Những kiến nghị về giải pháp cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam
650	#4	\$aKinh tế\$xCông nghiệp hoá\$zViệt Nam \$zĐông Nam Á.
655	#4	\$aLuận án \$xKinh tế Công nghiệp hoá\$zViệt Nam \$zĐông Nam Á.
850	##	\$aTVQG
852	#7	\$aTVQG\$bKho LA\$hQ011.72\$JL3811

Tập chí đang xuất bản

Thông tin & tư liệu : *Tạp chí chuyên ngành thông tin, tư liệu, thư viện KH&CN Việt Nam / Trung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia.* - H. : Trung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia, 1992-

Định kỳ: 4 số năm.

Nhan đề ngoài bìa: *Tạp chí Thông tin - Tư liệu.*

Tiếp tục của: *Tập san Thông tin học, 1977-1984, 1988-1991.*

Nhãn	CT	Nội dung trường
DB		***nas##22***##i#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCHNQG
008		820305 c19929999 vn##### #001#0#vie##
022		0022-4421
040	##	\$aTTKHCHNQG\$bvie\$cIS80
041	0#	\$avie
044	##	\$aVN
084	##	\$aU2
110	2#	\$aBộ Khoa học và Công nghệ \$bTrung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia
245	00	\$aThông tin & tư liệu : \$bTạp chí chuyên ngành thông tin, tư liệu, thư viện KH&CN Việt Nam / \$cTrung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia.
246	4#	\$aTạp chí Thông tin Tư liệu
260	##	\$aH. : \$bTrung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia, \$c1992-
300	##	\$c26 cm.
310	##	\$a4 số/năm
780	00	\$aTập san Thông tin học\$g1977-1984, \$g1988-1991
850	##	\$aTTKHCHNQG
852	#7	\$aTTKHCHNQG\$bKho tạp chí\$hU2

Bài trích từ tuyển tập chuyên khảo.

Understanding end-users / David Nicholas // Handbook of special librarianship and information work / Scammell Alison.- 7th ed. - Lond. : ASLIB, 1997.- tr.113-143. ISBN 0-851-42398-1

Nhân	CT	Nội dung trường
ĐB		*****ca#22*****#a#4500
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQ
005		20001104100110.5
008		001104 s1977#### mnua### ##### #000#0# eng#d
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$aeng
044	##	\$aUK
084	##	\$aU234\$b bk
100	1#	\$aNicholas David
245	10	\$aUnderstanding end-users / \$cDavid Nicholas
300	##	\$aTr. 113-143
773	0#	\$aScammell Alison\$tHandbook of special librarianship and information work \$b7th Ed.\$dLond. : ASLIB, 1997\$w(ghi mã số của biểu me)\$z0851423981.

Bài trích tậ chỉ

Kiểm soát tính nhất quán và vai trò của các thesaurus / Vũ Văn Sơn // Thông tin & Tư liệu, Số 1-2004.- tr.10-16. (ISSN 0868-2798).

Nhãn	CT	Nội dung trường
001		<Số kiểm soát>
003		TTKHCNQG
005		20040504100110.5
008		040504 s1977#### mnua### ##### #000#0# vie#d
040	##	\$aTTKHCNQG\$bvie\$cISBD
041	0#	\$avie
044	##	\$aVN
084	##	\$a20.01\$2kdm
100	0#	\$aVũ Văn Sơn
245	10	\$aKiểm soát tính nhất quán và vai trò của các thesaurus / \$cVũ Văn Sơn.
300	##	\$atr. 10-16
773	0#	\$tThông tin & Tư liệu\$gSố 1-2004\$x0868-2798.

Phụ lục 4. Danh mục một số mã thường gặp

1. Danh mục một số mã cho quy ước mô tả thư mục

(Dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5697-1992: Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ viết tắt tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục)

Người liên quan	Mã
ban biên tập	BBT
biên dịch	b.d.
biên soạn	b.s.
biên tập	b.t.
bình luận viên	b.l.v.
chủ biên	ch.b.
cử nhân	CN
dịch	d.
diễn viên	d.v.
diễn viên múa	d.v.m
hiệu đính	h.đ.
hiệu đính dịch	h.d.
Không nhà xuất bản	k.n.x.b
Không nơi xuất bản	k.đ.x.b.
kiến trúc sư	KTS
kỹ sư	KS
kỹ thuật viên đồ họa	k.t.v.đ.h.
người biên dịch	ng.b.d.
người biên soạn	ng.b.s.
người biên tập	ng.b.t.
người dịch	ng.d.
người hiệu đính	h.đ.
người hiệu đính dịch	ng.h.đ.d.
người minh họa	ng.m.h.
người nộp đơn	ng.n.đ.
người sản xuất	ng.s.x.
người sưu tầm	ng.s.t.
người thiết kế bìa	ng.t.k.b.

Người liên quan	Mã
người thiết kế sách	ng.t.k.s.
người vẽ bản đồ	ng.v.b.đ
nhạc sĩ	n.s
sưu tầm	s.t.
sưu tập	s.t.
thạc sĩ	ThS
tiến sĩ	TS
tuyển chọn	t.ch.

2. Danh mục mã: nguồn của mã loại chủ đề

Tên hệ thống đề mục chủ đề	Mã
Đề mục chủ đề Thư viện quốc hội Mỹ (LCSH)	Lcsh
Đề mục chủ đề y học (Thư viện Y học quốc gia-Mỹ) (MESH)	Mesh
Hướng dẫn tìm kiếm trong BIOSIS	biosissg
Loại chủ đề AGRIS	Agrissc
Loại chủ đề của INIS	Inissc
Mã chủ đề AGRICOLA	agricola
Mã chuyên ngành luận án	la
Phân loại dùng trong CSDL FRANCIS	francis
Phân loại dùng trong CSDL PASCAL	pascal

3. Danh mục mã: Hệ thống phân loại

Tên hệ thống phân loại	Mã
AGRIS: Loại chủ đề	agrissc
Khung đề mục hệ thống thông tin KHKT quốc gia (KDM)	kdm
Khung phân loại dành cho hệ thống thư viện công cộng	tvcc
Khung phân loại dùng trong CSDL PASCAL	pascal
Khung phân loại INSPEC	inspec
Khung phân loại thập phân bách khoa	udc

Tên hệ thống phân loại	Mã
Khung phân loại thập tiến Dewey (DDC)	ddc
Khung phân loại Thư viện Quốc hội Mỹ (LCC)	lcc
Khung phân loại thư viện thư mục (BBK)	bbk
Mã chủ đề AGRICOLA	agricola

4. Danh mục mã: Nguồn của thuật ngữ

Tên hệ thống đề mục chủ đề/từ điển từ chuẩn	Mã
AGROVOC Từ chuẩn nông nghiệp đa ngôn ngữ (tiếng Anh)	agrovoc
AGROVOC Từ chuẩn nông nghiệp đa ngôn ngữ (tiếng Pháp)	agrovocf
Bộ từ khoa chuyên ngành thủy sản	btkts
Bộ từ khoa khoa học & công nghệ	btkkhn
Bộ từ khoa Thư viện Quốc gia (Việt Nam)	btktvqg
Bộ từ vựng PASCAL	pascal
Đề mục chủ đề Thư viện quốc hội Mỹ (LCSH)	lcsb
Đề mục chủ đề y học (Thư viện y học quốc gia-Mỹ) (MESH)	mesh
Khung đề mục chủ đề (Pháp)	rameau

5. Danh mục mã MARC: Quy tắc mô tả

Tên quy tắc mô tả	Mã
Mô tả thư mục chuẩn quốc tế (ISBD)	isbd
Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR)	aacr

6. Danh mục mã cho một số ngôn ngữ thường gặp

(Theo tiêu chuẩn ISO 639-2 - Mã ngôn ngữ)

Tên ngôn ngữ	Mã
Đa ngôn ngữ	mul
Tiếng Anh	eng
Tiếng Ả rập	ara

Tên ngôn ngữ	Mã
Tiếng Ba Lan	pol
Tiếng Bồ Đào Nha	por
Tiếng Đức	ger
Tiếng H'mông	hmn
Tiếng Hung	hun
Tiếng Indonexia	ind
Tiếng Italia	ita
Tiếng Khơme	khm
Tiếng Lào	lao
Tiếng Nga	rus
Tiếng Nhật	jpn
Tiếng Pháp	fre
Tiếng Quốc tế (Esperanto)	epo
Tiếng Tây Ban Nha	spa
Tiếng Thái	tha
Tiếng Thụy Điển	swe
Tiếng Tiệp	cze
Tiếng Triều Tiên	kor
Tiếng Trung	chi
Tiếng Việt Nam	vie

7. Danh mục mã nước và vùng lãnh thổ xuất bản thường gặp

(Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7217-1:2002: Mã thể hiện tên nước)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Mã
Ái Cập	EG
Ấn Độ	IN
Ba Lan	PL
Bồ Đào Nha	PT
Bungari	BG
Campuchia	KH
Canada	CA
Cộng hoà Séc	CZ

Tên nước, vùng lãnh thổ	Mã
Cuba	CU
Đài Loan (một tỉnh thuộc Trung Quốc)	TW
Đan Mạch	DK
Đức	DE
Hà Lan	NL
Hàn Quốc	KR
Hoa Kỳ	US
Hồng Kông (Đặc khu hành chính của Trung Quốc)	HK
Hungary	HU
Hy Lạp	GR
Indonexia	ID
Italia	IT
Lào	LA
Malaixia	MY
Na Uy	NO
Nam Phi	ZA
Nga	RU
Nhật Bản	JP
Ôxtralia	AU
Pakistan	PK
Pháp	FR
Philipin	PH
Slovakia	SK
Tây Ban Nha	ES
Thái Lan	TH
Thổ Nhĩ Kỳ	TR
Thụy Điển	SE
Thụy Sĩ	CH
Triều Tiên	KP
Trung Quốc	CN
Việt Nam	VN
Xingapo	SG

Phụ lục 5. Giải thích thuật ngữ

Ảnh xạ mục (Entry map): Xem : Sơ đồ mục

Biên mục đọc máy (MARC): là hệ thống do Thư viện Quốc Hội Mỹ phát triển năm 1996 từ đó các thư viện có thể chia sẻ các dữ liệu thư mục đọc máy

Chuyên khảo (Monograph): Một tài liệu hoặc đã hoàn tất trong một phần hoặc sẽ được hoàn tất trong một số phần.

Cấp thư mục (Bibliographic level): - Mức độ phức hợp của mô tả tài liệu khi biên mục. - Vị trí 07 của đầu biểu. Giá trị thông thường nhất là "m" cho tài liệu chuyên khảo và "s" cho xuất bản phẩm nhiều kỳ.

Cấu trúc của biểu ghi (Record structure): Tổ chức một biểu ghi MARC theo đầu biểu, thư mục và các trường có độ dài cố định và thay đổi.

Chỉ thị (Indicator) là một ký tự cung cấp thông tin bổ sung về một trường, ví dụ như chỉ thị thứ nhất bổ sung vào nhãn trường 245 chỉ ra rằng phải lập điểm truy cập theo nhan đề.

Chỉ thị sắp xếp (Filing indicator): chỉ thị này thông báo với máy tính có bao nhiêu ký tự cần bỏ qua trong khi sắp xếp

Dẫn tố (entry element): một từ hay cụm từ, mở đầu (ghi ở đầu) một tiêu đề lập theo tên tác giả, nhân vật, tác giả tập thể...

Dẫn từ (introductory phrase): là một từ, hay cụm từ (ngữ) ghi ở đầu một phụ chú để giới thiệu nội dung của phụ chú đó

Dấu phân định (Delimiter): Một ký hiệu sử dụng để giới thiệu một trường con mới hoặc để chỉ sự kết thúc của một trường; có thể thay đổi theo từng hệ thống;

Dữ liệu trường cố định (Fixed field data): Dữ liệu trong một biểu ghi MARC mà ở đó độ lớn của trường đã được xác định trước

Đầu biểu (Leader) Dòng đầu tiên trong một biểu ghi MARC cung cấp thông tin về biểu ghi cho chương trình máy tính xử lý thông tin đó

Địa chỉ gốc của dữ liệu (Address of data): một số có năm ký tự xác định rõ vị trí của ký tự đầu tiên của trường điều khiển có độ dài biến đổi trên một biểu ghi. Nó được tính toán bằng máy vi tính.

Định danh nội dung (Content designation) là tất cả các nhãn, chỉ thị và mã trường con nhãn dạng nội dung biểu ghi

Độ dài logic của biểu ghi (Logical record length): Độ dài trọn vẹn biểu ghi MARC

Đối tượng độc giả chính (Target audience): Nhóm độc giả mà tài liệu phục vụ.

Đơn vị hợp thành (Constituent unit): Đơn vị thư mục là một phần của đối tượng khác nhưng về mặt vật lý tách rời với đối tượng đó.

Hình thức biên mục mô tả (Descriptive cataloguing form): mã một ký tự chỉ hình thức biên mục mô tả (AACR2, ISBD, etc.) được phản ánh trong biểu ghi.

Ký hiệu nhận dạng yếu tố (phần tử) dữ liệu (Data element identifier): Một chữ cái thường, nhận dạng phần tử dữ liệu trong trường con

Mã (Code): một ký hiệu sử dụng để định danh một yếu tố dữ liệu cụ thể diễn đạt dưới dạng mã máy tính có thể sử dụng tìm thông tin.

- Mã trường con (Subfield code) :** Mã có hai ký tự được đặt trước các yếu tố dữ liệu trong biểu ghi MARC
- Mẫu hiển thị cố định (Display constant):** Một từ hoặc nhiều từ đứng trước một số dữ liệu khi hiển thị mà những từ này không cần nhập vào biểu ghi MARC, thí dụ: "Nội dung:", "Tóm tắt:". *Xem thêm:* Dẫn từ.
- Mô tả thư mục theo tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Bibliographic Description) ISBD:** tập hợp chuẩn các yếu tố thư mục theo trật tự chuẩn và với các dấu ngắt câu chuẩn, do Liên hiệp hội Thư viện (IFLA) biên soạn.
- Mức mã hoá (Encoding level):** Mã một ký tự chỉ sự đầy đủ của thông tin thư mục và / hoặc định danh nội dung của biểu ghi MARC
- Nguồn biên mục (Cataloguing source):** Tổ chức tạo lập và sửa đổi biểu ghi MARC.
- Nhan đề chạy (Running title):** là nhan đề hoặc nhan đề rút gọn xuất hiện đầu hoặc cuối trang của một tác phẩm.
- Nhan đề khác (Variant title):** Là một dạng khác của nhan đề.
- Nhan đề phân tích:** Nhan đề của chuyên khảo (sách) là một phần của từng thư; hoặc của sách nhiều tập; Nhan đề của một bài tạp chí, bài báo.
- Nhan đề song song (Parallel title):** Nhan đề bằng các ngôn ngữ và hoặc chữ viết khác.
- Nhãn trường (Tag):** Là nhãn nhận dạng các trường của biểu ghi MARC, ví dụ 245 nhận dạng nhan đề và thông tin trách nhiệm
- Nội dung (Content):** Thông tin thư mục trong biểu ghi MARC
- Phần cấu thành (component part):** Một đơn vị thư mục được gắn kết vật lý hoặc chứa đựng trong một đơn vị chuyên khảo. Thí dụ: một chương, phần, bài trong tuyển tập (Phần cấu thành chuyên khảo); Một bài báo hay tạp chí (Phần cấu thành xuất bản phẩm nhiều kỳ).
- Số chỉ thị (Indicator count):** Số lượng các chỉ thị trong mỗi trường có độ dài thay đổi, trong một biểu ghi MARC số lượng này luôn là 2.
- Số mã trường con (Subfield code count):** số lượng ký tự luôn luôn là 2 trong một mã trường con (bao gồm một dấu phân định và một dấu nhận dạng trường con).
- Sơ đồ mục/ánh xạ mục (Entry map) (dành cho thư mục):** Một mã có bốn chữ số (4500) xác định cấu trúc các mục trong thư mục.
- Sưu tập (Collection)** là một tập hợp tài liệu mà xét về nguồn gốc không được xuất bản, phát hành hoặc sản xuất cùng với nhau
- Tham chiếu (Reference)** đường dẫn từ một tiêu đề/đề mục hoặc bản mô tả tới một tiêu đề/ đề mục hay bản mô tả khác
- Thuật ngữ chỉ (trách nhiệm liên quan (Relator term)** Là thuật ngữ mô tả quan hệ giữa một tên người và một tác phẩm, ví dụ như người minh họa và dịch giả.
- Thư mục (Directory):** Một chuỗi mục có độ dài cố định theo sau dấu biểu, xác định nội dung của biểu ghi. *Xem thêm :* Sơ đồ mục
- Trạng thái của biểu ghi (Record status)** Vị trí 05 của dấu biểu MARC: Giá trị chung nhất là "n" cho một biểu ghi mới và "c" cho một biểu ghi sửa đổi.
- Trường (Field):** Một đơn vị thông tin trong một biểu ghi MARC tương đương với một vùng mô tả hoặc một đơn vị tin khác, ví dụ như điểm truy cập.

Trường con (Subfield) Một phần của biểu ghi MARC chứa một yếu tố mô tả hoặc các đơn vị thông tin nhỏ khác

Trường dữ liệu (Data field): Một trường trong biểu ghi đọc máy sử dụng để lưu trữ dữ liệu

Xuất bản phẩm kỷ niệm (Festschrift): Là xuất bản phẩm để tỏ lòng tôn kính với một người

Xuất bản phẩm nhiều kỳ (Serial) là một tài liệu được xuất bản thành các phần tiếp tục mang số thứ tự hoặc định danh thời gian và dự định sẽ được tiếp tục vô hạn

Trường điều khiển (Control field): một trường biểu ghi MARC với nhãn từ 001-009 và không có chỉ thị hoặc mã trường con. Các trường điều khiển chứa dữ liệu mã hoá được sử dụng trong quá trình xử lý dữ liệu một biểu ghi

Trường điều khiển có độ dài thay đổi (Variable control field) là một trường trong biểu ghi MARC với nhãn 001-009 và không có chỉ thị và mã trường con. Trường điều khiển chứa dữ liệu mã hoá được sử dụng trong quá trình xử lý một biểu ghi.

Trường có độ dài thay đổi (Variable field): Là trường chứa đựng dữ liệu điều khiển hoặc dữ liệu thư mục

Yếu tố dữ liệu (Data element): Một thông tin đơn lẻ, ví dụ như năm xuất bản.

Phụ lục 6. Bảng đối chiếu một số thuật ngữ

1. Anh - Việt

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt
Added entry	Tiêu đề bổ sung; Tiêu đề mô tả bổ sung
Affiliation	Cơ quan công tác; Địa chỉ cơ quan
Alternative title	Nhan đề lựa chọn
Aperture card	Tấm mở sáng
Arrangement for music	Thông tin dàn hệ nhạc
Audiovisuallo	Tài liệu nghe nhìn
Bibliographic level	Cấp thư mục
Cartographic material	Tài liệu bản đồ
Chart	Biểu đồ
Chronological subdivision	Đề mục con thời gian
Collage	Tranh cắt dán
Collection	Sưu tập
Computer file	Tập tin máy tính
Content designation	Định danh nội dung
Corporate name	Tên tập thể
Directory	Danh mục
Discographies	Danh mục đĩa
Display constant	Mẫu hiển thị cố định
Document	Tài liệu
Drawing	Bản vẽ
Edition	Lần xuất bản
Family name	Dòng họ
Fiction	Truyện hư cấu
Field	Trường
Filling character	Ký tự lấp đầy
Film roll	Cuộn phim
Filmographies	Danh mục phim
Filmstrip	Phim đèn chiếu
Filmstrip cartridge	Hộp phim đèn chiếu
Flash card	Thẻ chớp nhoáng

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt
Forename	Tên riêng
Form subdivision	Đề mục con hình thức
Form subheading	Tiêu đề phụ thể loại
General subdivision	Đề mục con chung
Geographic subdivision	Đề mục con địa lý
Globe	Bản đồ hình cầu
Government publication	Ấn phẩm chính phủ
Graphic material	Dồ họa
Heading	Đề mục
Indicator	Chỉ thị
Jurisdiction name	Tên pháp quyền
Key for music	Khoá nhạc
Kit	Bộ tài liệu
Leader	Đầu biểu
Main entry	Tiêu đề chính; Tiêu đề chính
Manuscript	Bản thảo
Manuscript music	Bản thảo bản nhạc
Map	Bản đồ
Medium	Vật mang tin
Medium of performance for music	Phương tiện trình diễn âm nhạc
Microfiche	Vĩ phiếu
Microfilm	Vĩ phim
Microfilm cartridge	Hộp vĩ phim
Microfilm cassette	Băng casset vĩ phim
Microfilm reel	Cuộn vĩ phim
Microform	Vĩ hình
Microopaque	Tấm mờ vĩ hình
Mixed material	Tài liệu hỗn hợp
Monograph	Chuyên khảo
Multimedia	Tài liệu đa phương tiện
Musical sound recording	Tài liệu ghi âm âm nhạc
Naturally occurring object	Vật thể gặp trong tự nhiên
Nonmusical sound recording	Tài liệu ghi âm không phải âm nhạc

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt
Nonprojected document	Tài liệu không chiếu
Painting	Tranh vẽ
Part	Phần
Periodical	ấn phẩm định kỳ
Personal name	Tên cá nhân
Photomechanical print	Tranh in cơ học
Photonegative	Phim âm bản
Photoprint	ảnh in
Picture	Hình vẽ
Print	Bản in
Printed music	Bản nhạc in
Projected document	Tài liệu chiếu hình
Reproduction	Phiên bản
Serial	xuất bản phẩm nhiều kỳ
Series	Tùng thư
Series statement	Thông tin từng thư
Slide	Tấm phim đèn chiếu
Sound cartridge	Hộp băng từ âm thanh
Sound disc	Đĩa âm thanh
Sound recording	Tài liệu ghi âm
Subfield	Trường con
Subfield code	Mã trường con
Subheading	Đề mục con
Subject heading	Đề mục chủ đề
Subseries	Tùng thư con
Subtitle	Phụ đề
Surname	Tên họ
Tactile material	Tài liệu chữ nổi
Technical drawing	Bản vẽ kỹ thuật
Three-dimensional artifact	Vật thể nhân tạo ba chiều
Title	Nhan đề
Title page	Trang nhan đề
Title proper	Nhan đề chính

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt
Title statement	Thông tin nhan đề
Transparency	Tấm phim trong
Two-dimensional nonprojectable graphic	Đồ hoạ hai chiều không chiếu
Undefined	Không xác định
Version	Phiên bản
Videocassette	Videocasset
Videodisc	Đĩa video
Videorecording	Tài liệu ghi hình
Videoreel	Băng video
Visual material	Tài liệu nhìn

2. Việt - Anh

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh
Ảnh in	Photoprint
Ấn phẩm định kỳ	Periodical
Ấn phẩm chính phủ	Government publication
Băng casset vi phim	Microfilm cassette
Băng video	Videoreel
Bản đồ	Map
Bản đồ hình cầu	Globe
Bản in	Print
Bản nhạc in	Printed music
Bản thảo	Manuscript
Bản thảo bản nhạc	Manuscript music
Bản vẽ	Drawing
Bản vẽ kỹ thuật	Technical drawing
Bộ tài liệu	Kit
Biểu đồ	Chart
Cơ quan công tác; Địa chỉ cơ quan	Affiliation
Cấp thư mục	Bibliographic level
Chỉ thị	Indicator
Chuyên khảo	Monograph
Cuốn phim	Film roll

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh
Cuộn vi phim	Microfilm reel
Danh mục	Directory
Danh mục đĩa	Discographies
Danh mục phim	Filmographies
Dòng họ	Family name
Đồ họa	Graphic material
Đồ họa hai chiều không chiếu	Two-dimensional nonprojectable graphic
Đầu biểu	Leader
Đề mục	Heading
Đề mục chủ đề	Subject heading
Đề mục con	Subheading
Đề mục con địa lý	Geographic subdivision
Đề mục con chung	General subdivision
Đề mục con hình thức	Form subdivision
Đề mục con thời gian	Chronological subdivision
Định danh nội dung	Content designation
Đĩa âm thanh	Sound disc
Đĩa video	Videodisc
Hình vẽ	Picture
Hộp băng từ âm thanh	Sound cartridge
Hộp phim đen chiếu	Filmstrip cartridge
Hộp vi phim	Microfilm cartridge
Không xác định	Undefined
Khoá nhạc	Key for music
Ký tự lấp đầy	Filling character
Lần xuất bản	Edition
Mã trường con	Subfield code
Mẫu hiển thị cố định	Display constant
Nhan đề	Title
Nhan đề chính	Title proper
Nhan đề lựa chọn	Alternative title
Phương tiện trình diễn âm nhạc	Medium of performance for music
Phần	Part

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh
Phiên bản	Reproduction
Phiên bản	Version
Phim âm bản	Photonegative
Phim đèn chiếu	Filmstrip
Phụ đề	Subtitle
Sưu tập	Collection
Tài liệu	Document
Tài liệu đa phương tiện	Multimedia
Tài liệu bản đồ	Cartographic material
Tài liệu chữ nổi	Tactile material
Tài liệu chiếu hình	Projected document
Tài liệu ghi âm	Sound recording
Tài liệu ghi âm âm nhạc	Musical sound recording
Tài liệu ghi âm không phải âm nhạc	Nonmusical sound recording
Tài liệu ghi hình	Videorecording
Tài liệu hỗn hợp	Mixed material
Tài liệu không chiếu	Nonprojected document
Tài liệu nghe nhìn	Audiovisuallo
Tài liệu nhìn	Visual material
Tên cá nhân	Personal name
Tên họ	Surname
Tên pháp quyền	Jurisdiction name
Tên riêng	Forename
Tên tập thể	Corporate name
Tấm mờ sáng	Aperture card
Tấm mờ vi hình	Microopaque
Tấm phim đèn chiếu	Slide
Tấm phim trong	Transperancy
Thông tin dân bê nhạc	Arrangement for music
Thông tin nhan đề	Title statement
Thông tin từng thư	Series statement
Thẻ chớp nhoáng	Flash card
Tiêu đề bổ sung; Tiêu đề mô tả bổ	Added entry

Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh
sung	
Tiêu đề chính; Tiêu đề chính	Main entry
Tiêu đề phụ thể loại	Form subheading
Tùng thư	Series
Tùng thư con	Subseries
Tệp tin máy tính	Computer file
Trang nhan đề	Title page
Tranh cắt dán	Collage
Tranh in cơ học	Photomechanical print
Tranh vẽ	Painting
Trường	Field
Trường con	Subfield
Truyện hư cấu	Fiction
Vật mang tin	Medium
Vật thể gặp trong tự nhiên	Naturally occurring object
Vật thể nhân tạo ba chiều	Three-dimensional artifact
Vi hình	Microform
Vi phim	Microfilm
Vi phiếu	Microfiche
Videocasset	Videocassette
Xuất bản phẩm nhiều kỳ	Serials

In 1.000 bản, khổ 21 cm. x 30 cm. tại Xưởng in Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Giấy phép xuất bản số 18/QĐ-CXB ngày 21 tháng 01 năm 2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2005.

